

LỊCH SỬ

Số đặc biệt

KỶ NIỆM 60 NĂM CÁCH MẠNG XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI



VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Tổng biên tập : VĂN TẠO

Thư ký tòa soạn : CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây nôi : 53200

Mục lục

NGUYỄN KHÁNH TOÀN - Nhân kỷ niệm 60 năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 vĩ đại - Kỷ nguyên mở đầu mùa xuân của loài người.	1
VĂN TẠO - Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Lê-nin và kinh nghiệm Cách mạng tháng 10 Nga - Giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.	6
VĂN PHONG - Lê-nin: Từ chuyên chính công nông đến chuyên chính vô sản.	12
THẾ ĐẠT - Công tác quản lý kinh tế của Liên-xô sau Cách mạng tháng 10.	24
NGUYỄN ANH THÁI - Vài nét về sự phát triển và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc sau Cách mạng tháng 10.	36
VŨ DƯƠNG NINH - Ảnh hưởng của Cách mạng tháng 10 Nga đối với sự thức tỉnh của châu Á.	47
CHƯƠNG THẦU - Ảnh hưởng Cách mạng tháng 10 đối với Phan Bội Châu.	55
VĂN TÂN - Vai trò của thủy quân Việt-nam trong lịch sử dân tộc.	61
ĐẶNG THÁI HOÀNG - Nhìn lại quá trình phát triển của nền kiến trúc Việt-nam lâu đời và phong phú.	71

Số 5 (176)

Tháng 9 và 10
1977

☆ TÀI LIỆU

VĂN ĐỨC ĐÔN - Về hoạt động chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX của Cụ nghệ Văn Đức Giai.	86
---	----

☆ ĐỌC SÁCH

TRƯƠNG HỮU QUỲNH - Đọc sách "Việt sử tân biên" của Phạm Văn Sơn.	88
--	----

☆ TIN TỨC

KỶ NGUYÊN MỞ ĐẦU MÙA XUÂN CỦA LOẠI NGƯỜI

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

SÁU mươi năm đã trôi qua từ khi tiếng súng của pháo hạm *Rạng Đông* nổ, chấn động toàn cầu, báo hiệu một trang sử mới của loài người đã mở.

Trên đồng hồ thời gian vô tận, 60 năm chỉ là giây phút. Nhưng trong thời đại chúng ta, khi «Cách mạng là đầu tàu của lịch sử», 60 năm có thể dựng nên sự nghiệp của hàng chục thế kỷ.

Đúng thế.

Riêng về Việt-nam, khi ánh bình minh tỏa sáng trên xứ mặt trời lạnh, thì cái nước thuộc địa xa xôi này đang quần quai trong đêm tối dày đặc của chế độ thực dân, với vô vàn tai họa trút lên đầu nhân dân bởi chiến tranh thế giới thứ nhất.

Nhưng không phải mười mấy triệu con em đất Việt ngậm đắng nuốt cay củi đầu trước cảnh chết chóc đau thương, nhà tan cửa nát, chiếu đất màn trời, ruộng vườn hoang vắng, cha lia con, vợ xa chồng. Những năm ấy cũng là những năm tiếp tục cuộc vùng dậy từ đầu thế kỷ của một dân tộc bất khuất luôn tìm mọi cách, nắm mọi thời cơ đập tan xiềng xích nô lệ. Những trận đánh phá các đồn bốt biên phòng của thực dân Pháp, những cuộc bạo động rải rác nổ ra khắp nơi của nông dân và binh lính, vụ Duy Tân ở Huế năm 1916, vụ phá khám lớn Sài-gòn và nhất là cuộc khởi nghĩa Thái-nguyên năm 1917, là những biểu hiện quả cảm của cơn thịnh nộ của nhân dân ta, lên án chiến tranh phi nghĩa và tìm ra lối thoát. Đó phải chăng là lời nói đầu của *Bản án chế độ thực dân*?

Dù sao, đó cũng là một tín hiệu, tuy còn lu mờ, của sự có mặt của Việt-nam trong việc mở đường cho chủ nghĩa đế quốc đi vào thời kỳ tổng khủng hoảng, và đó là công lao của thế hệ những nhà yêu nước kiên cường, tên tuổi đã được ghi vào sử sách: Đội Cấn, Lương Ngọc Quyến, Thái Phiên, Trần Cao Vân, Phan

Xích Long, và hàng trăm chiến sĩ anh hùng vô danh đã hy sinh vì đại nghĩa.

Về thời điểm, phong cách đấu tranh đó có trùng hợp với Cách mạng tháng Mười Nga, thì cũng chớ vội cho rằng đó là một tiếng dội của cuộc nổi dậy long trời chuyển đất năm 1917 của giai cấp công nhân và nhân dân Nga. Nếu có quan hệ, thì mối quan hệ ấy là ở chỗ: phong trào yêu nước ở Việt-nam trong những năm chiến tranh chứng minh rằng, về ý thức đối với quyền dân tộc tự quyết và ý chí giành quyền ấy bằng đấu tranh cách mạng, dân tộc Việt-nam mà cuộc hành trình trên vũ đài lịch sử liên tiếp diễn ra qua con đường chiến đấu gay go và quyết liệt vì độc lập, tự do, đã tiến kịp nhân dân tiên tiến trên thế giới.

Cũng như người Nga, người Việt-nam đã chịu vô vàn tang tóc đau khổ, do cuộc chiến tranh ăn cướp, nô dịch, phi nghĩa của bọn đế quốc gây ra. Cũng như nhân dân Nga, nhân dân Việt-nam đã cố tìm lối thoát trong cuộc phản kích qua chiến tranh chính nghĩa, cách mạng giải phóng.

Song, những cố gắng của dân tộc Việt-nam, tuy ngoan cường và anh dũng tuyệt vời, đã không kết thúc được chiến tranh như ở Nga, vì hồi ấy Việt-nam còn thiếu những nhân tố quyết định thắng lợi, đó là: một đường lối cách mạng sáng suốt, đúng đắn, với một chiến lược và sách lược thích hợp với những điều kiện thực tế của Việt-nam, xây dựng trên thế giới quan tiên tiến, và sự lãnh đạo của Đảng tiên phong của giai cấp cách mạng nhất của xã hội hiện đại—giai cấp vô sản.

Đương nhiên, trong hoàn cảnh lịch sử của Việt-nam, cũng như các nước thuộc địa khác lúc bấy giờ, chưa có được đầy đủ những điều kiện thực tế để cho những nhân tố ấy có thể cấu thành và xuất hiện. Nhưng, như Mác đã nói, thất bại hôm nay là mẹ đẻ của thắng lợi ngày mai.

Cái ngày mai đó có thể rất xa, nhưng cũng có thể rất gần, vì như đối với Việt-nam chẳng hạn. Là do hai nguyên nhân: một là, *tính năng động* cách mạng của nhân dân Việt-nam, và hai là, thời đại chúng ta là thời đại *cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi*.

Nên chăng chúng ta phải thấy trong đó còn có tác động của sự chuyển dịch trung tâm cách mạng từ Tây sang Đông nữa không?

Những thất bại của các phong trào yêu nước ở Việt-nam trước và trong chiến tranh thế giới thứ nhất đã bộc lộ sự mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa nhu cầu tiến lên của cách mạng và sự lãnh đạo những phong trào ấy, một sự lãnh đạo đã cũ kỹ, kém hiệu lực.

Bộ phận đầy nghị lực, sáng suốt và tiên tiến nhất của những lực lượng yêu nước, mà nhà cách mạng trẻ tuổi Nguyễn Ái Quốc (tức là Bác Hồ của chúng ta) là tiêu biểu, đã sớm có ý thức về sự mâu thuẫn ấy. Để giải quyết nó, Người đã bằng mình, vượt đại dương, đi tìm cho ra chân lý của thời đại, ngay trước khi chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra.

Rất đúng lúc. Lịch sử đang đứng trước một thử thách nghiêm trọng. Một trận phong ba chưa từng thấy sắp nổi lên. Những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc đang gấp rút đi tới điểm nổ tung, đẩy thế giới vào cuộc đại tàn sát 1914 - 1918, để ra một hậu quả mà thế giới cũ không thể lường trước được, ngoài ý muốn và ý đồ của bọn đế quốc gây chiến, không lợi cho chúng và có lợi cho những nạn nhân của chiến tranh, nghĩa là đại đa số loài người - giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức: *Cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng Mười vĩ đại thắng lợi về vang*.

Từ trong cơn bão táp ấy, trong đó bản thân Người cũng đã sống và xông pha, trong sự xung đột dữ dội giữa thế giới cũ đang suy tàn và thế giới mới đang trỗi dậy, lãnh tụ trẻ tuổi của cách mạng Việt-nam nhìn thấy tia sáng chân lý mới. Người tiếp thu chân lý ấy với nhiệt tình cách mạng cứu dân cứu nước, và tư duy quảng phán, khát khao cái mới, cũng vì mục đích giải phóng đất nước và dân tộc, với tư cách là đại diện cho những lợi ích thiết thân, những nguyện vọng cao cả và chí quyết cường vươn lên của một dân tộc anh hùng và giàu nghị lực sáng tạo. Sự tiếp thu ấy là sắc sảo và đậm đà, bởi vì nó là kết quả của sự thống nhất giữa thực tiễn và lý luận. Mặt này là rất quan trọng cho sự tiếp thu học thuyết Mác - Lê-nin, học thuyết ấy là *«vận năng, vì đúng»*.

Sức vận năng, tính sáng tạo phi thường

của học thuyết ấy chính là ở trong sự thống nhất đó, vì nó phản ánh những quy luật tiến hóa khách quan chung của sự vật và vì thế, như là *kim chỉ nam cho hành động cách mạng*, nó là công cụ cải tạo thế giới có hiệu lực nhất.

Thực tế sôi động trong giai đoạn lịch sử ấy chứng minh sự phong phú tuyệt vời và sự đúng đắn hoàn toàn của học thuyết của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc và vấn đề dân tộc - thuộc địa, đã làm sáng tỏ trong nhận thức của nhà yêu nước Việt-nam vĩ đại những luận điểm cơ bản sau đây.

Hiện tượng nổi bật trong lịch sử thế giới ngày nay là một nhóm nước tư bản chủ nghĩa, về diện tích và dân cư, chỉ đại diện cho không đầy 1/100 thế giới, đã phát triển tới mức cao nhất tới cùng - giai đoạn *chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, độc quyền, thống trị* và nó dịch rất khắc nghiệt hàng trăm, hàng nghìn triệu nhân dân thuộc địa. Đó là *chủ nghĩa thực dân*, chia thế giới làm hai phe - phe đế quốc chủ nghĩa và phe các dân tộc bị áp bức, cách nhau bởi một cái hố không thể nào lấp được, gây nên những mâu thuẫn sâu sắc và đưa những mâu thuẫn ấy tới mức nổ tung, đẩy thế giới vào tấn thảm kịch 1914 - 1918.

Chủ nghĩa đế quốc là vật chướng ngại chính trên con đường tiến hóa của loài người. Nó là kẻ thù không đội trời chung về toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, của các dân tộc. Như vậy thì việc đòi và giành quyền dân tộc tự quyết, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc để đánh đổ chủ nghĩa thực dân, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc không còn là một dữ kiện cá biệt, chỉ liên quan đến vận mệnh của một hoặc vài dân tộc riêng lẻ, mà nó đã trở thành *một bộ phận trong toàn bộ sự nghiệp giải phóng loài người*.

Vì đâu mà chủ nghĩa tư bản có sức mạnh kinh khủng như vậy để chinh phục và bắt làm nô lệ hàng trăm triệu người thuộc các màu da trên các đại lục? Vì nó đã tích lũy hàng hà sa *số lợi nhuận*, mồ hôi, nước mắt và máu của hàng ức, hàng triệu người vô sản bị nó bóc lột tàn nhẫn, lấy đó làm sức mạnh để đi cướp bóc thuộc địa. Đi ăn cướp và bóc lột thuộc địa để vơ vét và tích lũy siêu lợi nhuận, lấy thuộc địa làm sức dự trữ và hậu thuẫn, bọn tư bản lũng đoạn này càng có nhiều khả năng đánh bại các địch thủ tư bản ác liệt để phân chia lại thế giới, để tăng cường xiềng xích đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong nước, và để củng cố địa vị thống trị thế giới của chủ nghĩa tư

bản nói chung. Đúng như Hồ Chủ tịch hình dung nó, chủ nghĩa đế quốc là con đĩa có hai vôi, một vôi hút máu của những người vô sản chính quốc, một vôi hút máu của những người vô sản thuộc địa. Muốn tiêu diệt nó, phải chặt đứt cả hai vôi.

Như vậy là sự kết hợp cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa đế quốc với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống chủ nghĩa tư bản là nội dung chủ yếu của chiến lược cách mạng của thời đại. Cuộc chiến tranh thế giới 1914-1918 đã bộc lộ một cách lộ liễu, tàn nhẫn và tập trung sự bóc lột và áp bức của chủ nghĩa đế quốc đối với giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức, họ bị đưa ra chiến trường làm bia đỡ đạn và bị bắt buộc chém giết lẫn nhau, nhưng đồng thời nó đã tạo ra tiền đề cho sự thực hiện tình đoàn kết chiến đấu giữa hai trào lưu và hai lực lượng cách mạng - lực lượng giải phóng giai cấp và lực lượng giải phóng dân tộc. Thời đại chúng ta đang tiến dưới lá cờ của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự thống nhất hai trào lưu cách mạng đó là điều kiện quyết định thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Khi giờ chót của chế độ người bóc lột người cuối cùng đã điểm, lịch sử đã đề xuất cho giai cấp công nhân như là người có sứ mạng đánh đổ chủ nghĩa tư bản để đưa chủ nghĩa xã hội lên thay, thì sự nghiệp giải phóng dân tộc không thể tách rời sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân, không thể thực hiện được ngoài bối cảnh và phương trình của cách mạng vô sản. Nói cách khác, hai trào lưu cách mạng ấy bổ sung cho nhau, tác động và thúc đẩy lẫn nhau. Trong khung cảnh của cách mạng vô sản, thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc sẽ mở rộng cửa cho các dân tộc bị áp bức tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội mà có thể bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Tiền đề xán lạn đó đã làm sáng tỏ trong nhận thức của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc điểm then chốt nhất, là muốn giành thắng lợi hoàn toàn, dân tộc được giải phóng triệt để, thì cách mạng phải có sự lãnh đạo của Đảng tiên phong của giai cấp cách mạng nhất - giai cấp vô sản.

Nguồn phát sinh những diễn biến lịch sử trọng đại đó là quy luật phát triển không đồng đều của chủ nghĩa tư bản tác động, trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, có tính quyết định. Mà sự phát triển không đồng đều đó cũng bắt nguồn từ trong mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, giữa tính chất xã hội của lực lượng sản xuất

và quyền tư hữu về tư liệu sản xuất và phân phối.

Tác động có tính quyết định của quy luật biện chứng của thời đại đối với quá trình phát triển của lịch sử thế giới, là sự phát triển không đồng đều của chủ nghĩa tư bản tạo nên những khâu yếu, dễ bị phá vỡ, trong sợi dây xích của hệ thống đế quốc chủ nghĩa, đồng thời tạo ra cho cách mạng khả năng thành công trước tiên trong vài nước, thậm chí trong một nước riêng lẻ, và không nhất thiết là nước công nghiệp phát triển cao.

Trong bối cảnh lịch sử ngày nay, cách mạng thắng lợi trước tiên ở một nước, dù không phải là một nước công nghiệp phát triển cao, là một sự nghiệp vô cùng dũng cảm và sáng tạo, có ảnh hưởng và ý nghĩa quốc tế rộng lớn, được coi như ngọn hải đăng, như một thành trì của phong trào cách mạng thế giới.

Cách mạng tháng Mười là vĩ đại, vì nó là mẫu mực điển hình của cách giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn cơ bản của thời đại, nó là kết quả tất yếu của cả một quá trình phát triển lịch sử thế giới theo những qui luật mà Mác-Ăng-ghe-n-Lê-nin đã phát hiện. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười là biểu thị khởi đầu sáng trưng của sức vạn năng, tính phổ biến và tính chính xác của chân lý của thời đại - chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Tính chất quốc tế của Cách mạng tháng Mười là ở chỗ không những nó giải đáp cho những câu hỏi mà sự nghiệp giải phóng của bộ phận tiên tiến nhất của loài người - giai cấp vô sản thế giới, đặt ra. Nó còn đưa lại ánh sáng mà sự nghiệp giải phóng của các dân tộc bị áp bức và tất cả những người lao khổ trên trái đất đang chờ đợi.

Như đã nói trong phần đầu của bài này, trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất, khi công nhân và nông dân Nga, dưới sự lãnh đạo của Đảng bôn-sê-vich đứng đầu là Lê-nin chiến đấu oanh liệt để tiến tới Cách mạng tháng Mười thì nhân dân Việt-nam cũng đã cố gắng làm theo sức mình để thoát khỏi xiềng xích nô lệ. Điều đó nói lên rằng về ý thức giành độc lập, tự do, nhân dân Việt-nam, một dân tộc bị áp bức ở phương Đông, đã tiến kịp nhân dân tiên tiến trên thế giới. Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản rã rịch, sự áp bức bóc lột tàn bạo của chủ nghĩa thực dân, cùng với sự chín muồi tư tưởng tiến công của giai cấp công nhân chống chủ nghĩa tư bản, đã góp phần nâng cao nhanh chóng giác ngộ cách mạng của các dân tộc bị

áp bức, sửa soạn cho việc kết hợp hài hòa cuộc đấu tranh của các dân tộc thuộc địa chống chủ nghĩa đế quốc với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản, theo lời hiệu triệu của Lê-nin «Giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới, đoàn kết lại!».

Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười là tấm gương điển hình của sự thực hiện nhiệm vụ lịch sử ấy. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười trước hết là *thắng lợi của chủ nghĩa quốc tế vô sản*.

Thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười đã mở đầu kỷ nguyên mới trong lịch sử loài người. Đó cũng là ý nghĩa cách mạng sâu sắc, triệt để của chủ nghĩa quốc tế vô sản, là ở chỗ nó đặt cơ sở cho sự thực hiện *quyền bình đẳng* thực sự giữa các dân tộc. Giải phóng cho các dân tộc bị áp bức, cũng như cho con người nói chung, cách mạng xã hội chủ nghĩa tạo ra cho họ những điều kiện vật chất và tinh thần để phát huy nghị lực sáng tạo, sắc thái và tinh hoa của văn hóa dân tộc, để họ tự định đoạt lấy vận mệnh mình, trở nên chủ thể của lịch sử, và góp phần quyết định vận mệnh của cả loài người. Nói cách khác, cách mạng xã hội chủ nghĩa đã giành lại cho các dân tộc những quyền cơ bản mà họ vốn đã phải có từ khi họ có mặt trên trái đất, như Hồ Chủ tịch đã nêu lên trong lời nói đầu của bản Tuyên ngôn Độc lập: «Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do».

Những thành tựu vĩ đại mà chính sách dân tộc của Lê-nin đã giành được trong 60 năm qua trên đất nước Liên-xô bao la, với sự chung sống hòa hợp của trên một trăm dân tộc và trong sự giúp đỡ và hợp tác anh em giữa 15 nước Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa Xô-viết, nói lên lao động sáng tạo của con người đã được giải phóng có thể xoay chuyển cả thế giới, một khi không còn chế độ người bóc lột người và áp bức dân tộc nữa. Mỗi một nước cộng hòa liên bang, tùy theo khả năng về tài nguyên thiên nhiên và cái vốn văn hóa dân tộc, góp sức đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đồng thời xây dựng nền văn hóa có tính chất và sắc thái dân tộc, đã chứng minh tinh hơn hẳn của con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Các dân tộc Giê-ôóc-giê-n, Ác-mê-ni-ên, A-déc-bai-gi-an, U-dơ-bếch, Tuốc-men, Tát-gít, Ca-dắc, Kiéc-gi-ê-dơ, Lát-vi, Lit-va, E-xton, Môn-đa-vơ, v.v... đã cùng người Nga, dưới sự

lãnh đạo của Lê-nin và những người bôn-sê-vích, đánh sụp Sa hoàng, đánh đổ địa chủ và tư sản trong những ngày cách mạng Tháng Mười, thiết lập chuyên chính vô sản, đưa nhân dân lao động lên làm chủ đất nước. Không có chuyên chính vô sản thì không dẹp được bọn phản cách mạng bên trong và không đập tan được cuộc can thiệp tàn bạo bằng vũ trang của 14 nước tư bản chủ nghĩa. Dựa trên chuyên chính vô sản, nhân dân Nga cùng các dân tộc anh em liên hiệp lại thành Liên bang các nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết (Liên-xô) để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội, đã chứng minh rằng chỉ dưới chế độ nhân dân làm chủ tập thể thì mới thực hiện được triệt để quyền bình đẳng, tình đoàn kết, sự hợp tác, đời sống tự do, no ấm, văn minh, hạnh phúc và nền phồn vinh của các dân tộc.

Nếu nhân dân không làm chủ thì dân tộc không thể *tự nguyện tự giác và trên tinh thần bình đẳng*, liên hiệp với các dân tộc khác, nghĩa là không thực hiện được chủ nghĩa quốc tế vô sản. Nếu không có chủ nghĩa quốc tế vô sản, thì làm sao có được chủ nghĩa xã hội?

Liên bang các nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết, con đẻ của cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi lần đầu tiên trên thế giới, trong nửa đầu thế kỷ này, là biểu tượng và hiện thân của độc lập, tự do, tiến bộ xã hội, bình đẳng và hòa bình giữa các dân tộc, là thắng lợi lịch sử vĩ đại đầu tiên của phong trào cách mạng thế giới trong thời đại chúng ta, thời đại mà giai cấp vô sản là người có trách nhiệm biến thành hiện thực những ước mơ của loài người đã từng ấp ủ trong hàng nghìn năm. Nếu không thế thì Liên-xô đã không tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ, đoàn kết và phối hợp của các lực lượng dân chủ, chống đế quốc để đập tan khối phát xít tượng trưng cho áp bức, phản động, xâm lược, chia rẽ và kỳ thị dân tộc, phân biệt chủng tộc, bất bình đẳng và gây chiến tranh, mà cuộc tấn công vào Liên-xô là một đòn ác liệt và tập trung giáng vào thành trì của cách mạng thế giới.

Nhờ có thắng lợi lịch sử ấy, trong đó các lực lượng cách mạng và dân chủ của loài người đã góp phần tạo nên, mà trong tương quan lực lượng giữa hai phe-phe cách mạng và phe đế quốc, một phần tư thế kỷ kể từ khi Cách mạng Tháng Mười thành công, đã có sự thay đổi về căn bản, có lợi cho cách mạng.

Sự thay đổi ấy đưa cuộc tổng khủng hoảng

của chủ nghĩa tư bản vào một giai đoạn trầm trọng hơn, nói chung là đẩy nó vào thế phòng ngự, là một thay đổi về chất, có ý nghĩa chiến lược lớn, thể hiện ở ba mặt:

Một là, chủ nghĩa xã hội, từ một nước riêng lẻ, đã thành một hệ thống thế giới, đã đi vào đời sống của 1/3 loài người gồm những dân tộc trước đó có trình độ phát triển khác nhau và trong đó có, một số dân tộc đã bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Tình hình hần của hệ thống xã hội chủ nghĩa là ở chỗ càng ngày nó càng trở nên nhân tố quyết định đối với chiều hướng phát triển của lịch sử thế giới ngày nay.

Hai là, hàng loạt dân tộc bị áp bức giành lại độc lập, làm cho hệ thống thuộc địa thế giới tan rã nhanh chóng.

Ba là, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân các nước tư bản chủ nghĩa đòi tự do, cơm áo, công ăn việc làm, hòa bình và tiến bộ xã hội, phát triển trên phạm vi ngày càng rộng, quy mô ngày càng lớn, càng mang tính chất không khoan nhượng, đòi thay đổi trật tự xã hội.

Đó là ba giòng thác cách mạng trên thế giới, ba mặt trận đồng thời tiến công chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động.

Trong 60 năm từ sau Cách mạng Tháng Mười, lịch sử đã tiến với đôi giày vạn dặm, nhờ có chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin là vô địch, có sức sống thần kỳ, sức sáng tạo vô tận, vì nó tiêu biểu cho sự sống, với ý nghĩa đầy đủ và cao đẹp nhất.

Chỉ trong 60 năm, công nhân, nông dân, trí thức, thanh niên, phụ nữ, các tầng lớp tiến bộ của nhân dân thế giới, đã ghi được những kỳ công bất hủ trong việc xóa bỏ trật tự xã hội cũ và xây đắp nền tảng của trật tự xã hội mới, thu hẹp phạm vi thống trị của bọn đế quốc, mở rộng phạm vi làm chủ của loài người tiến bộ. Trong 60 năm, những đòn tử thương đã giáng vào cái ngai vàng của chủ nghĩa tư bản ngự trị trên thế giới hàng mấy trăm năm. Trong 60 năm, một phần ba loài người đã thoát khỏi kiếp nô lệ, giành lại quyền cai quản lấy đời sống của mình.

Dĩ nhiên, còn phải chiến đấu gian khổ nhiều năm nữa mới quét khỏi mặt đất những thế lực áp bức và bóc lột. Chúng còn tồn tại ngày nào thì còn gây tội ác, gieo rắc tai họa cho loài người. Những xung đột đẫm máu mà chúng đang nhen lên và nuôi dưỡng ở nhiều nơi, đặc biệt là ở Trung Cận Đông, ở các vùng Đông, Tây và Nam châu Phi, là một sự hách thực, một sự khiêu khích vô cùng nham

hiểm đối với lương tri thế giới, nói lên bản chất ngoan cố và cực kỳ độc ác của bọn đế quốc đầu sỏ. Miệng chúng thì kêu gào « cộng sản vi phạm nhân quyền », nhưng tay chúng lại tung ra khắp bốn phương trời những vũ khí giết người hàng loạt tối tàn để nhen lên, duy trì và mở rộng chiến tranh diệt chủng.

Nhưng sự nghiệp mà loài người tiến bộ đã sáng tạo ra trong 60 năm qua khiến cho thế giới ngày nay không còn là của riêng của bọn đế quốc nữa, chúng không thể làm mưa làm gió như trước nữa: sự nghiệp đó thật là vĩ đại. Ánh hào quang tỏa ra từ trong sự nghiệp ấy, là kết tinh trí tuệ và tâm hồn, khí phách anh hùng và tài sáng tạo, là tinh hoa của loài người, đã đưa lại cho hàng trăm triệu quần chúng lao khổ trên toàn thế giới sự cổ vũ và niềm tin tưởng sắt đá vào ngày mai tươi sáng.

Chúng ta rất phấn khởi và tự hào rằng trong cuộc hành quân hùng vĩ ấy của giòng thác những người chiến thắng tấn công những kẻ thù hùng mạnh và nguy hiểm nhất của loài người, để đi tới độc lập, tự do, hạnh phúc; dân tộc ta đã giành được vinh dự là một đội quân xung kích, đã rút ngắn thời gian - chỉ trong hơn 30 năm, và luôn luôn có mặt ở vị trí tiên tiêu, đứng ở đầu sóng ngọn gió. Trong một phần ba thế kỷ, từ thân phận một nước thuộc địa, đất hẹp, người không đông, chúng ta đã vươn lên thành một cường quốc xã hội chủ nghĩa qua ba trang sử hùng vĩ, ba chặng đường cách mạng oanh liệt - Cách mạng tháng Tám thắng lợi, quét sạch chủ nghĩa thực dân cũ, đập tan chủ nghĩa thực dân mới, đi tới trận chung kết, đạt được cùng một lúc tất cả những mục tiêu của một trăm năm đấu tranh giải phóng dân tộc: độc lập, tự do, thống nhất, chủ nghĩa xã hội. Đó là một chiến công bất hủ đối với cách mạng thế giới.

Vinh dự đó thuộc về thế hệ Hồ Chí Minh, người thừa kế những truyền thống anh hùng của dân tộc và tiếp thu nhuần nhuyễn tinh hoa của thời đại. Kỳ công đó thuộc về người tổ chức và lãnh đạo những thắng lợi của cách mạng - Đảng mác-xít-lê-ni-nít của giai cấp công nhân, Đảng Cộng sản Việt-nam vĩ đại. Quang vinh đó thuộc về dân tộc Việt-nam anh hùng - quân và dân, bắc và nam, gái, trai, già trẻ, đa số, thiểu số, trong gần nửa thế kỷ gian khổ có nhau, vui sướng cùng nhau, một lòng một dạ đoàn kết chung quanh Đảng tiên phong, trung thành với lá cờ vì Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội, biểu dương

(Xem tiếp trang 36)

GIƯƠNG CAO CÙNG MỘT LÚC HAI NGON CỎ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

VĂN TẠO

THỜI đại chúng ta – thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội của cả loài người, đã mở đầu bằng cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại.

Thời đại chúng ta – thời đại bách chiến bách thắng của chủ nghĩa Lê-nin – chủ nghĩa Mác trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa – và cách mạng vô sản, đã đưa nhân loại tiến tới đỉnh cao của văn minh, tiến tới xã hội không có giai cấp, không có người bóc lột người.

Khẩu hiệu « *Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại* » do Lê-nin đề xướng đã có sức mạnh khoa học và cách mạng thời thúc hàng trăm triệu nhân dân thế giới đoàn kết lại, vùng lên đập tan mọi xiềng xích thực dân và hướng theo chủ nghĩa xã hội. Sự quện chặt lấy nhau giữa hai dòng thác cách mạng: Cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa đã trở thành một chân lý sáng ngời của thời đại chúng ta.

Ngay sau Cách mạng tháng Mười, Lê-nin đã từng chỉ ra cho giai cấp vô sản và các dân tộc phương Đông:

« Nếu những người bán-sét-vích Nga đã có thể mở được một đột phá khẩu trong chủ nghĩa đế quốc già cỗi, có thể làm tròn trách nhiệm cực kỳ khó khăn nhưng cao quý tuyệt vời là mở những con đường mới cho cách mạng, thì một nhiệm vụ lớn hơn và mới hơn nữa còn đang chờ đợi các đồng chí, những người đại biểu cho quần chúng lao động phương Đông. Điều trở nên hoàn toàn hiển nhiên là, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đang tiến bước trên toàn thế giới, không phải chỉ sẽ là thắng lợi của giai cấp vô sản ở mỗi nước đối với giai cấp tư sản của mình... Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa không phải sẽ chỉ là

và cũng không phải chủ yếu sẽ là một cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản cách mạng chống lại giai cấp tư sản ở mỗi nước. Cuộc cách mạng đó sẽ còn là cuộc đấu tranh của tất cả các thuộc địa và tất cả những nước bị chủ nghĩa đế quốc áp bức, của tất cả các nước phụ thuộc chống lại chủ nghĩa đế quốc quốc tế » (1).

Lê-nin đã xuất phát từ những đặc điểm của chủ nghĩa tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa để đặt vấn đề cách mạng vô sản như là một yêu cầu chín muồi của toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới đang được xem như một thể thống nhất.

Lê-nin cũng đề ra nguyên lý về sự chín muồi không đều của cách mạng trong các nước khác nhau và về khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản trong một nước. Cách mạng có thể nổ ra ở một nước kém phát triển về phương diện kinh tế, nếu nước đó là khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc. Cách mạng không phải chỉ có khả năng nổ ra mà còn có khả năng thắng lợi nữa vì ở đó, tuy giai cấp công nhân còn tương đối ít nhưng nông dân đông đảo đang là một lực lượng cách mạng rất lớn. Nếu thực hiện được sự lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với nông dân, thực hiện được sự liên minh giữa công nhân và nông dân thì sẽ có được một lực lượng cách mạng vô cùng mạnh mẽ đủ sức đánh đổ bất cứ một nền thống trị phản động nào.

Những nguyên lý vĩ đại này của chủ nghĩa Lê-nin đã là ngọn đuốc soi đường cho cách mạng vô sản nổ ra ở các nước kinh tế kém phát triển ở phương Đông như Mông-cổ,

(1) V. Lê-nin « Bàn về phương Đông ». Sự thật, 1957, tr.7 – 8.

Trung-quốc, Triều-tiên, Việt-nam. Và hiện nay ở Tây bán cầu, với thắng lợi rực rỡ của cách mạng Cu-ba theo đường lối của chủ nghĩa Lê-nin cũng đang mở ra một triển vọng to lớn cho sự giải phóng triệt để của các dân tộc bị áp bức trong khu vực này.

Nếu những nguyên lý trên đây đã chỉ đạo cho việc đẩy mạnh quá trình bùng nổ cách mạng, giành chính quyền, thiết lập nền chuyên chính vô sản thì một nguyên lý vô cùng quan trọng nữa về việc xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng đã được Lê-nin đề cập tới. Từ rất sớm Người đã chỉ ra khả năng có thể bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội ở các nước kinh tế kém phát triển.

Phê phán sai lầm của bọn phản bội chủ nghĩa Mác khư khư giữ lấy quan điểm coi giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa là không thể tránh khỏi đối với các nước kinh tế lạc hậu, Lê-nin đã từng nhấn mạnh :

« Có thể nào chúng ta thừa nhận là đúng, rằng giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân là không thể tránh khỏi đối với các dân tộc chậm phát triển mà ngày nay họ đã được giải phóng và sau chiến tranh các nước đó đã đưa phong trào theo con đường tiến bộ. Chúng ta hoàn toàn phủ nhận điều đó (1).

Ngay trong Đại hội lần thứ II của Quốc tế cộng sản năm 1920, Người đã chỉ ra rằng :

« Với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước phát triển, các nước chậm phát triển có thể tiến tới một chế độ tươi sáng và sau một giai đoạn phát triển nhất định sẽ tiến lên chủ nghĩa cộng sản bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa » (2).

Thực tiễn của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại với sự giải phóng các dân tộc bị áp bức xung quanh nước Nga và với con đường phát triển không qua tư bản chủ nghĩa của họ, đã bước đầu chứng minh cho tính đúng đắn của chân lý vĩ đại này của chủ nghĩa Lê-nin.

Từ Cách mạng tháng Mười Nga đến nay, con đường phát triển không qua chủ nghĩa tư bản của các dân tộc kém phát triển về mặt kinh tế, ngày càng được thực tiễn cách mạng làm phong phú thêm. Quy luật phổ biến là theo phương châm cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Lê-nin, các dân tộc thuộc địa, nửa thuộc địa có thể và cần phải tiến lên bằng cách hoàn thành triệt để cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, chuyển biến trực tiếp và kịp thời lên chủ nghĩa xã hội, không

qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Tuy vậy, theo đặc điểm phát triển lịch sử mà từng nước lại có những nét đặc thù khác nhau.

Ở Việt-nam, trong cái phổ biến đó nổi bật lên nét đặc thù là trong giai đoạn 1955—1975, cách mạng đã diễn ra theo một hình thái chưa từng có tiền lệ trong lịch sử : vừa phải đấu tranh hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân lại vừa tiến hành xây dựng được chủ nghĩa xã hội trên một nửa đất nước.

Ở đây luận điểm thiên tài của Lê-nin về yêu cầu, khả năng và sức mạnh vĩ đại của sự đoàn kết giữa vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức, về khả năng bùng nổ và thắng lợi của cách mạng vô sản ở từng nước riêng biệt, kể cả ở những nước kinh tế kém phát triển, về tác dụng đấu tranh thắng lợi chống chủ nghĩa đế quốc của chính cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, về vai trò của liên minh công nông trong cách mạng vô sản v.v... đã được vận dụng một cách sáng tạo và đem lại thắng lợi to lớn :

Giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt-nam đã đấu tranh trên cả hai mặt trận : mặt trận thực tiễn và mặt trận lý luận, nhằm giành thắng lợi hoàn toàn cho giai cấp và cho dân tộc, chứng minh hùng hồn cho chân lý bách chiến bách thắng của chủ nghĩa Lê-nin và cho tinh phổ biến, tính khoa học của kinh nghiệm Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại

Năm 1954, sau chiến thắng lịch sử Điện-biên-phủ, hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, miền bắc Việt-nam được hoàn toàn giải phóng. Vấn đề đặt ra là, miền bắc Việt-nam vừa trải qua một cuộc chiến tranh tàn phá, kinh tế bị kiệt quệ, có thể tiến ngay lên chủ nghĩa xã hội được không ?

Lúc này không phải không có những tư tưởng dao động, do dự.

Cuối năm 1956 có giới nhân sĩ trong Mặt trận Tổ quốc Việt-nam đề nghị miền bắc hãy qua một thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa đã rồi hãy tiến lên chủ nghĩa xã hội (3).

(1) V. Lê-nin toàn tập, tập 41, tiếng Nga, trang 245—246.

(2) — nt — trang 246.

(3) Xem Trường-Chinh « Phương châm chiến lược của Đảng ta ». Học tập tháng 1—1960, trang 34.

Có người lập luận một cách có vẻ « khoa học » rằng, cần phải phát triển chủ nghĩa tư bản dân tộc đã đề tạo tiền đề vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, như vậy mới là phù hợp với chủ nghĩa Mác; hoặc miền bắc hãy chậm tiến lên chủ nghĩa xã hội để « chờ đợi » miền nam v.v...

Những tư tưởng đó thật ra không xa lạ với những luận điểm của bọn học giả tư sản chống chủ nghĩa Mác trên thế giới đang ra sức xuyên tạc về ý nghĩa và ảnh hưởng của chủ nghĩa Lê-nin và của Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại.

Chúng thuyết minh dường như, khác với chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa Lê-nin chỉ là « ý chí luận », là « đốt cháy giai đoạn », là lôi kéo xã hội lên một cách « vũ đoán » khi mà tiền đề vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội chưa chín muồi; do đó đã đưa đến khó khăn, thiếu thốn cho quần chúng v.v...

Tư tưởng đó được bộc lộ trong cuốn « Cách mạng bôn-sê-vich 1917-1923 » của E.H. Carr. E.H Carr viết:

« Ngõ cụt bí hiểm của cách mạng Nga là dựa trên một dự đoán sai lầm trong kế hoạch ban đầu của chủ nghĩa Mác. Mác tin rằng một khi chủ nghĩa tư bản đã được thiết lập thì chủ nghĩa tư bản sẽ hoàn toàn theo tiến trình của nó tại khắp mọi nơi, và một khi chủ nghĩa tư bản sắp đến, nó gây ra, thì lúc đó, và chỉ có lúc đó chủ nghĩa tư bản mới bị một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa lật đổ... » (1).

Với thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga và của các nước xã hội chủ nghĩa khác mà E.H Carr cho là đi chiến thắng một thứ « chủ nghĩa tư bản mới nảy sinh và óm yếu » thì:

« Những hậu quả kinh tế của cái khoảng cách này so với sơ đồ đã được thiết lập từ trước thật là rõ ràng: Chính phủ cách mạng đáng lẽ chiếm được một tổ chức công nghiệp hữu hiệu và những công nhân lành nghề của một chủ nghĩa tư bản đã đến đỉnh cao phát triển của nó thì nay, để xây dựng một trật tự xã hội lại bắt buộc phải dựa vào những nguồn tài nguyên thiếu thốn của một nước lạc hậu đến mức là thứ chủ nghĩa xã hội hoàn toàn mới mẻ này đã phải chịu đựng nỗi bất lợi và nỗi khổ thên là một chế độ thiếu thốn và khan hiếm, chứ không phải là một chế độ thừa thãi và trù phú như những người mác xít đã luôn luôn tính trước » (2).

Có thật là cách mạng Nga đã đi vào « một ngõ cụt bí hiểm... », một chế độ thiếu thốn và

khan hiếm » vì không chiếm được « một tổ chức công nghiệp hữu hiệu » và những công nhân lành nghề của một chủ nghĩa tư bản đã đến đỉnh cao phát triển của nó » không?

Thực tiễn thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô và ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác đã chứng minh hùng hồn cho chân lý của chủ nghĩa Lê-nin, đập tan những luận điểm xuyên tạc đó. Ở đây chúng tôi không cần phải chứng minh thêm, mà chỉ cần vạch rõ rằng, những kẻ thù của cách mạng đem đối lập chủ nghĩa Lê-nin với chủ nghĩa Mác, xuyên tạc thực tiễn cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô, không phải chỉ là nhằm vu khống cách mạng Nga, mà thâm độc hơn là nhằm lung lạc tinh thần liên tục cách mạng, tiến công cách mạng, triệt để cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước thuộc địa và nửa thuộc địa mới giành được độc lập dân tộc và đang có xu hướng tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, hòng kim hãm các dân tộc đó trong vòng ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới đang bành trướng khắp năm châu.

Biện chứng của lịch sử là mỗi khi kẻ thù la lối lên về sự phá sản, sự lỗi thời của lý luận cách mạng của giai cấp vô sản, mỗi khi chúng xuyên tạc, bóp méo sự thực lịch sử, vu khống các hành động cách mạng của quần chúng thì cũng chính là lúc chúng đang găm những đòn chí tử của cách mạng và đang cố gắng tìm lối thoát ra khỏi khủng hoảng và nguy cơ diệt vong đó.

Mặc cho sự xuyên tạc vu khống của kẻ địch và sự sợ hãi, dao động, do dự của những người chưa quyết tâm cách mạng, Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam vẫn vững bước tiến lên. Năm 1955 Đảng đã ra một quyết định có tính lịch sử là:

« Bất kỳ tình hình như thế nào, miền bắc cũng phải được củng cố và phải tiến lên chủ nghĩa xã hội » (3). Củng cố miền bắc là xây dựng cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh nhằm thực hiện thống nhất nước nhà.

(1) Edward Hallet Carr. La révolution bolchévique 1917-1923. La formation de LURSS traduit de l' Anglais. Edition de Minuit. Paris 1909, trang 49-50.

(2) Xem chú thích (1) trang 6.

(3) Báo cáo chính trị tại Hội nghị Trung ương Đảng Lao động Việt-nam lần thứ 8 (tháng 8-1955).

Kiên quyết tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng trong cả nước, *giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*, Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đã vận dụng lý luận Mác Lê-nin vào hoàn cảnh mới, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ngay trong khi miền nam còn có chiến tranh (khoảng những năm 1954 - 1961) và xây dựng chủ nghĩa xã hội ngay trong khi có chiến tranh phá hoại ở miền bắc (trong những năm 1965 - 1968 và 1972).

Rõ ràng, ở đây, giữa cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa không có bức tường thành nào ngăn cách. « *Sự kết thúc thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng có nghĩa là sự mở đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa* » (1) như đồng chí Lê Duẩn, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt-nam đã đúc kết.

Lược điem về cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Lê-nin đến nay vẫn ngời sáng. V.I. Lê-nin đã từng kịch liệt lên án bọn phản bội chủ nghĩa Mác thuộc đủ mọi loại về vấn đề này và vạch rõ mối quan hệ giữa cách mạng dân chủ tư sản và cách mạng vô sản xã hội chủ nghĩa: « *Cuộc cách mạng thứ nhất chuyển thành cuộc cách mạng thứ hai. Cuộc cách mạng thứ hai củng cố sự nghiệp của cuộc cách mạng thứ nhất. Đấu tranh và chỉ có đấu tranh thôi mới quyết định trong chừng mực nào cuộc cách mạng thứ hai vượt qua cuộc cách mạng thứ nhất* » (2).

Ở Việt-nam, cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa — cái này không cần trở cái kia, cái này không đi ngược chiều với cái kia — mà trái lại, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, hai giống thác cách mạng đó đã quyện vào nhau, hai ngọn cờ cách mạng đó đã được giương cao cùng một lúc, tạo thành một sức mạnh tổng hợp to lớn, giành thắng lợi cho cả hai nhiệm vụ chiến lược là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Từ năm 1955 trở đi, giương cao ngọn cờ xã hội chủ nghĩa ở miền bắc, giai cấp công nhân Việt-nam đã tiến hành khôi phục kinh tế thắng lợi, cải tạo xã hội chủ nghĩa thành công, tiếp đó là bước vào kế hoạch 5 năm lần thứ nhất « *thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội* ». Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở miền bắc đã góp phần đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống chiến tranh « một phía » của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền nam, đưa đến cao trào Đồng khởi 1959 - 1960, và tiếp theo là thắng lợi

phá tan chiến lược chiến tranh « đặc biệt » của Mỹ ngụy, buộc chúng phải « thay ngựa giữa dòng » thủ tiêu bọn bù nhìn tay sai Ngô Đình Diệm, ngày càng sa lầy trong cuộc chiến tranh xâm lược đầy tội ác của chúng.

Chỉ mới mười năm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền bắc Việt-nam thôi cũng đã đủ nói lên tính ưu việt không gì sánh nổi của chế độ xã hội chủ nghĩa, đập tan được những luận điệu xuyên tạc về sự nghèo thiếu của chủ nghĩa xã hội do « thiếu bàn tay của chủ nghĩa tư bản » gây nên.

Nếu Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô đã chứng minh hùng hồn rằng :

« *Giai cấp vô sản có thể quản lý quốc gia một cách có kết quả mà không cần đến giai cấp tư sản và chống lại giai cấp tư sản ; rằng giai cấp vô sản có thể xây dựng công nghiệp có kết quả mà không cần đến giai cấp tư sản và chống lại giai cấp tư sản ; rằng giai cấp vô sản có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội một cách có kết quả, mặc dầu bị tư sản bao vây* » (3) thì ngày nay cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam lại một lần nữa chứng minh cho chân lý đó.

Chỉ tính đến năm 1965, qua 10 năm cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhân dân miền bắc Việt-nam đã thu được những thành tựu to lớn.

Tất nhiên, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân Việt-nam đã gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhưng như thế không có nghĩa là « chủ nghĩa xã hội đã không còn phù hợp với những lời hứa hẹn của nó như nhiều kẻ xuyên tạc.

Bộ mặt kinh tế và xã hội của miền bắc đã có những biến đổi sâu sắc. Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã căn bản hoàn thành, nền nông nghiệp hợp tác hóa vượt qua nhiều thử thách đã tỏ ra hơn hẳn nền nông nghiệp cá thể trước đây. Sau kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, những cơ sở công nghiệp nặng đầu tiên đã hình thành. Nhiều xí nghiệp công nghiệp nhẹ và công nghiệp địa phương đã được xây dựng. Từ năm 1955, đến năm 1965, hàng năm

(1) Lê Duẩn « *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới* », Nhà xuất bản Sự thật, 1970, tr. 69.

(2) V.I. Lê-nin. *Tuyển tập*, tiếng Việt, quyển II, phần I. Nhà xuất bản Sự thật, 1959, trang 552.

(3) V.I. Lê-nin và J-Sta-lin « *Về cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại* », Nhà xuất bản Sự thật 1967 trang 289.

công nghiệp tăng 22%, nông nghiệp tăng 4,5%. Tỷ trọng của công nghiệp trong tổng sản phẩm công nông nghiệp đã từ 17% năm 1955 tăng lên 53% năm 1965. Đội ngũ công nhân viên chức tăng lên nhanh chóng từ non 17 vạn người năm 1955 lên hơn 48 vạn năm 1960 và lên hơn 97 vạn năm 1965. Đời sống nhân dân được cải thiện. Tích lũy xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu được thực hiện. Sự nghiệp giáo dục, y tế và văn hóa cũng phát triển vượt bậc. Nạn mù chữ được xóa bỏ. Cứ gần 4 người dân đã có một người đi học. Năm 1965 số bác sĩ, y sĩ tăng lên 25 lần so với năm 1955. Miền bắc đã tiến một bước dài chưa từng thấy. « *Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới* » (1) như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh.

Năm 1965, đế quốc Mỹ gây chiến tranh cục bộ ở miền nam đưa chiến tranh phá hoại ra miền bắc.

Vấn đề lại đặt ra là miền bắc có thể tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội trong chiến tranh — một cuộc chiến tranh không phân biệt được tiền tuyến, hậu phương như cuộc chiến tranh phá hoại này — hay không?

Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam đã trả lời là: *Quyết tâm xây dựng chủ nghĩa xã hội ngay cả trong khi phải chiến đấu chống chiến tranh phá hoại*. Phải sản xuất đủ phục vụ chiến đấu, chiến đấu để bảo vệ sản xuất. « *Sản xuất phải được coi là một nhiệm vụ chiến đấu, dù có lúc phải đổ máu, hy sinh* » (2).

Nhiều nhà khoa học trên thế giới đánh giá cao đường lối cách mạng này.

Nhà khoa học xã hội Nhật-bản, giáo sư Shin-gô Shibata đã viết: « *Việc Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Lao động Việt-nam đề ra lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh có chiến tranh là một cống hiến hết sức to lớn. Thông thường, người ta cho rằng chỉ có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện hòa bình, việc đề ra lý luận vừa tiến hành chiến tranh vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội là hoàn toàn mới* » (3).

Thắng lợi của cả hai nhiệm vụ chiến lược này lại một lần nữa chứng minh hùng hồn cho chân lý về tính ưu việt không gì sánh nổi của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Không có miền bắc xã hội chủ nghĩa vững mạnh thì không có một hậu thuẫn vững chắc cho cách mạng miền nam. Miền bắc xã hội chủ nghĩa đã là « *mâm pháo thần kỳ* » bắn tan xác mọi loại máy bay tối tân nhất của đế quốc Mỹ, chi viện đắc lực cho miền nam.

Không có chủ nghĩa xã hội thì không sao có nổi những đội quân trùng trùng, điệp điệp

bao gồm những sức trai thông minh, dũng cảm, đầy nhiệt tình cách mạng quyết « *Xé độc trường sơn đi cứu nước* », chi viện đắc lực cho miền nam. Đây là những đội quân *yêu nước yêu xã hội chủ nghĩa*, chiến đấu kiên cường cho độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và cho chủ nghĩa xã hội, một đội quân không những có quyết tâm chiến đấu cao, mà còn có văn hóa khoa học đủ để đánh thắng mọi kẻ thù và đánh thắng một cách toàn diện cả về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao..., một đội quân đứng ở tư thế của chủ nghĩa xã hội để chiến thắng chủ nghĩa đế quốc.

Không có chủ nghĩa xã hội thì không sao có được một kho hậu cần tin cậy về lương thực, thực phẩm, vũ khí, quân nhu... chi viện không ngớt cho miền nam.

Ai có thể tưởng tượng được rằng ngay cả trong những năm có chiến tranh phá hoại ác liệt cánh đồng 5 tấn lại mọc lên ở miền bắc xã hội chủ nghĩa nhiều một cách chưa từng có. Từ 7 huyện đạt 5 tấn/ha trở lên một năm vào năm 1965, đã lên 14 huyện năm 1966 và 30 huyện năm 1967. Những cánh đồng đó trước đây dưới thời Pháp thuộc chỉ đạt từ 1 đến 2 tấn một héc-ta mà thôi.

Ai có thể tưởng tượng được rằng đói nghèo, dịch bệnh, nạn thất học... là những thứ thường xảy ra ở những nước có chiến tranh lại không thể xảy ra ở miền bắc Việt-nam. Hơn thế nữa văn hóa, khoa học lại phát triển mạnh mẽ. Kinh tế tuy có gặp khó khăn nhưng chiều hướng chung là vẫn tăng lên.

Chính nhờ có chủ nghĩa xã hội mà mọi giải đất miền bắc nhỏ hẹp đã hiện ngang chống trả và đánh thắng mọi mức leo thang phá hoại của kẻ thù:

« *Trong 4 năm chiến tranh (1965 - 1968 - V. T.) giữa khối lửa của 10 vạn lần địch đánh phá và hơn 1 triệu tấn bom đạn các loại, nhân dân miền bắc đã làm nên một sự nghiệp phi thường: giữ vững và tăng cường lực lượng của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa về mọi mặt chính*

(1) Hồ Chí Minh: *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội*, nhà xuất bản Sự thật. 1970, tr. 287.

(2) Lê Duẩn - *Chuyển mạnh sự lãnh đạo của các cấp, các ngành, ra sức xây dựng miền bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng*. Học tập tháng 10-1965, trang 1-4.

(3) Shin-gô Shibata - « *Hồ Chí Minh - nhà tư tưởng* » trong cuốn « *Việt-nam và vấn đề tư tưởng* ». Tô-kyô, Aoki-Shoten 1972.

trị, quân sự, kinh tế, văn hóa...» (Phạm Văn Đồng) (1).

Chính nhờ có chủ nghĩa xã hội mà miền bắc đã có thể nhanh chóng và kịp thời góp phần củng cố thắng lợi ở miền nam ngay cả sau khi Mỹ, ngụy vừa bị đánh đổ, khi mà nọc độc của chủ nghĩa thực dân mới đã từng ngấm vào nền kinh tế miền nam nay đang tác oai, tác quái.

Năm 1975 miền bắc đã chuyển vào nam hơn 1,6 triệu tấn hàng hóa bao gồm: vật tư, hàng phục vụ sản xuất, phục vụ đời sống và 32 triệu mét vải, 1.700 tấn giống lúa, ngô, cao lương, lạc, đậu bông... và hàng nghìn tấn máy móc các loại (2).

Miền bắc vẫn đóng vai trò quyết định nhất trong công cuộc giải phóng miền nam, thống nhất nước nhà.

Ngược lại nếu không có cuộc đấu tranh kiên quyết hoàn thành và hoàn thành một cách triệt để cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở miền nam, thì cũng không sao bảo vệ được vững chắc chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền bắc, không sao có được một đất nước thống nhất trọn vẹn, vĩnh cửu để tiến lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng nên được một mùa xuân bất tận cho cả dân tộc như ngày nay.

Miền nam thành đồng vách sắt chịu đựng gian khổ, đi trước về sau, đã đóng vai trò quyết định trực tiếp để cùng với miền bắc đánh thắng chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, bảo vệ miền bắc, giải phóng miền nam, góp phần làm thay đổi cả cục diện thế giới.

Nếu thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại đã từng bắt buộc chủ nghĩa đế quốc phải thay đổi chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng thì ngày nay thắng lợi của cách mạng Việt-nam lại một lần nữa bắt chúng phải thay đổi chiến lược toàn cầu của chủ nghĩa thực dân mới đang bị phá sản.

Đi theo con đường mà Lê-nin đã vạch ra và vận dụng sáng tạo kinh nghiệm Cách mạng tháng Mười Nga vào hoàn cảnh Việt-nam, giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam đã

đáp ứng được những yêu cầu của thời đại mới là đánh bại được cả chủ nghĩa thực dân cũ lẫn chủ nghĩa thực dân mới, tiến hành xây dựng được chủ nghĩa xã hội ngay trong khi cả nước có chiến tranh, góp phần tích cực vào việc đẩy mạnh cả ba giòng thác cách mạng vĩ đại trên thế giới.

Tổng kết cuộc đấu tranh vĩ đại đó, Đại hội lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt-nam đã khẳng định:

« Trước hết là thắng lợi của đường lối chính trị, đường lối quân sự độc lập, tự chủ, đúng đắn và sáng tạo của Đảng ta. Vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta sau khi đế quốc Mỹ thay chân thực dân Pháp đặt ách thống trị ở miền nam, Đảng ta đã vạch ra đường lối tiến hành đồng thời cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền bắc.

Giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội (VT gạch dưới), Đảng đã kết hợp sức mạnh chiến đấu của tiền tuyến lớn với tiềm lực của hậu phương lớn, đã động viên đến mức cao nhất lực lượng của toàn dân, toàn quốc vào cuộc chiến đấu cứu nước, đã kết tinh, tổng hợp và phát triển lên một trình độ mới những truyền thống cách mạng và sáng tạo của Đảng ta và dân tộc ta.

Với hai ngọn cờ đó, cách mạng Việt-nam thể hiện *chấn lý sáng ngời* (VT gạch dưới) của thời đại ngày nay là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội phải gắn liền với nhau» (3)

(1) Phạm Văn Đồng « 25 năm chiến đấu và thắng lợi », Học tập tháng 9-1970, trang 20.

(2) Báo Quân đội nhân dân số 1-5-1976 và 4-5-1976.

(3) Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV do đồng chí Lê Duẩn trình bày, nhà xuất bản Sự thật 1977, trang 22 - 23.

LÊ-NIN :

TỪ CHUYÊN CHÍNH CÔNG NÔNG ĐẾN CHUYÊN CHÍNH VÔ SẢN

VĂN PHONG

HỒ CHỦ TỊCH, người sáng lập Đảng cộng sản Việt-nam, thường nhắc nhở : « *Đi theo con đường của Cách mạng tháng Mười* ». Cách mạng Việt-nam không phải là sự rập khuôn của Cách mạng Nga song những bài học của con đường Cách mạng tháng Mười rõ ràng có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với thắng lợi của cách mạng Việt-nam. Trong những bài học ấy, phải chăng cần nêu bật lên việc vận dụng lý luận về chuyên chính công nông và về sự chuyển biến cách mạng từ chuyên chính công nông đến chuyên chính vô sản.

Đảng cộng sản Việt-nam « đi theo con đường của cách mạng tháng Mười », tiết kiệm được bao nhiêu thời gian tìm tòi, tránh được nhiều công phu mò mẫm, ngay từ đầu, đã xác định được đường lối chính trị căn bản đúng đắn. Và cũng ngay từ đầu, đường lối chính trị ấy đã được toàn Đảng chấp nhận. Chính đường lối chính trị căn bản đúng đắn ấy đã đưa lại thắng lợi cho Cách mạng tháng Tám 1945 và đến Đại hội Đảng lần thứ hai năm 1951, trong báo cáo chính trị do đồng chí Trường-Chinh lúc bấy giờ là Tổng bí thư của

Đảng, trình bày, đã tổng kết về hình thức, nội dung nhiệm vụ và sự tiến triển của chính quyền cách mạng như sau :

« *Hình thức nhà nước Việt-nam hiện nay là Cộng hòa dân chủ, nội dung của nó là chuyên chính dân chủ nhân dân... Chuyên chính dân chủ nhân dân của ta đang làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính công nông... khi nào cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, thì chuyên chính dân chủ nhân dân sẽ trở thành chuyên chính vô sản* » (1).

Đây là một sự cụ thể hóa tinh chất không ngừng của cách mạng Việt-nam do giai cấp vô sản lãnh đạo. Tinh chất không ngừng ấy, Mác và Ăng-ghe-n đã phát hiện, Lê-nin đã phát triển thêm, biến nó thành thực tiễn trong các cuộc Cách mạng Nga sau khi đã trải qua một cuộc đấu tranh lâu dài, phức tạp chống phái Dân túy rồi chống bọn men-sê-vich, bọn xã hội - cách mạng trong nội bộ Đảng xã hội dân chủ Nga, đồng thời cũng trải qua một quá trình lâu dài tìm tòi khoa học trước khi định ra đường lối cách mạng ở nước Nga.

LÊ-NIN là một nhà cách mạng lớn, một nhà khoa học lớn. Tư chất ấy ở vị lãnh tụ của cách mạng thế giới thể hiện ngay từ khi Lê-nin đang 18 tuổi và gia nhập nhóm Mác-xít năm 1888. Say sưa học tập chủ nghĩa Mác với thái độ chủ động sáng tạo, với ý thức phục vụ cách mạng thế giới, trực tiếp là Cách mạng Nga, Lê-nin đồng thời hoạt động trong quần chúng nông dân, công nhân và không ngừng tìm hiểu, nghiên cứu cuộc sống của

nhân dân Nga, của nhân dân thế giới. Hoạt động khoa học nhằm mục đích phục vụ cách mạng, đó là nếp sống thường xuyên của Lê-nin trong thời là sinh viên, trong những năm tháng bị tù đày, trong thời gian ở Thụy-sĩ, ở Pháp, Tiệp, Áo, Đức, Anh, Phần-lan và cho đến sau này khi về nước.

(1) Trường-Chinh - *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân* : tập 2 tr.101 : xuất bản Sự thật

Vấn đề cơ bản đặt ra cho những người mác-xít Nga đầu tiên là nhận chân được thực tế xã hội Nga lúc bấy giờ. Hồi ấy Đảng Dân túy đang có uy tín và ảnh hưởng rộng trong nhân dân Nga. Nhưng những quan điểm triết học và chính trị của họ không cho phép họ hiểu được đúng xã hội nước Nga và con đường phát triển của nước Nga. Đối với những người dân túy, cũng là muốn chủ nghĩa xã hội đấy, song là một thứ chủ nghĩa xã hội dựa vào bản năng của những nông dân công xã và căn cứ vào nhận định cho rằng nước Nga không phải là miếng đất dễ chủ nghĩa tư bản nảy sinh và phát triển, do đó có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội bằng các công xã nông thôn, không cần đến giai cấp công nhân. Lê-nin trong những năm trên dưới 20 tuổi, qua rất nhiều tác phẩm khoa học đầu tiên của mình, đã chỉ ra rằng: chủ nghĩa tư bản thực sự đang phát triển ở nước Nga, cả ở thành thị lẫn nông thôn: tuy nhiên, sự phát triển ấy đã vấp phải nhiều trở ngại của vô số tàn tích phong kiến về kinh tế, về xã hội, về văn hóa; cho nên giai cấp công nhân và nông dân đã khổ về chủ nghĩa tư bản, lại càng khổ hơn vì sự phát triển của chủ nghĩa tư bản bị ngăn trở bởi những tàn tích nặng nề của chế độ phong kiến.

Những công trình khoa học đầu tiên của Lê-nin viết dưới hình thức tranh luận chống bọn Dân túy với một sức mạnh chiến đấu và thuyết phục rất cao, đã lập hợp được sự đồng tình của những người mác-xít Nga về sự đánh giá thực tế xã hội Nga; về cơ cấu giai cấp và những quan hệ giai cấp ở Nga; về vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản Nga; về khả năng cách mạng của nông dân đặc biệt là của nông dân nghèo; về sự cần thiết và khả năng của liên minh công nông. Đó cũng là những viên gạch đầu tiên xây nền móng cho cương lĩnh chính trị của Đảng mác-xít Nga sau này. Năm 1897, từ nơi bị đày ở miền Xi-bê-ri xa xôi, Lê-nin thảo ra « *Những nhiệm vụ của những người xã hội dân chủ Nga* »:

« ... Như mọi người đều biết, hoạt động thực tiễn của những người xã hội dân chủ là nhằm lãnh đạo cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và tổ chức cuộc đấu tranh đó trên cả hai mặt

biểu hiện của nó, mặt xã hội chủ nghĩa (đấu tranh chống giai cấp bọn tư bản để phá hủy chế độ có giai cấp và nhằm tổ chức xã hội xã hội chủ nghĩa) và mặt dân chủ (đấu tranh chống chế độ chuyên chế để giành tự do chính trị ở Nga, để dân chủ hóa chế độ chính trị và xã hội nước Nga) » (1).

Ở đây, lần thứ nhất có việc nêu ra vấn đề về sự lãnh đạo của giai cấp vô sản không những đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa mà cả đối với cách mạng dân chủ tư sản. Tuy nhiên sau này, khi quan điểm của bản thân đã tiến lên, nhắc đến nhận định trên đây, Lê-nin coi đó là « *chỉ mới tổng kết những kinh nghiệm đầu tiên của hoạt động của mình trong Đảng* » (2) « *chỉ nêu những nét chung chung của nhiệm vụ của Đảng xã hội dân chủ nói chung, chứ không nêu ra cụ thể nhiệm vụ cụ thể trước mắt thích ứng với tình trạng của phong trào công nhân cách mạng, cũng như với tình trạng của Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga* » (3).

Năm 1898, Đại hội lần thứ nhất của Đảng xã hội dân chủ Nga họp. Năm năm sau là Đại hội lần thứ hai. Sự phân liệt trong nội bộ Đảng bộc lộ ra rõ rệt về tư tưởng và tổ chức. Cuộc đấu tranh chống những quan điểm của bọn men-sê-vich đã đi đôi với việc chuẩn bị Đại hội Đảng lần thứ ba nhằm quyết định cương lĩnh chính trị của Đảng. Đầu năm 1905, phong trào cách mạng của công nhân và nông dân bắt đầu lên cao, Đại hội Đảng xã hội dân chủ Nga họp. Cũng trong thời gian đó, bọn men-sê-vich đã không dự đại hội, lại họp hội nghị của những kẻ phân liệt và ra nghị quyết riêng của họ. Sau Đại hội, Lê-nin viết « *Hội sách lược của Đảng Xã hội dân chủ trong cách mạng dân chủ* » làm sáng rõ (thêm nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ ba, đồng thời nghiêm khắc phê phán lập trường của bọn men-sê-vich).

Trong tác phẩm lớn, vô cùng quan trọng này, lần thứ nhất Lê-nin đề xuất khái niệm chuyển chính công nông và mối quan hệ giữa chuyển chính công nông với chuyển chính vô sản. Về sau, khi có dịp, kể cả sau khi Cách mạng Tháng Mười 1917 đã thành công rồi, Lê-nin vẫn còn trở lại vấn đề nói trên.

II

TRÌNH độ phát triển kinh tế ở nước Nga trong thập niên đầu của thế kỷ XX và trình độ tổ chức của giai cấp vô sản Nga chưa cho phép trực tiếp làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Những tàn tích nặng nề của

(1) Lê-nin toàn tập, tập II trang 544 - 545.
Nhà xuất bản tiến bộ Mát-scơ-va.

(2) Như trên, trang 543.

(3) Như trên, trang 551.

chế độ nông nô như chế độ quân chủ, chế độ đẳng cấp, chế độ, chiếm hữu ruộng đất, địa vị của phụ nữ, tôn giáo, sự áp bức dân tộc, cần trở nghiêm trọng sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nga. Trước tình hình như vậy, đến Đại hội lần thứ ba, Đảng xã hội dân chủ Nga đứng đầu là Lênin, thấy cần thiết phải đề ra cương lĩnh tối thiểu của Đảng. Cương lĩnh tối thiểu ấy là cương lĩnh về cách mạng dân chủ tư sản triệt để.

Trong Đảng, lúc bấy giờ đã có sự nhất trí về sự cần thiết phải có cách mạng dân chủ tư sản. Nhưng vấn đề cơ bản nhất là: giai cấp vô sản có lãnh đạo cuộc cách mạng ấy không? Quan hệ giữa cách mạng dân chủ tư sản với cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ được giải quyết như thế nào? Xung quanh những vấn đề cơ bản này, một loạt vấn đề khác cũng được đặt ra.

Lập trường của những người men-sê-vich có thể tóm tắt trong những nét lớn như sau: đã là cách mạng dân chủ tư sản thì mặc cho giai cấp tư sản lãnh đạo. Đảng của giai cấp vô sản nên tiếp tục vai trò đối lập; và trong lúc mặc cho giai cấp tư sản lãnh đạo cách mạng dân chủ tư sản thì Đảng sẽ phát động công nhân nổi dậy lật đổ, lập ra những công xã lẻ tẻ theo hình ảnh như công xã Pa-ri. Thật ra thì nội bộ bọn men-sê-vich cũng có nhiều điểm dị đồng và lập trường trước sau của họ cũng không nhất quán, mặc dầu họ viện ra những bài học lịch sử, viện dẫn đến Mác, đến Ăng-ghe-n, đến chủ nghĩa Mác...

Phê phán lập trường sai lầm ấy một cách có hệ thống và sắc bén trong khi làm sáng rõ lập trường của những người bôn-sê-vich, Lê-nin khẳng định:

« Chủ nghĩa Mác không dạy người vô sản xu lãnh cách mạng tư sản, lãnh đạo với nó, bỏ việc lãnh đạo ấy cho giai cấp tư sản, mà dạy phải tham gia cuộc cách mạng ấy một cách hết sức kiên quyết, phải hết sức quyết tâm đấu tranh để thực hiện chủ nghĩa dân chủ vô sản triệt để, để hoàn thành cách mạng. Chúng ta không thể vượt ra ngoài khuôn khổ dân chủ tư sản của cuộc cách mạng Nga được, nhưng chúng ta có thể mở rộng phạm vi đó ra đến những quy mô hết sức to lớn; chúng ta có thể và phải chiến đấu trong khuôn khổ ấy cho những thắng lợi của giai cấp vô sản, cho những nhu cầu trước mắt của giai cấp đó và tạo điều kiện để có thể chuẩn bị được lực lượng cho nó đi tới thắng lợi hoàn toàn sau này (1).

Vấn đề giai cấp vô sản phải lãnh đạo cách mạng dân chủ tư sản được đặt ra một cách dứt khoát, rõ ràng, và khi mà giai cấp vô sản đã lãnh đạo thì phải đưa cuộc cách mạng ấy đến cùng, tiến hành nó đến triệt để, giành lấy thắng lợi cho nó bằng phương pháp vô sản. Vì vậy, «... thắng lợi ấy chính là một sự chuyển chính. Nghĩa là nó sẽ hoàn toàn tất yếu phải dựa vào lực lượng vũ trang, vào việc vũ trang quần chúng và khởi nghĩa, chứ không phải dựa vào những cơ quan nào đó được thiết lập ra một cách hợp pháp bằng con đường hòa bình... Nhưng cố nhiên đó chưa phải là chuyển chính xã hội chủ nghĩa mà là một nền chuyển chính dân chủ... » (2).

Nền chuyển chính ấy, Lê-nin nhấn đi nhấn lại là: chuyển chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân và có chỗ Lê-nin gọi tắt là chuyển chính công nông.

Khái niệm chuyển chính công nông là do Lê-nin đề xuất lần đầu tiên trong văn học mác-xít năm 1905. Nhưng Lê-nin là một nhà khoa học và một nhà cách mạng rất khiêm tốn. Bác lại những lập luận của bọn men-sê-vich đã trích dẫn Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đã chứng minh rằng: tư tưởng về chuyển chính công nông là của Mác và Ăng-ghe-n và tư tưởng ấy đã thể hiện rõ ràng trong khi Mác và Ăng-ghe-n đánh giá cuộc cách mạng tư sản ở Đức năm 1848. Ở Đức, năm 1848, quần chúng công nhân và nông dân đã vũ trang nổi dậy chống lại chế độ thống trị đương thời và đã đoạt được thắng lợi, nhưng chính phủ do cách mạng đưa lên lúc ấy lại vẫn duy trì chế độ quân chủ. Không chịu giữ và tăng cường vũ trang quần chúng, giai cấp tư sản đã cấu kết với giai cấp địa chủ, dựa vào quân đội nhà nghề của chế độ cũ quay lại đàn áp cách mạng. Ngay sau đó trên báo Rê-na-ni ngày 14-9-1848, Mác đã trách cứ « Cam-phau-den (thủ tướng chính phủ sau cuộc cách mạng 18-3-1848) là đã không hành động một cách chuyển chính, cũng như đã không phá tan và thủ tiêu những tàn tích của chế độ cũ... »

Dẫn lại nhận xét trên đây của Mác, Lê-nin rút ra kết luận:

«...Do đó nhiệm vụ mà Mác đề ra năm 1848 cho chính phủ cách mạng hay cho chuyển chính là thực hành cách mạng dân chủ. Đó chính là chuyển chính dân chủ cách mạng chứ không là cái gì khác » và « ...chắc chắn những bài học

(1) Lê-nin tuyên tập, quyển I tập II trang 46 Sự thật xuất bản 1959.

(2) Như trên trang 50 - 51.

rút ra được trong kinh nghiệm Đức do Mác làm sáng tỏ, không thể dẫn chúng ta đến một khẩu hiệu nào khác để làm cho cách mạng đạt lợi thắng lợi triệt để, ngoài khẩu hiệu chuyển chính cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân...» (9).

Chuyên chính công nông chưa phải là chuyên chính vô sản cũng như cách mạng dân chủ chưa phải là cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lê-nin thường đặt vấn đề phải phân biệt sự khác nhau ấy một cách rất nghiêm ngặt. Đối với cách mạng Nga, nếu năm 1897, Lê-nin mới chỉ nêu ra «*những nét chung của nhiệm vụ của Đảng xã hội dân chủ nói chung*» thì tám năm sau, năm 1905 Lê-nin đã phân biệt nhiệm vụ trước mắt với nhiệm vụ chung, phân biệt cương lĩnh tối thiểu với cương lĩnh tối đa. Sự phân biệt ấy có ý nghĩa thực tiễn vô cùng quan trọng, thậm chí có ý nghĩa quyết định đối với thành bại của cách mạng.

Hồi ấy bọn Men-sê-vich một mặt thì lánh xa cách mạng dân chủ tư sản, mặt khác lại có kẻ đưa ra chủ trương cướp chính quyền lễ tề, lập ra những «*công xã cách mạng*» theo hình ảnh như công xã Pa-ri. Lê-nin đã mỉa mai:

«...Còn như danh từ công xã thì không giải đáp được gì hết và chỉ có làm thêm bận trí thiên hạ bằng một âm thanh xa xôi... hay một âm thanh trống rỗng... Chúng ta càng tha thiết với công xã Pa-ri năm 1871 bao nhiêu thì càng không được phép chỉ nhắc tới nó mà không xét đến những sai lầm của nó và những hoàn cảnh đặc biệt của nó» (10).

Và tiếp sau đó, nghiêm khắc cảnh cáo:

«*Nguy cơ thất bại về chính trị đang chờ đợi người xã hội chủ nghĩa nào lẫn lộn cuộc đấu tranh cho cách mạng dân chủ hoàn toàn với cuộc đấu tranh cho cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lời cảnh cáo ấy của Mác là tuyệt đối đúng. Nhưng chính vì lẽ đó nên khẩu hiệu «*công xã cách mạng*» là sai, vì những công xã đã được nói đến trong lịch sử chính là đã lẫn lộn cách mạng dân chủ với cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trát lại, khẩu hiệu của chúng ta: chuyển chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân khiến chúng ta hoàn toàn tránh khỏi sai lầm đó...*» (11).

Mác và Ăng-ghe-n đã tổng kết những thành công và thất bại của công xã Pa-ri. Lê-nin lại tiếp tục nghiên cứu thêm, nghiên cứu sự đánh giá của Mác, Ăng-ghe-n và từ đấy đã chỉ ra những bài học mới. Cũng trong «*Hai sách lược...*» có chỗ Lê-nin còn nhận định danh

hiệu công xã trong lịch sử là «*để chỉ một chính phủ công nhân, lúc bấy giờ, đã không biết và không thể phân biệt giữa những thành phần của cách mạng dân chủ và của cách mạng xã hội chủ nghĩa, nó đã lẫn lộn những nhiệm vụ của cuộc đấu tranh cho chế độ cộng hòa với những nhiệm vụ của cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội...*» (12).

Sự lẫn lộn ấy là một trong những nguyên nhân đưa Công xã Pa-ri đến thất bại. Giai cấp vô sản Nga, học được bài học ấy, tuân theo Lê-nin, đã tránh được sai lầm và cuối cùng đã lãnh đạo cách mạng thắng lợi. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh để tránh những sai lầm nói trên đã phải tiến hành lâu dài trong nội bộ Đảng. Nếu khi cuộc cách mạng 1905 - 1907 mới bắt đầu, trong bọn men-sê-vich, có người định lấp lại những sai lầm của Công xã Pa-ri thì sau cuộc Cách mạng tháng Hai 1917, Tờ-rôt-ski cũng muốn lẫn vào vết xe cũ của những người men-sê-vich. Hồi ấy, vừa từ nước ngoài trở về, trong Hội nghị đại biểu Đảng bộ thành phố Pê-tơ-rô-grat họp ngày 4 và 5 tháng 5 năm 1917, Lê-nin đã phê phán:

«*Chủ nghĩa Tờ-rôt-ski nói: đã đảo Nga hoàng! Thành lập chính phủ công nhân! Không đúng! Giai cấp tiểu tư sản đang tồn tại, không thể không kể đến họ được. Nhưng họ gồm có hai bộ phận. Bộ phận nghèo đi với giai cấp công nhân*» (13).

Và sau đó, Lê-nin giải thích: vì hoạt động trong một nước lạc hậu nhất châu Âu, trong một dân cư gồm đông đảo những người tiểu nông, nên giai cấp vô sản cách mạng cho đến bây giờ vẫn không thể đặt cho mình nhiệm vụ thực hành ngay tức khắc việc cải tạo xã hội chủ nghĩa được.

Lịch sử cách mạng Nga có những nét độc đáo riêng của nó. Khi Lê-nin viết «*Hai sách lược...*» thì cơn bão táp cách mạng được chuẩn bị trong những năm 1903 - 1905 bắt đầu nổi lên. Rồi cách mạng bùng nổ với những hình thức rất phong phú: hàng triệu công nhân và nông dân biểu tình, bãi công

(9) Như trên trang 136.

(10) Lê-nin tuyên tập, nhà xb Tiến bộ Ma-sco-va trang 111.

(11) Như trên trang 118.

(12) Như trên trang 112.

(13) Lê-nin toàn tập, tập 24 trang 173 Sự thật xuất bản.

và vũ trang khởi nghĩa. Trong cuộc cách mạng kéo dài từ 1905 đến 1907, quần chúng cách mạng tự phát sáng tạo ra hình thức chính quyền mới: hình thức Xô-viết. Mặc dầu thất bại, cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất (tức 1905 - 1907) đã được Lê-nin đánh giá rất cao: « Nếu không có cuộc « tổng diễn tập » năm 1905 thì không thể có thắng lợi của Cách mạng tháng Mười được » (14). Kế đó là « những năm phản động hoành hành » (1907 - 1910), rồi đến « những năm cao trào » (1910 - 1914), những năm mà những người Bôn-sê-vich, phối hợp hình thức hoạt động bất hợp pháp với hình thức hoạt động hợp pháp, đã mở rộng ảnh hưởng của mình trong quần chúng. Trong quá trình chiến tranh đế quốc 1914 - 1918, Đảng Bôn-sê-vich giữ vững cao ngai của mình và đến tháng Hai 1917 thì bùng nổ cuộc cách mạng Nga lần thứ hai. Chế độ Nga hoàng đã suy yếu. Trong lúc giai cấp tư sản nhân cơ hội ấy, tính làm đảo chính quân sự thì công nhân và nông dân được vũ trang cùng với binh sĩ, theo ngọn cờ của Đảng, nổi dậy khởi nghĩa. Một tình hình rất phức tạp đã diễn ra.

Nga hoàng bị lật đổ. Trong nước, hai chính quyền xuất hiện. Chính quyền của giai cấp tư sản và chính quyền Xô-viết. Ở trung ương, cụ thể là ở Pê-tơ-rô-grat, có chính phủ lâm thời do giai cấp tư sản nắm giữ, lại có cơ quan Xô-viết là một chính quyền của công nông. Ở các địa phương, nhiều nơi chỉ độc có chính quyền Xô-viết trong khi các nơi khác lại có hai chính quyền chênh lệch nhau về lực lượng. Tình hình ấy kéo dài từ 27-2 đến 4-7-1917. Nhận định về giai đoạn cách mạng trong tình trạng có « hai chính quyền song song tồn tại » này, Lê-nin coi « đó là sự biểu hiện vật chất và biểu hiện hình thức của tình hình chưa rõ ràng, của tình hình quá độ của chính quyền nhà nước lúc đó... Lúc đó chính quyền còn trong thế chưa ổn định. Chính phủ lâm thời và các Xô-viết phân chia nhau chính quyền theo một sự thỏa thuận tự nguyện - các Xô-viết gồm có những đại biểu của quần chúng công nhân và binh lính tự do nghĩa là không bị bất cứ một sự cưỡng bách nào bên ngoài chi phối cả và đã được vũ trang. Vũ khí ở trong tay nhân dân, không có một cường lực nào bên ngoài áp chế nhân dân, thực tế tình hình là như thế... » (15).

So với các Xô-viết tự phát xuất hiện và còn phối hợp những năm 1905 - 1907 thì các Xô-viết được lập lên sau tháng 2-1917 đã tỏ rõ tác dụng đặc biệt quan trọng trong nhiều thành thị trung tâm, nhất là ở những nơi

công nhân tập trung. Ở những nơi ấy chỉ có một chính quyền duy nhất là chính quyền công nông, giai cấp tư sản bị tước vũ khí, tiền lương của công nhân được tăng, ngày lao động rút ngắn trong lúc đó sản xuất không giảm sút, công nhân nắm giữ vai trò giám sát sản xuất và phân phối, đặc biệt là nắm chắc việc tiếp tế lương thực cho nhân dân. Ở nông thôn các nơi ấy, chính quyền cũ bị bãi bỏ, những Xô-viết nông dân được lập lên đem lại quyền lợi thiết thực cho nông dân lao động.

Tuy nhiên, các Xô-viết chưa phải là rộng khắp và đồng đều ở khắp nơi. Cuộc đấu tranh giữa hai chính quyền đối lập nhau diễn ra gay go. Giai cấp vô sản và nông dân sự lãnh đạo của những người Bôn-sê-vich sôi nổi đấu tranh nhằm thực hiện khẩu hiệu « toàn bộ chính quyền về tay các Xô-viết ». Nhưng trong Đảng vẫn có tình trạng nôn nóng muốn đốt cháy giai đoạn và muốn thực hiện ngay chuyên chính vô sản. Lê-nin đã bình tĩnh can dạn:

« Cuộc sống đã đưa đến chỗ làm cho chuyển chính công nông xen kẽ với chuyển chính của giai cấp tư sản, giai đoạn về sau sẽ là giai đoạn chuyển chính của giai cấp vô sản nhưng giai đoạn này còn chưa được ổn định và giáo dục một cách đầy đủ... Cần phải thành lập khắp trong nước những Xô-viết đại biểu công nhân, binh sĩ và nông dân. Cuộc sống đòi hỏi phải như thế... » (16).

Vào khoảng tháng ba và tháng tư, người ta không biết được là chính quyền thực tế nằm trong tay chính phủ tư sản hay trong tay các Xô-viết công nông. Từ tháng năm, Bôn men-sê-vich trong các Xô-viết, đặc biệt là Bôn này chiếm ưu thế ở thủ đô Pê-tơ-rô-grat càng đi sâu vào sự thỏa hiệp với giai cấp tư sản. Và ngày 4-7, giai cấp tư sản phản cách mạng cấu kết với Bôn tướng tá phản động, lôi kéo được Bôn xã hội cách mạng và Bôn-sê-vich về phía họ, đã bắn vào công nhân, vào những binh sĩ phản chiến, vào những nông dân đấu tranh đòi ruộng đất, vào những người Bôn-sê-vich, và đi xa hơn nữa khi giai cấp tư sản phản cách mạng trao chính quyền cho Bôn quân phiệt thì nguy cơ lập lại chế độ quân chủ cũ lại xuất hiện. Trong tình hình ấy, khẩu hiệu « toàn bộ chính quyền về tay các Xô-viết » không còn thích hợp nữa. Một chu kỳ mới của cuộc đấu tranh cách mạng bắt đầu trên

(14) Lê-nin tuyên tập, quyển 2 phần 2 trang 322 xuất bản Sự thật 11-1959.

(15) Như trên quyển II phần I trang 74

(16) Lê-nin tuyên tập, tập 24 trang 167. Sự thật xb 1963.

cơ sở của những tổ chức và sự giáo dục quần chúng công nông đã được chuẩn bị sẵn từ trước. Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vich phát động đấu tranh vũ trang chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền cho giai cấp vô sản. Một tình hình đáng chú ý là: Trong lúc rút khẩu hiệu «Toàn bộ chính quyền về tay các Xô-viết», thì các Xô-viết vẫn tồn tại. Và đến ngày 26 tháng chín 1917 trong bài «Chủ nghĩa Mác và vấn đề khởi nghĩa vũ trang», Lê-nin nói rõ: Ngày 3 và ngày 4-7 «chúng ta chưa chiếm được đa số trong công nhân và binh sĩ ở các thủ đô. Ngày nay chúng ta đã có đa số trong hai Xô-viết ấy...»; nếu ngày 3 và 4-7 «Nhiệt tình cách mạng chưa lan rộng trong toàn dân» thì «Ngày nay, sau cuộc phiên loạn Co-rơ-ni-lốp, đã có nhiệt tình ấy rồi. Chứng cứ là: Tình hình ở các tỉnh và việc các Xô-viết đã cướp chính quyền ở nhiều địa phương...» (17). Và Lê-nin khẳng định: «Tất cả những tiền đề khách quan của một cuộc khởi nghĩa thắng lợi đã có đầy đủ» (18). Công tác tổ chức và giáo dục về vũ trang khởi nghĩa giành toàn bộ chính quyền được đẩy mạnh và đêm 24 tháng Mười lịch Nga (tức 6-11-1917), trong thư gửi các ủy viên Ban chấp hành trung ương, Lê-nin viết «Khi nắm lấy chính quyền ngày hôm nay thì không phải là chúng ta nắm chính quyền để chống lại các Xô-viết mà là để giao chính quyền cho các Xô-viết» (19).

Và hôm sau tức ngày 7-11-1917, nhân dân lao động nước Nga và nhân dân thế giới hân hoan chào mừng thắng lợi vĩ đại của cuộc Cách mạng vô sản mở ra một thời đại mới của lịch sử nhân loại: Thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới bắt đầu bằng sự thiết lập nền chuyên chính vô sản ở một nước rộng bằng 1/6 quả địa cầu gồm những miền mệnh mông thuộc về cả châu Âu lẫn châu Á.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại là thắng lợi của chủ nghĩa Mác khoa học và cách mạng, là thắng lợi của tư tưởng Lê-nin và sự vận dụng tư tưởng Lê-nin vào cuộc sống trong một quá trình lâu dài, đặc biệt là từ khi Lê-nin đặt vấn đề: giai cấp vô sản phải nắm lấy quyền lãnh đạo cách mạng dân chủ tư sản thực hiện chuyên chính công nông rồi chuyển lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, thực hiện chuyên chính vô sản. Năm 1921, nhân kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười lần thứ tư, Lê-nin khi đề cập đến những kinh nghiệm lãnh đạo cách mạng Nga, đã viết: «Mục tiêu trực tiếp, trước mắt mà cách mạng ở Nga đã tự đặt cho mình là một nhiệm

vụ dân chủ tư sản: xóa bỏ những tàn dư của thời trung cổ, tận diệt những tàn dư ấy mãi mãi, quét khỏi nước Nga cái tình trạng đã man rợ, cái ô nhục đó, cái đã kìm hãm mọi văn hóa, mọi tiến bộ trong nước chúng ta...».

«...Những biểu hiện chủ yếu, những tàn dư và di tích của chế độ nông nô ở Nga, ngay trước năm 1917, là những gì? Là chế độ quân chủ, chế độ đẳng cấp, chế độ sở hữu đất đai, địa vị của phụ nữ, tôn giáo, sự áp bức dân tộc. Hãy lấy bất cứ một cái nào trong số những «chuông phản kinh niên» mà tất cả những quốc gia tiền tiến có thể nói ở đây là trong một chừng mực rất lớn, chưa quét tước cho hoàn toàn sạch sẽ, trong khi họ tiến hành cuộc cách mạng tư sản của họ, cách đây 125 năm, 150 năm và lâu hơn nữa (năm 1649 ở Anh), hãy lấy bất cứ cái nào trong số những chuông phản kinh niên đó, các đồng chí cũng sẽ thấy là chúng ta đã quét tước hoàn toàn sạch sẽ rồi. Trong vòng mười lăm lễ, từ 25 Tháng Mười (tức 7-11) 1917 đến lúc giải tán quốc hội lập hiến (5-1-1918), về việc quét tước đó, chúng ta đã làm gấp nghìn lần nhiều hơn so với bọn dân chủ tư sản và tự do, bọn lập hiến dân chủ và bọn dân chủ tiêu tư sản men-sê-vich và xã hội cách mạng, đã làm trong tám tháng chúng nắm chính quyền...».

Và tiếp đó Lê-nin kết luận với một sự tự tin hào hứng:

«Chưa hề có một chính đảng nào đã tiến hành triệt để cuộc cách mạng dân chủ tư sản như chúng ta. Chúng ta hướng về phía cách mạng xã hội chủ nghĩa mà tiến tới một cách hoàn toàn tự giác, chân bước vững vàng và không lạc hướng, biết rằng không một bức vắn lý tưởng thành nào ngăn cách cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa với cách mạng dân chủ tư sản cả...» (20).

Đặt vấn đề phải phân biệt, không được lẫn lộn tính chất dân chủ với tính chất xã hội chủ nghĩa của cách mạng rồi kết luận không có một bức vắn lý tưởng thành nào ngăn cách hai cuộc cách mạng mà mục tiêu khác hẳn nhau ấy, như vậy xem như có vẻ tự mâu thuẫn với mình. Nhưng đó chính lại là lô gích, là biện chứng của một quá trình cách mạng chung do giai cấp vô sản lãnh đạo, một giai cấp mà sứ mạng lịch sử là xây dựng chủ nghĩa xã hội chứ không phải là dừng lại ở cách mạng dân chủ tư sản: và trên bước đường đi của

(17) Lê-nin tuyên tập, quyền II phần I trang 147 Sự thật xb 1959.

(18) Như trên trang 149.

(19) Như trên trang 173.

(20) Lê-nin tuyên tập quyền II phần 2 tr 549 - 550

nó, cách mạng đã phải qua những nhiệm vụ dân chủ tư sản do đó việc giải quyết nhiệm vụ này chỉ được coi là một « sản phẩm phụ » của hành động cách mạng đã ngay từ đầu mang tính chất vô sản. Tính chất vô sản ấy thể hiện ở chỗ « giai cấp vô sản phải làm cách mạng dân chủ tới cùng bằng cách kéo quần chúng nông dân theo mình, để đè bẹp bằng bạo lực sự phản kháng của chế độ chuyên chế và làm tê liệt tinh không kiên định của giai cấp tư sản. Giai cấp vô sản phải làm cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng cách cách thành phần phần nửa vô sản trong nhân dân theo mình, để dùng bạo lực đập tan sự phản kháng của giai cấp tư sản và làm tê liệt tinh không kiên định của nông dân và của giai cấp tiểu tư sản... » (21). Hành động mang tính chất vô sản ấy đã quyết định sự chuyển biến cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đối với cách mạng Nga thì « một trong những sự xác minh và biểu hiện rạch ròi của việc chuyển biến « ấy là chế độ Xô-viết » một chế độ mà Lê-nin đánh giá « là chủ nghĩa dân chủ mức cao nhất của công nhân và nông dân ; đồng

thời, nó bao hàm việc xuất hiện của một chế độ dân chủ kiểu mới trong lịch sử thế giới, tức là : chủ nghĩa dân chủ vô sản hay chuyên chính vô sản » (23).

Đọc Lê-nin, nếu chú ý, chúng ta sẽ thường gặp phạm trù : thời kỳ quá độ, giai đoạn quá độ, bước quá độ, một loạt bước quá độ, nấc thang quá độ v.v... và chúng ta không thể không chú ý đến việc Lê-nin nhấn mạnh đến sự cần thiết nắm khâu chính trong sợi dây chuyển của cách mạng. Phải chăng là :

« Để có thể bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội một cách thắng lợi thì ở những nước mà tàn tích phong kiến còn nặng nề và giai cấp vô sản ở đây đã hình thành và giác ngộ về sứ mạng lịch sử của mình, tất yếu phải đi qua nấc thang của chuyên chính công nông ? Còn riêng ở nước Nga, thì theo quan điểm của Lê-nin bước lên nấc thang này « chỉ là một nhiệm vụ tạm thời, một lúc đối với những người xã hội chủ nghĩa ; nhưng nếu cố ý không biết đến nhiệm vụ ấy trong thời kỳ cách mạng dân chủ thì thật là phản động » (24).

III

ANH hưởng của cách mạng tháng Mười Nga và chủ nghĩa Mác-Lê-nin đến Việt-nam, trước hết là thấm qua trái tim và khối óc của đồng chí Nguyễn Ái Quốc (tức sau này Chủ tịch Hồ Chí Minh) khi người đang làm thuê ở Pa-ri ngay sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. « Lúc bấy giờ, tôi ủng hộ cách mạng tháng Mười chỉ là theo cảm tính tự nhiên... Và một đồng chí đã cho tôi đọc Luận cương của Lê-nin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa... Luận cương của Lê-nin làm cho tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao ! Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo : Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta » (21). Vài năm sau, đồng chí Nguyễn Ái Quốc rút ra kết luận :

« Chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc ; cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và của cách mạng thế giới » (22).

Ánh sáng chỉ đường đi tới đích đã có rồi. Vấn đề đặt ra là nhận chân được chặng trước mắt trên con đường dài đi tới đích.

Đảng cộng sản Việt-nam được thành lập năm 1930. Lời kêu gọi tiếp ngay sau đó của vị sáng lập ra Đảng đã nhấn mạnh :

« 1. Lật đổ đế quốc Pháp, phong kiến Việt-nam và tư sản phản cách mạng ;

2. Làm cho Việt-nam độc lập ;

3. Thành lập chính phủ công nông binh ;

4. Tịch thu tất cả các nhà băng và cơ sở sản xuất của đế quốc để trao cho chính phủ công nông binh ;

5. Quốc hữu hóa tất cả đồn điền và đất đai của bọn đế quốc và địa chủ Việt-nam phản cách mạng để chia cho nông dân... » (23).

Đây là những nhiệm vụ của cuộc cách mạng mà luận cương chính trị do đồng chí Trần Phú thảo ra năm 1930 gọi là cách mạng tư sản dân quyền và đến đại hội Đảng ta lần thứ hai, báo cáo chính trị do đồng chí Trường Chinh trình bày gọi là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Sự diễn biến của cách mạng Việt-nam từ 1930 đến nay, chúng ta đều đã biết. Cuộc đấu tranh « làm cho Việt-nam độc lập » đã hoàn thành trọn vẹn và cách mạng xã hội chủ

(21) Lê-nin tuyên tập, q. I phần II trang 100.

(22) Hồ Chí Minh : Vì độc lập vì tự do, vì chủ nghĩa xã hội trang 227 - 228.

(23) Như trên trang 22.

(24) Bước ngoặt vĩ đại, tr 71 Ban nghiên cứu lịch sử xuất bản 1961.

nghĩa đang được tiến hành trong phạm vi cả nước. Trước Đại hội Đảng ta lần thứ tư, đồng chí Lê Duẩn đã tổng kết: « Trong thời đại ngày nay, khi độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không thể tách rời nhau, và ở nước ta, khi giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo, cách mạng thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng là sự bắt đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự bắt đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, sự bắt đầu của thời kỳ thực hiện nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Bước ngoặt lịch sử ấy đã diễn ra trên miền bắc cách đây hơn hai mươi năm và kể từ ngày 30 tháng tư năm ngoái, diễn ra trong phạm vi cả nước ».

Ngay từ khi thành lập, Đảng ta đã nhận rõ cái đích mà cách mạng Việt-nam nhằm tới là chủ nghĩa cộng sản mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội. Nói đến chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội tất phải nói đến chuyên chính vô sản. Và để đi tới chỗ bắt đầu của cái đích ấy, Đảng ta đã giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, đoàn kết toàn dân làm cách mạng dân chủ nhân dân.

Là cờ độc lập dân tộc của Đảng ta hoàn toàn không giống là cờ độc lập của các giai cấp khác trong lịch sử nước ta trước đó. Tất nhiên là không thể giống về màu sắc, về hình thức. Điều cơ bản sâu xa hơn là khác về tính giai cấp mà nó tiêu biểu.

Lịch sử đã giao phó cho Đảng ta đứng đầu là Hồ Chủ tịch nắm lấy ngọn cờ độc lập dân tộc trong thời đại mới, trong thời đại mà « giai cấp vô sản là giai cấp tiên phong của tất cả những người bị áp bức, là chỗ tập trung và trung tâm của tất cả mọi nguyện vọng của đủ mọi hạng người bị áp bức muốn được giải phóng » (24). Nói đến dân tộc thì không thể nói đến một dân tộc chung chung mà phải nói đến nội dung giai cấp, nội dung xã hội của nó. Thực dân Pháp cướp nước ta, mưu toan xóa bỏ Việt-nam với tư cách là dân tộc. Cách mạng Việt-nam, từ khi do Đảng cộng sản Việt-nam lãnh đạo đã nhằm mục tiêu khôi phục lại tư cách dân tộc của Việt-nam, khẳng định sự tồn tại của dân tộc Việt-nam và đưa dân tộc Việt-nam tiến lên thành một dân tộc xã hội chủ nghĩa, vượt lên trước các những dân tộc của các kẻ thù dù là đế quốc Pháp, phát-xít Nhật hay đế quốc Mỹ về trình độ phát triển xã hội. Đây là điều khác hẳn những cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc nước ta xưa kia.

Trong thời phong kiến, những cuộc chống xâm lăng ở nước ta hầu hết là do những tầng lớp phong kiến trong nước hoặc những tầng

lớp khác lãnh đạo nông dân chống lại bọn phong kiến từ nước ngoài tới, mà bọn này thường là đang thống trị một nước lớn. Hồi ấy, trình độ phát triển về kinh tế và xã hội ở hai nước đối phương tương đương nhau. Để chiến thắng một kẻ thù lớn hơn, ngoài mưu trí và gan dạ, những tập đoàn phong kiến lãnh đạo nông dân ở nước ta lúc bấy giờ đã biết chú trọng từ trước đến việc « khỏa sức » cho nông dân hoặc hứa hẹn sẽ chia lại công điền và cả tư điền của bọn bán nước cho dân. Những biện pháp ấy tự nó cũng mang ít nhiều yếu tố dân chủ dù chỉ là những yếu tố phôi thai. Sau khi đã chống xâm lăng thắng lợi, một vài cải cách được thực hiện song xã hội vẫn như cũ, vẫn là phong kiến, kể cả cuộc chống xâm lăng của phong trào nông dân do Nguyễn Huệ lãnh đạo. Rút cục lại, nền độc lập đã giành lại được vẫn là nền độc lập của một đất nước phong kiến.

Những cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc từ khi thực dân Pháp xâm lược đến trước khi Đảng cộng sản Việt-nam ra đời, cuối cùng đều thất bại. Thật ra thì mục tiêu cao nhất của những cuộc đấu tranh ấy cũng chỉ là một nền độc lập trong khuôn khổ chế độ tư sản, một chế độ đã bị lịch sử lên án và đang đi vào dĩ vãng.

Sức mạnh của nền độc lập dân tộc mà giai cấp vô sản và nhân dân ta nhằm đạt tới dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt-nam bắt nguồn từ mục tiêu: giành lại độc lập dân tộc và xây dựng dân tộc ta thành một dân tộc xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu ấy chỉ có thể do giai cấp vô sản lãnh đạo thực hiện, không một giai cấp nào có khả năng gánh được trách nhiệm ấy. Và bản thân mục tiêu ấy tự nó đã chia thành hai giai đoạn lớn khác nhau:

1) giai đoạn đấu tranh cách mạng giành lại dân tộc độc lập.

2) giai đoạn xây dựng dân tộc thành một dân tộc xã hội chủ nghĩa ngay sau khi đã giành được độc lập dân tộc.

Thực tiễn cách mạng nước ta từ 1930 đến nay đã cho thấy sự diễn biến của quá trình đấu tranh giành độc lập thật là rất phức tạp. Nhưng dù phức tạp như thế nào Đảng ta luôn

(24) *Lé-nin: tuyển tập*, quyển 2 phần II trang 68 - 69. Sự thật xuất bản 1959.

luôn nhớ lời căn dặn của Lê-nin : vấn đề căn bản của cách mạng là vấn đề chính quyền Nhà nước. Trên ý nghĩa đó, khi đề cập đến giai đoạn đầu của cách mạng nước ta, đồng chí Nguyễn Ái Quốc năm 1930 đã kêu gọi : *Thành lập chính quyền công nông binh* và trong Luận cương chính trị, đồng chí Trần Phú đã chủ trương phải *« dựng lên chính quyền Xô-viết công nông »* và sau này trải qua thực tiễn đấu tranh hàng chục năm của nhân dân ta, tại Đại hội Đảng lần thứ hai, đồng chí Trường-Chinh đã phân tích về sự tất yếu khách quan phải lập Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi và nói đến *chính quyền chuyên chính dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ của chuyên chính công nông*.

Đứng về tinh thần và thực chất mà nói thì có thể hiểu rằng : Chính phủ công nông binh, Xô-viết công nông và chính quyền dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ của chuyên chính công nông chỉ là một. Con đường dẫn đến thắng lợi Cách mạng tháng Mười Nga trải qua sự vận dụng lý luận về cách mạng dân chủ tư sản triệt để và chuyên chính công nông của Lê-nin rõ ràng là có ý nghĩa thực tiễn đối với cách mạng nước ta.

Sau Cách mạng tháng Mười Nga 1917 đến trước Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ bảy năm 1935, hình thức chính quyền nhà nước mà giai cấp vô sản quốc tế nghĩ đến và tính đến, một khi cách mạng đã thắng lợi dù mới chỉ là thắng lợi trong phạm vi nhỏ hẹp, là hình thức Xô-viết. Cho nên chúng ta đã thấy sau 1917 đã xuất hiện những Xô-viết ở Hung-ga-ri, ở xứ Ba-vi-e (Đức) : ở Trung-quốc đã có thời gian thành lập những khu Xô-viết ; và ở Việt-nam trong những năm 1930 - 1931 đã xuất hiện những Xô-viết Nghệ - Tĩnh. Nhưng từ sau khi một bộ phận chủ nghĩa tư bản thế giới không lừa dối nổi nhân dân với những hình thức dân chủ tư sản nữa và chuyển hình thức thống trị của chúng thành phát-xít thì Quốc tế cộng sản đã họp Đại hội lần thứ bảy và chỉ thị cho phong trào cộng sản thế giới lập mặt trận dân chủ chống phát-xít, một mặt trận rộng rãi trong đó giai cấp vô sản là nòng cốt, và bao gồm cả những bộ phận tư sản có xu hướng chống phát-xít. Về sau nhiều Đảng cộng sản trên thế giới nghĩ đến những hình thức mới của chính quyền nhân dân và dùng hình thức *dân chủ mới* hoặc *dân chủ nhân dân* để vận dụng vào cách mạng nước mình. Đảng ta từ 1936 đến 1939, đã lập mặt trận dân chủ chống phát-xít rồi kể đó 1939 - 1941 lập mặt trận phản đế, rồi sau đó dưới sự lãnh đạo trực tiếp của đồng chí

Hồ Chí Minh đã lập ra mặt trận Việt minh (Việt-nam độc lập đồng minh) càng rộng rãi hơn. Chúng ta đều nhớ : qua những cuộc khởi nghĩa trong thời kỳ từ 1941 đến tháng Tám 1945, khi đã có điều kiện lập chính quyền. Đảng ta đã đưa ra những hình thức chính quyền mới, không phải là hình thức Xô-viết như năm 1930 - 1931 ở Nghệ-tĩnh mà là Ủy ban giải phóng, Ủy ban dân tộc giải phóng, cho đến tháng Tám 1945, khi nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã được thành lập thì chính quyền của cách mạng là *chính quyền của Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi* với hình thức và tính chất *dân chủ nhân dân*. Tuy nhiên, dù mang hình thức Xô-viết, Ủy ban giải phóng, Ủy ban dân tộc giải phóng, những chính quyền cách mạng ấy, *dù mới phôi thai hoặc đã có cơ sở vững chắc rồi*, về thực chất, theo chúng tôi nghĩ, vẫn là *chuyên chính công nông*, một nền chuyên chính trong đó có giai cấp công nhân tham gia cùng với nông dân và lãnh đạo nông dân, và nhiệm vụ của nó chưa phải là làm cách mạng xã hội chủ nghĩa mà vẫn là tiếp tục làm cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân với hai khẩu hiệu chủ yếu : đánh bại đế quốc xâm lược và đem lại quyền làm chủ sở hữu ruộng đất cho nông dân lao động. Đó là ý nghĩa chuyên chính của giai cấp công nhân và nông dân. Mà ở đây, đã nói đến chuyên chính, tức là nói đến rất nhiều biện pháp khác nhau trong đó phải kể đến bạo lực cách mạng, bạo lực để đánh đổ và phá tan chính quyền địch, bạo lực để giữ chính quyền nhân dân chống lại mọi mưu toan của quân thù, mà đã nói đến bạo lực thì không thể không nói đến vũ trang công nhân, nông dân và tước vũ khí của quân thù.

Cách mạng Việt-nam diễn biến trong một quá trình phức tạp không giống cách mạng Nga. Nếu ở Nga, chuyên chính công nông với hình thức Xô-viết chỉ mới phôi thai trong những năm 1905 - 1907 và đến tháng hai 1917 và sau đó cho đến tháng bảy năm 1917 chuyên chính công nông mới phát huy tác dụng ở những nơi thành lập được các Xô-viết vững mạnh trong điều kiện vẫn song song tồn tại cùng với chính quyền chuyên chính của giai cấp tư sản thì ở nước ta, sau thời gian ngắn ngủi của những tháng Xô-viết Nghệ Tĩnh năm 1930 - 1931 và không lâu những ngày thực hiện chỉ thị của Đảng lập ra những Ủy ban dân tộc giải phóng, Ủy ban giải phóng nền chuyên chính công nông ở ta chỉ tính từ tháng Tám 1945 đến 1954, đã thực sự tồn tại và phát huy tác dụng quyết định đối với thắng lợi của cuộc trường kỳ kháng chiến

chống đế quốc Pháp xâm lược trong gần mười năm. Lê-nin coi chuyên chính công nông chỉ có nhiệm vụ *tạm thời, một lúc*. Đối với cách mạng nước ta chúng tôi nghĩ nhận định ấy vẫn hoàn toàn đúng, song do điều kiện lịch sử cách mạng nước ta, cái *tạm thời* ấy phải kéo dài trong 10 năm và lặp đi lặp lại trong những thời gian khác nhau ngắn hơn. Chẳng hạn sau này, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, kể từ khi có phong trào « đồng khởi » ở những nơi cách mạng đã giành được chính quyền thì chính quyền ấy tất nhiên chưa phải là chính quyền chuyên chính xã hội chủ nghĩa (vô sản) mà về thực chất mà nói lại là chính quyền chuyên chính công nông ở trạng thái mạnh mẽ với hình thức là chính quyền dân chủ nhân dân của Cộng hòa dân chủ miền nam Việt-nam.

Sự tiến triển từ chuyên chính công nông đến chuyên chính vô sản ở nước ta cũng là một quá trình phức tạp.

Sau trận Điện-biên-phủ lịch sử 1954 và hội nghị Giơ-ne-vơ, một khu vực hoàn chỉnh là miền bắc nước ta từ Lạng-sơn đến vĩ tuyến 17 được hoàn toàn giải phóng. Ngay từ đấy, chính quyền dân chủ nhân dân của ta đã làm nhiệm vụ của chuyên chính vô sản. Trong những năm từ 1955 đến năm 1957, dưới nền chuyên chính vô sản, cách mạng ở miền bắc nước ta đã là xã hội chủ nghĩa song chúng ta vẫn phải làm nốt những nhiệm vụ dân tộc dân chủ nhân dân còn lại, kể cả việc sửa sai, tức là những nhiệm vụ của chuyên chính công nông. Và như thế là nhằm « quét sạch sẽ cái chuồng phân phong kiến kinh niên » đưa cách mạng dân chủ tư sản đến triệt để đang tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Nhưng chuyên chính vô sản lúc bấy giờ chỉ mới thực hiện được trên một nửa đất nước, trên miền bắc. Còn ở miền nam, nhiệm vụ dân tộc dân chủ nhân dân vẫn chưa hoàn thành. Một tình hình độc đáo, mới, xuất hiện : dựa chắc vào chế độ chuyên chính vô sản đã được dựng lên vững vàng, nhân dân cả nước ta đẩy mạnh sự nghiệp chống Mỹ xâm lược, giải phóng miền nam hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Và cũng dựa chắc vào chế độ chuyên chính vô sản đã được dựng lên vững vàng ở miền bắc, từ khi có phong trào đồng khởi, dưới lá cờ của Mặt trận dân tộc miền nam Việt-nam, một chính quyền nhân dân đã được lập lên ở miền nam mang hình thức tạm thời là

Cộng hòa miền nam Việt-nam mà nội dung là chính quyền dân chủ nhân dân và khôi phục trở lại thực chất của nó là chuyên chính công nông.

Nếu trước kia, khi Đảng ta thành lập (năm 1930), sức mạnh của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân là bắt nguồn từ mục tiêu mà nó sẽ hướng lên, tức cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản với tính cách như một lực hút kéo lên cao ; thì từ sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản đã trở thành thực tế ở miền bắc, sự nghiệp tiếp tục và hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền nam một mặt có tác động bảo vệ cho chuyên chính vô sản đã được thực hiện ở miền bắc, mặt khác lại nhận được của nền chuyên chính vô sản đang được thực hiện ở miền bắc, một sức đẩy lên rất mạnh mẽ và có tính quyết định.

Chỉ kể trong phạm vi nước ta, Cách mạng rõ ràng đã có những quan hệ qua lại giữa tính dân tộc dân chủ nhân dân với tính xã hội chủ nghĩa, giữa chuyên chính công nông và chuyên chính vô sản và ngược lại, rất phong phú. Đồng chí Trường-Chinh đã rất có căn cứ khi rút ra kết luận : « *Nếu trong giai đoạn cách mạng trước, việc kết hợp đúng đắn nhiệm vụ phản đế với nhiệm vụ phản phong kiến có tác dụng góp phần quyết định thắng lợi của cách mạng thì ngày nay việc kết hợp đúng đắn nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền bắc với nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền nam cũng có tác dụng không kém* » (26).

Kể từ 30 tháng tư năm 1975, độc lập dân tộc của Việt-nam đã trọn vẹn. Và từ đây, đối với nhân dân ta, Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội chỉ là một, dân tộc Việt-nam trở thành dân tộc xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ tư của Đảng ta đã chỉ ra đường lối chung của cách mạng nước ta trong giai đoạn mới :

« *Năm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng : cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng văn hóa ; trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt, đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên*

(26) Trường-Chinh - Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt-nam. Tập II trang 138.

chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể cả hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt-nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội» (27).

Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân tiến đến bắt đầu nắm vững được chuyên chính vô sản, đó là bước ngoặt lịch sử lớn của nước ta. Bước ngoặt ấy diễn ra trên miền bắc từ 1955 và kể từ 30-5-1975 diễn ra trong phạm vi cả nước. Nếu chế độ Xô-viết là một trong những sự xác minh và biểu hiện rực rỡ của việc chuyển biến cách mạng dân chủ triệt để thành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga, của việc tiến triển từ chuyên chính công nông thành chuyên chính vô sản ở nước Nga thì chúng ta cũng có thể nói như thế về chế độ dân chủ nhân dân ở Việt-nam.

Như chúng ta đều biết hình thức quyền lực Nhà nước đầu tiên đã tìm thấy được của giai cấp vô sản sau khi đã nắm được chính quyền là hình thức Công xã trong cuộc cách mạng đã thắng lợi được ba tháng lần thứ nhất ở Pa-ri năm 1871. Mặc đã gọi chính quyền giành được lúc bấy giờ là chính phủ công nhân, Ang-ghe-nơ coi đó chuyên chính vô sản. Trong tác phẩm «Chọc trời» (A l'assaut du ciel) xuất bản năm 1961 của Nhà xuất bản xã hội Pa-ri, nói về công xã Pa-ri, Jacques Duclos viết: «Công xã Pa-ri đã là một chính phủ chuyên chính vô sản nhưng căn cứ vào thành phần chính phủ ấy trong đó những phần tử xã hội chủ nghĩa, thành viên của Quốc tế là thiểu số, nên chuyên chính đó khó tránh được không mang những thiếu sót do đó không thể là nền chuyên chính vô sản theo nghĩa mà chúng ta hiểu ngày nay». Và sau đó, Jacques Duclos tiếp: «Một loạt những chủ trương của Công xã chứng tỏ rằng quyền lực này sinh từ cuộc cách mạng 18 tháng ba đã thực hiện những nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân chủ tư sản...» (trang 198). Lê-nin thường nhắc đến việc thiết lập một nhà nước kiểu công xã Pa-ri. Công xã Pa-ri đã để lại rất nhiều bài học tích cực, đồng thời cũng đã phạm phải nhiều sai lầm mà Mác, Ang-ghe-nơ, Lê-nin đã nghiên cứu và phân tích. Một trong

những sai lầm đưa đến thất bại của Công xã Pa-ri là không phân biệt những nhiệm vụ của cuộc đấu tranh cách mạng dân chủ và những nhiệm vụ của cuộc đấu tranh cho cách mạng xã hội chủ nghĩa. Và khẩu hiệu chuyên chính công nông mà Lê-nin chủ trương, đã tránh cho cách mạng Nga những sai lầm ấy.

Nếu hình thức Công xã đã được tìm thấy năm 1871 ở Pa-ri thì hình thức Xô-viết là hình thức mà cách mạng Nga đã tìm thấy và dưới cùng một hình thức Xô-viết, chuyên chính công nông đã chuyển thành chuyên chính vô sản.

Đối với cách mạng Việt-nam, hình thức dân tộc dân chủ nhân dân của chính quyền nhà nước đã phản ánh đúng đắn những quan hệ giai cấp trong nội bộ nhân dân ta trong quá trình cách mạng, đồng thời vẫn phản ánh thực chất của chính quyền nhà nước; thực chất ấy là chuyên chính công nông và về sau liên triển thành chuyên chính vô sản.

Cách mạng Việt-nam học tập những bài học của cách mạng vô sản thế giới, đặc biệt là đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười Nga, đã tránh được những sai lầm của Công xã Pa-ri, đã vận dụng một cách sáng tạo những bài học tích cực của cách mạng thế giới vào điều kiện lịch sử cụ thể của mình. Đảng Cộng sản Việt-nam ngay từ đầu đã phát cao ngọn cờ dân tộc, và qua quá trình thực tiễn càng đi sâu vào những phương diện khác nhau của vấn đề dân tộc Việt-nam, bổ sung thêm cho đường lối chính trị của Đảng ngay từ đầu đã cơ bản đúng đắn; không ngừng mở rộng và củng cố mặt trận dân tộc thống nhất trên cơ sở liên minh công nông; sử dụng mọi hình thức và phương pháp đấu tranh thích hợp trong từng lúc từng nơi và khi điều kiện và thời cơ cho phép kịp thời lãnh đạo khởi nghĩa giành lấy chính quyền nhà nước bằng bạo lực cách mạng. Ngay từ đầu, Đảng Cộng sản Việt-nam đã không lẫn lộn nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân với nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa và ngay sau nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa đã được tiến hành ở miền bắc hoàn toàn giải phóng, vẫn sáng suốt tiếp tục lãnh đạo sự nghiệp dân tộc dân chủ nhân dân ở miền nam, phân biệt rõ nhiệm vụ trước mắt khác nhau của hai miền; cho đến ngay sau 30-4-1975, khi độc lập dân tộc trọn vẹn rồi, đã

(27) Báo Nhân dân 25-12-1976.

không chậm trễ hợp nhất hai miền dưới một chính quyền nhà nước duy nhất: Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam, nhà nước chuyên chính vô sản trên toàn cõi Việt-nam thống nhất.

Trong bài « Đề kỷ niệm lần thứ tư cuộc Cách mạng tháng Mười » Lê-nin viết : « Ngày vĩ đại đó càng cách xa chúng ta bao nhiêu và tác dụng của cuộc cách mạng vô sản ở Nga càng trở nên rõ rệt bao nhiêu, thì chúng ta càng suy nghĩ sâu sắc bấy nhiêu đến toàn bộ kinh nghiệm thực tế của công tác của chúng ta... » (28).

Lúc bấy giờ là năm 1921. Năm nay Cách mạng tháng Mười Nga cách chúng ta càng xa hơn nữa. Năm nay nhân dân Liên-xô, nhân dân thế giới trong đó có nhân dân ta kỷ niệm Cách mạng tháng Mười lần thứ 60. Đối với nhân dân ta, những kinh nghiệm của con đường Cách mạng tháng Mười Nga rõ ràng là rất quý báu. Hồ Chủ tịch, các đồng chí lãnh đạo khác của Đảng ta thường nhắc nhở toàn Đảng, toàn dân học tập và biết học tập những

kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười Nga. Nhân dân Việt-nam gắn bó với nhân dân Liên-xô thông qua nhiều nhân tố, trong đó có những kinh nghiệm quý báu của Cách mạng tháng Mười và những kinh nghiệm của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên đất nước quê hương của Lê-nin vĩ đại.

Tìm hiểu những kinh nghiệm của con đường dẫn đến Cách mạng tháng Mười và sự vận dụng những kinh nghiệm ấy vào điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta là một công tác khoa học đòi hỏi một đức tính cần cù và nghiêm túc của một tập thể cán bộ mà riêng một cá nhân không thể làm được. Tuy nhiên, để tỏ lòng trân trọng đối với kỷ niệm Cách mạng tháng Mười lần thứ 60, chúng tôi mạnh dạn có một số ý kiến. Khó khăn một bài tạp chí không thể cho phép viết thêm nữa. Mong có điều kiện, sẽ được trở lại trên tạp chí nghiên cứu của chúng ta.

Tháng ba 1977

(28) Lê-nin tuyển tập, quyển II trang 549, Sự thật xb 1959.

CÔNG TÁC QUẢN LÝ KINH TẾ CỦA LIÊN-XÔ SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

THẾ ĐẠT

CÁCH mạng Tháng Mười đã đưa lại cho nhân dân Liên-xô những thành tựu rất to lớn bao trùm nhiều mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, xã hội. Ảnh hưởng sâu rộng của những thành tựu này đã vượt ra ngoài khuôn khổ của đất

nước Xô-viết và có tác dụng tích cực đối với các nước khác. Trong những kết quả rực rỡ, phong phú, đa dạng đó, nổi bật lên công tác quản lý kinh tế. Trong phạm vi bài này, chúng tôi đề cập đến « Công tác quản lý của Liên-xô sau Cách mạng Tháng Mười ».



NĂM 25 tháng Mười, tức là ngày 7 tháng 11 (lịch mới) năm 1917, tiếng súng của chiến hạm Rạng đông trên sông Nhê-va nổ đã làm sụp đổ chế độ thống trị lâu đời của Nga hoàng. Trước nhiều khó khăn chồng chất, lúc ấy, V.I. Lê-nin đã kiên trì lãnh đạo Nhà nước Xô-viết trẻ tuổi, động viên lực lượng công nông và trí thức giác ngộ cách mạng, bằng sức mình là chính, bắt tay xây dựng lại đất nước. Chế độ kinh tế mới xã hội chủ nghĩa được hình thành, cần có chế độ quản lý tốt nền kinh tế đó.

Trong văn kiện đầu tiên của chính quyền cách mạng « Gửi các công dân nước Nga » công bố vào ngày 25 tháng 10 năm đó, V. I. Lê-nin đã coi sự *kiểm soát của công nhân* là một trong những biện pháp cách mạng kinh tế hàng đầu. Chính sự kiểm soát của giai cấp công nhân đã trở thành một trường học thực tế về quản lý các xí nghiệp và điều tiết sản xuất. Sự kiểm soát này bao trùm mọi mặt hoạt động của xí nghiệp: sản xuất, mua, bán, bảo quản sản phẩm hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, tài chính... Các chủ xí nghiệp bắt buộc phải thực hiện những nghị quyết của các cơ quan kiểm soát của công nhân: ủy ban nhà máy, công xưởng, hội đồng kiểm soát v.v... Trong thành phần của ủy ban nhà máy, công xưởng, hội đồng kiểm soát này còn có đại biểu của công nhân viên, nhân viên

kỹ thuật nữa. Ở những thành phố lớn, những tỉnh lỵ, những vùng công nghiệp đã thành lập những hội đồng kiểm soát của công nhân địa phương gồm có đại biểu của các công đoàn, các Ủy ban nhà máy, công xưởng, hợp tác xã. Trong cả nước người ta tổ chức Hội đồng kiểm soát của công nhân toàn Nga.

Trong phiên họp của Xô-viết đại biểu công nhân và binh lính Pê-tê-rô-rô-gô-rát triệu tập cùng ngày 25 tháng 10 năm 1917, Lê-nin đã tuyên bố như sau: « Từ nay bắt đầu một giai đoạn mới trong lịch sử của nước Nga và cuộc cách mạng Nga lần thứ ba này cuối cùng phải dẫn đến thắng lợi của chủ nghĩa xã hội » (1).

Vài ngày liền sau đó chương trình cải tạo xã hội chủ nghĩa được cụ thể hóa trong các sắc lệnh đầu tiên của chính quyền Xô-viết. Biện pháp cải tạo kinh tế đầu tiên của Hội đồng dân ủy là việc *tịch thu ruộng đất của bọn địa chủ và việc quốc hữu hóa toàn bộ đất đai trong nước*. Sắc lệnh về ruộng đất được Đại hội các Xô-viết lần thứ II toàn nước Nga thông qua đã xóa bỏ không có bồi thường quyền sở hữu ruộng đất của bọn địa chủ. Việc thực hiện sắc lệnh này đã thiết thực

(1) V.I. Lê-nin toàn tập, tập 26, bản Nga văn, trang 208.

giáo một số lớn ruộng đất quốc hữu hóa cho nông dân sử dụng không phải trả tiền, làm cho đời sống của họ được cải thiện. Sắc lệnh về ruộng đất cũng nghiêm cấm những hành động phá hoại những tài sản đã tịch thu: «Mọi việc làm thiệt hại những tài sản đã bị tịch thu, tức là tài sản từ nay đã thuộc quyền sở hữu toàn dân, đều bị coi là trọng tội và bị truy tố trước tòa án cách mạng» (1).

Việc quốc hữu hóa ruộng đất lại được tiến hành song song với việc tịch thu và biến các máy móc và nông cụ của chủ địa chủ thành sở hữu xã hội chủ nghĩa. Những điền trang rộng lớn của địa chủ được xây dựng thành những nông trường quốc doanh. Đây là những cơ sở đầu tiên của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp.

Như vậy, việc quốc hữu hóa ruộng đất không những đã giải phóng cho người tiểu nông thoát khỏi sự áp bức, bóc lột của giai cấp địa chủ, thoát khỏi sự trói buộc vào mảnh đất chật hẹp của mình, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế tiểu nông tiến lên nền kinh tế tập thể với quy mô lớn xã hội chủ nghĩa nữa.

Cùng với việc quốc hữu hóa ruộng đất ở nông thôn, Hội đồng dân ủy đã tiến hành việc quốc hữu hóa các ngân hàng để phá bỏ cơ sở kinh tế của chế độ thống trị của bọn tư bản. Các ngân hàng là «những trung tâm quan trọng của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại», một khi bị tước đoạt thì bọn tư bản sẽ mất khả năng áp bức, bóc lột hàng triệu, hàng chục triệu người lao động. Theo số liệu thống kê thì đầu năm 1917, ở nước Nga có tất cả 59 ngân hàng thương mại với 897 chi nhánh. Những ngân hàng và những chi nhánh ngân hàng thương mại này đều có quan hệ rất chặt chẽ với ngân hàng Nhà nước có 11 chi nhánh và 140 chi điểm trong cả nước. Ngân hàng Nhà nước là Ngân hàng trung ương phát hành giấy bạc.

Bọn chủ ngân hàng và bọn quan chức của chúng điên cuồng phá hoại lệnh quốc hữu hóa ngân hàng. Nhưng những âm mưu của bọn này bị đánh bại, và Hội đồng dân ủy đã nắm được vào tay mình Ngân hàng Nhà nước. Lúc bấy giờ các ngân hàng tư nhân mới chịu làm việc dưới quyền kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước và chính quyền Xô-viết đã nhanh chóng tiếp tục quốc hữu hóa các ngân hàng tư nhân phục vụ cho bọn đại tư bản công nghiệp. Sáng 14 tháng 12 năm 1917, các đội cận vệ đỏ chiếm giữ tất cả các ngân hàng thương mại cổ phần ở Pê-tơ-rô-gô-rát. Ngày 15 tháng Chạp công bố Sắc lệnh quốc hữu hóa các

ngân hàng này. Lập tức một ngân hàng nhân dân duy nhất được xây dựng do Nhà nước chuyên chính vô sản nắm giữ độc quyền.

Tiếp theo sắc lệnh quốc hữu hóa các ngân hàng là sắc lệnh tịch thu tư bản cổ phần của các ngân hàng tư nhân chuyển cho Ngân hàng Nhà nước, sau đó đến lúc có lệnh thu tiêu tất cả các cổ phiếu ngân hàng. Như vậy, đến lúc này bọn tư bản thực sự đã bị tước đoạt hết những thu nhập do hoạt động của ngân hàng và các chứng khoán có giá đưa lại cho chúng.

Cùng lúc chính quyền Xô-viết lại ra lệnh thu tiêu những khoản nợ của Nhà nước do Nga hoàng và chính phủ tư sản lâm thời ký kết. Rõ ràng nhờ biện pháp kiên quyết này nước Nga đã thoát khỏi sự lệ thuộc về mặt tài chính vào bọn đế quốc nước ngoài, đã khỏi phải trả hàng trăm triệu rúp lợi tức tín dụng cho bọn đế quốc nước ngoài, chưa nói đến việc trả những khoản nợ khổng lồ đó.

Kết quả của việc quốc hữu hóa các ngân hàng là chính quyền Xô-viết đã tập trung vào tay mình cả một hệ thống tín dụng to lớn, biến hệ thống ngân hàng đó thành một công cụ đặc lực của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nói như I.A. Glát-kốp: «Ngân hàng Nhà nước với một mạng lưới rộng lớn gồm các chi nhánh ở khắp nơi đã trở thành một bộ phận quan trọng của bộ máy kế toán xã hội chủ nghĩa của cả nước, bộ máy kiểm kê sản xuất và phân phối sản phẩm» (2).

Việc quốc hữu hóa các ngân hàng của bọn tư bản tài chính đã đập tan cơ sở thống trị của chúng, đã thực sự tạo điều kiện cho chính quyền Xô-viết trẻ tuổi kiểm soát giai cấp tư sản, nghiêm trị những sự phá hoại trắng trợn của bọn phản cách mạng, chuẩn bị cho việc xã hội hóa nền sản xuất, tức là việc quốc hữu hóa nền đại công nghiệp là ngành gắn chặt với hệ thống các ngân hàng nói trên.

Cũng trong thời kỳ này, chính quyền Xô-viết bắt tay công hữu hóa các đường sắt phần lớn thuộc về Nhà nước. Đây là bước quan trọng trong sự phát triển của quá trình xã hội hóa xã hội chủ nghĩa. Nếu trong việc quốc hữu hóa các ngân hàng, bọn tư bản tài chính đã ngoan cố chống lại Nhà nước xã hội chủ

(1) V.I. Lê-nin toàn tập, tập 26, bản Nga văn, trang 226.

(2) I. A. Glát-kốp - V. I. Lê-nin - người tổ chức nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhà xuất bản Tác phẩm chính trị, Mát-scơ-va, bản dịch của trường Đại học Kinh tế Kế hoạch.

nghĩa thì trong việc công hữu hóa đường sắt và việc chỉnh đốn ngành vận tải này, bọn tư bản và bọn thủ lĩnh công đoàn đường sắt cũng ra sức chống phá kịch liệt những biện pháp cách mạng. Hãy đọc lại một thạh định của V.I. Lê-nin về tình hình này trong đại hội bất thường của ngành đường sắt toàn Nga tháng 1 năm 1918 thì rõ: « Các đồng chí có biết bao nhiêu vụ hối lộ, gian lận và đầu cơ xung quanh mỗi trung tâm đường sắt, các đồng chí có biết bọn bóc lột đã tiêu hàng triệu rúp để phá hoại việc vận tải, để đem cất giấu những toa xe vào những nơi không còn ai tìm ra được. Tất cả những việc đó đều nhằm mục đích làm cho nạn đói thêm trầm trọng đè đầy nhân dân chống lại chính quyền Xô-viết » (1).

Ngày 24 tháng 11 năm 1917 chính quyền Xô-viết ra sắc lệnh cấm bán, cầm cố, và cho thuê những tàu buôn Nga cho người nước ngoài và cơ quan nước ngoài. Tất cả những hợp đồng về việc giao chuyển tàu Nga ra khỏi biên giới được ký kết trong thời kỳ chiến tranh và dưới thời Kê-ren-ski đều bị coi là không có hiệu lực. Nhiều biện pháp đã được thi hành để bảo vệ những tàu buôn Nga nằm ở các hải cảng Xô-viết và đưa các tàu buôn Nga ở các hải cảng nước ngoài về nước.

Đầu năm 1918 Nhà nước Xô-viết ra sắc lệnh quốc hữu hóa các tàu buôn chạy đường sông và chạy đường biển của bọn tư bản, đã được chính quyền Xô-viết địa phương và các tổ chức công nhân tích cực hưởng ứng. Các đội thủy thủ trên tàu cũng như các hội thủy thủ trong mỗi vùng sông và vùng biển được giao việc duy trì trật tự trên các tàu này và bảo quản sử dụng chúng.

Như vậy, việc quốc hữu hóa vận tải, mà trước hết là ngành đường sắt đã có tác dụng rất quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và quốc phòng trong những ngày đầu đang có rất nhiều khó khăn của chính quyền cách mạng.

Đến sắc lệnh ký ngày 28 tháng 6 năm 1918 thì những xí nghiệp công nghiệp lớn đều do chính phủ trung ương quốc hữu hóa; những xí nghiệp khác thì do các cơ quan chính quyền xô viết địa phương quốc hữu hóa. Tất cả những xí nghiệp đó đều trở thành tài sản chung của Nhà nước và thuộc quyền quản lý của các cơ quan kinh tế Xô-viết. Nếu tính đến mùa thu năm 1918, nghĩa là chưa đầy 1 năm sau ngày toàn thắng của Cách mạng tháng Mười Nga, đã có trên 3.500 xí nghiệp công nghiệp lớn bị quốc hữu hóa. Những xí nghiệp trung bình và xí nghiệp nhỏ là những xí

niệp có số công nhân từ 5 người trở lên nếu có động cơ cơ giới và trên 10 người nếu không có động cơ cơ giới. Cuối năm 1920 nền công nghiệp quốc hữu hóa đã có trên 4.500 xí nghiệp. Quá trình hình thành nền công nghiệp quốc hữu hóa nói trên dĩ nhiên kéo theo việc hình thành hệ thống quản lý tập trung nhất định cho phù hợp với điều kiện mới.

Đối với tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, chính phủ Xô-viết đã áp dụng chính sách hợp tác hóa từng bước, tạo điều kiện cho những thợ thủ công, những người kinh doanh sản xuất nhỏ tiến tới hợp nhất thành những xí nghiệp hợp tác lớn như giúp đỡ về vật tư, tài chính, v.v...

Thực tiễn đã cho thấy rằng khi thực hiện chế độ công nhân kiểm soát, giai cấp công nhân có đủ sức để phá bỏ trật tự tư sản, ngăn chặn kịp thời bọn tư bản và bọn tay sai phá hoại, có đủ sức để tổ chức và độc lập xây dựng, chấn chỉnh việc sản xuất, tuân thủ kỷ luật lao động tự giác v.v... Có không ít nơi do sự phá hoại nghiêm trọng của giai cấp tư sản và bọn tay sai, nên nhiều ủy ban nhà máy, ủy ban công xưởng đã thất sự bất tay điều khiển, quản lý xí nghiệp một cách có kết quả. Từ kết quả này dẫn đến một kết quả tốt đẹp khác là nhờ thực tiễn tham gia đặc lực vào việc quản lý xí nghiệp, những công nhân tiên tiến đó sau này đã trở thành những cán bộ chủ chốt, những người đứng đầu ban lãnh đạo của các nhà máy, các công xưởng quốc hữu hóa, những người cán bộ lãnh đạo có kinh nghiệm sắc sảo và có lý luận trong bộ máy quản lý kinh tế của nhà nước Xô-viết. Có thể khẳng định « sự kiểm soát của công nhân là trường học thực tế đầu tiên về quản lý kinh tế xô-viết, là thử thách đầu tiên đối với lực lượng của giai cấp công nhân trên mặt trận kinh tế » (2).

Khi kỷ niệm chào mừng thành công một năm của chính quyền Xô-viết, V.I. Lê-nin đã tổng kết về sự kiểm soát của công nhân và cho đó chỉ là bước đầu của « giai cấp quản lý nước Nga » (3) trên con đường quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, khi

(1) V.I. Lê-nin toàn tập, tập 26, bản Nga văn, trang 450 - 451.

(2) I.A. Glát-kóp - V.I. Lê-nin - người tổ chức nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhà xuất bản Tác phẩm chính trị, Mát-sco-va, bản dịch của trường Đại học Kinh tế Kế hoạch.

(3) V.I. Lê-nin toàn tập, tập 26, bản Nga văn, trang 261.

chưa có kinh nghiệm quản lý kinh tế thì phải bắt đầu bằng sự kiểm soát của công nhân. Không thể ban hành các sắc lệnh để thiết lập chủ nghĩa xã hội ngay trong toàn bộ nền công nghiệp lập tức được; chủ nghĩa xã hội chỉ có thể được thiết lập và được củng cố khi giai cấp công nhân học được cách quản lý.

Nhưng trong khi đánh giá tác dụng quan trọng của sự kiểm soát của công nhân vào những ngày đầu thắng lợi của cách mạng, V.I. Lê-nin không quên vạch rõ tính chất «chưa hoàn bị» hoặc «bước đi có mâu thuẫn» của biện pháp cách mạng kinh tế đầu tiên này. Trong khi tổ chức công việc trong từng xí nghiệp, sự kiểm soát của công nhân vẫn chưa thể xóa bỏ được sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp, vẫn chưa thể bảo đảm được tính nhịp nhàng, ăn khớp trong hoạt động của mọi xí nghiệp trong toàn ngành cũng như vẫn chưa thể bảo đảm được sự phát triển có kế hoạch của toàn nền công nghiệp, bởi vì quyền tự hữu về nhà máy, công xưởng vẫn còn tồn tại. Song sự kiểm soát của công nhân có vai trò tích cực và cách mạng trong việc chuẩn bị quốc hữu hóa công nghiệp; trong bước quá độ đi đến quản lý có kế hoạch nền sản xuất xã hội.

Khi tiến hành quốc hữu hóa từng ngành riêng lẻ của công nghiệp và của từng xí nghiệp, chính phủ Xô-viết cũng đồng thời tiến hành một công tác chuẩn bị để hoàn thành việc xã hội hóa xã hội chủ nghĩa những tư liệu sản xuất chủ yếu. Công việc này được thực hiện với tốc độ nhanh và trong khi kiên quyết thực hiện biện pháp này chính quyền Xô-viết đã phải đương đầu với những quan điểm cải lương, cơ hội của bọn xã hội cải lương lúc bấy giờ. Thực ra, ngay khi cách mạng vừa thành công, trong cương lĩnh cách mạng tháng Mười, V.I. Lê-nin đã tính đến nhiều phương thức xã hội hóa xã hội chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất chủ yếu. Nhưng việc chọn phương thức nào cho sát hợp chính là do hoàn cảnh lịch sử cụ thể, do mối tương quan về lực lượng giai cấp trong nước và do địa vị quốc tế của đất nước lúc đó quyết định. Để giải thích vấn đề này, xin nhắc lại câu nói của V.I. Lê-nin như sau: « Các ngài tư bản ơi, đây là lỗi tại các ngài. Nếu các ngài trước kia không phản kháng lại một cách tàn bạo như thế, điên cuồng, vô sỉ và tuyệt vọng như thế, nếu các ngài trước kia không cấu kết với giai cấp tư sản toàn thế giới, thì cách mạng đã có thể mang những hình thức hòa bình hơn rồi! » (1).

Người ta thường nêu hai đặc điểm của việc

quốc hữu hóa tư liệu sản xuất chủ yếu ở nước Nga sau Cách mạng tháng Mười như sau:

1 - Việc xã hội hóa xã hội chủ nghĩa các tư liệu sản xuất chủ yếu được thực hiện với tốc độ nhanh. Chỉ chưa đầy 1 năm đầu sau khi cách mạng thắng lợi, ruộng đất, ngân hàng, vận tải và đại công nghiệp đều đã bị quốc hữu hóa.

2 - Việc quốc hữu hóa các tư liệu sản xuất chủ yếu được thực hiện bằng phương pháp tịch thu, vì bọn địa chủ, bọn tư sản đã điên cuồng chống phá cách mạng một cách liên tục.

Như ở trên đã trình bày, trong tình hình lúc đó, Nhà nước cách mạng không thể không quan tâm đến công tác quản lý kinh tế vì đó là nhiệm vụ « hàng đầu ».

Ngày 2 tháng 12 năm 1917, Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao, - cơ quan quản lý đầu tiên của Nhà nước Xô-viết đối với công nghiệp được thành lập. Điều này còn chứng minh rằng ngay những ngày đầu tiên của chính quyền nhà nước do V.I. Lê-nin lãnh đạo đã tổ chức hệ thống quản lý công nghiệp theo nguyên tắc quản lý theo ngành rồi. Ở các địa phương, người ta lập ra Hội đồng kinh tế quốc dân tỉnh và thị trấn (huyện). Những cơ quan địa phương của Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao cũng đồng thời là các cơ quan trực thuộc Xô-viết các địa phương. Như vậy, những Hội đồng kinh tế quốc dân địa phương này đều chịu hai chiều trực thuộc nhằm kết hợp hoạt động của mình dưới sự lãnh đạo kế hoạch tập trung của Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao, người thực hiện lợi ích kinh tế chung của cả nước với sự tuân thủ lợi ích về sự phát triển của vùng lãnh thổ (tỉnh, huyện v.v...).

Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao có nhiệm vụ tổ chức nền kinh tế quốc dân và nền tài chính của Nhà nước Xô-viết vừa mới thành lập. Hội đồng được giao trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất những tiêu chuẩn chung và những kế hoạch điều tiết đời sống kinh tế trong cả nước, đồng thời thống nhất hoạt động của các cơ quan điều tiết trung ương với địa phương như các bộ dân ủy kinh tế, Hội đồng kiểm tra công nhân toàn nước Nga, những tổ chức công đoàn ở nhà máy và công xưởng. Nói về quyền hạn thì Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao còn có quyền rộng lớn trong lĩnh vực sản xuất, phân phối, tài chính của Nhà nước. Ngoài ra, Hội đồng này cũng có quyền tịch

(1) V.I. Lê-nin toàn tập, tập 30, bản Nga văn, trang 89.

thu, trưng thu, tạm quản, cưỡng bức vào xanh-di-ca các ngành công nghiệp và thương nghiệp khác nhau. Tất cả những dự luật và những biện pháp lớn về quản lý nền kinh tế quốc dân nói chung đều chỉ có thể đệ trình Hội đồng dân ủy qua Hội đồng này.

V. I. Lê-nin đã khẳng định tác dụng của Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao như sau: « Từ việc kiểm tra của công nhân chúng ta chuyển sang việc thành lập Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao. Cùng với việc quốc hữu hóa các ngân hàng và đường sắt... chỉ có biện pháp này mới đem lại cho chúng ta khả năng bắt tay vào sự nghiệp xây dựng nền kinh tế mới xã hội chủ nghĩa mà thôi » (1).

Cuối năm 1917 các Hội đồng kinh tế quốc dân được thành lập ở các vùng trung tâm công nghiệp quan trọng nhất như Hội đồng kinh tế quốc dân vùng Bắc ở Pê-tơ-rô-gô-rát, vùng công nghiệp trung tâm ở Mát-scơ-va, vùng U-ran ở E-ca-tê-rin-bua, vùng mỏ Đôn-ét Cờ-ri-vôi-rôt ở Khác-cốp, vùng Xa-ra-tốp v.v... Ngoài Hội đồng kinh tế quốc dân vùng, còn có hội đồng kinh tế tỉnh, huyện đều chịu sự thống nhất chỉ đạo của Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao. Các hội đồng này có nhiệm vụ « tổ chức và điều tiết sinh hoạt kinh tế trong vùng cho phù hợp với lợi ích của cả nước và của địa phương », cũng tức là tổ chức và điều tiết công nghiệp và vận tải, thống nhất hoạt động của cơ quan kiểm soát của công nhân, lãnh đạo các công xưởng, nhà máy đã quốc hữu hóa trong vùng.

Việc quốc hữu hóa công nghiệp càng ngày càng được xúc tiến mạnh mẽ thì hoạt động của Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao càng tập trung vào việc quản lý nhà máy, công xưởng của Nhà nước. Với việc chuyển nền đại công nghiệp thành sở hữu toàn dân, Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao thực sự trở thành một bộ dân ủy quản lý công nghiệp trong cả nước. Việc quản lý từng ngành công nghiệp là do các ban trung ương của Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao đảm nhận. Các hội đồng kinh tế quốc dân địa phương cũng có vai trò quan trọng trong việc quản lý công nghiệp quốc hữu hóa trên lãnh thổ địa phương. Các ban quản lý nhà máy của Nhà nước được tổ chức gồm có công nhân và chuyên gia giác ngộ cách mạng để quản lý trực tiếp các xí nghiệp quốc hữu hóa này.

Trong một thời gian ngắn giai cấp công nhân Xô-viết đã có kinh nghiệm nhất định về quản lý xí nghiệp và quản lý các ngành công nghiệp; cán bộ kinh tế Xô-viết được thực tiễn rèn luyện trong các ban lãnh đạo đều do công

nhân tin nhiệm bầu ra: theo chỉ thị của Đảng Cộng sản, Nhà nước Xô-viết đã bắt tay cải tổ việc quản lý xí nghiệp quốc hữu hóa theo nguyên tắc chế độ thủ trưởng.

Do việc quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa, các tư liệu sản xuất không còn là tư bản nữa mà chúng đã trở thành tài sản của nhân dân lao động do Nhà nước Xô-viết quản lý. Điều này đã thay đổi tính chất của các xí nghiệp về căn bản: các nhà máy, công xưởng do Nhà nước quốc hữu hóa trở thành các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Những quan hệ sản xuất mới được nảy sinh và được phát triển nhờ việc xã hội hóa xã hội chủ nghĩa các tư liệu sản xuất chủ yếu. Chúng trở thành lực lượng chủ yếu và quyết định sự phát triển sau này của lực lượng sản xuất. Được giải phóng khỏi ách nô lệ của chủ nghĩa tư bản, lao động sáng tạo của nhân dân đã trở thành một nhân tố mạnh mẽ của sự tiến bộ xã hội. Chính sau khi quốc hữu hóa công nghiệp, người công nhân không còn nhìn xí nghiệp như nhìn tài sản của người khác nữa. Họ coi đó là tài sản của mình và quan tâm đến nó. Sức lao động của họ không phải bị bọn tư bản bóc lột. Họ tiến hành lao động cho mình, cho xã hội xã hội chủ nghĩa. Nói như V. I. Lê-nin là: « Sau hàng thế kỷ lao động cho người khác, phải lao dịch nô lệ cho bọn bóc lột, lần đầu tiên người ta đã có thể lao động cho mình và lao động với tất cả những thành tựu của kỹ thuật hiện đại và của văn hóa hiện đại » (2).

Thay mặt cho nhân dân lao động, Nhà nước quản lý toàn bộ nền kinh tế theo một kế hoạch với quy mô trong cả nước. Những biểu hiện địa phương, bản vị, cục bộ v.v... đều bị kiên quyết bài trừ. Một hệ thống quản lý mới cần được thiết lập. Đội tiên phong của giai cấp công nhân đã có những kinh nghiệm đầu tiên trong sự lãnh đạo các xí nghiệp qua các cơ quan kiểm soát của công nhân. Chỉ vai tháng là người ta đã chuyển từ chế độ kiểm soát của công nhân sang chế độ công nhân quản lý xí nghiệp. Giữa năm 1918 V. I. Lê-nin đã nói như sau: « Công nhân ở nước ta đã quản lý hoàn toàn nền công nghiệp » (3). Và giai cấp công nhân Nga phải quản lý kinh tế vì đó là

(1) V. I. Lê-nin toàn tập in lần thứ V, tập 35, bản Nga văn trang 274-275.

(2) V. I. Lê-nin toàn tập, tập 26, bản Nga văn, trang 368.

(3) V. I. Lê-nin toàn tập, tập 28, bản Nga văn, trang 14.

nhệm vụ lịch sử của họ. Chính V.I. Lê-nin đã nói rằng: « Muốn chiến thắng, muốn thiết lập và củng cố chủ nghĩa xã hội, giai cấp vô sản phải hoàn thành hai nhiệm vụ nhưng chỉ là một: một là, dùng tinh thần anh dũng bất diệt trong cuộc đấu tranh cách mạng của mình chống tư bản, để lôi cuốn tất cả quần chúng lao động và bị bóc lột, lôi cuốn, tổ chức, lãnh đạo họ nhằm đánh đổ giai cấp tư sản và hoàn toàn đè bẹp mọi sự phản kháng của giai cấp đó; hai là, làm cho hết thảy quần chúng lao động và bị bóc lột, cùng với tất cả mọi tầng lớp, tiểu tư sản đi theo mình vào con đường xây dựng kinh tế mới, vào con đường tạo ra những quan hệ xã hội mới, một kỷ luật lao động mới, một tổ chức lao động mới, có khả năng phối hợp những thành tựu mới nhất của khoa học, kỹ thuật tư bản với sự tập hợp đông đảo những người lao động tự giác, những người tạo ra nền đại sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Nhiệm vụ thứ hai này khó hơn nhiệm vụ thứ nhất, vì tuyệt nhiên không thể giải quyết được nhiệm vụ đó bằng một hành động anh hùng nhất thời; nhiệm vụ đó đòi hỏi phải có tinh thần dũng cảm lâu dài nhất, bền bỉ nhất, khó khăn nhất của công tác quần chúng hằng ngày. Nhưng nhiệm vụ đó quan trọng hơn nhiệm vụ thứ nhất vì, xét cho cùng, thì nguồn lực lượng to lớn nhất để chiến thắng giai cấp tư sản và cái bảo đảm duy nhất cho những thắng lợi đó được bền vững và không gì phá vỡ nổi, chỉ có thể là một phương thức sản xuất xã hội mới, cao hơn, chỉ có thể là việc đem đại sản xuất xã hội chủ nghĩa thay thế cho sản xuất tư bản và tiểu tư sản » (1).

Trong kế hoạch hòa bình xây dựng chủ nghĩa xã hội đất nước Xô-viết, Lê-nin đề xuất tư tưởng về *điện khí hóa đất nước*. Và ngay từ mùa xuân năm 1918 chính quyền Xô-viết đã bắt tay xây dựng kế hoạch điện khí hóa nền kinh tế quốc dân biểu hiện cụ thể trong kế hoạch nổi tiếng Gô-en-rô (2). Trong kế hoạch này đồng thời cũng thể hiện rõ quan điểm về phân bố hợp lý lực lượng sản xuất của V.I. Lê-nin là phải gần nơi có nguyên liệu và khả năng tốn ít lao động nhất khi chuyển từ khâu khai thác nguyên liệu đến tất cả những giai đoạn tiếp theo của việc chế biến nửa thành phẩm cho đến khi thành thành phẩm. Quan điểm đó nói rõ tư tưởng tiết kiệm hao phí lao động của nhân dân, sử dụng hợp lý cơ sở nguyên liệu địa phương, nguồn năng lượng địa phương.

Trong việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối

với nông nghiệp, người ta không thể quên được một nguyên tắc rất quan trọng là *nguyên tắc tự nguyện trong công tác hợp tác hóa các hộ nông dân nhỏ*. Theo V.I. Lê-nin việc quán triệt nguyên tắc này là một sự bảo đảm cho thắng lợi của công cuộc cải tạo vĩ đại đó, đồng thời Người luôn luôn quan tâm tới việc Đảng và Nhà nước Xô-viết giúp đỡ máy móc, tài chính và cán bộ trong phong trào hợp tác hóa này.

Nhưng công việc cải tạo xã hội chủ nghĩa tiến hành chưa được bao lâu thì ngay trong 6 tháng đầu năm 1918 bọn đế quốc nước ngoài đã bắt đầu vũ trang can thiệp cùng những cuộc nổi loạn của bọn phản cách mạng trong nước chống lại chính quyền Xô-viết. Như vậy, thời kỳ vũ trang can thiệp và nội chiến đã diễn ra.

Do chiến tranh nên chính quyền Xô-viết bắt buộc phải thay đổi chính sách kinh tế. Từ đây Hội đồng quốc phòng công nông được lập ra ngày 30 tháng 11 năm 1918 sẽ chỉ huy *chính sách công sản thời chiến*. Chính sách này được áp dụng để đẩy mạnh sản xuất phục vụ chiến tranh, chấn chỉnh việc cung cấp cho tiền tuyến mọi thứ cần thiết, trưng thu lương thực thừa theo giá quy định, ưu tiên phương tiện vận tải cho công tác hậu cần, rất chú ý đến những ngành kinh tế và những xí nghiệp quan trọng có ý nghĩa quyết định đối với quốc phòng để tập trung vào đó những lực lượng và phương tiện cơ bản.

Trong năm cuối cùng của cuộc chiến tranh, công cuộc xây dựng kinh tế được mở rộng nhiều, những biện pháp của chế độ công sản thời chiến về phân phối sản phẩm được bổ sung thêm bằng những biện pháp về khuyến khích vật chất như cung cấp thêm lương thực, trong công nghiệp và vận tải thì tiền lương trả theo lao động v.v....

Một điều mà sau này trong lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô người ta thường nhắc đến là những « ngày thứ bảy công sản ». Đây là sáng kiến của công nhân đường sắt Mát-scơ-va vào mùa xuân năm 1919, khi V.I. Lê-nin kêu gọi tất cả các tổ chức Đảng và các công đoàn « hãy bắt tay vào công việc với

(1) Về năng suất lao động, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, năm 1970, trang 129 - 130.

(2) Ủy ban điện khí hóa Nhà nước toàn Nga (T.Đ.).

tác phong cách mạng» (1). Sáng kiến đó được nhân dân lao động hưởng ứng nhiệt liệt, và ngày 28 tháng 6 năm 1919 V.I. Lê-nin viết về ngày thứ bảy cộng sản dưới nhan đề tập sách «Sáng kiến vĩ đại» nổi tiếng.

Tác dụng của những «ngày thứ bảy cộng sản» rất to lớn về ý nghĩa chính trị và kinh tế. Hàng triệu quần chúng tham gia ngày thứ bảy cộng sản đã thiết thực góp phần to lớn vào sự nghiệp chi viện tiền tuyến và vào sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Trong những năm nội chiến ác liệt, ngoài việc đặt công tác lương thực là công tác hàng đầu trong chương trình hoạt động hàng ngày của Hội đồng quốc phòng ra, chính quyền cách mạng cũng ra sức xúc tiến việc *tổ chức những nông trang tập thể*. Các nông trang tập thể được nhận những khoảnh đất liền nhau, được giúp về tư liệu sản xuất, về hạt giống.... Tính đến tháng 7 năm 1920 đã có 10.500 nông trang tập thể. Khi đánh giá tác dụng của các nông trang tập thể này, M.I. Ka-li-nin nói như sau : «Không nên chỉ nhìn những nông trang tập thể về mặt sản xuất vật chất. Nền sản xuất tập thể là cơ sở để dựa vào đó cuộc sống xã hội chủ nghĩa ở nông thôn được xây dựng. Tâm lý con người được thay đổi, làm hiểu biết của họ được mở rộng từ lúc đầu cho đến khi nhận thức được những nhiệm vụ chung của nông trang tập thể và sau đó những nhiệm vụ chung của cả nước, của chủ nghĩa xã hội» (2).

Được Hội đồng Bộ trưởng dân ủy ủy nhiệm, ngày 15 tháng 2 năm 1921 Hội đồng lao động và Quốc phòng đã tổ chức một *ủy ban kế hoạch* chung có các chuyên gia tham dự và ngày 18 tháng đó chính V.I. Lê-nin đã đưa ra luận điểm cơ bản của dự thảo quyết định tổ chức ủy ban kế hoạch Nhà nước này như sau : «Một ủy ban kế hoạch chung trực thuộc Hội đồng lao động và Quốc phòng được thành lập để đề ra một kế hoạch kinh tế quốc dân thống nhất trên cơ sở kế hoạch điện khí hóa đã được Đại hội Xô-viết lần thứ VIII thông qua và đề theo dõi chung tình hình thực hiện kế hoạch này» (3).

Nhiệm vụ quan trọng của Ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên-xô mà Sắc lệnh của Chính phủ Xô-viết quy định là : «Nghiên cứu và phối hợp các chương trình sản xuất và các dự án kế hoạch của các cơ quan khác nhau cũng như của các tổ chức (kinh tế) của các tỉnh về tất cả các ngành kinh tế quốc dân với kế hoạch toàn quốc và xây dựng trình tự của các công việc».

Điều quy định nói trên chứng minh rằng lúc này trong kế hoạch kinh tế quốc dân

người ta đã quan niệm rõ ràng việc xác định đúng đắn các mối liên hệ và sự *cân đối giữa các ngành và các vùng lãnh thổ* rồi. Điều này càng biểu hiện rõ khi bản Sắc lệnh khẳng định rằng : «Tất cả các dự án kế hoạch của các bộ dân ủy và các cơ quan về vấn đề kinh tế Nhà nước cũng như các chương trình sản xuất để thực hiện nó đều phải trình bày cho Ủy ban kế hoạch Nhà nước chung xem xét và phối hợp với kế hoạch kinh tế cả nước».

Sau khi thành lập Ủy ban kế hoạch Nhà nước chung, lại tiếp tục thành lập một mạng lưới các Ủy ban kế hoạch theo ngành công nghiệp và các Ủy ban kế hoạch tỉnh, biên khu. Từ đó vai trò của Ủy ban kế hoạch Nhà nước càng ngày càng được xác định một cách toàn diện. Đến Đại hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản (b) Liên-xô họp vào tháng 4 năm 1923 đã khẳng định là cần «*đem lại cho Ủy ban kế hoạch Nhà nước một vị trí nhất định hơn, một tổ chức cứng rắn hơn, quyền hạn và nhất là trách nhiệm dứt khoát và rõ ràng hơn. Phải xác định với tính cách là một cơ sở bất di bất dịch rằng không có một vấn đề kinh tế gì có tính chất của cả nước mà lại không được thực hiện ở các cơ quan tối cao của nước cộng hòa qua Ủy ban kế hoạch Nhà nước*» (4).

Khi cuộc nội chiến đã kết thúc, Đảng Cộng sản và Chính phủ Xô-viết lại chuyển sang nhiệm vụ nặng nề là *khôi phục nền kinh tế quốc dân* bị tàn phá nghiêm trọng. Chính sách kinh tế mới bắt đầu được thực hiện, đồng thời cũng đánh dấu một bước phát triển mạnh mẽ về lý luận và thực tiễn quản lý sản xuất, quản lý kinh tế trong cả nước trong điều kiện mới.

Chính lúc này cần thay đổi các phương pháp quản lý nền công nghiệp. Điều quan

(1) Trong ngày thứ bảy 12 tháng 4 năm 1919 công nhân đề-pô xe lửa Mát-sco-va đã làm thêm không ăn lương từ 8 giờ tối đến 6 giờ sáng để đưa ra khỏi xưởng sửa chữa ba đầu máy xe lửa (T.D.).

(2) *Tuyên tập*, tập 2, Mát-sco-va năm 1960, bản tiếng Nga, tr. 588.

(3) V.I. Lê-nin *toàn tập*, in lần thứ 5, tập 35, bản Nga văn, trang 225.

(4) «Đảng Cộng sản Liên-xô về các nghị quyết và quyết định của các Đại hội, Hội nghị đại biểu, Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành trung ương», phần I, bản in lần thứ 27, Nhà xuất bản Tác phẩm chính trị, 1954, trang 692.

trọng là phải phát huy sáng kiến của các xí nghiệp, đồng thời phát huy tinh thần của công nhân viên trong sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng cách giao cho các xí nghiệp *quyền độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường chế độ hạch toán kinh tế, khuyến khích bằng vật chất.*

Nếu trước đây trong thời kỳ cộng sản thời chiến, quyền hạn của các hội đồng kinh tế quốc dân địa phương về quản lý xí nghiệp mà trước hết trong lĩnh vực cung ứng vật tư kỹ thuật và phân phối thành phẩm bị giảm bớt đi, và quyền hạn của các tổng cục của Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao được mở rộng thêm, thì trong thời kỳ quá độ sang chính sách kinh tế mới, người ta lại thu hẹp quyền hạn của các tổng cục này, mở rộng quyền hạn của các cơ quan địa phương, tổ chức các tổ-rót thực hiện chế độ hạch toán kinh tế. Như vậy, các tổng cục từ chỗ là những cơ quan vừa làm chức năng điều chỉnh kế hoạch, vừa quản lý trực tiếp toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các xí nghiệp trực thuộc trở thành những cơ quan kế hoạch hóa hoạt động của các tổ-rót và kiểm tra hoạt động của chúng.

Trong hoạt động của các cơ quan quản lý sản xuất công nghiệp trong thời kỳ chính sách kinh tế mới có đặc điểm nổi bật là sự chuyển biến từ các phương pháp lãnh đạo kiểu hành chính thành chỗ sử dụng càng ngày càng rộng rãi các *đòn bẩy kinh tế và các công cụ hàng hóa - tiền tệ.*

Ngày 30 tháng 12 năm 1922, tại Mát-sco-va, Đại hội các Xô-viết liên bang họp lần thứ nhất đã thông qua bản tuyên bố thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết gồm 15 nước cộng hòa liên bang, 20 nước cộng hòa tự trị, 8 biên khu và 10 vùng tự trị. Tính ra lúc bấy giờ Liên bang Cộng hòa xô viết có hơn 247 triệu dân với hơn 100 dân tộc khác nhau.

Từ đó, khi nói đến nền kinh tế quốc dân thống nhất của cả nước, thì bên cạnh kinh tế do trung ương quản lý, ở các nước cộng hòa liên bang, nước cộng hòa tự trị, biên khu và cả các vùng tự trị đều có *kinh tế địa phương* do cơ quan nhà nước ở đó trực tiếp quản lý. Trong kế hoạch Nhà nước hàng năm và sau này trong kế hoạch năm năm đều có phần, ảnh hưởng chỉ tiêu thuộc về các loại hình kinh tế này.

Sức mạnh của khối hợp nhất các nước Cộng hòa Xô viết này đã tạo ra khả năng thống nhất và sử dụng có kế hoạch toàn bộ vốn liếng và dự trữ của các nước cộng hòa để phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa bằng một kế hoạch

kinh tế chung cho toàn Liên-xô. Căn cứ vào kế hoạch kinh tế chung đó mới có điều kiện thực hiện sự phân phối lao động đúng đắn giữa các nước cộng hòa và các vùng. Có thể nói chính lúc này Liên-xô đã đi vào thời kỳ *xây dựng lại toàn bộ hệ thống quản lý và kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân thống nhất.*

Tháng 4 năm 1929 Đại hội đại biểu lần thứ XVI của Đảng Cộng sản Liên-xô thông qua mục tiêu, nhiệm vụ của *kế hoạch 5 năm lần thứ nhất* (1928-1933), đồng thời kêu gọi công nhân và nông dân lao động thi đua thực hiện thắng lợi kế hoạch này. *Phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa từ đây trở thành một phong trào quần chúng, động viên được khí thế phấn khởi nâng cao năng suất lao động, nắm vững kỹ thuật mới để hoàn thành vượt mức kế hoạch.* Phong trào thi đua rộng rãi này đã đem lại kết quả tốt là nhân dân Liên-xô đã hoàn thành kế hoạch năm năm lần thứ nhất trong bốn năm ba tháng. Trong thời gian này có 1.500 xí nghiệp công nghiệp mới bắt đầu hoạt động. Nhiều ngành công nghiệp hiện đại như luyện kim có chất sắt, máy kéo, xe hơi, hóa chất, hàng không được xây dựng mới. Có thể nói lúc bấy giờ Liên-xô đã bắt đầu sản xuất phần lớn thiết bị công nghiệp cần thiết ngay ở các xí nghiệp của mình, ở nông thôn đã hình thành chế độ nông trang tập thể. Giai cấp phú nông hoàn toàn bị tiêu diệt. Trạm máy kéo nông nghiệp hiện đại thành lập góp phần thúc đẩy việc cải tạo nông nghiệp. Các ác-ten nông nghiệp được công nhận là hình thức chính trong công cuộc xây dựng các nông trang tập thể. Tiếp đó Đại hội đại biểu lần thứ XVII của Đảng Cộng sản (b) Liên-xô họp từ 26 tháng 1 đến 10 tháng 2 năm 1934 đã thông qua chỉ thị về xây dựng *kế hoạch 5 năm lần thứ hai* (1933-1937) về phát triển kinh tế quốc dân Liên-xô nhằm *tiêu diệt bóc lột, nâng cao đời sống nhân dân, hoàn thành cải tạo kỹ thuật toàn bộ nền kinh tế quốc dân.* Với đã vươn lên sẵn có của nhân dân xô viết dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản (b) Liên-xô, kế hoạch năm năm lần thứ hai hoàn thành thắng lợi đã đập tan những luận điệu xuyên tạc của bọn phản động ở trong nước cũng như của bọn phản động quốc tế.

Quyết nghị của Đại hội Đảng Cộng sản (b) Liên-xô lần thứ XVIII ngày 12 tháng 3 năm 1939 đã khẳng định thành tích cơ bản của kế hoạch năm năm lần thứ hai (1933-1937) như sau: « Do hoàn thành thắng lợi kế hoạch năm năm lần thứ hai (1933-1937), Liên-xô đã giải quyết thành công nhiệm vụ cơ bản có ý nghĩa lịch sử của kế hoạch năm năm lần thứ 2, - đã tiêu diệt hết toàn bộ giai cấp bóc lột,

tiêu diệt hoàn toàn nguyên nhân đẻ ra người bóc lột người và phân chia xã hội làm người bóc lột và người bị bóc lột» (1).

Cụ thể là: « Trong kế hoạch năm năm lần thứ hai chúng ta đã đề ra ba nhiệm vụ cơ bản.

Bây giờ xin nói đến những nhiệm vụ đó.

Nhiệm vụ thứ nhất của kế hoạch năm năm lần thứ hai đồng thời cũng là *nhiệm vụ chính trị cơ bản* là: « Tiêu diệt tận gốc thành phần tư bản chủ nghĩa và giai cấp nói chung, tiêu diệt tận gốc cội nguồn sinh ra giai cấp và bóc lột, khắc phục tàn dư tư bản chủ nghĩa trong ý thức con người và trong nền kinh tế, biến toàn thể nhân dân lao động trong nước thành những người tự giác và tích cực xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trong đó không có giai cấp » (Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ 17).

Nhiệm vụ thứ hai là hết sức nâng cao đời sống vật chất của công nhân và toàn thể quần chúng nông dân, nâng cao mức tiêu dùng của nhân dân lao động lên từ một lần rưỡi đến hai lần.

Nhiệm vụ thứ ba là hoàn thành cải tạo kỹ thuật toàn bộ nền kinh tế quốc dân: công nghiệp, vận tải, nông nghiệp.

« Ba nhiệm vụ này liên hệ chặt chẽ với nhau và quyết định thực chất việc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ kế hoạch năm năm lần thứ hai.

Cũng như nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ XVII đã nêu rõ nhiệm vụ chính trị cơ bản của kế hoạch năm năm lần thứ hai là tiêu diệt tận gốc giai cấp và nguồn gốc sinh ra giai cấp. Việc đề ra nhiệm vụ đó phải dựa vào nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin - « chủ nghĩa xã hội là tiêu diệt giai cấp ». Mặt khác, chỉ có tiêu diệt giai cấp ăn bám và đem toàn bộ thu nhập quốc dân ngày càng tăng chuyển vào tay nhân dân lao động và giao cho Nhà nước Xô-viết chi phối thì mới có thể đề ra nhiệm vụ cơ bản là nâng cao mức sống vật chất và văn hóa cho công nông. Muốn thực hiện được những nhiệm vụ đó phải phát triển mạnh mẽ và cải tạo kỹ thuật nền kinh tế quốc dân. Do đó, hoàn thành việc cải tạo kỹ thuật nền kinh tế quốc dân có thể coi là nhiệm vụ kinh tế cơ bản của kế hoạch năm năm lần thứ hai » (2).

Đại hội đại biểu lần thứ XVIII của Đảng Cộng sản (b) Liên-xô cũng đã thông qua các nhiệm vụ, chỉ tiêu của kế hoạch năm năm lần thứ ba (1938 - 1942) về phát triển kinh tế quốc dân, mà một trong những nhiệm vụ cực kỳ quan trọng là phát triển nền công nghiệp quốc phòng, xây dựng thật nhiều lực lượng

dự trữ cho Nhà nước về chất đốt, năng lượng và các ngành sản xuất khác.

Việc thực hiện *kế hoạch năm năm lần thứ ba* gặp không ít khó khăn trong tình hình chủ nghĩa đế quốc, đặc biệt là Đức, Ý, Nhật đang xúc tiến gấp rút việc phân chia lại thị trường trên thế giới.

Ngày 22 tháng 6 năm 1941, quân đội phát xít Đức tấn công Liên-xô nhằm mục đích lật đổ chế độ Xô-viết và nô dịch nhân dân Liên-xô. Hội đồng Quốc phòng và Chính phủ Liên-xô tìm mọi cách để chặn quân địch, bảo vệ những trung tâm quan trọng nhất của nước nhà, tranh thủ thời gian bố trí lực lượng vũ trang và cải tổ lại nền kinh tế trong nước theo thời chiến. Nhiều xí nghiệp công nghiệp sản xuất vật phẩm dân dụng được chuyển sang sản xuất vũ khí, đạn dược. Người ta đã nhanh chóng chuyển hơn 1.300 xí nghiệp công nghiệp từ những vùng bị quân địch đe dọa vào sâu trong nội địa, về miền Ua-ran, Xi-bê-ri. Phong trào tiết kiệm nguyên liệu, vật liệu khan hiếm, điện lực, sửa chữa lại dụng cụ hư hỏng v.v..., tận dụng nguyên liệu ở địa phương đã tạo điều kiện tốt cho việc chuyển hướng kinh tế phục vụ thời chiến.

Do chiến tranh xảy ra, kế hoạch năm năm lần thứ ba tuy có bị gián đoạn, nhưng Chính phủ Liên-xô đã kịp thời *chuyển hướng nền kinh tế* phục vụ cho nhu cầu trước mắt của chiến đấu, ra sức bảo đảm những nhu cầu cần thiết cho nhân dân Liên-xô. Phải khẳng định rằng những kết quả đạt được về kinh tế qua các kế hoạch năm năm lần thứ nhất và lần thứ hai cũng như những kết quả đạt được trong những năm đầu của kế hoạch năm năm lần thứ ba là rất quan trọng. Những kết quả đạt được do việc kế hoạch hóa đúng đắn nền kinh tế quốc dân là những bảo đảm cho sự chiến thắng tất yếu của nhân dân Liên-xô trong cuộc chiến tranh anh dũng bảo vệ Tổ quốc của mình.

Qua thời gian từ sau Cách mạng Tháng Mười đến khi kết thúc cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ

(1) « Kế hoạch năm năm lần thứ III về phát triển nền kinh tế quốc dân Liên-xô (1938-1942). (Quyết nghị của Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ XVIII ngày 12 tháng 3 năm 1939 nhất trí thông qua báo cáo của đồng chí Mô-lô-tốp) », Bản dịch của khoa Kế hoạch, trường Đại học Kinh tế Kế hoạch Hà-nội.

(2) Nhiệm vụ của kế hoạch năm năm lần thứ hai (Báo cáo ở Đại hội Đảng Cộng sản. Liên-xô lần thứ XVII ngày 3 tháng 2 năm 1934).

Quốc chống bọn xâm lược Hit-le, về lĩnh vực khoa học quản lý kinh tế Liên-xô đã có những cống hiến to lớn không những đối với bản thân mình, mà đó còn là những cống hiến quý báu đối với chủ nghĩa xã hội nói chung nữa. Đặc biệt trong những năm 1917 - 1924 khoa học quản lý sản xuất ở Liên-xô được hình thành và phát triển dưới sự trực tiếp tác động của những tư tưởng của V.I. Lê-nin trong lĩnh vực lý thuyết về tổ chức. Sau này các nhà sử học thường coi giai đoạn phát triển khoa học quản lý trong lịch sử quản lý kinh tế của Nhà nước Xô-viết là « hiện tượng đặc biệt », là « giai đoạn Lê-nin » về phát triển khoa học quản lý (1). Chính V.I. Lê-nin đã đặt cơ sở lý luận của quản lý sản xuất xã hội chủ nghĩa bằng cách phát triển những tư tưởng của Mác và Ăng-ghe-n. Cho nên, khi mệnh danh cho giai đoạn quản lý sản xuất, quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa sau Cách mạng tháng Mười vĩ đại là « giai đoạn Lê-nin » thì cũng chỉ mới là đánh giá công lao của Người về Mặt quản lý sản xuất, quản lý kinh tế mà thôi.

Những nguyên tắc quan trọng về kinh tế - tổ chức của quản lý có căn cứ khoa học mà V.I. Lê-nin đã đề ra như *chế độ tập trung dân chủ, sự thống nhất giữa lãnh đạo chính trị với lãnh đạo kinh tế, nguyên tắc về chế độ thủ trưởng, tính kế hoạch của tổ chức quản lý, chế độ hạch toán kinh tế, việc khuyến khích vật chất* đều xác định chính sách, đường lối kinh tế của Đảng Cộng sản Liên-xô và đều khẳng định là cho đến ngày nay những nguyên tắc này đều được coi trọng hơn nữa. Đối với các đảng mác-xít Lê-nin-nít ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em như ở nước ta rõ ràng là những nguyên tắc này đều được quán triệt trong Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, vào tháng 12 năm 1979, trong điều kiện cụ thể của một nước tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước từ một nền sản xuất nhỏ là phổ biến thành một nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Nhìn lại một cách tổng quát những kết quả của công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tổ chức quản lý từ năm 1917 đến năm 1945, - thời kỳ kết thúc cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, người ta thấy như sau :

1 - Chú ý nghiên cứu sâu, có phê phán những lý luận về tổ chức và những kinh nghiệm sản xuất thực tiễn được áp dụng ở các nước ngoài ;

2 - Đặt nền móng về lý luận và về phương pháp luận cơ bản cho lĩnh vực kiến thức về tổ chức và quản lý sản xuất, quản lý kinh tế

Năm 1920, ở Ta-găng-rốc một cơ quan nghiên cứu những vấn đề quản lý là Viện tổ chức sản xuất khoa học, bắt đầu hoạt động. Đây là cơ quan nghiên cứu khoa học quản lý sản xuất đầu tiên ở trong nước. Sau đó lần lượt xuất bản những công trình đầu tiên của các tác giả Xô-viết về những vấn đề tổ chức lao động và quản lý và những tập sách biên dịch những công trình về các vấn đề tổ chức của một số tác giả nước ngoài. Sau những tác phẩm rất quan trọng của V.I. Lê-nin như « Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô-viết », « Bản phác thảo về kế hoạch các công trình khoa học kỹ thuật », « Tình hình cơ bản của chính sách kinh tế và những đặc điểm của chính sách ngân hàng », « Về nhiệm vụ của công đoàn », « Sáng kiến vĩ đại » v.v... thì những công trình viết về quản lý lao động này là những viên gạch đầu tiên của kho tàng lý luận về tổ chức và quản lý sản xuất, quản lý kinh tế của Liên-xô.

Hội nghị sáng kiến toàn Nga đầu tiên về tổ chức lao động và sản xuất có khoa học được triệu tập vào những ngày từ 20 đến 27 tháng 1 năm 1921 ở Mát-sco-va để thống nhất các lực lượng khoa học, giải quyết nhiều vấn đề lý luận và phương pháp luận của những công trình nghiên cứu về tổ chức. Đó là đại hội khoa học đầu tiên ở lục địa châu Âu về những vấn đề tổ chức và nó có tiếng vang rộng lớn ra các nước ngoài. Kết quả của cuộc đại hội khoa học này là việc xuất bản 6 tập tài liệu cung cấp cho các nhà khoa học và các nhà làm công tác quản lý thực tiễn những vấn đề phong phú về lý luận và thực tiễn của tổ chức lao động và quản lý một cách khoa học.

3 - Nhờ sự kiên trì lãnh đạo có hệ thống của V.I. Lê-nin cuộc vận động rộng lớn về tổ chức lao động có khoa học được phát triển mạnh, trình độ tổ chức, quản lý sản xuất, quản lý kinh tế của cán bộ, công nhân viên của Nhà nước Xô-viết được nâng lên.

4 - Từ năm 1924 đến năm 1930, các nhà khoa học về quản lý sản xuất, quản lý kinh tế, trong khi vận dụng kinh nghiệm về tổ chức và quản lý của các nước tư bản chủ nghĩa, đã dựa vào di sản quý báu về lý luận và phương pháp luận của V.I. Lê-nin mà bước đầu xây dựng nên những nguyên

(1) O.A. Đay-nê-cô - Khoa học quản lý ở Liên-xô. Nhà xuất bản « Kinh tế », Mát-sco-va 1967, trang 41.

lý về phương pháp luận của việc tổ chức và quản lý. Trong số những công trình có tầm vóc to lớn này phải khẳng định những cống hiến vĩ đại của J. Sta-lin.

5 - Người ta đã lập ra mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học và các tổ chức thông tin khoa học có tính chất định kỳ, hoạt động có hiệu quả và rộng rãi. Tính từ 1918 đến năm 1940 trên đất nước Xô-viết đã xuất bản 558 tờ báo về những vấn đề tổ chức và quản lý trong lĩnh vực sản xuất, bộ máy nhà nước, khoa học và đào tạo cán bộ quản lý. Ngoài ra, những ấn phẩm khoa học, giáo khoa, hướng dẫn, phổ biến kinh nghiệm về những vấn đề tổ chức khoa học v.v.. được xuất bản với một khối lượng lớn, đã góp phần vào việc giáo dục, bồi dưỡng, phổ biến các kiến thức về tổ chức và quản lý, trao đổi kinh nghiệm, vận dụng những hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan nghiên cứu khoa học vào thực tiễn quản lý sản xuất, kinh tế.

6 - Từ năm 1933 đến năm 1939, mặc dầu những điều kiện chung rất không thuận lợi cho sự phát triển về các công trình nghiên cứu tổ chức và quản lý, nhà nước Xô-viết vẫn đặt được cơ sở về lý luận tổ chức xã hội chủ nghĩa nền sản xuất nông nghiệp của Liên-xô. Đây là một trong những lĩnh vực quan trọng nhất về các kiến thức khoa học về tổ chức và quản lý sản xuất.

7 - Những thành tựu đạt được trong thời gian này về sản xuất, về kinh tế không tách rời những thành tựu đạt được về quản lý sản xuất, quản lý kinh tế. Và sau hơn 4 năm kể từ khi Đức quốc xã tiến công Liên-xô cho đến khi nhân dân và quân đội Xô-viết đập tan bè lũ xâm lược, giải phóng đất nước của mình và một số nước khác và góp phần quan trọng vào sự toàn thắng của lực lượng hòa bình, chống phát-xít, chống xâm lược thế giới, chính khoa học về tổ chức và quản lý xã hội chủ nghĩa đã tạo cho Liên-xô sức mạnh hùng hậu đó.

Nhìn lại công tác quản lý kinh tế của Liên-xô sau Cách mạng tháng Mười, chúng ta thấy: quá trình liên tục phấn đấu tích cực, đầy sáng tạo của nhân dân Xô-viết dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên-xô. Quá trình đó đã diễn ra ngay từ những ngày đầu khi mới chiến thắng và trong những ngày mà giai cấp công nhân nước Nga chưa biết gì đến quản lý kinh tế.

V. I. Lê-nin, vị lãnh tụ thiên tài của giai cấp vô sản lúc bấy giờ, đã chú trọng đến vấn đề

quản lý kinh tế. Bằng một nghị lực phi thường, qua những công tác thực tiễn cụ thể như việc nhà nước tổ chức nền đại sản xuất công nghiệp, việc chuyển từ hình thức công nhân kiểm soát, sang hình thức công nhân quản lý các nhà máy, công xưởng, đường sắt, đường biển, đường sông, ngân hàng v.v... Người đã đề ra những nguyên tắc quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa mà cho đến nay tác dụng của chúng đối với quản lý kinh tế rất quan trọng. Những nguyên tắc cơ bản đó là: Nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc chế độ thủ trưởng, nguyên tắc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, nguyên tắc kiểm kê và kiểm soát, nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành và theo lãnh thổ, nguyên tắc tiết kiệm, nguyên tắc tự nguyện v.v...

Điều nổi bật là sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi, V. I. Lê-nin rất coi trọng việc đào tạo cán bộ quản lý kinh tế bằng cách bồi dưỡng những công nhân tiên tiến thành những người tổ chức thực sự, những người giỏi cả lý luận lẫn thực hành, những người vừa trung thành với chủ nghĩa xã hội, vừa có tài tổ chức thực hiện (1). Nhờ có chủ trương đúng đắn này, chính quyền cách mạng trong một thời gian ngắn đã sớm đi vào quản lý nền kinh tế quốc dân thống nhất có kế hoạch.

Bằng thiên tài nhìn xa trông rộng, V. I. Lê-nin đã đề ra công thức đúng đắn là « chủ nghĩa cộng sản là chính quyền Xô-viết cộng với điện khí hóa toàn quốc ». Bắt đầu bằng kế hoạch điện khí hóa toàn Nga, V. I. Lê-nin đã đấu tranh không mệt mỏi để thực hiện các biện pháp lớn của quản lý kinh tế: sớm thực hiện kiểm kê và kiểm soát của giai cấp công nhân, nhanh chóng hình thành công tác thống kê nhà nước vô sản, xem kế hoạch là công cụ chính để quản lý nền kinh tế thống nhất trong cả nước, khéo kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ, nhạy cảm trong nhận thức về mối tương tác giữa tổ chức quản lý với tổ chức sản xuất, biết phát huy vai trò làm chủ tập thể của quần chúng lao động, dự đoán được tác dụng của khoa học kỹ thuật đối với quản lý v.v... Tất cả những nguyên lý, nguyên tắc

(1) Chính quyền Xô-viết cũng đã từng bước tổ chức việc đào tạo công nhân lành nghề và chuyên gia có trình độ trung cao cấp. Ví như năm 1920 nhà nước công nông đã mở 244 trường cao đẳng so với năm 1914 chỉ có 91 trường. Số học sinh đại học lên đến 206.000 so với năm 1914 chỉ có 125.000. Năm học 1920 - 1921 đã có trên 200 trường kỹ thuật trung cấp.

về quản lý kinh tế nói trên và những bài học kinh nghiệm của quá trình sáu mươi năm mà Liên-xô đã trải qua không những nói lên thiên tài không so sánh được của V. I. Lê-nin, mà còn khẳng định một điều là có nhận thức được đúng đắn những cơ sở lý luận khoa học về quản lý kinh tế đó thì mới phát huy được hiệu quả tốt đẹp trong quản lý, mới thông qua công tác quản lý sản xuất, quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa để đưa xã hội mới tiến lên.

Càng ngày càng thấy rõ vai trò rất quan trọng của quản lý kinh tế trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong khi nền kinh tế quốc dân phát triển mà không khéo cải tiến và hoàn thiện quản lý thì khó thúc đẩy nền sản xuất xã hội tiến lên hoặc trong những lúc khó khăn như chiến tranh xảy ra mà không biết kịp thời chuyển hướng kinh tế, và từ đó dễ có biện

pháp và phương pháp quản lý nền kinh tế đó, thì khó lường hết được những hậu quả do sự trì trệ về nhận thức các quy luật khách quan đem lại.

Nhưng quản lý kinh tế, như đồng chí Lê Duẩn Tổng bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt-nam đã nói, là : « quản lý cơ thể sống », cho nên vai trò của con người là quyết định. Do đó, việc bồi dưỡng, đào tạo kiến thức khoa học và thực tiễn về quản lý kinh tế là công việc cấp bách, có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Những bài học sâu sắc rút ra được từ công tác quản lý kinh tế của Liên-xô sau Cách mạng Tháng Mười nói riêng, từ sáu mươi năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô nói chung, là rất bổ ích đối với Việt-nam.

Tháng 8 năm 1977.

Kỷ nguyên mở đầu mùa xuân...

(Tiếp theo trang 5)

tinh thần hy sinh không bờ bến, một chí khí anh hùng phi thường, một sức sáng tạo vô song, và đã đi tới đích về vang sum họp và làm chủ tập thể trong đại gia đình dân tộc của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam.

Những thắng lợi của cách mạng Việt-nam là kết quả của sự vận dụng sáng tạo vào điều kiện thực tế của Việt-nam những giáo huấn thiên tài của Lê-nin và những bài học quý báu của Cách mạng Tháng Mười.

« Đối với lịch sử cuộc đời đau khổ và bị mất quyền của các dân tộc thuộc địa, Lê-nin là một người sáng tạo ra cuộc đời mới, một ngọn hải đăng soi đường cho toàn thể nhân loại bị áp bức đi tới giải phóng » (1).

« Thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười đã dạy cho giai cấp công nhân, nhân dân lao

động và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới nhiều bài học hết sức quý báu, bảo đảm cho sự nghiệp giải phóng triệt để của giai cấp công nhân và của cả loài người. Giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam ngày càng thấm nhuần những lời dạy của Lê-nin và những bài học lớn của Cách mạng tháng Mười » (2).

Những thắng lợi của cách mạng Việt-nam là sự phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vô địch. Những chiến công xuất sắc của cách mạng Việt-nam là sự tiếp tục, mở rộng và phát huy thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại.

(1) (2) Hồ Chí Minh - *Vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1976, tr. 39, 303.

VÀI NÉT VỀ SỰ PHÁT TRIỂN VÀ THẮNG LỢI CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

NGUYỄN ANH THÁI

I - BƯỚC NGOẶT PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

Trước Cách mạng tháng Mười - phong trào giải phóng dân tộc nhìn chung đều diễn ra dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, theo quan điểm của chủ nghĩa dân tộc tư sản và mục tiêu của nó là giành độc lập dân tộc rồi tiến lên chủ nghĩa tư bản. Nhưng trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, con đường này không còn phù hợp và không có lối thoát. Ở các nước Á-Phi - Mỹ la-tinh, những đại biểu ưu tú nhất của giai cấp tư sản đã lần lượt đứng ra lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc, cố gắng tìm mọi cách đưa phong trào đi theo con đường này đến thắng lợi. Nhưng kết quả là trăm lần cố gắng đều « trăm lần thất bại » (Phan Bội Châu), và những người nhiệt thành mong muốn cứu nước, cứu dân hầu như đã « sơn cùng, thủy tận, nghi vô lộ » (Tôn Trung Sơn). Trong khi « mây đen bao phủ » khắp trời Đông và phong trào giải phóng dân tộc lâm vào cuộc khủng hoảng về lãnh đạo, bế tắc về đường lối thì Cách mạng tháng Mười thắng lợi, như « mặt trời rạng đông xua tan bóng tối » và « chiếu ánh sáng mới vào lịch sử loài người » (Hồ Chủ tịch). Dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười vĩ đại, phong trào giải phóng dân tộc bắt đầu chuyển sang một bước ngoặt mới với nội dung, tính chất và xu hướng phát triển mới khác trước. Phong trào giải phóng dân tộc dần dần chuyển sang do giai cấp vô sản lãnh đạo, lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản làm kim chỉ nam hành động, mục tiêu làm cách mạng dân tộc dân chủ triệt để rồi tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Phong trào giải

phóng dân tộc lúc này không còn là một bộ phận của cách mạng tư sản như trước đây nữa mà đã trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản thế giới !

Với sự chuyển biến này, trong những năm 1919 - 1945, cuộc đấu tranh dân tộc của nhân dân Á-Phi - Mỹ la-tinh mang những khi thế mới, sức mạnh mới và làm cho hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc lâm vào thời kỳ khủng hoảng trầm trọng. Ngày 4-5-1919, ở Trung-quốc, « phong trào Ngũ tứ » đã nổ ra theo lời kêu gọi của cách mạng thế giới, của Cách mạng Nga và của Lê-nin lúc đó. Phong trào Ngũ tứ là « một bộ phận của cách mạng vô sản lúc đó » (Mao Trạch Đông). Phong trào Ngũ tứ đã thúc đẩy phong trào công nhân Trung-quốc phát triển mạnh mẽ, tạo điều kiện cho chủ nghĩa Mác - Lê-nin truyền bá sâu rộng trong quần chúng cách mạng, và ngày 1-7-1921, Đảng cộng sản Trung-quốc thành lập. Sau khi ra đời, Đảng cộng sản Trung-quốc đề ra cương lĩnh thấp nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ chống đế quốc, chống phong kiến « làm cho dân tộc Trung-hoa được độc lập hoàn toàn, thống nhất Trung-quốc thành một nước Cộng hòa dân chủ chân chính » và cương lĩnh cao nhằm « xây dựng nền chuyên chính lao nông, bãi bỏ chế độ tư hữu tài sản, dần dần đi đến xã hội cộng sản chủ nghĩa ». Với cương lĩnh này, Đảng cộng sản Trung-quốc đã đưa cách mạng Trung-quốc đi đúng vào quỹ đạo của thời đại và khiến cho cách mạng không ngừng giành được những bước phát triển thắng lợi. Ở Mông-cổ, tháng 3-1921, dưới ảnh

hưởng của Cách mạng tháng Mười và được sự giúp đỡ của giai cấp vô sản Nga, những người lao động Mông-cô đã thành lập được chính đảng theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin lấy tên là Đảng nhân dân Mông-cô (nay là Đảng nhân dân cách mạng Mông-cô). Ngay sau khi ra đời, được sự giúp đỡ của Hồng quân xô viết, Đảng nhân dân Mông-cô đã lãnh đạo nhân dân giải phóng toàn bộ đất đai khỏi ách thống trị của bọn đế quốc Nhật và bọn quân phiệt Trung-quốc An Phúc Hệ, Từ Thụ-Tranh. Ngày 13-6-1924, Mông-cô chính thức thủ tiêu chế độ quân chủ và thành lập nước Cộng hòa nhân dân. Tháng 8-1924, Đại hội Đảng nhân dân Mông-cô đề ra đường lối tiêu diệt chủ nghĩa phong kiến, chuẩn bị điều kiện đưa nước Mông-cô phong kiến vượt qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Đi theo con đường Cách mạng tháng Mười, thắng lợi của cách mạng Mông-cô là thắng lợi đầu tiên của các dân tộc bị áp bức ở các nước phương Đông và chứng minh rằng các dân tộc bị áp bức, dù ở trình độ phát triển thấp kém thế nào chăng nữa, nếu như được sự giúp đỡ của giai cấp vô sản nước tiên tiến, vẫn có thể bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Ở Việt-nam, dưới ách thống trị của thực dân Pháp, nhân dân Việt-nam đã nối tiếp nhau đứng dậy đấu tranh để giành giải phóng. Người trước ngã xuống, người sau xông lên, nhưng tất cả những cuộc đấu tranh yêu nước này đều bị đế quốc Pháp chìm trong biển máu. Cách mạng chưa giành được thắng lợi vì chưa tìm thấy đường đi đúng đắn, chưa có sự lãnh đạo của giai cấp tiên phong. Trong bối cảnh ấy, năm 1911, Hồ Chủ tịch ra đi bốn ba hải ngoại, tìm đường cứu dân, cứu nước. Người đã gặp Cách mạng tháng Mười, gặp chủ nghĩa Lê-nin và khẳng định con đường đi của cách mạng Việt-nam là: « Muốn cứu nước, giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản ». Cũng từ đó, Người dốc mọi tinh thần, sức lực để tổ chức ra chính đảng của giai cấp vô sản Việt-nam, để lãnh đạo Đảng và dân tộc Việt-nam đi theo con đường quang vinh mà Người đã tìm thấy từ cuộc Cách mạng tháng Mười vĩ đại. Ở In-đô-nê-xi-a, năm 1922, Đảng cộng sản In-đô-nê-xi-a ra đời, và đến tháng 11-1926, Đảng cộng sản đã đứng ra lãnh đạo cuộc khởi nghĩa lớn ở Ba-ta-vi-a (nay là Gia-các-ta) và cuộc khởi nghĩa tháng 1-1927 của nông dân miền Tây Gia-va. Ở nhiều nước Á - Phi - Mỹ la-tinh khác, phong trào cách mạng cũng có những

chuyển biến quan trọng - chính đảng của giai cấp vô sản được thành lập và bắt đầu đứng ra lãnh đạo cuộc giải phóng dân tộc: Đảng cộng sản Ác-hen-ti-na (1918), Đảng cộng sản Ai-cập (1921), Đảng cộng sản Nam Phi (1921), Đảng cộng sản Triều-tiên (1925), các Đảng cộng sản Đông-dương, Phi-lip-pin, Pê-ru, Ê-cu-a-đo, Cô-lum-bi-a, Pa-na-ma, Cô-xta Ri-ca, Xan-va-đo, Xi-ri và Li-băng (1930), các Đảng cộng sản Ấn-độ và Pa-ra-goay (1933), các Đảng cộng sản I-rắc và Pu-éc-tô Ri-cô (1934), Đảng cộng sản Tuy-ni-di (1934), Đảng cộng sản An-giê-ri (1936) (1)... v.v... Ở một số nước, tuy quyền lãnh đạo cách mạng vẫn còn nằm trong tay giai cấp tư sản, nhưng dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười và được sự ủng hộ tích cực của Chính phủ xô viết, cuộc đấu tranh của nhân dân đã mang những khi thế mới và giành được những thắng lợi có ý nghĩa nhất định như thắng lợi của nhân dân Thổ-nhĩ-kỳ trong cuộc chiến tranh giải phóng chống quân đội xâm lược Anh và Hy-lạp (1919-1922), thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Áp-ga-ni-xtan năm 1919 buộc đế quốc Anh phải công nhận nền độc lập của Áp-ga-ni-xtan, những cuộc khởi nghĩa của nhân dân Ai-cập năm 1919 và 1921 buộc thực dân Anh phải thừa nhận độc lập của Ai-cập (mới chỉ về hình thức), v.v...

Tóm lại, Cách mạng tháng Mười đã đánh dấu một bước ngoặt phát triển của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Bằng cách phá vỡ một mắt xích quan trọng trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa thế giới, đập tan ách áp bức dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc rộng lớn (100 dân tộc) rồi tiếp đó dựng lên một liên minh tự nguyện và bình đẳng giữa các dân tộc trên cơ sở chủ nghĩa xã hội. « Cách mạng tháng Mười mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc » (Hồ Chủ tịch). Từ sau Cách mạng tháng Mười, các dân tộc bị áp bức đã tìm thấy con đường đi đến thắng lợi - con đường độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội, con đường phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc và phong trào cách mạng vô sản ở các nước chính quốc phải liên kết chặt chẽ với nhau trong một dòng đi chung của thời đại theo khẩu hiệu chiến lược của Lê-nin: « Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại! ».

(1) Từ các chi bộ Đảng cộng sản Pháp ở Tuy-ni-di và ở An-giê-ri, tách thành những Đảng cộng sản độc lập.

Chính bước ngoặt phát triển quan trọng này đã khiến cho các dân tộc bị áp bức ở Á - Phi - Mỹ la-tinh có những biến đổi mới, có

sức sống mới, đặt cơ sở cho việc giành được những thắng lợi vĩ đại trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới II.

II - THẮNG LỢI CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI VÀ SỰ SỤP ĐỔ BƯỚC ĐẦU CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN CŨ (1945 - 1954)

Dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười và được sự chỉ đạo của Quốc tế cộng sản, phong trào giải phóng dân tộc không ngừng phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu và hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc bước vào một thời kỳ khủng hoảng sâu sắc. Tuy thế, từ sau Cách mạng tháng Mười đến chiến tranh thế giới thứ hai, các nước thuộc địa, nửa thuộc địa vẫn còn chiếm 72% diện tích đất đai (97,8 triệu ki-lô-mét vuông) và 69,4% dân số (1.235 triệu người) trên toàn thế giới (1). Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa tuy không ngừng lên cao nhưng vẫn chưa có một nước nào giành được độc lập thật sự.

Chiến thắng lịch sử của Liên-xô trong cuộc chiến tranh chống phát xít đã cổ vũ, tạo điều kiện cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng của nhân dân Á - Phi - Mỹ la-tinh bước vào một giai đoạn phát triển mới, tháng tám năm 1945, nắm lấy thời cơ thuận lợi, Đảng cộng sản Đông-dương đã lãnh đạo nhân dân Việt-nam tổng khởi nghĩa đánh đổ đế quốc, phong kiến, thành lập Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Tuy đất không rộng, người không đông, kinh tế rất nghèo nàn, lạc hậu, nhân dân Việt-nam đã tự mình đứng lên đánh đổ đế quốc, phong kiến, giành được độc lập dân tộc và dân chủ thực sự. Tinh thần Cách mạng tháng Tám là « tinh thần độc lập, tự chủ, dựa vào sức mình, chủ động, sáng tạo, quật khởi xông lên, xóa bỏ xích xiềng nô lệ, tự mình thay đổi cuộc sống của mình » (2). Chính vì thế, Cách mạng tháng Tám Việt-nam đã nêu lên một tấm gương về tinh thần cách mạng, về con đường cách mạng, và là thắng lợi đầu tiên mở đầu cho cao trào giải phóng dân tộc sau chiến tranh thế giới thứ hai. Phối hợp với Cách mạng tháng Tám Việt-nam, nhân dân Lào đã nổi dậy cướp chính quyền và ngày 12-10-1945, nước Lào tuyên bố độc lập. Ở Cam-pu-chia, nhân dân Khơ-me cũng đứng lên đấu tranh mạnh mẽ đòi độc lập dân tộc. Ở In-đô-nê-xi-a ngày 17-8-1945, nhân dân đã nổi dậy và nước Cộng hòa In-đô-nê-xi-a tuyên bố thành lập.

Tháng 8-1945, nắm thời cơ thuận lợi khi phát xít Nhật đầu hàng không điều kiện, Đảng cộng sản Mã-lai đã lãnh đạo nhân dân và lực lượng vũ trang (Quân kháng Nhật) tiến hành giải phóng miền Bắc, miền Trung và các thành phố lớn ở Mã-lai trước khi quân đội Đồng minh (Anh) đổ bộ vào Mã-lai. Ở Phi-lip-pin, sau khi đế quốc Mỹ bại trận rút chạy tháng 1-1942, Đảng cộng sản Phi-lip-pin đứng ra tổ chức Quân đội nhân dân kháng Nhật (Huk balahap), và lãnh đạo quân đội Phi-lip-pin tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang chống phát xít Nhật. Đến cuối năm 1944, trước khi quân đội Mỹ đổ bộ trở lại Phi-lip-pin, Quân đội nhân dân kháng Nhật đã giải phóng được phần lớn đất đai Phi-lip-pin. Sau khi trở lại Phi-lip-pin, đế quốc Mỹ liền đàn áp lực lượng kháng chiến, hạ lệnh tước vũ khí Quân đội nhân dân kháng Nhật. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, quân và dân Phi-lip-pin lại tiếp tục tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang chống đế quốc Mỹ giành độc lập dân tộc. Ở Miến-điện, ngay từ cuối năm 1944, phong trào đấu tranh vũ trang chống phát xít Nhật do Liên minh tự do nhân dân chống phát xít (AFFPL) (1) lãnh đạo đã lên cao, sôi nổi trong toàn quốc. Ngày 5-5-1945, nhân dân khởi nghĩa phối hợp cùng quân đội Đồng minh (Anh) giải phóng thủ đô Răng-gun, và đến tháng 8-1945, giải phóng toàn Miến-điện.

Nhìn chung, năm 1945 - ngay sau khi phát xít Nhật đầu hàng, lợi dụng thời cơ thuận lợi hiếm có, nhân dân ở hầu hết các nước Đông Nam Á đã nhất tề đứng dậy đấu tranh, tạo nên cơn bão táp cách mạng đầu tiên dồn dập tấn công vào chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân. Tiếp theo sau là những cơn bão táp cách mạng bùng nổ ở Đông Á, Nam Á rồi Tây

(1) Theo thống kê năm 1919.

(2) Xã luận báo *Nhân dân*, số 7415 ngày 19-8-1974.

(1) Tên gọi tắt của « Anti-fascist peoples Freedom league », một hình thức mặt trận dân tộc thống nhất do Đảng cộng sản Miến-điện chủ động đứng ra thành lập.

A. Cuộc khởi nghĩa của thủy binh Bom-bay tháng 2-1946 và những cuộc bãi công, những cuộc nổi dậy rộng lớn của công nhân, nông dân đã làm lung lay tận gốc nền thống trị của thực dân Anh ở Ấn-độ. Tháng 7-1946, cuộc nội chiến cách mạng lần thứ ba nổ ra ở Trung-quốc. Ở Xy-ri, Li-băng (hai thuộc địa của Pháp được hội Quốc liên « ủy trị »), nhân dân đấu tranh mạnh mẽ đòi xóa bỏ chế độ chiếm đóng của quân đội nước ngoài (quân đội Anh-Pháp) và thực hiện quyền độc lập mà đế quốc Pháp đã tuyên bố năm 1943. Ở các nước Á Phi-Mỹ la-tinh khác, phong trào đấu tranh của nhân dân cũng có nhiều biến chuyển mới.

Trước sự nổi dậy mãnh liệt của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc, đặc biệt là nhân dân các nước Đông Nam Á, bọn đế quốc phương Tây cấu kết với nhau tìm mọi cách đối phó. Được sự giúp đỡ của đế quốc Mỹ - tên đế quốc đầu sỏ, - bọn thực dân Anh, Pháp, Hà-lan, núp dưới danh nghĩa « quân đội Đồng minh » vào tước vũ khí quân Nhật, lần lượt gây nên những cuộc chiến tranh xâm lược ở In-đô-nê-xi-a (11-1945), Mã-lai (12-1945), Đông-dương (12-1946). Ở các nước Phi-lip-pin, Miến-điện, Xy-ri, Li-băng, bọn đế quốc Mỹ, Anh, Pháp cũng dựa vào lực lượng quân đội lớn mạnh và núp dưới danh nghĩa « quân đội Đồng minh » để tiến hành những cuộc đàn áp đẫm máu phong trào đấu tranh của nhân dân. Ở Trung-quốc, đế quốc Mỹ ra sức giúp đỡ tập đoàn phản động Tưởng Giới Thạch phát động cuộc nội chiến phản cách mạng nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng do Đảng cộng sản Trung-quốc lãnh đạo và biến Trung-quốc thành một thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

Từ năm 1946 trở đi, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân của nhân dân các nước châu Á, đặc biệt của nhân dân các nước Đông Nam Á, bước vào một thời kỳ khó khăn, quyết liệt. Vấn đề bức thiết được đặt ra trước phong trào giải phóng dân tộc toàn thế giới và đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc châu Á lúc này là: có thể đánh bại được chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập dân tộc hoặc bảo vệ nền độc lập dân tộc đã giành được hay không? Với vũ khí thô sơ và kinh tế lạc hậu, nhân dân các nước thuộc địa, nửa thuộc địa có thể đánh bại được những cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mà bọn đế quốc phương Tây đang ra sức tiến hành hay không? Các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới đều chăm chú nhìn vào vùng châu Á sục sôi cách mạng và mong đợi ở đây một lời giải đáp cụ thể.

Do tương quan lực lượng và tình hình cụ thể của từng nước khác nhau nên cuộc đấu tranh của nhân dân các nước châu Á đã diễn ra phức tạp khác nhau: ở một số nước, cuộc đấu tranh ngày càng trở nên khó khăn, không thuận lợi hoặc tạm thời bị thất bại. Ở Phi-lip-pin, bằng đàn áp quân sự kết hợp với lừa bịp về chính trị (Mỹ công nhận cho nước này « độc lập » ngày 4-7-1946), đế quốc Mỹ đã tạm thời ổn định được nền thống trị trá hình của nó. Ở Miến-điện, đế quốc Anh cũng dùng những biện pháp vừa đàn áp, vừa mua chuộc nhằm chia rẽ lực lượng cách mạng. Năm 1946, A-ung-san, chủ tịch Liên minh tự do nhân dân chống phát xít (AFPFL) cùng một số tầng lớp trên được thực dân Anh mời tham gia vào « Hội đồng hành pháp », và đến tháng 1-1947, A-ung-san đã ký kết với chính phủ Anh hiệp ước quy định chế độ tự trị ở Miến-điện. Ở In-đô-nê-xi-a, thực dân Hà-lan không ngừng mở những cuộc tấn công quân sự lớn vào lực lượng kháng chiến In-đô-nê-xi-a. Do « không kiên quyết chống chủ nghĩa đế quốc và không ngừng thực hiện chính sách thỏa hiệp » (1), chính phủ cộng hòa In-đô-nê-xi-a đã liên tiếp ký kết những hiệp ước nhượng bộ vô nguyên tắc với đế quốc Hà-lan, như hiệp ước Lin-ga-gia-ti (11-1946), hiệp ước Răng-vin (1-1948) và hiệp ước La-hay (11-1949). Với hiệp ước La-hay, In-đô-nê-xi-a đã từ một nước độc lập « rơi vào địa vị một nước nửa thuộc địa » (2). Năm 1949, bọn phản động Hát-ta lên cầm quyền, tiến hành khủng bố Đảng cộng sản In-đô-nê-xi-a và lực lượng cách mạng In-đô-nê-xi-a, cách mạng In-đô-nê-xi-a bước vào một thời kỳ khó khăn đến tột. Ở Mã-lai, tình hình phát triển của cách mạng cũng rất khó khăn, gian khổ. Với những thủ đoạn tàn ác quét bằng quân sự, chia rẽ về chính trị và tập trung nhân dân trong những « áp chiến lược », thực dân Anh đã gây nên nhiều tổn thất cho phong trào kháng chiến Mã-lai do Đảng cộng sản Mã-lai lãnh đạo. Ở Ấn-độ, trước sự nổi dậy mạnh mẽ của đông đảo quần chúng nhân dân, tháng 8-1947, thực dân Anh thực hiện cái gọi là « kế hoạch Mao Bát Ten », chia cắt Ấn-độ thành nước Ấn-độ của người Ấn-độ giáo và nước Pa-ki-xtan của người Hồi giáo, để thực hiện chính sách « chia

(1) Ai-dích: « Nhiệm vụ bức thiết của cách mạng In-đô-nê-xi-a và Đảng cộng sản In-đô-nê-xi-a ». Nhà xuất bản Nhân dân, Bắc-kinh, tr.5.

(2) Ai-dích: « Xã hội In-đô-nê-xi-a và cách mạng In-đô-nê-xi-a ». Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1956, tr. 56.

đề trị » và « đi mà ở ». Cũng từ đó, phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn-độ lắng xuống, từ đấu tranh dân tộc chống đế quốc Anh, đã chuyển thành đấu tranh trong nội bộ dân tộc giữa những người theo đạo Hồi và những người theo đạo Ấn-độ. Ở Tây Á tháng 5-1948, đế quốc Mỹ đã giúp sức cho bọn « phục quốc Do-thái » lập ra Nhà nước I-xra-en, và ngay sau đó, I-xra-en đã phát động cuộc chiến tranh xâm lược đối với nhân dân Ả-rập Pa-le-xtin và nhân dân các nước Ả-rập khác. Với sự ra đời của nhà nước phản động I-xra-en, đế quốc Mỹ đã nuôi dưỡng một tên tay sai đắc lực và thiết lập được một đầu cầu xâm lược ở vùng chiến lược quan trọng Trung Cận Đông.

Trong lúc phong trào giải phóng dân tộc đang ở trong hoàn cảnh khó khăn, gian khổ như thế thì tháng 10-1949, cách mạng Trung-quốc thắng lợi. Thắng lợi của cách mạng Trung-quốc là một sự kiện có ý nghĩa to lớn, làm thay đổi lực lượng so sánh có lợi cho chủ nghĩa xã hội và góp phần thúc đẩy sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc. Tiếp theo sau, năm 1953, được sự giúp đỡ của Quân chí nguyện Trung-quốc, nhân dân Triều-tiên đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và bẻ gãy tay sai Lý Thừa Vãn. Vào đầu những năm 50, phong

trào giải phóng dân tộc đã có những bước tiến mới nhưng vẫn chưa thật mạnh mẽ, thật đều khắp. Bọn đế quốc phương Tây, với những thủ đoạn chiến tranh xâm lược thực dân kiểu cũ vẫn tiếp tục tạm thời thắng lợi ở một số nơi, hoặc vẫn chưa gặp phải một thất bại nào có khả năng làm chấn động, rung chuyển đến toàn bộ nền thống trị thực dân kiểu cũ của chúng. Chính trong bối cảnh đó, chiến thắng Điện-biên-phủ năm 1954 của nhân dân Việt-nam đánh bại đế quốc Pháp – một đế quốc lớn – đã trở thành « một cái mốc trong lịch sử loài người » (Bước Ghi-ba, tổng thống Tuy-ni-di) và là « bình minh của một kỷ nguyên mới nối tiếp đêm dài của chủ nghĩa thực dân » (Hu-a-ri Bu-mê-diên, tổng thống An-giê-ri). Các dân tộc bị áp bức ở Á-Phi-Mỹ la-tinh tìm thấy ở Điện-biên-phủ một nguồn cổ vũ và một tấm gương tương đối phù hợp với hoàn cảnh và tương tự với « tấm vóc » của mình trong cuộc đấu tranh đánh bại chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân. Nhà báo Mỹ Đê-vít Hôn-bơ Xtem đã nhận xét : « Việt-nam đã tự tiến hành lấy cuộc chiến tranh của họ và đã chiến thắng. Việt-nam, một nước bé nhỏ đã chứng minh cho người châu Á và châu Phi thấy rõ là có thể đánh bại được người phương Tây dù là về mặt đạo lý, thể chất hay tinh thần » (1).

III – THẮNG LỢI RỰC RỠ CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC THẾ GIỚI – CHỦ NGHĨA THỰC DÂN CŨ BỊ SỤP ĐỔ VÀ CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI BƯỚC ĐẦU BỊ ĐÁNH BẠI (1954–1975)

Đi đầu và đáp ứng được yêu cầu bức thiết của một thời kỳ lịch sử, thắng lợi Điện-biên-phủ là « một lỗ hồng được đột phá rất to cho các dân tộc khác » và các dân tộc khác « đến lượt mình lại giáng thêm những đòn chết đuối vào chủ nghĩa đế quốc » (J.B. Đen – đại biểu công đoàn Ghi-nê). Chỉ năm tháng sau chiến thắng Điện-biên-phủ, ngày 1-11-1954, cuộc đấu tranh vũ trang ở An-giê-ri đã bùng nổ và « người An-giê-ri bước lên con đường mà những người anh em Việt-nam đã vạch ra... Nhân dân An-giê-ri đã rửa sạch mối nhục và sự bất lực kéo dài 124 năm dưới gông xiềng của chủ nghĩa thực dân Pháp » (Ô-ma Út-xê-dích – bí thư Quốc vụ viện An-giê-ri).

Tháng 4-1955, Hội nghị Á-Phi (Băng-đung) được triệu tập có 29 nước Á-Phi tham dự, đại diện cho hơn một nửa dân số nhân loại. Hội nghị Băng-đung đánh dấu các nước Á-Phi

bắt đầu bước lên vũ đài quốc tế và tự quyết định lấy vận mệnh của mình. Lần đầu tiên trong lịch sử, qua hội nghị này, các dân tộc ở Á-Phi đã đoàn kết với nhau trong một mặt trận thống nhất của các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân. Hội nghị đã thông qua « 10 nguyên tắc Băng-đung » làm cơ sở cho việc hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc và ra bản tuyên bố lên án chủ nghĩa thực dân với tất cả mọi biểu hiện của nó và kiên quyết ủng hộ sự nghiệp đấu tranh cho tự do, độc lập của các dân tộc.

Sau Hội nghị Băng-đung, phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển mạnh mẽ như vũ bão và nhiều nước Á-Phi-Mỹ la-tinh giành được độc lập dân tộc ở những mức độ

(1) Đê-vít Hôn-bơ Xtem : « Hồ », nhà xuất bản Ken-dơn Hao-dơ, Niu Y-oóc, 1971.

khác nhau. Ngày 1-1-1956, nước Cộng hòa Xu-đăng tuyên bố thành lập. Tiếp theo, trước sức mạnh đấu tranh của nhân dân, đế quốc Pháp buộc phải công nhận nền độc lập của Ma-rốc và Tuy-ni-di (3-1956). Tháng 7-1956, chính phủ Ai-cập quốc hữu hóa công ty kênh Xuy-ê và sau đó đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của Anh - Pháp - I-xra-en. Tháng 4-1956, chính phủ In-đô-nê-xi-a tuyên bố hủy bỏ hiệp ước La Hay. Tháng 3-1957, nhân dân Bồ đào nha (thuộc địa cũ của Anh) tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Ga-na, đánh dấu thắng lợi đầu tiên của các dân tộc ở Tây Phi và châu Phi xích đạo. Ngày 14-7-1958, cách mạng I-rắc bùng nổ, lật đổ vương triều Phây-xan và chế độ độc tài phản động Nu-ri Xa-ít. Cách mạng I-rắc đã phá vỡ khối quân sự Bát-đa, một công cụ xâm lược của đế quốc Mỹ, Anh ở Trung Cận Đông, và có ảnh hưởng to lớn đối với tình hình phát triển ở vùng Tây Á.

Cơn bão táp cách mạng giải phóng dân tộc bắt đầu từ Đông Nam Á, lan dần sang Tây Á, châu Phi nhưng rồi không chỉ dừng lại đó. Ngày 1-1-1959, cách mạng Cu-ba thắng lợi, mở đầu thời kỳ bão táp cách mạng ở châu Mỹ la-tinh, nơi vẫn thường được mệnh danh là « sân sau » của đế quốc Mỹ. Nhanh chóng hoàn thành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ rồi tiến lên chủ nghĩa xã hội, cách mạng Cu-ba trở thành lá cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Mỹ la-tinh.

Ở châu Phi, vào đầu những năm 60, phong trào cách mạng nổi lên như vũ bão. Năm 1960 - « năm châu Phi » với 17 nước giành được độc lập, biến châu Phi thành « lục địa trời dậy » trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân. Ở nơi hậu cứ cuối cùng này, trong năm 1960, bằng cách buộc phải công nhận hàng loạt nước châu Phi độc lập, các đế quốc phương Tây đã công khai thừa nhận sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ của chúng trên phạm vi toàn thế giới. Tháng 3-1962, cuộc đấu tranh vũ trang lâu dài và anh dũng của nhân dân An-giê-ri kết thúc thắng lợi, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược thực dân cũ với hơn 80 vạn quân viễn chinh của đế quốc Pháp.

Tiếp theo, trong những năm 1964 - 1965, nhiều nước châu Phi khác tiếp tục giành được độc lập, nâng số nước đã giành được độc lập ở châu Phi lên tới gần 40 nước.

Tất cả những biến động to lớn liên tiếp diễn ra trên các lục địa Á - Phi - Mỹ la-tinh kể từ năm 1951, hay nói một cách khác, sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ cùng với

hệ thống thuộc địa được thiết lập nên từ bốn, năm trăm năm nay của nó, theo Uy-li-am Phô-xtơ - chủ tịch Đảng cộng sản Mỹ, đã nói lên « cái ý nghĩa chân thực của sự kiện trọng đại đã phát sinh từ Điện-biên-phủ ».

Một trong những nét nổi bật của phong trào giải phóng dân tộc sau chiến tranh thế giới thứ hai là, trong thế yếu và trước sự phá sản của chủ nghĩa thực dân cũ, bọn đế quốc đã chuyển sang thực hiện chủ nghĩa thực dân mới nhằm chống lại cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc, chống lại ảnh hưởng của các nước xã hội chủ nghĩa và tiếp tục duy trì quyền lợi, địa vị của chủ nghĩa đế quốc ở các nước Á - Phi - Mỹ la-tinh. Do đó, nhân dân các nước Á - Phi - Mỹ la-tinh một mặt phải chống lại chủ nghĩa thực dân cũ nhưng mặt khác cũng phải đồng thời không ngừng chống lại chủ nghĩa thực dân mới, trong đó nguy hiểm nhất là chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, để giành độc lập dân tộc hoặc gìn giữ nền độc lập dân tộc đã giành được. Từ giữa những năm 50, sau thất bại ở Điện-biên-phủ, các đế quốc phương Tây càng ra sức đẩy mạnh việc thực hiện chính sách chủ nghĩa thực dân mới để « ngăn chặn » làn sóng cách mạng giải phóng dân tộc. Với đế quốc Mỹ, sau khi J.Ken-nơ-đi trúng cử làm tổng thống năm 1960, chủ nghĩa thực dân mới được nâng lên coi như là một trong những chính sách cơ bản và thủ đoạn chủ yếu để thực hiện chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng. Để thực hiện « chiến lược hòa bình » của Ken-nơ-đi, bên cạnh những hoạt động « hòa bình » bịp bợm, đế quốc Mỹ đã tiến hành cuộc « chiến tranh đặc biệt » ở miền nam Việt-nam (12-1961), cuộc « chiến tranh đặc biệt » ở Lào (4-1964) và gây ra vụ đảo chính phản cách mạng ở In-đô-nê-xi-a (10-1965). Ở châu Phi, núp dưới danh hiệu « quân đội Liên hiệp quốc », đế quốc Mỹ đã đàn áp phong trào cách mạng Công-gô (L) và sát hại thủ tướng Lu-mum-ba, vị lãnh tụ của dân tộc Công-gô (năm 1960). Ở Trung Cận Đông, đế quốc Mỹ đã tiếp tay cho bọn tay sai I-xra-en tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược với quy mô lớn lần thứ ba (6-1967) đối với các nước Ả-rập, và qua cuộc chiến tranh này đã xâm chiếm bộ phận lãnh thổ rộng lớn của Pa-le-xtin, Ai-cập và Xy-ri. Ở châu Mỹ la-tinh, đế quốc Mỹ đã dùng một lực lượng quân sự lớn mạnh tiến hành vụ « phong tỏa biển Ca-ri-bê » nhằm tiêu diệt trong chớp nhoáng cách mạng Cu-ba (10-1962), đưa 3 vạn quân Mỹ đổ bộ vào Đô-mi-ni-ca-na đàn áp cuộc nổi dậy của nhân dân, v.v... Phối hợp với

chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, các đế quốc Anh, Pháp, Nhật-bản... cũng triển khai mạnh mẽ chính sách thực dân mới của chúng. Ở Đông Nam Á, đế quốc Anh thành lập «Liên bang Ma-lai-xi-a», đế quốc Nhật mở rộng việc bành trướng, xâm nhập bằng những thủ đoạn kinh tế; ở châu Phi, đế quốc Pháp tổ chức ra cái gọi là «khối cộng đồng Pháp» thay thế cho «Liên hiệp Pháp» đã phá sản nhằm tiếp tục ràng buộc những nước châu Phi thuộc Pháp mới giành được độc lập, v.v... Qua một số sự việc kể trên, rõ ràng từ những năm 60 trở đi, phong trào giải phóng dân tộc đứng trước một kẻ thù cực kỳ nguy hiểm là chủ nghĩa thực dân mới, đặc biệt là chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, và lúc này «nội dung của việc chống chủ nghĩa đế quốc chủ yếu là chống chủ nghĩa thực dân mới» (Lê Duẩn - *Hướng dẫn tiến lên dưới ngọn cờ vĩ đại của Cách mạng tháng Mười*). Một vấn đề bức thiết được đặt ra và đòi hỏi phải giải quyết đề thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc không ngừng tiến lên là có thể đánh bại được chủ nghĩa thực dân mới, trước hết là chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, tên đế quốc đầu sỏ từng được tôn sùng là «thần tượng của một sức mạnh vô định» hay không?

Việt-nam là một trọng điểm chiến lược mà đế quốc Mỹ luôn luôn nhòm ngó và tìm mọi cách xâm lược. Năm 1954, chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp phá sản, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã nhảy vào. Mỹ bắt chước Pháp và bằng đồ la, máy chém, súng đạn, thiết lập nên chế độ tay sai Ngô Đình Diệm với âm mưu biến miền nam Việt-nam thành một thuộc địa kiểu mới, một căn cứ chống «cộng sản», chống phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á. Tiến hành cuộc «chiến tranh một phía» (1954 - 1960) ở miền nam Việt-nam, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ mang nhiều âm mưu và cuồng vọng đối với cách mạng Việt-nam và cách mạng thế giới. Thế nhưng, với truyền thống Điện-biên-phủ, nhân dân miền nam Việt-nam đã vượt qua những thời kỳ khó khăn, đen tối nhất và liên tiếp giáng cho chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ những đòn chí mạng. Cuộc đồng khởi của nhân dân miền nam Việt-nam và sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền nam Việt-nam năm 1960 đã đánh dấu sự phá sản của chiến lược «chiến tranh một phía» và đặt nền thống trị Mỹ-ngụy trước một cuộc khủng hoảng nguy kịch. Đến đây, đế quốc Mỹ buộc phải chính thức phát động cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới với quy mô lớn nhất và diễn hình nhất qua các chiến lược

«chiến tranh đặc biệt» (1961 - 1964), «chiến tranh cục bộ» (1965 - 1968), «Việt-nam hóa chiến tranh» (1969 - 1973) và «chiến tranh phá hoại» ở miền bắc Việt-nam (1964 - 1972).

Tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, đế quốc Mỹ ôm ấp một cuồng vọng muốn qua đó «răn đe» và «đẩy lùi» phạm vi ảnh hưởng của hệ thống xã hội chủ nghĩa và «ngăn chặn» phong trào cách mạng giải phóng dân tộc. Mỹ chọn «điểm búng nổ» với tính toán cho rằng Việt-nam là một nước xã hội chủ nghĩa nhỏ bé, lại nằm ở một trọng điểm cao trào cách mạng là vùng Đông Nam Á mà Mỹ cần thiết phải khống chế. Nếu lời kéo được một liên minh tập thể cùng với Mỹ chiến thắng được nơi này, đế quốc Mỹ sẽ tiếp tục triển khai chiến lược phản kích nhằm «đẩy lùi» phong trào cách mạng thế giới và giành lại những vị trí chúng đã mất trong thời gian qua ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh. M. Tay-lơ, nhà vạch chiến lược chủ nghĩa thực dân mới «lỗi lạc» của Mỹ đã đánh giá thành bại của Mỹ ở Việt-nam là «hàn thử biểu chính xác đo thành bại» (1) của Mỹ ở Đông Nam Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh. Phó tổng thống Mỹ Giôn-xơn lại khẳng định nếu đề «mất» Việt-nam thì «điều không thể tránh khỏi là Mỹ sẽ phải từ bỏ Thái-bình-dương và dựng phòng tuyến ở ngay trên bờ biển nước Mỹ» (2). Với vị trí quan trọng như vậy, cuộc đấu tranh giữa nhân dân Việt-nam và chủ nghĩa đế quốc Mỹ là cuộc đấu đầu lịch sử giữa hai thế lực cách mạng nhất và phản động nhất trên thế giới, là tiêu biểu của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân mới trong giai đoạn này. Sự thành bại của nó có một ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển toàn cục của phong trào cách mạng thế giới, đặc biệt là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

Trong những năm 60 và đầu 70, khi cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam diễn ra ngày càng gay go, ác liệt, cả loài người tiến bộ mang nặng một mối quan tâm, lo lắng: liệu dân tộc Việt-nam nhỏ bé có thể đánh bại được đế quốc Mỹ, tên đế quốc đầu sỏ từng mang danh là «một siêu cường quốc

(1) *Tài liệu mật Lầu năm góc* - Báo cáo gửi tổng thống Mỹ Ken-nơ-đi về chuyển đi thăm miền nam Việt-nam của M. Tay-lơ, tháng 11-1961.

(2) *Tài liệu mật Lầu Năm góc* - Báo cáo của phó tổng thống Giôn-xơn gửi tổng thống Ken-nơ-đi ngày 23-5-1961 sau chuyến đi «khảo sát thực địa» ở miền nam Việt-nam.

vô địch», và là tên «Hung nô của thời đại», kẻ thù số một của cách mạng thế giới hay không? Còn các dân tộc bị áp bức thì mong đợi ở cách mạng Việt-nam một sự giải đáp cụ thể về khả năng đánh bại chủ nghĩa thực dân mới, đặc biệt là chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Thế rồi năm tháng dần trôi và lịch sử đã phát triển đúng theo quy luật của nó. Mặc dù tiến hành một cuộc chiến tranh lâu dài nhất, tốn kém nhất, đau khổ nhất trong lịch sử nước mình, đế quốc Mỹ đã bị thất bại cay đắng ở Việt-nam, và nhân dân Việt-nam đã chiến thắng đế quốc Mỹ một cách cực kỳ hiên ngang, oanh liệt. Tháng 1-1973, đế quốc Mỹ buộc phải ký kết hiệp định Pa-ri và rút hết quân đội Mỹ khỏi Việt-nam, và ngày 30-4-1975, đế quốc Mỹ đã phải «chấp nhận» một sự thất bại hoàn toàn, nhục nhã ở Việt-nam bằng sự sụp đổ của ngụy quyền Sài-gòn và cuộc tháo chạy vội vã, hốt hoảng của tòa đại sứ Mỹ ở Sài-gòn.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam là đỉnh cao của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc trong giai đoạn hiện nay và đánh dấu một mốc quan trọng có ý nghĩa lịch sử và tinh chất thời đại.

Trước hết, thắng lợi của nhân dân Việt-nam đã vạch trần một sự thật về cái gọi là «sức mạnh» của đế quốc Mỹ. Một đạo quân hơn nửa triệu người của Mỹ, được trang bị đầy đủ các loại vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại nhất, cùng với một khối lượng bom đạn được sử dụng nhiều nhất trong lịch sử chiến tranh, nhưng cuối cùng Mỹ đã hoàn toàn thua Việt-nam – một nước đất không rộng, người không đông, kinh tế nghèo nàn, lạc hậu. Thất bại này đã làm nổ ra một cuộc khủng hoảng sâu sắc về tâm lý, không phải ở phía người bị xâm lược mà là ở phía kẻ đi xâm lược, một cuộc khủng hoảng làm sụp đổ sự sùng bái mù quáng lâu nay về «sức mạnh vô địch» của Mỹ, về «sức mạnh» của khoa học, kỹ thuật, tiền tài và vũ khí Mỹ. Ngoài ra, cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam với mọi sự tàn bạo và điên cuồng của nó đã gây ra một sự kích động lớn đối với lương tri và tạo ra một sự thức tỉnh mới của cả nhân loại tiến bộ. Trong sự so sánh qua hai hành động khác nhau giữa nhân dân Việt-nam anh hùng với đế quốc Mỹ cuồng chiến, tàn bạo, một nhận thức mới được nâng lên và cái gọi là huyền thoại về nền «dân chủ» và «văn minh» Mỹ đã bị sụp đổ. Từ đó đã đưa đến sự bùng nổ của một phong trào đấu tranh rộng lớn của nhân dân thế giới kể cả đồng đảo nhân

dân Mỹ chống lại chiến tranh xâm lược Việt-nam, chống lại hành động bạo ngược, chà đạp lên nhân phẩm con người, xâm phạm quyền sống độc lập, tự do của các dân tộc. Qua những cuộc đấu tranh này, nhân loại tiến bộ càng nhận thức rõ hơn về sự so sánh giữa chân lý và xảo trá, giữa văn minh và tàn bạo, giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, v.v... Trên đây là những nguyên nhân làm cho lực lượng của Mỹ bị suy yếu, nền thống trị của Mỹ bị lung lay, các liên minh quân sự do Mỹ thành lập bị rạn vỡ, và phong trào cách mạng thế giới, đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc thế giới lại có thời cơ và điều kiện thuận lợi để phát triển sang một giai đoạn mới.

Mặt khác, khi tiến hành chiến tranh xâm lược Việt-nam, đế quốc Mỹ đã thi hành chính sách cơ bản của nó – chính sách chủ nghĩa thực dân mới. Cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam là một cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới điển hình nhất, quy mô lớn nhất trong thời đại ngày nay. Đế quốc Mỹ đã dốc mọi phương tiện và sức lực để quyết tâm đưa cuộc chiến tranh này đến thắng lợi. Chiến tranh xâm lược Việt-nam là một trong những âm mưu và cố gắng lớn nhất của đế quốc Mỹ nhằm thực hiện «chiến lược toàn cầu» phản cách mạng của chúng sau chiến tranh thế giới thứ hai. Thế nhưng, chúng đã hoàn toàn thất bại, và sự thất bại của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở Việt-nam đã mở đầu cho sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ nói riêng và của chủ nghĩa thực dân mới nói chung trên phạm vi toàn thế giới.

Cuối cùng, với cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, đế quốc Mỹ còn ôm ấp một hy vọng là sẽ củng cố được không chỉ riêng địa vị của chủ nghĩa đế quốc Mỹ mà cả địa vị của chủ nghĩa đế quốc nói chung trước thế tấn công của ba dòng thác cách mạng. Nhưng, cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam vẫn không thoát khỏi tác động của quy luật lịch sử là: những cuộc chiến tranh do bọn đế quốc gây ra trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản tất yếu dẫn đến hậu quả làm suy yếu bản thân bọn đế quốc gây chiến, đồng thời làm suy yếu cả phe đế quốc nói chung. Đế quốc Nga trong chiến tranh thế giới thứ nhất, các đế quốc phát xít Đức, Ý, Nhật trong chiến tranh thế giới thứ hai, đế quốc Pháp trong chiến tranh xâm lược Đông-dương và An-giê-ri, và đế quốc Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt-nam đều là những dẫn chứng sinh động và cụ thể của quy luật này.

Để quốc Mỹ là kẻ cầm đầu phe đế quốc, qua chiến tranh xâm lược Việt-nam, sự suy yếu của đế quốc Mỹ tất yếu dẫn đến sự suy yếu của toàn phe đế quốc, và những hậu quả mà cuộc chiến tranh Việt-nam tác động đến đế quốc Mỹ, cũng sẽ tác động đến tất cả các nước đế quốc khác. Do đó, phong trào cách mạng thế giới, đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc thế giới, càng có những điều kiện khách quan thuận lợi hơn bao giờ hết để phát triển mạnh mẽ.

Với những ý nghĩa trên, Việt-nam đã trở thành « lương tri » và « niềm tin » của nhân loại tiến bộ và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam đã giành được sự đồng tình và ủng hộ mạnh mẽ, rộng lớn của phong trào cách mạng thế giới. Mặt khác, sự tiến triển và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam cũng có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới, nhất là phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

Do có mối quan hệ gắn bó với nhau về nhiều mặt, cách mạng Lào và cách mạng Cam-pu-chia đã hòa nhịp, tiến bước cùng cách mạng Việt-nam. Đầu những năm 60, khi tiến hành cuộc « chiến tranh đặc biệt » ở nam Việt-nam, đế quốc Mỹ cũng tiến hành cuộc « chiến tranh đặc biệt » ở Lào và tìm mọi cách phá hoại nền hòa bình, trung lập của Cam-pu-chia. Cuối những năm 60 đầu những năm 70, sau những thất bại nặng nề, Mỹ buộc phải thực hiện chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh » thì Mỹ đồng thời cũng buộc phải thực hiện chiến lược « Lào hóa chiến tranh » và gây ra cuộc đảo chính phản cách mạng ở Cam-pu-chia để đưa Cam-pu-chia vào quỹ đạo của cuộc chiến tranh « Khe-me hóa » theo chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của nhân dân 3 nước Đông-dương do đó đã có cùng chung một kẻ thù, cùng chung một chiến trường và cùng chung một vận mệnh khắng khít, gắn bó với nhau. Mỗi bước tiến của cách mạng mỗi nước đều gắn liền với sự ủng hộ, hỗ trợ lẫn nhau và không thể tách rời nhau. Năm 1973, sau khi hiệp định Pa-ri được ký kết thì sau đó một tháng hiệp định Viên-chăn cũng được ký kết (2-1973) và cục diện chiến tranh ở Cam-pu-chia chuyển sang một giai đoạn phát triển mới. Khi cuộc tấn công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 của nhân dân Việt-nam không ngừng thu được những thắng lợi to lớn và ngụy quân, ngụy quyền Sài-gòn đang bị tan rã từng mảng lớn thì ngày 17-4-1975,

thủ đô Nông-pênh được giải phóng và nhân dân Cam-pu-chia giành được thắng lợi hoàn toàn. Sau khi ngụy quyền Sài-gòn bị sụp đổ (30-4-1975) và cách mạng Việt-nam thắng lợi hoàn toàn, trọn vẹn thì nhân dân Lào cũng thừa thắng nổi dậy, lật đổ ngụy quyền tay sai, giành được chính quyền trong cả nước. Như thế là cả ba nước Đông-dương cùng đánh bại đế quốc Mỹ, cả ba nước Đông-dương đều tiến lên chủ nghĩa xã hội: đó là một thắng lợi lớn của phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

Sau thắng lợi của cách mạng ba nước Đông-dương, tình hình khu vực Đông - Nam - Á có những biến đổi khác hẳn trước. Phong trào đấu tranh của nhân dân các nước Đông - Nam - Á chống đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai phản động sôi nổi hẳn lên, đặc biệt là cuộc chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ ở Thái-lan, Ma-lai-xi-a. Khối liên minh quân sự phản động Đông - Nam - Á (SEATO) - công cụ xâm lược chủ yếu của đế quốc Mỹ ở vùng này, buộc phải tự tuyên bố giải tán. Dưới áp lực đấu tranh của nhân dân, giới cầm quyền ở một số nước Đông - Nam - Á cũng phải tuyên bố xem xét lại các mối quan hệ với Mỹ và ở mức độ nào đó đang đòi Mỹ phải rút quân đội và rút các căn cứ quân sự của Mỹ ra khỏi nước mình. Với những mức độ khác nhau, chính phủ một số nước ở Đông - Nam - Á đang thực hiện chính sách nhằm bình thường hóa quan hệ và cùng tồn tại hòa bình, hữu nghị với ba nước Đông-dương và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Những thay đổi có ý nghĩa lớn lao này chỉ có thể diễn ra sau khi chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã hoàn toàn bị thất bại ở ba nước Đông-dương, một vị trí chiến lược quan trọng bậc nhất ở vùng Đông - Nam - Á.

Ở Trung Cận Đông, từ đầu những năm 70, cuộc đấu tranh của nhân dân Ả-rập chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai I-xra-en cũng có những bước phát triển mới mạnh mẽ. Các nước Ả-rập ở Trung Cận Đông đã lần lượt đuổi hết các căn cứ quân sự Mỹ ra khỏi vùng này. Nhiều nước Ả-rập như Li-bi, I-rắc..., bắt đầu quốc hữu hóa những công ty dầu lửa của tư bản Mỹ và tư bản nước ngoài. Phong trào chiến tranh du kích của nhân dân Ả-rập Pa-le-xtin ngày càng phát triển lớn mạnh và giáng cho bọn xâm lược I-xra-en những đòn nặng nề. Tháng 10-1973, nhân dân các nước Ả-rập lần đầu tiên đánh thắng lớn bọn phản động I-xra-en trong cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ hai. Trong cuộc chiến tranh

này, ngoài quân sự và chính trị ra, các nước Ả-rập còn sử dụng vũ khí dầu lửa tấn công lại phe đế quốc Mỹ, khiến cho nền kinh tế của các nước đế quốc phương Tây lâm vào một thời kỳ lao đao, nghiêng ngả. Cũng tới đầu những năm 70, hầu hết các nước ở khu vực Trung Cận Đông đều giành được độc lập với những mức độ khác nhau (trừ Ô-mau và Pa-le-xtin).

Ở châu Phi, sau chiến thắng của nhân dân Việt-nam, phong trào cách mạng đã có nhiều biến chuyển to lớn. Ngày 26-2-1974, binh sĩ yêu nước Ê-ti-ô-pi đứng dậy làm cuộc binh biến lật đổ vương triều Ha-lê Xê-lát-xi-ê từng thống trị trong suốt hàng chục thế kỷ nay. Hiện nay, cách mạng Ê-ti-ô-pi đang có những bước tiến mạnh mẽ và những người lãnh đạo cách mạng Ê-ti-ô-pi tuyên bố Ê-ti-ô-pi sẽ quyết tâm xây dựng một xã hội tiến bộ không có người bóc lột người. Sau nhiều năm tiến hành đấu tranh vũ trang khó khăn, gian khổ, nhân dân các nước Ghi-nê Bit-xao, Mô-dăm-bích, Ăng-gô-la đã lần lượt giành được độc lập dân tộc trong năm 1974 và 1975. Ngày 11-11-1975, cờ Bồ-đào-nha bị hạ, tên lính cuối cùng của Bồ-đào-nha buộc phải rút khỏi Ăng-gô-la, chấm dứt nền thống trị 500 năm của đế quốc Bồ-đào-nha ở đất nước này. Sau khi quân đội Bồ-đào-nha rút khỏi Ăng-gô-la, đế quốc Mỹ đã can thiệp trắng trợn vào Ăng-gô-la. Thông qua bọn tay sai Nam Phi và Da-i-a, Mỹ đã giúp đỡ cho những tổ chức phản động FNLA và UNITA chống lại phong trào cách mạng do Phong trào nhân dân giải phóng Ăng-gô-la lãnh đạo. Quân đội Nam Phi đã tiến vào xâm lược đất nước Ăng-gô-la. Nhờ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân các nước châu Phi, nhân dân Ăng-gô-la đã nhanh chóng tiêu diệt được các tổ chức phản động FNLA, UNITA và đánh đuổi quân xâm lược Nam Phi ra khỏi bờ cõi (3-1976). Hiện nay, nhân dân Ăng-gô-la và nhân dân Mô-dăm-bích đang tích cực thi hành những biện pháp nhằm nhanh chóng hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân

chủ đề tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi của cách mạng Ăng-gô-la và cách mạng Mô-dăm-bích là những thắng lợi sâu sắc, rực rỡ và có ảnh hưởng lớn đến cục diện miền Nam châu Phi. Từ sau thắng lợi của nhân dân hai nước này, cuộc đấu tranh chống bọn phản biệt chủng tộc đã phát triển mạnh mẽ ở Rô-đê-di-a, Na-mi-bi-a và Nam Phi. Chiến tranh du kích hiện đang lan rộng ở Rô-đê-di-a, Na-mi-bi-a và chế độ phân biệt chủng tộc ở những nước này đang lâm vào nguy cơ sụp đổ.

Ở châu Mỹ la-tinh, bước vào những năm 60 và đầu 70, phong trào cách mạng cũng có nhiều biến chuyển quan trọng. Đi theo con đường bạo lực cách mạng của nhân dân Cu-ba, cuộc đấu tranh vũ trang đã bùng nổ tại hàng loạt nước, mang tính chất "toàn lực địa" và trở thành một đặc điểm nổi bật của phong trào cách mạng ở châu Mỹ la-tinh trong những năm 60. Phong trào đấu tranh vũ trang diễn ra mạnh mẽ ở Đô-mi-ni-ca-na, Cô-lôm-bi-a, Pê-ru, Vê-nê-đu-ê-la, Bô-li-vi-a, v.v... Ở một số nước, nhân dân đã lật đổ chính quyền tay sai phản động và lập nên chính quyền dân tộc dân chủ tiến bộ, như ở Pa-na-ma (1968), Pê-ru (1968)... Ở Chi-lê, năm 1970, chính phủ Liên minh đoàn kết nhân dân do A-gien-đê đứng đầu được thành lập. Sau khi lên cầm quyền, chính phủ A-gien-đê đã quốc hữu hóa nhiều công ty tư bản lũng đoạn Mỹ, tiến hành cải cách ruộng đất và nhiều cải cách dân chủ tiến bộ khác nhằm củng cố nền độc lập dân tộc, xóa bỏ mọi sự lệ thuộc vào đế quốc Mỹ và xây dựng một xã hội tiến bộ. Tuy đến tháng 9-1973, cách mạng Chi-lê bị tạm thời thất bại nhưng đã để lại nhiều ảnh hưởng sâu sắc đối với nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh.

Hiện nay, cuộc đấu tranh của nhân dân châu Mỹ la-tinh chống đế quốc Mỹ đang tập trung vào việc bảo vệ chủ quyền về kinh tế và tài nguyên đất nước, và tìm mọi cách thoát khỏi những ràng buộc về kinh tế, chính trị, quân sự của đế quốc Mỹ.

TRONG khoảng hơn ba mươi năm, một thời gian không đáng kể so với chiều dài của lịch sử, phong trào giải phóng dân tộc ở Á-Phi-Mỹ la-tinh đã thu được những thắng lợi to lớn và bộ mặt của các nước Á-Phi-Mỹ la-tinh đã có nhiều biến đổi căn bản. Hầu hết các nước Á-Phi-Mỹ la-tinh đều đã giành

được độc lập với những mức độ khác nhau, các nước chưa giành được quyền độc lập chỉ còn chiếm khoảng 1% dân số và 3% đất đai toàn thế giới. Chủ nghĩa thực dân cũ cùng với hệ thống thuộc địa được thiết lập nên từ nhiều thế kỷ nay đã bị sụp đổ; chủ nghĩa thực dân mới, một sản phẩm của

thế yếu và thế thua của chủ nghĩa đế quốc cũng bước đầu bị phá sản và sẽ không thể tránh khỏi sự phá sản hoàn toàn trước dòng đi của thời đại.

Hiện nay, cuộc đấu tranh của nhân dân Á-Phi-Mỹ la-tinh vẫn đang còn tiếp diễn, tình hình khó khăn, thuận lợi ở mỗi nước, mỗi khu vực có khác nhau, nhưng qua những chặng đường đi và từ những thực tiễn thắng lợi hoặc thất bại của mình, nhân dân Á-Phi-Mỹ la-tinh dần dần nhận thức rõ rệt một quy luật mang tính chất thời đại đó là : *Ngày nay độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội.*

Ngay từ trong « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản » (1848), Mác đã nói : « ... Giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành giai cấp lãnh đạo của toàn dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc » (1). Như vậy, Mác đã cho rằng chủ nghĩa cộng sản và dân tộc phải gắn chặt với nhau. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là hai mục tiêu của thời đại. Có nắm vững và kết hợp được nhuần nhuyễn hai mục tiêu

ấy thì mới động viên và tạo ra được một lực lượng cách mạng mạnh mẽ trong nước và hình thành được một mặt trận quốc tế rộng rãi bao gồm mọi lực lượng đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới. Có nắm vững và kết hợp được nhuần nhuyễn hai mục tiêu ấy thì mới đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đi đến thắng lợi triệt để.

Tục ngữ ta có câu : « Uống nước phải nhớ đến nguồn ». Chỉ trong một thời gian rất ngắn, các dân tộc bị áp bức ở Á-Phi-Mỹ la-tinh đã giành được những thắng lợi cực kỳ to lớn. Nguồn gốc của những thắng lợi này là do nhiều nhân tố, nhưng có một nhân tố rất sâu xa và rất quan trọng—đó là ảnh hưởng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, cuộc cách mạng đã dẫn dắt các dân tộc bị áp bức đi tới con đường quang vinh và thắng lợi.

(1) Các Mác và Ph. Ăng-ghe-n : *Tuyên tập*—Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội, 1962, tập I, tr. 35.

VÀI SUY NGHĨ VỀ

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ ĐỐI VỚI SỰ THỨC TỈNH CỦA CHÂU Á

VŨ DƯƠNG NINH

Ngay từ những thế kỷ XX, V.I. Lê-nin đã chú ý đặc biệt đến phong trào đấu tranh của các dân tộc bị áp bức ở phương Đông. Nhất là sau năm 1905, khi cách mạng nổ ra ở Ba-tư, Thổ-nhĩ-kỳ, Trung-quốc và phong trào đấu tranh lên mạnh ở các nước châu Á khác, Lê-nin đã viết nhiều bài bàn về "sự thức tỉnh của châu Á". Người nêu lên rằng ở châu Á, "hàng trăm triệu người đã thức tỉnh hướng về cuộc sống, về ánh sáng, về tự do" (1) và coi đó là « phong trào có tính chất thế giới đang dâng lên ở khắp mọi nơi trên hoàn cầu và dưới mọi hình thức » (2). Mặc dầu những cuộc đấu tranh hồi đó đều bị dập tắt, Lê-nin vẫn bày tỏ niềm tin mãnh liệt vào triển vọng tươi sáng của phong trào cách mạng châu Á. Năm 1913, Người viết: « Ở châu Á đã bắt đầu phát sinh một nguồn mới những cơn bão táp lớn của thế giới. Theo sau cách mạng Nga là cách mạng Thổ, Ba-tư, Trung-quốc. Chúng ta đang sống chính trong thời đại những cơn bão táp ấy, thời đại mà

những cơn bão táp ấy đang dội ngược trở lại châu Âu » (3).

Thực ra phong trào đấu tranh của nhân dân châu Á hồi đầu thế kỷ này mới là bước chuyển mình đầu tiên từ ý thức hệ phong kiến sang ý thức hệ tư sản, từ chủ nghĩa quốc gia phong kiến sang chủ nghĩa dân tộc tư sản, từ xu hướng cải lương sang xu hướng cách mạng dân chủ tư sản. Nói tóm lại là mới bước vào phạm trù tư sản. Phải đến khi Cách mạng tháng Mười Nga bùng nổ vạch ra con đường đúng đắn và mở ra triển vọng tươi sáng cho phong trào cách mạng thế giới thì « cơn bão táp » ấy mới thực sự diễn ra ở châu Á.

Đến nay, Cách mạng tháng Mười vừa tròn 60 tuổi. Từ trên đỉnh cao thắng lợi của ba dòng thác cách mạng, chúng ta hãy nhìn lại những ảnh hưởng chủ yếu của Cách mạng tháng Mười đối với sự thức tỉnh của phong trào giải phóng dân tộc châu Á trong nửa đầu thế kỷ XX này.

Bước vào đầu thế kỷ XX, có một câu hỏi lớn của thời đại được đặt ra mà chưa có sự giải đáp. Đó là kể từ sau Công xã Pa-ri (1871), thì ở Tây Âu không có cuộc cách mạng vô sản nào bùng nổ. Ở nước Nga, cách mạng dân chủ tư sản năm 1905 cũng bị thất bại. Ở châu Á, các cuộc nổi dậy chống đế quốc đều bị dập tắt. Trong khi đó, chủ nghĩa tư bản lại phát triển trong điều kiện tương đối hòa bình suốt nửa thế kỷ. Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, sự tăng tiến về nhịp độ và quy mô sản xuất, sự bành trướng thuộc

địa rộng lớn đã tạo ra cho chủ nghĩa đế quốc một vẻ ngoài phồn thịnh hầu như rất vững chắc. Thực tế lịch sử đó làm nảy sinh một điều nghi vấn: chủ nghĩa tư bản khi bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa liệu có đi đến chỗ tất yếu diệt vong như C.Mác và Ph.

(1) Lê-nin. *Toàn tập*. T.19, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1972, tr.123.

(2) Lê-nin. sách đã dẫn, tr.105.

(3) Lê-nin. *Toàn tập*. T.18, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1973, tr. 831...

Ăng-ghe-n kết luận trong "Tuyên ngôn Cộng sản" hay không? Nói cách khác, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc từ phía giai cấp vô sản cũng như từ phía các dân tộc bị áp bức có khả năng giành được thắng lợi hay không? Cái đấu hời đó chính là một kẻ hở để cho chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa xét lại hoành hành trong phong trào công nhân. Nhất là khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, bọn thủ lĩnh phản động trong Quốc tế thứ hai hoàn toàn rơi vào vũng bùn của chủ nghĩa sô-vanh: chúng đã thực sự tiếp tay cho giai cấp tư sản xô đẩy công nhân các nước vào cuộc chém giết lẫn nhau vì lợi ích của bọn tư bản.

Trong tình thế rối bời đầy khó khăn đó, Lê-nin đã kiên quyết đứng vững trên lập trường mác-xít, tìm câu giải đáp trong sự phân tích khoa học và niềm tin thắng lợi. Lê-nin đã khẳng định rằng chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản. Những mâu thuẫn vốn có trong lòng chủ nghĩa tư bản không những không hòa dịu đi mà trái lại, ngày càng trở lên gay gắt. Chủ nghĩa tư bản sẽ vấp phải sự đối kháng ngày càng quyết liệt của giai cấp vô sản chính ngay nước đó và của nhân dân bị áp bức ở các thuộc địa. Vì vậy, chủ nghĩa đế quốc không phải là một giai đoạn phát triển và tồn tại vĩnh cửu mà là giai đoạn ăn bám, thối nát và rã chết của chủ nghĩa tư bản, là đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lê-nin đã dẫn dắt giai cấp vô sản và nhân dân Nga tiến lên theo đường hướng cách mạng đó bằng khẩu hiệu sách lược nổi tiếng: biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng, làm cho chính phủ tư sản nước "mình" thất bại trong chiến tranh, tiến hành lật đổ nó và thiết lập chính quyền của giai cấp vô sản. Trên những luận cứ khoa học, Lê-nin đã đoán định một cách thiên tài rằng cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thắng lợi trước tiên ở một số nước, thậm chí trong một nước khi nơi đó là khâu yếu nhất của hệ thống đế quốc chủ nghĩa.

Dưới ánh sáng của tư tưởng Lê-nin, Đảng Bôn-sê-vich đã lãnh đạo nhân dân Nga tiến hành thắng lợi cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Đế quốc Nga hoàng hoàn toàn sụp đổ, chính quyền của bọn tư sản - địa chủ bị đập tan, các giai cấp bóc lột bị trừng trị. Chính quyền Xô-viết, nhà nước chuyên chính của giai cấp vô sản, được thành lập. Điều tiên đoán của Lê-nin đã thành sự thực. Chủ nghĩa đế quốc đã bị chọc thủng ở một trong những khâu trọng yếu của nó. Câu

hỏi lớn của thời đại bước đầu được giải đáp: Có thể đánh bại chủ nghĩa đế quốc và trên thực tế, nhân dân Nga đã đánh bại giai cấp tư sản đế quốc của chính ngay nước mình.

Tiếp ngay sau đó, nhân dân Nga lại phải trả lời câu hỏi trên bằng một cuộc thử thách hết sức nghiêm trọng, 14 nước đế quốc lớn nhỏ câu kết với các thế lực phản động trong nước Nga tấn công điên cuồng vào cách mạng hồng bốp chết nước Cộng hòa vô sản non trẻ. Nước Nga cách mạng không chỉ gập mặt với một đối thủ đơn nhất mà phải chống chọi với một liên minh đế quốc từ phía Tây sang phía Đông, phải đương đầu với một bầy quỷ dữ có tiềm lực dồi dào về kinh tế và quân sự ở bên ngoài và bên trong. Trong cuộc độ sức cực kỳ chênh lệch đó, nước Nga Xô-viết đã giành thắng lợi rực rỡ. Trong vòng 3 năm (1918 - 1920), thù trong giặc ngoài đều bị quét sạch, các dân tộc trước đây bị nô dịch trong đế quốc Nga hoàng đều được giải phóng.

Trong điều kiện hòa bình, nhân dân và nhà nước Xô-viết lại phải tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản trên một lãnh vực khác: lãnh vực kinh tế - xã hội. Vốn là một đế quốc phong kiến quân sự, chế độ cũ đã để lại trên đất nước Nga nhiều tàn dư nặng nề của thời phong kiến và của chủ nghĩa tư bản. Cuộc đấu tranh giai cấp đã diễn ra quyết liệt để giải quyết vấn đề ai thắng ai giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Từ chính sách cộng sản thời chiến đến chính sách kinh tế mới, từ đường lối công nghiệp hóa đến hợp tác hóa nông nghiệp, trải qua thời kỳ phục hồi và cải tạo kinh tế đến các kế hoạch năm năm, Liên-xô đã chứng tỏ sức mạnh vô địch của chế độ xã hội chủ nghĩa. Những căn cứ của nền kinh tế đế quốc bị quét sạch; chế độ tư hữu bị thủ tiêu và thay thế vào đó là những cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa hùng mạnh. Từ một nước nghèo nàn lạc hậu, trong vòng hai chục năm, Liên-xô đã hoàn thành quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, tiêu diệt tận gốc chế độ người bóc lột người, xây dựng một xã hội không còn giai cấp bóc lột. Liên-xô đã trở thành một quốc gia cường thịnh trên thế giới.

Với tinh ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa và tiềm lực hùng hậu về kinh tế - quốc phòng, nhân dân Liên-xô đã anh dũng chống trả cuộc tiến công ăn cướp của chủ nghĩa phát xít ở cả phía Tây và phía Đông. Trong suốt 4 năm ròng (1941 - 1945) Liên-xô đã trải qua những thử thách khắc nghiệt của cuộc chiến tranh chống phát xít và thắng lợi về

vang trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười và những kỳ tích của Liên-xô trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội là kết quả của ý chí tiến công cách mạng liên tục vào chủ nghĩa đế quốc từ các phía, trên các lãnh vực. Đó là lòng trung thành của những người Bôn-sê-vich đối với học thuyết mác-xít, là sự khẳng định tính đúng đắn của đường lối lê-nin-nít, đập tan mọi luận điệu đầu hàng và thỏa hiệp của bè lũ cơ hội và xét lại. Đó là bằng chứng cho thấy rằng chủ nghĩa đế quốc không phải là một lực lượng không thể lay chuyển nổi. Trái lại, chủ nghĩa đế quốc bắt đầu rơi vào tình trạng tổng khủng hoảng ngày càng trầm trọng và nguy cơ sụp đổ của nó là điều không thể tránh khỏi. Cho nên, bằng hành động anh hùng và sáng tạo, Cách mạng tháng Mười và sự thành công của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô trước tiên đã thức tỉnh các dân tộc trên thế giới ở chỗ khẳng định rằng với ý chí tiến công cách mạng, với đường lối cách mạng đúng đắn và với sức mạnh đoàn kết vĩ đại, nhân dân thế giới hoàn toàn có thể đánh bại chủ nghĩa đế quốc và trên thực tế chủ nghĩa đế quốc đã nhiều lần bị đánh bại trên đất nước Xô-viết. Kết luận rút ra từ thực tế đó đã cổ vũ tinh thần đấu tranh của các dân tộc bị áp bức và đem lại cho họ những bài học kinh nghiệm thiết thực trong cuộc đấu tranh giải phóng khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc.

Song từ kết luận chung đó, nhân dân phương Đông vẫn có nỗi băn khoăn riêng biệt của mình. Điều họ muốn giải quyết là đối với các dân tộc nhỏ yếu, lạc hậu đã từng bị đế quốc và phong kiến nô dịch thì có khả năng đánh thắng chủ nghĩa đế quốc hay không và bằng cách nào để giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc? Họ đã từng noi theo «tấm gương Nhật-bản», cũng đã từng gửi gắm hy vọng vào các nước Âu Mỹ. Nhưng rồi bản chất đế quốc của các nước đó dần dần bộc lộ, nên họ tỏ ra nghi ngại về âm mưu và thủ đoạn của chúng đối với vận mệnh của đất nước mình. Bên cạnh đó, bọn cơ hội và xét lại trong Quốc tế thứ hai ra sức bênh vực chính sách thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Chúng cho rằng trước sự «phồn vinh» của chủ nghĩa đế quốc thì không thể nổ ra những phong trào dân tộc và nếu có thì cũng không thể giành được thắng lợi. Đứng trước thực tế đầy chông gai đó của nhân dân phương Đông, Lê-nin đã có một thái độ hoàn toàn khác

hắn. Quan điểm của Lê-nin về vấn đề này có thể tóm tắt như sau:

— «Những cuộc chiến tranh dân tộc không phải chỉ có thể xảy ra, mà trong thời đại đế quốc chủ nghĩa thì những cuộc chiến tranh như vậy là không thể tránh được đối với các nước thuộc địa và nửa thuộc địa» (4).

— «Những cuộc chiến tranh dân tộc chống những cường quốc đế quốc chủ nghĩa không phải chỉ có thể xảy ra và có khả năng xảy ra, mà còn là không thể tránh được và có tính chất tiến bộ, cách mạng» (5).

— Trong điều kiện thiết lập được sự đoàn kết giữa các dân tộc thuộc địa, khi mâu thuẫn giữa bọn đế quốc phát triển đến mức độ gay gắt hoặc là cách mạng vô sản nổi dậy ngay trong lòng các nước đế quốc thì đối với phong trào giải phóng dân tộc, «có thể biến một cuộc chiến tranh «vô hy vọng» thành một cuộc chiến tranh đầy hy vọng» (6).

Rõ ràng là những kết luận của Lê-nin xuất phát từ cách nhìn nhận sâu sắc bản chất của chủ nghĩa đế quốc, từ những tiên đoán khoa học về sự phát triển của cuộc đấu tranh ở các nước thuộc địa và từ lập trường cách mạng kiên quyết tiến công vào thành trì cũng như vào hậu phương của chủ nghĩa đế quốc.

Nhưng cho đến nửa đầu năm 1917, những kết luận của Lê-nin cũng mới chỉ dừng lại ở mức độ lý thuyết. Cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm đó chính là một thực tế hùng hồn xác nhận và làm sáng tỏ những luận điểm trên. Nhân dân phương Đông đã nhìn thấy ở nước Nga những hoàn cảnh gần gũi với mình. Một mặt, cách mạng Nga xảy ra trong một «đế quốc phong kiến quân sự», nghĩa là nó bùng nổ ở một nơi còn đầy rẫy tàn tích của chế độ phong kiến, nó phải giải quyết những vấn đề do chế độ kinh tế và chính trị phong kiến để lại, nó phải tiến hành cách mạng trong một xã hội mà lực lượng giai cấp cơ bản là nông dân. Mặt khác, cách mạng Nga xảy ra trong đế quốc Nga hoàng cũ, vốn được gọi là «nhà tù của các dân tộc». Nghĩa là nó phải có đường lối chính sách đối với các dân tộc bị áp bức, phải xử lý mối quan hệ giữa nước Nga cách mạng với các dân tộc bị chế độ Nga hoàng nô dịch. Tính chất «nửa Á châu» của nước Nga khi đó làm cho nhân

(4) Lê-nin: *Toán tập*, tập 22, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1963, trang 385.

(5) Lê-nin: *Sách đã dẫn*, trang 388, Gạch dưới trong nguyên bản.

(6) Lê-nin: *Sách đã dẫn*, trang 387, Gạch dưới trong nguyên bản.

dân các thuộc địa, mà trước hết là nhân dân châu Á, quan tâm đến nó.

Ngay sau Cách mạng tháng Mười, nhà nước Xô-viết do Lê-nin đứng đầu đã tuyên bố thủ tiêu mối quan hệ nô dịch dân tộc của chế độ Nga hoàng, thành lập quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong đế quốc Nga trước đây và ra sức giúp đỡ các dân tộc đó cùng làm cách mạng. Một tuần lễ sau ngày cách mạng thành công, bản « Tuyên ngôn về quyền lợi của các dân tộc Nga » do chính phủ Xô-viết thông qua đã đặt nền tảng vững chắc cho việc giải quyết vấn đề dân tộc nằm trong đế quốc Nga. Các dân tộc đều có quyền bình đẳng và tự chủ, có quyền tự do định đoạt vận mệnh của mình kể cả quyền tách ra thành một quốc gia độc lập. Chính phủ Xô-viết còn tuyên bố xóa bỏ các điều ước bất bình đẳng của chế độ Nga hoàng trước đây đã ký kết với nước ngoài để nô dịch và chia cắt các nước láng giềng như Thổ, Ba-tư, Trung-quốc và nhiều nước khác. Chính sách đối ngoại bình đẳng và thân thiện đó được sự hoan nghênh nhiệt liệt của nhân dân châu Á và người ta tìm thấy nơi đây một thiện chí, gửi gắm vào đây một niềm tin ở đường lối và biện pháp giải quyết vấn đề dân tộc và thuộc địa của nước Nga cách mạng.

Cuộc chiến tranh chống bọn phản loạn và sự can thiệp của 14 nước đế quốc (1918-1920) trên thực tế đã diễn ra chủ yếu ở các vùng biên cương của nước Nga, quê hương của các dân tộc trước đây bị chế độ Nga hoàng thống trị. Bọn phản động lợi dụng những vùng xa xôi hẻo lánh và lạc hậu làm sào huyệt của chúng. Chúng cấu kết với thế lực đế quốc tấn công vào chính quyền Xô-viết mới thành lập. Trong cuộc đấu sức quá chênh lệch về lực lượng vật chất này, các dân tộc miền Đông nước Nga không chịu bó tay mà trái lại, đã giành được và phát huy cao độ ưu thế tuyệt đối về mặt tinh thần. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí đấu tranh bảo vệ quyền độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, tinh đoàn kết với nước Nga Xô-viết và tinh thần cách mạng tiến công vào chủ nghĩa đế quốc cùng các thế lực phản động khác. Sau những ngày tháng đấu tranh cực kỳ gian khổ, nhân dân Nga sát cánh cùng các dân tộc anh em của mình đã giành được thắng lợi rực rỡ, thù trong giặc ngoài đều bị quét sạch, chính quyền Xô-viết được thành lập ở các nơi. Cách mạng tháng Mười đã sản sinh ra nhiều nước Cộng hòa Xô-viết ở Nam Cap-ca-đor, U-cra-in-na, Bi-ê-lô-rút-xi-a.... Các nước này cùng với nước Nga Xô-viết, hợp nhất trong liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết - gọi tắt

là Liên-xô - trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng. Những kết quả trên chứng tỏ rằng: « những cuộc chiến tranh cách mạng do các dân tộc bị áp bức đang tiến hành, nếu thực sự thực tiễn được hàng triệu người lao động và bị bóc lột thì sẽ đưa lại nhiều khả năng, nhiều cái kỳ lạ, rằng sự giải phóng các dân tộc miền Đông ngày nay là điều hoàn toàn có thể thực hiện trong thực tiễn (7) Tổng kết kinh nghiệm của cuộc chiến tranh này, Lê-nin đã nhấn mạnh đến yếu tố tinh thần cách mạng và ý chí tiến công của nhân dân thuộc địa như sau: « Một khi quần chúng lao động bị áp bức đã thực sự tham gia một cuộc chiến tranh cách mạng và quan tâm đến nó, một khi cuộc chiến tranh này làm cho họ nhận thức rõ là họ đấu tranh để chống bọn bóc lột, thì cuộc chiến tranh đó sẽ kích thích tính tích cực và tạo ra tài năng làm nên những chuyện diệu kỳ » (8).

Trên đà chiến thắng, nhân dân các nước Cộng hòa Xô-viết non trẻ đã tiếp tục tiến lên theo ngọn cờ của Lê-nin vĩ đại. Nhiệm vụ đặt ra trước mắt họ không phải là tiến lên chủ nghĩa tư bản mà là đấu tranh quét sạch mọi tàn dư của chế độ phong kiến, cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Năm 1919, Lê-nin đã nêu lên nhiệm vụ của các tổ chức cộng sản của các dân tộc miền Đông nước Nga là phải vận dụng một cách thích hợp chủ nghĩa cộng sản nói chung vào hoàn cảnh cụ thể của phương Đông là nơi mà quần chúng chủ yếu là nông dân, nơi mà nhiệm vụ chủ yếu trước mắt không phải là chống tư bản mà là đấu tranh chống những tàn tích của thời trung cổ, phải tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản, phải liên minh giai cấp giữa vô sản thế giới với quần chúng bị bóc lột ở phương Đông. Người chỉ thị: «... các đồng chí nên mở đường đi vào quần chúng lao động và bị bóc lột của mỗi nước và nói làm sao cho họ hiểu rằng mỗi hy vọng duy nhất của họ muốn được giải phóng là thắng lợi của cách mạng thế giới, rằng giai cấp vô sản là người bạn đồng minh duy nhất của hàng trăm triệu người lao động và bị bóc lột thuộc các dân tộc phương Đông » (9). Lời dạy của Lê-nin hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh của các nước châu Á đang rên xiết dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân và chế độ phong kiến.

(7) Lê-nin: *Tổng tập*, tập 30, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1968, trang 180.

(8) Lê-nin: *Sách đã dẫn*, trang 180.

(9) Lê-nin: *Sách đã dẫn*, trang 192

Rõ ràng là "Cách mạng tháng Mười đã thức tỉnh các dân tộc bị áp bức ở châu Á, chỉ cho nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc con đường giải phóng, nêu gương tự do dân tộc thực sự" (10). Cách mạng tháng Mười đã đem lại cho nhân dân các thuộc địa một niềm tin mãnh liệt vào khả năng chiến đấu và chiến thắng chủ nghĩa đế quốc. Cách mạng tháng Mười đã chỉ ra cho họ con đường cứu nước. Từ đây, *con đường giải phóng dân tộc phải là con đường cách mạng vô sản, cách mạng dân tộc dân chủ phải gắn liền với cách mạng xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa yêu nước phải kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản, tiền đề của các dân*

tộc châu Á phải là chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Như vậy, sự thức tỉnh của châu Á dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga đã chứa đựng một nội dung mới, đi theo một đường hướng mới, đánh dấu một bước tiến mới và một chất lượng mới so với sự thức tỉnh hồi đầu thế kỷ XX. Cách mạng giải phóng dân tộc muốn đi đến thắng lợi phải vượt qua phạm trù dân chủ tư sản và trong bối cảnh chung của lịch sử đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa đế quốc thì nó phải trở thành một bộ phận không thể tách rời của cách mạng vô sản, bắt đầu bước vào, một phạm trù mới. *Phạm trù cách mạng vô sản.*

NGAY sau khi Cách mạng tháng Mười thành công, ở châu Á đã sớm vang lên những lời ngợi ca chân linh, chứa chan niềm tin yêu và hy vọng vào nước Nga mới. Đối với nhân dân châu Á thì "cuộc Cách mạng Nga ngày nay là bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử. Nó sẽ quyết định sự phát triển và nền văn minh của những thế kỷ tương lai" (Trung-quốc); là "một hồ nước ngọt trên bãi sa mạc nắng cháy đã cứu sống đoàn người lữ hành sắp chết khát" (Triều-tiên); là "mặt trời xã hội chủ nghĩa đang chiếu rọi toàn thế giới" (Ba-tư). Cuộc Cách mạng tháng Mười đã "ghi một ấn tượng sâu sắc trong tâm khảm những người dân Ấn-độ"; đã truyền cho nhân dân Á-rập một sức mạnh lớn lao có thể đem lại cho người Á-rập hạnh phúc và phồn vinh. Năm 1924, Hồ Chủ tịch đã viết: "Mặc dầu đang vấp phải những khó khăn trong nước và ngoài nước, nước Nga cách mạng vẫn không hề một phút do dự trong việc giúp đỡ các dân tộc bị áp bức mà nó đã thức tỉnh bằng cuộc cách mạng anh dũng và thắng lợi" (11).

Ngay sau khi Cách mạng tháng Mười thành công, ở châu Á cũng đã sớm nổ ra những phong trào đấu tranh sôi nổi: Cuộc vận động Ngũ Tú ở Trung-quốc (1919), cuộc khởi nghĩa chống Nhật ở Triều-tiên (1919), sự ra đời của các tổ chức nghiệp đoàn trong công nhân (như đại hội thành lập biểc-lich ở Thổ-nhĩ-kỳ năm 1923) và đặc biệt là sự xuất hiện các nhóm mác-xít ở khắp các nước.

Trước đòi hỏi lớn lao và cấp thiết của lịch sử, những đại biểu ưu tú của nhân dân phương Đông đã hướng về nước Nga cách mạng. Tiếng súng của Cách mạng tháng Mười đã thức tỉnh họ, đem đến cho họ học thuyết Mác-Lê-nin đây (tinh cách mạng và chiến đấu,

chỉ ra cho họ con đường đấu tranh giải phóng các dân tộc bị áp bức. Bản "Sơ thảo đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa" của Lê-nin (1920) đã đúc kết những kinh nghiệm đã qua và đưa ra phương hướng tiến tới của cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Người ta tìm thấy ở đó lời giải đáp thiết thực cho sự nghiệp cứu nước của mình, nhận được ở Quốc tế Cộng sản một tinh thần kiên quyết cách mạng, một sự chỉ đạo sáng suốt, một sự ủng hộ thực sự và thực tế. Vì thế, chỉ sau một thời gian ngắn, chủ nghĩa Mác-Lê-nin đã được truyền bá rộng rãi ở châu Á và các Đảng Cộng sản lần lượt ra đời:

Trong những năm 20, Đảng Cộng sản được thành lập ở In-đô-nê-xi-a, Trung-quốc, Thổ-nhĩ-kỳ, Triều-tiên.

Đầu những năm 30, Đảng Cộng sản đã ra đời ở Đông-dương, Phi-lip-pin, Mã-lai, Ấn-độ.

Đến khi chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ thì hầu khắp các nước châu Á đều có Đảng Cộng sản hoạt động.

Sự thành lập Đảng Cộng sản là một bước ngoặt trọng đại trong lịch sử đấu tranh của các dân tộc châu Á. Nó báo hiệu rằng giai cấp công nhân ở đây mặc dầu còn có điểm hạn chế do chế độ kinh tế thực dân phong kiến quy định, cũng đã bước lên vũ đài chính trị với tư thế của một giai cấp riêng biệt, đã trở thành một lực lượng xã hội quan trọng đảm đương trách nhiệm lịch sử trước dân tộc. Nó đánh dấu sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác-Lê-nin với phong trào công nhân

(10) Hồ Chí Minh: *Tuyên tập*, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1960, trang 657.

(11) Hồ Chí Minh: *Sách đã dẫn*, tr 179.

và chủ nghĩa yêu nước ở các nước châu Á. Nó chỉ ra rằng sự nghiệp cách mạng phương Đông đang đứng trước một con đường mới, đang tiềm tàng những khả năng mới để tiến lên giành những thắng lợi mới. Dưới ngọn cờ của giai cấp vô sản, nội dung của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đòi hỏi phải thủ tiêu hoàn toàn chế độ thuộc địa, phải giải quyết triệt để ách thống trị phong kiến trên các lãnh vực của cuộc sống, phải tạo ra tiền đề tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nghĩa là từ đây, vấn đề đặt ra đối với giai cấp vô sản các nước thuộc địa đã vượt xa tầm mắt giới hạn của giai cấp tư sản dân tộc, đã bỏ qua giai đoạn dân chủ tư sản kiểu cũ mà bắt đầu mang tính chất cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, giai đoạn quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Như vậy, tính chất dân chủ mới trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản do Đảng Cộng sản đứng đầu, xu hướng xã hội chủ nghĩa trong sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ là những biểu hiện mới đánh dấu sự thức tỉnh của châu Á dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười.

Sự thức tỉnh đó không chỉ hạn chế ở mức độ phần khởi về mặt tinh thần, không dừng lại ở mức độ nhận thức nữa mà đã đi vào thực tế đấu tranh, thổi bùng lên ngọn lửa cách mạng ở châu Á. Các tầng lớp nhân dân bị nô dịch đã thức tỉnh, hơn nữa, đã vùng dậy giành lấy quyền sống cho mình. Từ một nước lạc hậu nhất ở châu Á, nhân dân Mông-cô đã đứng dậy làm cách mạng, đánh đổ các thế lực phản động trong nước, đuổi ra khỏi bờ cõi mọi lực lượng quân đội nước ngoài. Với sự giúp đỡ thiết thực của Hồng quân và nhân dân Xô-viết, cuộc cách mạng năm 1921 dưới sự lãnh đạo của đảng Nhân dân cách mạng đã giành được thắng lợi. Ba năm sau, chính thức tuyên bố thành lập nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô. Đi theo con đường của Cách mạng tháng Mười và Lê-nin vĩ đại, đảng và nhân dân Mông-cô ra sức khắc phục tình trạng đói nghèo do chế độ cũ để lại, từng bước xây dựng đất nước đi lên. Thành tựu của Mông-cô là một bằng chứng sinh động của luận điểm của Lê-nin về con đường phát triển của các nước lạc hậu tiến lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

Ở nhiều nước khác, mặc dầu bọn đế quốc và bè lũ tay sai phong kiến - tư sản mại bản ra sức khủng bố đàn áp, phong trào đấu tranh cách mạng vẫn không ngừng phát triển. Nhiều cuộc bãi công của công nhân, cuộc đấu tranh giảm tô, chống thuế, đòi ruộng đất của nông dân, làn sóng biểu tình, mít tinh ở thành thị

liên tiếp bùng nổ, tạo nên bầu không khí sôi động trong các nước châu Á. Phong trào công nhân và nông dân mang khí thế mới, phát triển lên đến hình thức khởi nghĩa vũ trang tiến công mãnh liệt vào các thế lực phản động. Ở In-đô-nê-xi-a đã nổ ra cuộc tổng đình công của công nhân đường sắt (1923), cuộc khởi nghĩa ở Gia-va (1926) và ở Bắc Xu-ma-tơ-ra (1927). Ở Mã-lai, cuộc bãi công lớn của công nhân đồn điền, công nhân mỏ thiếc và công nhân đường sắt Cu-a-la Lăm-pua (1929) nêu cao khẩu hiệu đòi tăng lương, chống sa thải, đòi ban hành luật lao động và chấm dứt truy tố những chiến sĩ tích cực của phong trào công đoàn. Cuộc bãi công của 10 vạn công nhân năm 1936, của 20 vạn công nhân năm 1939 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Mã-lai đều đạt được thắng lợi, buộc bọn thực dân Anh phải chấp nhận yêu sách của quần chúng. Chỉ hơn nửa năm sau khi thành lập Đảng Cộng sản Việt-nam (1930), cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nông dân nước ta đã lên đến đỉnh cao: thành lập Xô-viết Nghệ Tĩnh, chính quyền cách mạng đầu tiên của công nông trong lịch sử nước ta. Cùng thời gian này, ở Phi-líp-pin đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân đảo Tang-gulan (1-1931), cuộc bãi công lớn của công nhân cảng Nê-gô-rôt (1930) và công nhân thuộc lá Ma-ni-la (1934). Từ một thuộc địa sớm có phong trào công nhân, giai cấp vô sản và Đảng Cộng sản Ấn-độ đã tổ chức nhiều cuộc bãi công lớn. Công nhân Bom-bay, công nhân đường sắt tuyến Ben-gan - Nat-pua và nông dân nhiều vùng đã tiến hành đấu tranh quyết liệt, đôi khi xảy ra những cuộc xung đột vũ trang (1933). Hai cuộc nội chiến ở Trung-quốc diễn ra trong điều kiện phức tạp, cực kỳ khó khăn và kéo dài từ 1924 - 1927 và 1927 - 1937. Hồng quân công nông, con đẻ của cuộc khởi nghĩa Nam-xương (1927) đã chiến đấu anh dũng, lớn mạnh không ngừng và trở thành lực lượng vũ trang cách mạng nông cốt trong cuộc đấu tranh chống phát xít Nhật.

Những cuộc đấu tranh kể trên mặc dầu đều bị thất bại nhưng đó là những nét điển hình đầu tiên, tiêu biểu cho phong trào đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, nông dân và quần chúng yêu nước tiến bộ dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Nó khơi động trong quần chúng bị nô dịch lòng yêu nước nồng nàn, ý chí đấu tranh bất khuất. Đảng cộng sản và quần chúng cách mạng đã phải chống chọi với bộ máy đàn áp khổng lồ của chính quyền thuộc địa, nhưng bọn thống trị không thể nào dập tắt nổi phong trào.

Ở nhiều nơi, Đảng Cộng sản còn phải tiến hành cuộc đấu tranh chống xu hướng cải lương, thỏa hiệp nửa vời của giai cấp tư sản, cố gắng lôi cuốn về phía mình những lực lượng và cá nhân tiến bộ. Cuộc đấu tranh với Quốc dân đảng ở Trung-quốc, với đảng Quốc đại ở Ấn-độ, với các khuynh hướng dân tộc tư sản ở In-đô-nê-xi-a, Miến-điện, Mã-lai... diễn ra phức tạp: ta vừa phải tranh thủ họ để thành lập mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, lại vừa phải ngăn chặn mặt tiêu cực, hữu khuynh của họ có thể đi ngược lại phong trào. Đảng Cộng sản còn phải gạt lọc trong hàng ngũ mình những phần tử cơ hội hữu khuynh và « tả » khuynh, những tên cơ hội-rốt-kít tay sai để quốc đề gìn giữ sự thống nhất trong tư tưởng và hành động của Đảng. Quá trình đấu tranh kiên trì và quyết liệt đó đã tôi luyện Đảng Cộng sản ngày một trưởng thành, làm cho uy tín của Đảng ngày một sâu rộng trong quần chúng. Nó đã tạo nên cơ sở vững vàng, đem lại nhiều kinh nghiệm phong phú, làm cho Đảng Cộng sản có khả năng và trên thực tế đã lãnh đạo được cuộc đấu tranh chống phát xít trong cơn thử thách ác liệt của cuộc chiến tranh chống phát xít (1939-1945).

Khi chiến tranh thế giới lan đến châu Á thì miền Đông và Đông-Nam-Á trở thành chiến trường ác liệt vì nó nằm trong địa bàn bành trướng trước mắt của phát xít Nhật. Cũng vì thế mà nơi đây đã nổ ra cuộc đấu tranh quyết liệt của quần chúng nhân dân chống Nhật, giành lấy độc lập, tự do.

Trong khi bọn đế quốc Âu Mỹ đầu hàng, đang thuộc địa của chúng cho Nhật, trong giai cấp tư sản lại xuất hiện xu hướng thân Nhật, trông chờ vào cái gọi là thuyết « Đại Đông Á » của Nhật, thì Đảng Cộng sản vẫn kiên trì đường lối đấu tranh, xác định Nhật-bản đã trở thành kẻ thù chính của nhân dân châu Á lúc đó. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phong trào chống Nhật bùng lên mạnh mẽ. Mặt trận dân tộc thống nhất được thành lập cùng với các lực lượng vũ trang cách mạng như Mặt trận Việt-minh và đội Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân, Đồng minh nhân dân tự do chống phát xít và Quân giải phóng Miến-điện, Đồng minh dân chủ và đội quân Húc-ba-la-hap ở Phi-lip-pin, Đồng minh kháng Nhật và Nhân dân giải phóng quân Mã-lai, Mặt trận dân tộc In-đô-nê-xi-a v.v... Hồng quân công nông Trung-quốc, đã từng rèn luyện và phát triển qua hai cuộc nội chiến cách mạng, càng thêm lớn mạnh trong cuộc kháng chiến chống

Nhật, đem lại những thắng lợi lớn lao trong lịch sử cách mạng Trung-quốc. Từ cuộc đấu tranh đó, nhiều vùng giải phóng được thành lập là hình ảnh thu nhỏ của nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân trong tương lai. Kể từ sau Cách mạng tháng Mười, chưa bao giờ phong trào cách mạng ở châu Á lại phát triển tới mức cao như vậy.

Năm 1945, chủ nghĩa phát xít bị thất bại nhục nhã. Phát xít Đức, Ý, Nhật đều phải đầu hàng. Ở châu Á bùng lên một cao trào đấu tranh mạnh mẽ nhằm giải phóng đất nước, giành chính quyền về tay nhân dân. Ở Miến-điện từ tháng 3-1945, Đồng minh nhân dân tự do chống phát xít đã tiến hành nhiều cuộc khởi nghĩa giải phóng miền Bắc và Đông bắc đất nước. Tháng 8, lực lượng cách mạng lần công giải phóng thủ đô Răng-gun trước khi quân Anh đổ bộ trở lại. Ở Mã-lai, phong trào quần chúng phát triển mạnh đã đánh đuổi giặc Nhật, thành lập chính quyền nhân dân ở các địa phương. Trước khi quân Anh trở lại, trong khoảng 4 tháng ở Mã-lai những người cộng sản đã hoạt động như một chính phủ thực sự. Ở In-đô-nê-xi-a, giai cấp tư sản dân tộc nắm được thời cơ đã tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hòa In-đô-nê-xi-a (17-8). Lực lượng Húc-ba-la-hap cùng với nhân dân Phi-lip-pin đã giải phóng phần lớn đảo Luy-xông và nhiều đảo khác, thành lập các Ủy ban nhân dân vệ quốc để điều hành công việc địa phương. Chính quyền cách mạng xuất hiện ở các tỉnh, huyện trước khi quân Mỹ quay trở lại. Nhưng ở nhiều nước, cách mạng thắng lợi không dứt điểm nên quân Anh Mỹ dưới danh nghĩa đồng minh đã trở về thuộc địa cũ của chúng, hòng thiết lập lại chế độ cai trị thực dân. Phải đến những năm sau, do áp lực đấu tranh của quần chúng, bọn đế quốc mới chịu tuyên bố « trao trả độc lập » cho các nước đó với những điều kiện ràng buộc và hạn chế. Kết quả thực tế ở mỗi nước, một khác vì thái độ do dự của giai cấp tư sản, họ không dám phát động phong trào quần chúng mà lại trông chờ giành lấy độc lập từ tay quân đồng minh Anh Mỹ; vì chưa phải là ở đâu và bất cứ lúc nào, Đảng Cộng sản cũng có thể chớp ngay được cơ hội ngàn năm có một đó. Chỉ có ở Việt-nam và sau đó là ở Lào, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, cách mạng mới đi đến cùng, giành được thắng lợi triệt để. Sau 15 năm đấu tranh dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Đông-dương, trải qua muôn vàn thử thách gian lao, nhân dân Việt-nam đã vùng lên, nắm lấy thời cơ cách mạng,

kiên quyết tiến công, "đã lật đổ nền quân chủ mấy mươi thế kỷ, đã đánh tan xiềng xích thực dân gần 100 năm, đã đưa chính quyền lại cho nhân dân, đã xây nền tảng cho nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, độc lập, tự do, hạnh phúc" (12).

Như vậy, trong nửa đầu thế kỷ XX, nếu Cách mạng tháng Mười Nga là đòn giáng thứ nhất vào mặt chính diện của chủ nghĩa đế quốc ngay trên nước Nga thì có thể nói rằng Cách mạng tháng Tám Việt-nam là trận tiến công thắng lợi đầu tiên vào mặt hậu phương của chủ nghĩa đế quốc, tức là ở một thuộc địa của thực dân Pháp. Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đầu tiên đã chọc thủng một khâu trọng yếu của hệ thống thuộc địa thế giới, đã giành được thắng lợi bằng lực lượng vĩ đại của chính mình, đã xây dựng nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. «Lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc» (13). Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là kết quả của một quá trình liên tục tiến công vào chủ nghĩa đế quốc và bề lũ phụng kiến tay sai, đồng thời lại là điểm khởi đầu của một thời kỳ lịch sử mới, thời kỳ nhân dân ta không ngừng tiến công vào chủ nghĩa thực dân cũ và mới, thời kỳ phi thực dân hóa trên quy mô thế giới. Vì vậy, *Cách mạng tháng Tám ở Việt-nam có thể coi là một trong những sự kiện quan trọng nhất của lịch sử thế giới kể từ sau Cách mạng tháng Mười Nga.*

Thắng lợi của cách mạng Trung-quốc, Triều-Tiên và sự ra đời của nhiều nhà nước độc lập khác ở châu Á càng đẩy chủ nghĩa đế quốc rơi vào thế suy yếu, khủng hoảng trầm trọng. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, nhân dân ta vẫn không ngừng đấu tranh bảo vệ nền độc lập và thống nhất toàn vẹn của dân tộc, trải qua hai cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ. Quá trình đó đã khắc sâu vào lịch sử những niên đại không thể phai mờ:

Tháng 5-1954: chiến thắng Điện-biên-phủ. Sau 9 năm kháng chiến, nhân dân ta đã đánh thắng chủ nghĩa thực dân Pháp, tuyên bố sự cáo chung của chủ nghĩa thực dân cũ.

Tháng 5-1975: chiến dịch Hồ Chí Minh đại thắng, miền nam hoàn toàn giải phóng. Sau 25 năm chống Mỹ can thiệp và xâm lược, nhân dân ta đã đánh thắng đế quốc Mỹ, giáng đòn mạnh mẽ vào «chiến lược toàn cầu» phản cách mạng của chúng, tuyên bố sự phá sản hoàn toàn không thể tránh khỏi của chủ nghĩa thực

dân mới. Chiến thắng đó đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc - kỷ nguyên độc lập tự do và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước. Chiến thắng đó «đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc» (14).

Từ những góc độ khác nhau, nhân dân thế giới đã chào mừng thắng lợi của cách mạng Việt-nam và coi đó như thắng lợi của Lương tri, của Chính nghĩa của bản thân mình. Nhân dân các dân tộc mới giành được độc lập hoặc đang đấu tranh để giành độc lập đã tìm thấy ở cách mạng Việt-nam những lời giải đáp thiết thực và những kinh nghiệm bổ ích cho sự nghiệp thiêng liêng mà họ đang chiến đấu. Tại Đại hội Đảng lần thứ tư vừa qua, bè bạn năm châu đã giành cho Đảng ta, nhân dân ta những lời lẽ chân tình đánh giá ý nghĩa trọng đại của cuộc cách mạng Việt-nam: «Thắng lợi của Việt-nam không những làm thay đổi về cơ bản toàn bộ tình hình ở Đông Nam Á, mà còn mở ra những triển vọng mới, tốt đẹp cho toàn bộ lục địa châu Á. Các lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc và xã hội chủ nghĩa đang mở rộng vị trí của mình ở châu Á» (Liên-xô); là «một trong những trang sử vẻ vang nhất, rực rỡ nhất của lịch sử đấu tranh cách mạng thế giới và có ý nghĩa thời đại sâu sắc» (Lào); là «tiêu điểm của cuộc đấu tranh chống đế quốc trên thế giới, đã hoàn thành trọn vẹn một nhiệm vụ vĩ đại có ảnh hưởng lớn lao đến toàn bộ tình hình thế giới» (Nhật-bản), các chiến sĩ Ăng-gô-la cho rằng: «Những thắng lợi mà nhân dân Ăng-gô-la giành được là kết quả lô-gích của chiến thắng của Việt-nam, của cách mạng Cu-ba và nhìn lại lịch sử, của cả Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga».

Cách đây 60 năm, Cách mạng tháng Mười Nga đã thức tỉnh nhân dân thế giới, nhân dân châu Á tiến lên làm cách mạng. Đến lượt mình, «thắng lợi của Cách mạng tháng Tám cũng như của cách mạng Việt-nam từ đó về sau đã chứng minh và góp phần hoàn chỉnh thêm những lý luận về cách mạng vô sản ở các nước phương Đông» (15) (Xem tiếp trang 95).

(12) Hồ Chí Minh: Sách đã dẫn, tr.357.

(13) Hồ Chí Minh: Sách đã dẫn, tr.356.

(14) Lê Duẩn: «Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ tư của Đảng». Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1977, tr. 6.

(15) Lê Duẩn: «Tình hình thế giới và nhiệm vụ quốc tế của Đảng ta». Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1975, tr.215.

ẢNH HƯỞNG CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI ĐỐI VỚI PHAN BỘI CHÂU

CHƯƠNG THẦU

PHAN BỘI CHÂU là một nhà yêu nước lớn tiêu biểu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta trong khoảng một phần tư đầu thế kỷ XX. Trong cuộc đời hoạt động phong phú và gian khổ của mình, Phan Bội Châu đã tỏ ra là một nhà chí sĩ có tinh thần cầu tiến bộ, không bảo thủ cố chấp, luôn luôn cố gắng vươn lên kịp yêu cầu của phong trào cách mạng ngày một chuyển biến và dâng cao. Xuất phát từ chủ nghĩa yêu nước chân chính, «cốt nhằm mục đích giành được thắng lợi trong phút cuối

cùng, dù có phải thay đổi thủ đoạn, phương châm cũng không ngần ngại» (1), cho nên Phan Bội Châu đã có thể đi từ tư tưởng quân chủ lập hiến đến dân chủ tư sản và cuối cùng đã tiến gần đến xã hội chủ nghĩa sau khi tiếp thu ít nhiều ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga. Trong bài này, chúng tôi xin trình bày một số tài liệu và ý kiến về nguồn ảnh hưởng quan trọng đó đối với sự chuyển biến tư tưởng của Phan Bội Châu vào những năm 1924 - 25.

NĂM 1917, sau khi ra khỏi nhà tù của bọn quân phiệt Quảng-đông, Phan Bội Châu trở nên hoang mang dao động khi thấy phong trào cách mạng trong nước cơ hồ tan rã và các đồng chí của mình đã bị giặc Pháp hãm hại hầu hết. Tiếp đến, đế quốc Pháp lại là kẻ thắng trận trong cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất và đang thi hành nhiều chính sách áp bức bóc lột tàn bạo nhân dân ta. Phan Bội Châu càng hoang mang hơn cụ đang muốn tìm một con đường cứu nước mới may ra sáng sủa hơn «cái chủ nghĩa mà chín năm nay đã từng ôm ấp» (2) và chủ trương làm «cách mạng văn minh», rồi lại ca ngợi phương pháp «bất bạo động» của Găng-đi ở Ấn-độ (3) nhưng thực tế là cụ đang bế tắc. Vì cụ vẫn giậm chân trên nếp suy nghĩ cũ của hệ tư tưởng tư sản vốn đã lỗi thời.

Chính giữa lúc Phan Bội Châu đang ở trong tình trạng bế tắc tuyệt vọng ấy, thì tiếng súng Cách mạng tháng Mười Nga dội đến báo hiệu bắt đầu một kỷ nguyên mới của loài người. Cụ Phan như cũng được thức tỉnh và

được tiếp thêm sức sống. Sự kiện lịch sử vĩ đại ấy, về sau khi hồi sức lại, Phan Bội Châu đã nói rất cảm động rằng:

«May thay! Đương giữa lúc khối đục mây mù mà thịnh linh có một trận gió xuân thổi tới; chính giữa lúc trời khuya đất ngủ, thịnh linh có một tia thái dương mọc ra. Trận gió xuân ấy, tia thái dương ấy là chủ nghĩa xã hội vậy» (4).

Nhưng thực ra ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười đến với Phan Bội Châu không đơn giản, mà là có điều kiện và phải trải qua một thời gian tương đối dài mới gây được

(1) *Phan Bội Châu niên biểu*, Phạm Trọng Diễm và Tôn Quang Phiệt dịch. NXB Văn Sử Địa, Hà-nội, 1957, tr 23.

(2) Tức là cuốn *Dự cửa niên lai sở tri chi chủ nghĩa* của Phan Bội Châu viết năm 1921.

(3) Tức là cuốn *Y hện đơn* của Phan Bội Châu viết năm 1922.

(4) Phan Bội Châu - *Xã hội chủ nghĩa* NXB Sinh-minh Vinh, 1946.

chuyên biệt lớn trong tư tưởng của cụ. Như chúng ta đều biết, khoảng năm 1920 trở đi, cụ Phan trở về Hàng-châu, cộng tác với tờ *Bình sự tạp chí*. Là một nhà báo, hơn nữa là một nhà yêu nước đang tiếp tục mò mẫm tìm đường cứu nước, cụ có đi lại đây đó trên đất Trung-quốc, tiếp xúc với nhiều chính khách, theo dõi biết nhiều dư luận và tất nhiên cụ cũng có biết đến sự kiện Cách mạng tháng Mười Nga. Cụ có ghi lại trong tập *Phan Bội Châu niên biểu* sự gặp gỡ của cụ với người của xứ sở Cách mạng tháng Mười như sau:

« Tháng mười một năm Canh thân (1920) đảng xã hội cộng sản Nga đã có nhiều người tụ họp ở Bắc-kinh, mà đại bản doanh « xích hóa » tức là trường đại học Bắc-kinh. Tôi nảy tính hiếu kỳ muốn nghiên cứu chân lý đảng Cộng sản, mới lấy cuốn *Điều tra chân tướng của Nga la-tư* do người Nhật là Bô-thị dĩ-tri (Fuse Tatsuji) viết; tôi nghiên cứu hai ba lần rồi dịch thành chữ Hán, chia ra hai quyển thượng và hạ. Về chủ nghĩa và chế độ của Chính phủ Lao nông trong sách này nói rất rõ ràng. Tôi đem sách này đi Bắc-kinh là có ý dùng để tự giới thiệu mình với đảng Xã hội Nga. Khi đến Bắc-kinh được gặp ông Thái Nguyên Bồi, hiệu trưởng trường Đại học Bắc-kinh. Ông vui vẻ giới thiệu tôi với hai người Nga. Một người (không nhớ tên) (1) là đoàn trưởng đoàn du lịch Trung-hoa, một người là Lạp giữ nhiệm vụ tham tán chữ Hán và thuộc viên của ông Gia-lạp-hãn (Karakhan) đại sứ Nga đóng ở Trung-hoa. Đây là lần đầu tiên tôi được trực tiếp giao thiệp với người Nga. Tôi hỏi ông Lạp: « Người nước tôi muốn sang du học bên quý quốc, ông có thể chỉ bảo cho cách thức không? ». Ông Lạp nói: « Chính phủ Lao nông chúng tôi rất hoan nghênh đồng bào trên thế giới sang Nga du học. Nếu người Việt-nam các ông có thể sang du học được lại càng tiện lợi. Từ Bắc-kinh đến Hải-sâm-uy (Vladivostok), đường thủy đường bộ đều có thể đi được. Từ Hải-sâm-uy đến Xích-tháp (Chita) có tàu hỏa qua Tây-bá-lợi-á (Sibérie) đến Mạc-tư-khoa, tính đường đi chỉ hơn mười ngày thôi. Học sinh đến Nga thì trước hết phải đến Bắc-kinh, do đại sứ nước tôi trú ở Bắc-kinh cấp giấy giới thiệu cho. Khi đã có giấy giới thiệu của đại sứ rồi, thì từ Xích-tháp đến thủ đô nước Nga tôi, tiền-tàu hỏa và các phí tổn ăn dùng đều do chính phủ Lao nông đài thọ. Tính từ Việt-nam đến lãnh thổ nước Nga, phí tổn phồng trong 200 đồng, cũng dễ thu xếp. Nhưng học sinh trước khi vào học phải thừa nhận những điều kiện sau đây:

1. Nguyên tín tưởng chủ nghĩa cộng sản;
2. Khi học xong về nước phải chịu trách nhiệm tuyên truyền chủ nghĩa của chính phủ Lao nông;

3. Học xong trở về nước phải tích cực tiến hành sự nghiệp cách mạng xã hội. Lúc đương học cũng như lúc trở về nước, hết thấy mọi phí tổn đều do chính phủ Lao nông đảm nhiệm».

Những điều trình bày ở trên đều do ông Lạp cùng tôi nói chuyện lúc bấy giờ. Ông Hoàng Đình Tuấn dùng tiếng Anh thông dịch cho tôi nghe (2). Có một điều tôi không bao giờ quên được: trong khi người Nga nói chuyện với tôi, tỏ ra thái độ hòa nhã, thành thật, lời nói cũng như nét mặt, lúc mạnh dạn, lúc dịu dàng. Tôi còn nhớ một câu ông nói: « Chúng tôi được biết người Việt-nam là tự ông trước nhất, ông có thể viết một quyển sách bằng chữ Anh nói hết sự thật người Pháp ở Việt-nam như thế nào để tặng tôi, thì tôi cảm tạ ông không bao giờ quên được ». Nhưng vì tôi không biết Anh văn, nên không lấy gì đáp ứng lại mới thịnh tình, thật là đáng tiếc » (3).

Như vậy là Phan Bội Châu có biết Cách mạng tháng Mười, có tìm gặp người của Cách mạng tháng Mười và nói chung đối với Cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa xã hội không phải là cụ không gửi gắm lòng tin và hy vọng. Nhưng vẫn chưa thể nói là vào cuối năm 1920 này, cụ Phan đã thực sự gặp ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Phan Bội Châu tuy đã cố gắng, đã cố thiện chí, nhưng chỉ mới là bước đầu. Những hạn chế ngặt nghèo của giai cấp và lập trường cũ chưa thể một sớm một chiều mà trút bỏ ngay được. Trong hoàn cảnh lịch sử bấy giờ, đối với một con người xuất thân từ nguồn gốc phong kiến nho học lâu đời – dù đó là nhà yêu nước nồng nàn như Phan Bội Châu, – các điều kiện quá mới mẻ như « nguyên tín tưởng chủ nghĩa cộng sản; học xong về nước phải tuyên truyền chủ nghĩa của chính phủ Lao nông và phải tích cực tiến hành sự nghiệp cách mạng xã hội? » không khỏi làm cho cụ ngần ngại. Hơn nữa, lúc này Phan Bội Châu vẫn còn cho việc tìm hiểu Đảng Cộng sản chỉ là chuyện « hiếu kỳ ». Cụ lấy cớ là không biết Anh văn nên không viết cuốn sách nói về người Pháp ở Việt-nam. Nhưng không biết tiếng Anh đâu phải là một

(1) Trưởng phái đoàn du lịch của Nga lúc bấy giờ tên là Voitirsky.

(2) Câu này trong bản dịch của Phạm Trọng Diễm và Tôn Quang Phiệt bỏ sót, chúng tôi theo nguyên văn dịch bổ sung vào.

(3) *Phan Bội Châu niên biểu*. Sđd. Tr. 189-190.

thứ khó khăn không thể nào vượt được! Việc gửi học sinh đi Liên-xô tuy được chỉ bảo ân cần mà cụ cũng không thực hiện! Rõ ràng là lúc này, tư tưởng Phan Bội Châu chưa có đủ thời gian để kịp chuyển biến và để chớp lấy cơ hội thuận lợi cho cách mạng.

Phan Bội Châu vẫn tiếp tục cố gắng vươn về phía đất nước Cách mạng tháng Mười. Đầu năm 1921, cụ đã viết một bài báo ca ngợi Lê-nin, lãnh tụ vĩ đại của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Có thể nói đây là một tài liệu lịch sử rất có ý nghĩa của một nhà yêu nước và có lẽ cũng là người Việt-nam đầu tiên viết về Lê-nin. Với tất cả tấm lòng ngưỡng mộ vĩ nhân, Cụ Phan đã viết những dòng tôn trọng như sau:

«Đối với Lê-nin, muốn đánh giá một cách thỏa đáng và đơn giản, thì chỉ gọi là một nhà «chiến lược cách mạng» là ổn nhất. Xưa nay gọi là nhà chiến lược quân sự, tất phải là những người có học vấn thâm thúy về quân sự, không phải là chỉ ngồi nói việc binh ở trên giấy, miệng nói tay viết mà thôi, mà lại phải có đủ cơ mưu, sách lược ở trên chiến trường thực tế, phải biết đem những kiến thức thâm thúy vận dụng vào lúc đánh nhau để thu được cái kết quả bách chiến bách thắng. Như thế mới gọi là nhà chiến lược quân sự. Nhà chiến lược cách mạng cũng vậy. Cái học cách mạng không có sách vở, mà cũng không có ngành học chuyên môn, chỉ theo lý luận và tư tưởng mà nghiên cứu ra thôi, ta tạm đặt cho nó cái tên là «cách mạng học». Về ý nghĩa của «cách mạng học» đối với những nhà cách mạng cổ nhiên là phải đạt mức thâm thúy, nghĩa là lý luận và tư tưởng, hai mặt đó phải thật quán triệt sâu sắc, lại phải có tài cán tuyệt vời, phải đem những điều thâm thúy của «cách mạng học» mà áp dụng vào thực tiễn cách mạng. Như thế mới gọi là nhà chiến lược cách mạng. Lê-nin là người đã khéo đem hai con dao lý luận và thực hành mà vận dụng bằng hai tay. Như thế lại càng xứng đáng là một «nhà chiến lược «vô tiền tuyêt hậu». Dùng từ ấy để tâng tọng Lê-nin tưởng không có gì là quá đáng (1)».

Phan Bội Châu hiểu biết về Lê-nin chưa nhiều, nhưng tấm lòng thiện chí của cụ đối với vị lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân thế giới này thật là đáng quý. Lòng yêu nước thương dân đã dẫn cụ đến lòng kính yêu vô hạn đối với «vị cứu tinh của nhân dân lao khổ nước Nga». Nhưng cho đến cả lúc cầm bút viết những lời ca ngợi nồng nhiệt như thế, cụ Phan vẫn chưa thể hiểu được thực chất con người Lê-nin. Chấn

lý sáng ngời của chủ nghĩa Lê-nin vẫn chưa bùng cháy trong tâm can và khối óc của nhà chí sĩ họ Phan.

Phải đợi thêm nhiều tác động trực tiếp và gián tiếp nữa mới có thể xoay chuyển được tư tưởng của Phan Bội Châu đang lúc chưa hết dao động này. Đó là những tác động của cách mạng Trung-quốc, của cách mạng bên nước nhà dội tới không ngừng, thì Phan Bội Châu mới có thể thấy được «tia thái dương» chói chang của Cách mạng tháng Mười. Đúng như Hồ Chủ tịch nói «Những người cách mạng Việt-nam tiếp thu ảnh hưởng đầy sức sống của Cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa Mác - Lê-nin là nhờ có Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Cộng sản Trung-quốc (2)». Trong chừng mực nhất định, nhận định này cũng có thể áp dụng cho cả Phan Bội Châu.

Trung-quốc sau Cách mạng tháng Mười Nga, sau phong trào Ngũ tứ, giai cấp vô sản cũng bước lên vũ đài chính trị. Đảng Cộng sản Trung-quốc ra đời đã đẩy cuộc cách mạng dân chủ sang một giai đoạn cao hơn, tức là giai đoạn cách mạng dân chủ mới, một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới. Bộ mặt cách mạng Trung-quốc do đó có những thay đổi to lớn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc làn sóng bãi công của công nhân nhiều nơi đã dâng lên. Trong quá trình đấu tranh, công nhân đã lập ra tổ chức đoàn thể của mình tức là công hội. Phong trào công nhân đã phát triển với một tư thế hoàn toàn mới. Giai cấp vô sản, đông đảo nông dân và giai cấp tư sản dân tộc với sự đấu tranh của mình đã tỏ ra là những động lực chính trong nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến. Tất cả những biến đổi đó không thể không làm cho Phan Bội Châu suy nghĩ và dần dần chuyển biến tư tưởng theo chiều hướng mới, tiến bộ. Đặc biệt là đối với Tôn Trung Sơn, nhà cách mạng lớn của Trung-quốc, người mà Phan Bội Châu đã từng có quan hệ mật thiết từ lâu và cụ cũng từng chịu ảnh hưởng sâu sắc trong các giai đoạn trước (3) nay đã

(...) 1. Phan Bội Châu. *Lược truyện Lê-nin, vĩ nhân của nước Xích Nga*. Đăng ở *Binh sự tạp chí* (Hàng-châu, Trung-quốc) số tháng 2-1921.

(...) 2. Hồ Chí Minh. *Cách mạng tháng Mười và sự nghiệp giải phóng các dân tộc phương Đông*. Hội Việt - Xô hữu nghị xuất bản - Hà-nội 1957. Trang 26.

(3). Về mối quan hệ giữa Tôn Trung Sơn với Phan Bội Châu, chúng tôi đã trình bày khá rõ trong các bài viết trước đây đăng ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 43 tháng 10-1962, số 55 tháng 10-1963, số 91 tháng 10-1966.

có những biến chuyển sâu sắc, đã tìm thấy con đường đi đúng đắn. Được sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Trung-quốc và Liên-xô, Tôn Trung Sơn đã cải tổ lại Quốc dân đảng, giải thích lại chủ nghĩa Tam dân, đề ra ba chính sách lớn «liên Nga, liên Cộng, giúp đỡ Công Nông», (Về sau, Phan Bội Châu cũng tổ chức Việt-nam quốc dân đảng của cụ theo như Trung-hoa quốc dân đảng của Tôn Trung Sơn). Tôn Trung Sơn từng tuyên bố: «Có cách mạng Nga, thế giới loài người có một hy vọng lớn» (1). Ông luôn luôn quan tâm đến Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa của Liên-xô, quyết tâm học tập Cách mạng Nga: «Cách mạng của Đảng tôi sau này, không lấy Nga làm thầy, nhất định không thắng lợi» (2). Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười đối với Tôn Trung Sơn thật là sâu sắc và tinh cảm của Tôn Trung Sơn đối với Lê-nin thật là thâm thiết. Những ngày cuối tháng 1-1924 khi được tin Lê-nin từ trần, chính phủ cách mạng của Tôn Trung Sơn ở Quảng-đông đã tuyên bố để tang trong ba ngày. Phát biểu ở cuộc mít-tinh truy điệu Lê-nin, Tôn Trung Sơn nói: «Trong nhiều thế kỷ của lịch sử thế giới, đã xuất hiện hàng ngàn vị lãnh tụ và bác học miệng nói những lời đẹp đẽ, nhưng không bao giờ thực hiện. Lê-nin không giống như thế. Ông không những nói và dạy, mà còn làm những lời nói thành thực tế. Ông đã tạo ra một nước mới. Ông chỉ cho chúng tôi con đường cùng chiến đấu. Là vĩ nhân, trong kỷ ức của các dân tộc bị áp bức, ông sẽ sống mãi mãi» (3)... Những ý kiến có sức thuyết phục lớn lao của Tôn Trung Sơn hẳn cũng làm cho Phan Bội Châu xúc động và suy nghĩ về con đường cứu nước mới của mình như chính trước đó cụ đã chịu ảnh hưởng và hiện nay (1924), cụ cũng đang rời theo từng bước đi của Tôn Trung Sơn.

Mặt khác, phong trào cách mạng ở trong nước ta cũng bước sang một giai đoạn mới, đặc biệt là sự thâm nhập của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và phong trào đấu tranh tự phát của giai cấp công nhân đã được mở rộng và tiến dần sang đấu tranh tự giác. Tình hình này ít nhiều cũng tác động đến tư tưởng Phan Bội Châu. Ngay lúc ấy, một lớp thanh niên cách mạng Việt-nam tiếp thu ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười vượt biên giới tìm sang Quảng-đông để lập ra tổ chức «Tâm tâm xã» theo kiểu «Nhất tâm xã» của Lưu Sư Phục, xu hướng theo chủ nghĩa cộng sản. Tổ chức «Tâm tâm xã» sau đó đã cho nổ «quả bom Sa Điện» làm kinh động mọi người, và mặc dầu vụ nổ này không phải do Phan Bội Châu chủ trương, nhưng ngay lập tức sau đó (23-6-1924) cụ đã

nhân danh Việt-nam quốc dân đảng phát lời tuyên ngôn trước dư luận thế giới đề cảnh cáo đế quốc Pháp, cũng là đề phát huy chiến quả của vụ nổ. Đó là tiếng bom «báo hiệu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân» (4).

Dưới những tác động của ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười từ nhiều phía như vậy, và cũng phải trải qua một thời gian tương đối dài, đến đây, Phan Bội Châu mới dứt khoát «nhận thấy phong trào hiện nay đã dần dần khuynh hướng về cách mạng thế giới» (5) và sau đó đi tới quyết định thủ tiêu Quang phục hội, cải tổ thành Quốc dân đảng mà «quy mô tổ chức đại lược cũng theo như chương trình Quốc dân đảng Trung-hoa mà chăm chú thêm bớt ít nhiều» (6).

Trong cuốn *Truyện Phạm Hồng Thái* viết cuối năm 1924, nhân dịp kỷ niệm lần thứ bảy Cách mạng tháng Mười Nga và do Chi bộ Việt Nam của Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á đông xuất bản lần đầu tại Quảng-châu năm 1925, Phan Bội Châu đã phát biểu ý kiến về sự cần thiết của cách mạng xã hội như sau: «Người nước ta không nói làm cách mạng thì thôi, chứ nói cách mạng thì phải bắt tay vào làm cách mạng xã hội. Hơn nữa, việc huấn luyện cách mạng xã hội không thể thành công, nếu không dựa vào số đông người thuộc giai cấp dưới. Số đông của giai cấp dưới tức là công nhân và nông dân. Ở nước ta, công nhân và nông dân chiếm hơn ba phần tư nhân số toàn quốc. Họ càng ngày càng bị bọn thống trị dùng cường quyền áp bức bóc lột nặng nề. Thế thường, «con chim mà cùng thì nó mổ, con thú mà cùng thì nó vồ». Sự cùng quẫn của công nhân và nông dân nước ta cũng quá lắm rồi. Ngồi lửa đạn bắn vào, cường quyền đã âm i trong lòng, rồi cũng có lúc nó nổ tung ra. Ngồi lửa đó mà bốc cháy lên thì cùng đing của bọn đế quốc sẽ phải cháy trụi» (7)...

Ở một đoạn khác, Phan Bội Châu đã đối chiếu những hiểu biết mới của mình với phong trào công nhân các nước tiên tiến:

(1, 2) *Tôn Trung Sơn toàn tập*. Bắc-kinh - 1955. Tập IV. Tr. 56. 11.

(3) Dẫn theo P. N. Pô-xpe-lốp (chủ biên): *V.I. Lê-nin. Tiểu sử*. NXB. Sự thật. Hà-nội. 1963. Tr. 522

(4) Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. NXB Văn học. Hà-nội. 1969. Tr. 61.

(5, 6) *Phan Bội Châu niên biểu*. Sđ d. Tr. 201.

(7) Phan Bội Châu. *Truyện Phạm Hồng Thái*. Chương Thấu dịch. NXB Văn học. Hà-nội. 1967. tr 125, 126.

« Những người lao động của họ sớm tự giác ngộ, biết kết thành đoàn thể lớn, biết đòi địa vị ngang nhau trên vũ đài chính trị. Công nhân đều có Đảng, Đảng thì bí mật liên kết với nhau, hễ xuống lên bãi công, thì muôn người như một kết thành một khối, cùng chết cùng sống, kiên trì đến cùng » (1)...

Những đoạn trích trên đây cho ta thấy tư tưởng của Phan Bội Châu lúc này đã có một bước tiến rất lớn, tuy chưa phải là một cái nhìn hoàn toàn chính xác về cách mạng vô sản, về giai cấp công nhân. Nhưng nó chứng tỏ cụ đã tiến rất xa so với quan niệm ngày trước. Mặc dù nói tới khái niệm « cách mạng xã hội », cụ Phan vẫn chưa có được một nhận thức khoa học về bản chất, nguồn gốc, nguyên nhân của cách mạng, của sự phát triển của xã hội, do đó cũng chưa thể có được một nhận thức đúng về kết cấu giai cấp của xã hội. Tuy nhiên cụ đã chỉ ra sự đối lập giữa quần chúng lao động bị áp bức bóc lột và giai cấp thống trị, giữa công nhân và tư bản là những mâu thuẫn cơ bản mà cách mạng cần phải giải quyết.

Về vấn đề lực lượng cách mạng, trước kia Phan Bội Châu chỉ thấy một cách chung chung là tất cả « sĩ, nông, công, thương » hoặc chỉ dựa vào « mười hạng người đồng tâm » không cơ bản, trong đó những hạng « phú hào », « quan tước » « thế gia » được xếp lên hàng đầu; thì giờ đây cụ đã thấy được vai trò của công nhân và nông dân với tư cách là những giai cấp dưới đáy nhất và bị áp bức bóc lột nặng nề nhất. Phan Bội Châu chưa thể hiểu được điểm cơ bản nhất của giai cấp công nhân là người đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến nhất của loài người do đó cũng chưa thấy được vai trò lịch sử toàn thế giới, khả năng tự giải phóng và địa vị lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân.

Về vấn đề « thủ đoạn cách mạng », sau tiếng bom Sa Diện, Phan Bội Châu cũng đã kịp thời kiểm điểm lại sai lầm trước đó, bày giờ cụ hết sức tán dương « hành động kịch liệt của Phạm Hồng Thái, coi đó là chủ trương đúng đắn và đó cũng chính là tư tưởng của bản thân mình. Cụ nói: « ... lấy chủ trương kịch liệt, ngày nay đấu tranh lại với chủ trương hòa bình trước kia, và chủ trương hòa bình trước kia phải hàng phục chủ trương kịch liệt ngày nay » (2). Thực ra, chủ trương kịch liệt này, nặng về ám sát cá nhân, nó thể hiện tư tưởng phiêu lưu mạo hiểm tiêu tư sản trong đường lối cách mạng của « Tâm tâm xã ». Tư tưởng ấy sau này vẫn tiếp tục ảnh hưởng vào phong trào cách mạng nên Đảng ta đã

phải mất một thời gian đấu tranh để khắc phục. Vì thế chúng ta chỉ ghi nhận sự tiến bộ của Phan Bội Châu ở chỗ đã nhận ra chủ trương « hòa bình, hợp tác » với giặc là sai lầm để trở về với con đường bạo lực cách mạng, nhưng bạo lực không có nghĩa là ám sát cá nhân, là manh động.

Đối với vấn đề tìm bạn đồng minh của cách mạng ở bên ngoài, thì nhận thức của Phan Bội Châu cũng có tiến bộ mới. Cụ đã bắt đầu nhìn thấy hai trận tuyến cách mạng và phản cách mạng trên thế giới: một bên là cách mạng Việt-nam được « các nước bình dân trên thế giới » viện trợ, một bên là thực dân Pháp được « các nước đế quốc chủ nghĩa trên thế giới » viện trợ (3). Tư tưởng ý lại vào đế quốc không phân biệt được bản chất giống nhau của chúng đã được gạt bỏ. Sự viện trợ của các « nước bình dân », theo Phan Bội Châu là một yếu tố làm cho cách mạng đi tới « thắng lợi cuối cùng ». Các nước bình dân mà cụ Phan nói ở đây, ngoài « các nước đồng bệnh cùng ta » còn bao gồm cả nước Nga xô-viết, một nước đã thành lập « Chính phủ Lao nông », « mà' đường lối chính trị của lao nông là tạo ra một thế giới chưa từng có trong lịch sử » (4). Sau Cách mạng tháng Mười Nga, đế quốc và bè lũ tay sai ra sức xuyên tạc Liên-xô, rằng đó cũng là một « đế quốc đỏ », rằng đó là « một nước rồi như hồng bong, dân cư khổ không thể nào kể xiết, không bị chết đói thì bị giặc giết » (5). Thế mà giữa lúc đó, Phan Bội Châu đã biết hướng về Liên-xô, đã tán thành « sự nghiệp cách mạng xã hội ». Tư tưởng ấy đánh dấu bước tiến mới của nhà yêu nước chân chính Phan Bội Châu.

Cuối năm 1924, khi Phan Bội Châu đang được hồi sinh như vậy thì vừa đúng dịp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ Liên-xô về. Qua sự trao đổi, tiếp xúc với đồng chí Nguyễn Ái Quốc, cụ Phan đã được góp nhiều ý kiến quan trọng về đường lối cách mạng, về biện pháp tổ chức, tiến hành cách mạng. Cụ đã nghe theo và từ đó quan hệ của cụ với đồng chí Nguyễn Ái Quốc thêm gần bó. Cụ Phan cũng

(1) (2) Như trên, tr. 129, 132.

(3) Phan Bội Châu. *Thư thanh minh của Việt-nam quốc dân đảng 23-6-1924*. Xem *Văn thơ chọn lọc*. Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1967. Tr. 263.

(4) Phan Bội Châu. *Lược truyện Lê-nin...* Tài liệu đã dẫn.

(5) Dẫn theo A.Sarraut trong báo *Avenir du Tonkin* số ra ngày 30-9-1919.

đưa cho đồng chí Nguyễn xem chương trình và đảng cương của Việt-nam quốc dân đảng. Đồng chí Nguyễn đã góp ý là «chưa hoàn thiện» và «đã nhiều lần viết thư báo phải sửa sang nhuận sắc lại» (1). Cụ Phan đã tiếp thu ý kiến bàn góp ấy và định sang năm sẽ họp các đồng chí của mình để sửa đổi lại. Vì luôn luôn đặt sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc làm mục đích tối cao của đời mình, nên Phan Bội Châu, nhà cách mạng tiên bối đã chịu tiếp thu ý kiến của một người thuộc thế hệ sau mình một cách thành khẩn. Đồng thời việc tiếp thu ý kiến mới này cũng nói lên tính chất

khoa học đúng đắn nhất của đường lối cách mạng do tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin soi sáng. Mặt khác, chúng ta thấy đồng chí Nguyễn Ái Quốc, lãnh tụ mới của thời đại đã có sức thuyết phục phi thường, cảm hóa được cả bậc cha chú vốn là một nhà nho, một nhà cách mạng lão thành. Sự gặp gỡ của hai lãnh tụ thuộc hai thời đại đã nói lên sự gặp gỡ của chủ nghĩa yêu nước có nguồn gốc sâu xa trong lịch sử dân tộc, chung một nguyện vọng thiết tha nhất và ý chí đấu tranh kiên cường nhất cho độc lập dân tộc, hạnh phúc giống nòi.

QUÁ trình ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười đối với Phan Bội Châu là như vậy. Từ nhiều nguồn tác động khác nhau, cuối cùng nó đã tạo nên một sự chuyển biến quan trọng trong tư tưởng Phan Bội Châu, khiến cụ vượt qua được chặng đường mờ mịt bế tắc để tiến sát gần tới chân lý của thời đại: làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhưng như trên đã trình bày, Phan Bội Châu tiếp thu ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười và tư tưởng chủ nghĩa Mác-Lê-nin không khỏi có nhiều hạn chế khá cơ bản. Cụ là người luôn luôn cầu tiến bộ, rất có thiện chí và thành khẩn tiếp thu mọi ý kiến bàn góp một cách rất đáng cảm kích. Song để thấm nhuần những tư tưởng lớn ấy thì lại phải có điều kiện. Tiếp thu lý luận chủ nghĩa Mác-Lê-nin không phải chỉ có thiện chí là đủ, mà còn phải có cả một quá trình rèn luyện trong thực tế, phải thử nghiệm trong đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân. Những điều kiện cơ bản ấy, Phan Bội Châu chưa có đầy đủ. Điều đó cắt nghĩa vì sao đồng chí Nguyễn Ái Quốc sau khi có «những cuộc nói chuyện» với Phan Bội Châu, đã nói cho cụ rõ «về sự cần thiết của tổ chức», cụ «đã nghe theo» (2), nhưng vẫn không thể kết nạp cụ vào tổ chức cách mạng của mình được. Rõ ràng hai tổ chức yêu nước và cách mạng này có sự khác nhau có tính chất nguyên tắc về hệ tư tưởng. Bước chuyển biến của Phan Bội Châu hồi cuối năm 1924 về căn bản vẫn nằm trong phạm trù của tư tưởng dân tộc dân chủ tư sản. Tư tưởng này ở cụ đã phát triển đến mức hoàn thiện vào những năm trước đại chiến thế giới lần thứ nhất, sau đó trải qua một thời gian dao động đi đến bế tắc tưởng chừng không có lối thoát và chực lao xuống cái hố cải lương chủ nghĩa, thì bất gặp ảnh hưởng của «làn gió xuân», của «tia thái

dương» xã hội chủ nghĩa, đã hồi sinh lại. Phan Bội Châu dự định khoảng tháng 6-1925 trở lại Quảng-dông «nhóm họp các đồng chí» của Việt-nam quốc dân đảng hiện trú ngụ ở đây để sửa đổi lại chương trình và đảng cương «cho phù hợp với thời thế». Không may, trên đường từ Hàng-châu về đến ga Bắc Thượng-hải, cụ bị thực dân Pháp bắt cóc đưa về nước, chấm dứt cả một cuộc đời hoạt động cứu nước sôi nổi, đồng thời bóp chết cả một khả năng tiến bộ của cụ đang muốn vươn tới một hệ tư tưởng mới.

Tháng 9-1977

(1) Phan Bội Châu niên biếu. Câu này trong bản dịch bỏ sót.

(2) Thư của đồng chí Nguyễn Ái Quốc gửi chủ tịch đoàn Quốc tế Cộng sản ngày 18-12-1924. Tạp chí Học tập số 2-1962.

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁCH MẠNG...

(Tiếp theo trang 54)

Việt-nam đã làm «tăng thêm sức mạnh và thể tiến công của các trào lưu cách mạng của thời đại, đem lại lòng tin và niềm phấn khởi cho hàng trăm triệu người trên trái đất đang đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội» (16). Vì thế, giai cấp công nhân và loài người tiến bộ đang bước vào phần tư cuối cùng của thế kỷ này với ý chí cách mạng tiến công và niềm tin chiến thắng.

Tháng 9-1977

(16) Lê Duẩn: «Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng». Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1977, tr.6.

VAI TRÒ CỦA THỦY QUÂN VIỆT-NAM TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC (TỪ THỜI ĐẠI HÙNG-VƯƠNG ĐẾN THẾ KỶ XIX)

VĂN TÀN

Khi bắt đầu dựng nước.

Bạn hãy nhìn các trống đồng của Việt-nam như trống đồng Ngọc-lũ, trống đồng Hoàng-hạ, trống đồng sông Đà, trống đồng Bản-thôn (Thuận-châu, Sơn-la), trống đồng Miếu-môn, trống đồng làng Vạc I (Nghĩa-dân Nghệ-an cũ), trống đồng làng Vạc II, trống đồng Pha-phong (Mường-khuong, Lào-cai cũ) trống đồng Phú-xuyên v.v..., bạn sẽ thấy rằng thân các trống này đều có hình thuyền, nhiều cái có đến sáu chiếc, cái nào ít nhất cũng có đến hai chiếc (như trống đồng Phú-xuyên chẳng hạn).

Trong các trống đồng nói trên, thì trống đồng Ngọc-lũ I là một sản phẩm đã xuất hiện hồi thế kỷ VII trước công nguyên. Thuyền phải có trước trống đồng một thời gian và đến một lúc nào đó hình ảnh của nó mới được ghi trên thân trống. Như thế chúng ta có cơ sở để giả định rằng trước đây khoảng 2800 năm hoặc 2900 năm hay hơn nữa, người Việt-nam cổ đại đã biết chế tạo ra thuyền để đi sông đi biển.

Nhìn các trống đồng Ngọc-lũ I, trống đồng Hoàng-hạ, trống đồng sông Đà, trống đồng Bản-thôn, chúng ta thấy hình vẽ trên thân các trống này đều là thuyền chiến. Như thế có nghĩa là trước đây khoảng trên dưới ba ngàn năm, nước Văn-lang của các vua Hùng đã có thủy quân để bảo vệ đất nước.

Cuối thời đại Hùng vương, cụ thể là thời kỳ nước Âu-lạc của An-dương-vương Thục Phán, thủy quân của nước Việt-nam cổ đại lại được tổ chức quy mô hơn.

Các công trình nghiên cứu về thành Cổ-loa cho chúng ta biết rằng: Bao quanh thành Cổ-loa có ba con hào ăn thông với nhau và thông với sông Hoàng-giang. Nhờ vậy thuyền bè có thể đi lại xung quanh cả ba vòng thành

và có thể ra sông Hoàng-giang, sông Hồng sông Cầu, sông Lục-đầu để tiến ra biển Đông. Truyền thuyết nói An-dương-vương thường ngự thuyền đi khắp các hào rồi ra sông Hoàng-giang.

Như vậy, thành Cổ-loa không chỉ là một căn cứ bộ binh mà còn là một căn cứ thủy binh nữa. Khu Đầm và cả khu "Vườn thuyền" của miền Cổ-loa xưa có đủ chỗ cho hàng trăm chiếc thuyền đậu và đi lại.

Sau khi Triệu Đà đánh chiếm nước Âu-lạc (năm 180 trước công nguyên) cho đến đầu thế kỷ X, nước Việt-nam cổ đại bị đặt dưới nền đô hộ của giai cấp phong kiến phương Bắc. Thời gian đen tối này dài đến hơn mười thế kỷ. Hơn mười thế kỷ này là hơn mười thế kỷ nước Việt-nam mất chủ quyền, nhưng trong thời gian đó nhân dân Việt-nam vẫn không ngừng đấu tranh nhằm giành lại nền độc lập đã bị mất. Vì vậy trong suốt hơn mười thế kỷ đó, bằng các trận đánh giặc cứu nước, nhân dân Việt-nam không thể không dùng thủy quân. Trong các trận chiến đấu chống quân Lương, Lý Bôn, Triệu Quang Phục đã dùng thủy quân.

Năm 905 Khúc Thừa Dụ đánh bại quân Đường, giành được độc lập dân tộc. Từ đấy các nhân vật lãnh đạo nước Việt-nam độc lập chú ý nhiều đến xây dựng thủy quân. Chúng ta ngờ rằng dưới thời Khúc Thừa Dụ, Khúc Thừa Hạo và Khúc Thừa Mỹ, thủy quân đã được tổ chức: đến thời Dương Đình Nghệ thủy quân đã được tổ chức khá quy mô, và đã tỏ ra thiện chiến. Cho nên tháng 9 năm Mậu thân (938) khi Hoàng Thao mang quân Nam Hán vào cửa Bạch-đăng, đã bị thủy quân của Việt-nam do Ngô Quyền chỉ huy đánh cho tan tành đến không còn một mống nào.

Chiến thắng Bạch-đăng năm 938 là chiến thắng lớn của thủy quân Việt-nam, nó biểu hiện rõ khả năng đánh trên mặt nước của người Việt-nam: *Rất mưa tri và cũng rất táo bạo; Biết mình biết người đến cao độ.*

Lên ngôi vua được một năm, Lê Hoàn đã sai Từ Mục và Ngô Tử-Canh sang sứ Chiêm thành để kết tình hòa hiếu. Vua Chiêm bắt giữ sứ thần của Việt-nam. Lê Hoàn liền mang đại đội chiến thuyền đổ bộ lên đất Chiêm, chém tướng Chiêm là Bê Mi Thuế ngay tại trận. Vua Chiêm cả sợ phải bỏ kinh đô chạy trốn...

Như mọi người đều biết, năm 981, Lê Hoàn đánh bại quân Tống trên ba mặt trận: Ở Chi-lăng, quân Đại Cồ Việt bắt sống tướng Tống là Hầu Nhân Bảo rồi giết chết; ở cửa Bạch-đăng thanh thế của thủy quân Đại Cồ Việt làm cho thủy quân Tống phải rút lui; trên sông Hồng thủy quân của Trần Khâm Tộ phải bỏ chạy để khỏi bị tiêu diệt.

Lê Hoàn biết không những bộ binh Tống rất tầm thường, mà thủy binh Tống cũng rất tồi, cho nên sau khi lập lại quan hệ bình thường giữa hai nước Việt-Tống, Lê Hoàn đã đem thủy quân Đại Cồ Việt ra phô trương trước sứ Tống, làm cho sứ Tống thấy rõ lực lượng hùng mạnh của thủy quân Đại Cồ Việt.

Trong nước Đại Việt hùng cường

Các vua nhà Lý như Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông và Lý Thường Kiệt kế thừa và phát huy sự nghiệp của Lê Hoàn; Cũng cố độc lập dân tộc bằng cách thanh toán các thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương; làm cho nước Đại Việt trở nên hùng cường về quân sự, kinh tế và văn hóa. Quân đội nhà Lý nổi tiếng là hùng mạnh. Thủy quân dưới các triều vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, là một thủy quân bách chiến bách thắng đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp phá Tống bình Chiêm.

Tháng 9 năm Quý mùi (1043), vua Lý Thái Tông thấy Chiêm-thành mười sáu năm không đến triều cống, liền sai đóng mấy trăm chiến thuyền để chuẩn bị Nam chinh.

Chúng ta có thể nghĩ rằng nhà Lý có những xưởng đóng thuyền khá lớn, và có sẵn những thợ rất lành nghề. Cho nên, lệnh đóng thuyền mới xuống từ tháng 9 năm Quý mùi (1043), thì đến cuối năm đó, vua Lý Thái Tông đã có ở trong tay «vài trăm chiến thuyền» rồi. Nghĩa là công việc đóng chiến thuyền chỉ mất có ba tháng đã hoàn thành. Và đến tháng

giêng năm Giáp thân (1044), nhà vua đã thân cầm quân đi đánh Chiêm-thành.

Về trận đánh Chiêm-thành năm 1044, *Khâm định Việt sử cương mục* chép như sau:

Tháng giêng mùa xuân năm Giáp thân «giao cho Khai Hoàng Vương Nhật Tôn trông coi việc nước, nhà vua thân đốc chư quân, hàng vạn chiến thuyền cùng xuất phát. Khi thuyền đến cửa Đại ác, gió êm sóng lặng, nhà vua sai đổi tên Đại ác làm Đại an... Một ngày thuận gió vượt qua hải Đại Trường sa và Tiểu Trường sa thẳng đến cửa biển Ô-long. Chúa Chiêm đem cả quân và voi bày trận ở bờ Nam sông Ngũ-bồ để chống cự quan quân ta. Nhà vua ở bờ Bắc sông ấy, chia tướng sĩ ra từng bộ phận, mở cờ giống trống, đi tắt sang sông đánh. Chưa giao chiến, quân Chiêm đã tự vỡ ngay. Quan quân đuổi đánh... (Sách đã dẫn, tập III tr.290).

Sau trận đại bại năm 1044, giai cấp thống trị Chiêm-thành tìm cách trả thù.

Khi vua Tống Thần Tông vời Vương An Thạch về triều trao cho chức tể tướng để An Thạch thi hành tân pháp, thì mâu thuẫn giữa Đại Việt và Tống càng ngày càng trở nên gay gắt.

Vua Chiêm là Chế Củ (Rudravarman III) cho sứ thần sang Tống cống phương vật và xin mua ngựa. Vua Tống đã ban cho Chế Củ một con ngựa bạch và cho phép sứ Chiêm mua lúa ở Quảng-châu. Liên minh Tống-Chiêm đã có dấu hiệu hình thành. Liên minh này rõ ràng là chìa vào Đại Việt.

Vua Lý Thánh Tông đã nhìn thấy rõ ý đồ của Chế Củ, và ngày 24 tháng 2 năm 1069, nhà vua đã xuống chiếu thân chinh Chiêm-thành. Số quân viên chinh có đến năm vạn, Lý Thường Kiệt được cử làm nguyên soái kiêm tiên phong.

Lần xuất quân này hết sức quan trọng: Phái đánh bại Chiêm-thành đến mức nước này trong mười mười lăm năm nữa vẫn không sao ngóc đầu lên được, thì nhà Lý mới có điều kiện thắng Tống trong chiến tranh Việt - Tống sắp xảy ra.

Lý Thánh Tông và Lý Thường Kiệt không đánh Chiêm bằng đường bộ. Đường bộ từ Thăng-long đến Chà-bàn phải đi ít nhất mất 40 ngày rất vất vả. Qua đèo Hải-vân, đường đi lại càng vất vả. Năm 1774 Hoàng Ngũ Phúc đã đem ba vạn quân theo đường bộ vào đánh chúa Nguyễn ở Đường trong. Quân Trịnh đã chiếm được Phú-xuân và Quảng-nam. Nhưng sau khi chiếm được Quảng-nam, quân Trịnh đã kiệt sức và ốm rất nhiều, vì họ phải qua đèo Hải-vân.

Lý Thánh-Tôn và Lý Thường Kiệt đã quyết định dùng thủy quân để đánh Chiêm-thành.

Từ biên giới Việt - Chiêm đến cửa Thi-nại tức cửa biển Quy-nhơn sau này. Chiêm-thành có các cửa biển sau đây : Cửa Di-luân tức cửa Ròn ở cực bắc. Cửa biển này nhỏ nên không thể là một căn cứ thủy quân. Cửa biển thứ hai là cửa Bồ-chánh hay cửa Gianh. Cửa biển này rộng, nhưng lại cạn, nên cũng không thể là một căn cứ thủy quân quan trọng được. Cửa biển thứ ba là cửa Nhật-lệ sau này là cửa Đông-bãi. Nhật-lệ là một cửa biển lớn. Chế Củ đã tập trung một phần quan trọng thủy quân ở đây. Cửa biển thứ tư là cửa Tư-dung sau gọi là Tư-hiền. Tại cửa biển này không có thủy quân Chiêm hay có nhưng không đáng kể. Cửa biển thứ năm là cửa Thi-nại tức cửa biển Quy-nhơn. Đây là cửa ngõ vào cánh đồng bằng Bình-dịnh, nơi có kinh đô Chà-bàn (Vifaya) của Chế-củ.

Một bộ phận quan trọng của thủy quân Chiêm đóng ở cửa Thi-nại. Còn đại bộ phận bộ binh đóng ở Chà-bàn và cánh đồng bằng Bình-dịnh.

Ngày 8 tháng 3 năm 1069, vua Lý Thánh Tôn giao việc nước cho Ý-lan nguyên phi và tể tướng Lý Đạo Thành rồi xuống thuyền xuôi dòng sông Hồng bắt đầu cuộc Nam chinh.

Cuộc hành quân của Lý Thánh Tôn và Lý Thường Kiệt tỏ ra phía Đại Việt nắm rất rõ việc bố trí lực lượng của nước Chiêm-thành, cho nên thủy quân Đại Việt không đánh cửa Di-luân và cũng không vào cửa Bồ-chánh, mà tiến thẳng vào cửa Nhật-lệ và đã đánh tan thủy quân Chiêm ở đây. Thủy quân Chiêm bị phá hoàn toàn ở Nhật-lệ có nghĩa là thủy quân Đại Việt có thể cứ giương buồm thuận gió tiến thẳng vào Nam, mà không sợ bất cứ lực lượng nào đánh vào lưng mình nữa. Cho nên sau khi đánh thắng thủy quân Chiêm, thủy quân Đại Việt không chiếm đất và cũng không đồ bộ : quân Đại Việt thuận buồm tiến xuống phía Nam rồi vào cửa Tư-dung để nghỉ ngơi ở đó để chuẩn bị một trận quyết chiến chiến lược sắp diễn ra. Ngày 3 tháng 4 năm 1069, thủy quân Đại Việt vào cửa Thi-nại rồi đồ bộ ở ven bờ vũng Nước mặn. Sau đó quân Đại Việt tiến đến sông Tu-mao để đánh tan quân Chiêm ở đó...

Như mọi người đã biết, ngày 27 tháng 10 năm 1075, để phá các căn cứ xâm lược của Tống ở trên đất Tống, Lý Thường Kiệt đã cho tướng Tôn Đản chỉ huy quân Tây - Nùng vượt biên giới đánh vào đất Quảng Tây, sau đó đến cuối tháng 12 năm 1075, ông thân dẫn

thủy quân xuất phát từ Vĩnh-an đánh Khâm-châu và Liêm-châu.

Hoàn thành nhiệm vụ, Lý Thường Kiệt đã chủ động rút quân về nước để ngăn cản quân Tống sắp kéo sang xâm lược Đại Việt. Ông đã xây dựng một phòng tuyến rất vững chắc ở bờ Nam sông Cầu nhằm ngăn chặn quân Tống qua sông để đánh vào Thăng-long.

Lý Thường Kiệt lại biết rằng để hỗ trợ cho bộ binh do Quách Quỳ và Triệu Tiết chỉ huy, Tống Thần Tông và Vương An Thạch cho một đạo thủy quân do Dương Tông Tiên chỉ huy ; đạo thủy quân này có nhiệm vụ tiến vào sông Bạch-dăng rồi vào sông Lục-dầu để cuối cùng vào sông Cầu giúp bộ binh của Quách Quỳ và Triệu Tiết qua sông. Ông đã sai tướng Lý Kế Nguyên chỉ huy thủy quân Đại Việt mang chu sư đóng ở Đông-kênh để chặn đường tiến của thủy quân Tống. Tướng Lý Kế Nguyên đã hoàn thành nhiệm vụ một cách vẻ vang : ông đã đánh bại thủy quân của Dương Tông Tiên. Chiến thắng của tướng Lý Kế Nguyên đã góp phần quan trọng vào việc làm phá sản mọi kế hoạch tiến công của Quách Quỳ, buộc họ Quách cuối cùng phải chấp nhận rút quân về nước.

Thủy quân của nước Đại Việt dưới triều Lý là một lực lượng hùng mạnh, nó đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp phá Tống Bình Chiêm vô cùng hiển hách. Suốt thế kỷ XII và đầu thế kỷ XIII, nó vẫn là một nguồn tự hào của cả dân tộc.

Nhưng vào khoảng năm 1226 một việc đáng tiếc đã xảy ra.

Chúng ta đều biết rằng tháng chạp năm Ất-dậu (1225) do mưu mô của Trần Thủ Độ, Lý Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh rồi nhường ngôi vua cho chồng. Khi ngôi vua đã về tay họ Trần, Trần Thủ Độ tìm cách hãm hại những người họ Lý. Thủy sư đô đốc chỉ huy toàn bộ chu sư của nhà Lý bấy giờ là Lý Long Tường. Lý Long Tường cho rằng do cương vị trọng yếu của ông (tư lệnh thủy quân toàn quốc), sớm muộn ông có thể bị Trần Thủ Độ sát hại. Cho nên vào một ngày nào đó năm Bình-tuất (1226), sau một thời gian chuẩn bị, ông đã đem vợ con, gia nhân đầy tớ, tướng lĩnh cùng hạm đội rời đất nước Đại Việt tiến lên phía Bắc và cuối cùng đã xin cư trú ở nước Triều-tiên (theo tập chỉ Sử học của Nhật-bản số 2 năm 1941).

Sử của Việt-nam không hề nói đến việc trên. Nhưng chúng ta tin rằng việc đó là có thực. Tình hình xã hội Đại Việt sau khi nhà Trần lên thay nhà Lý rất dễ dãi ra những nhân vật như Lý Long Tường.

Sau khi trừ xong các tôn thất nhà Lý, Trần Thủ Độ tính ngay đến việc tăng cường lực lượng vũ trang. Năm 1246, ông đã tuyển thêm quân mới lấy thêm người để chèo các thuyền chiến của nhà nước. Nhờ vậy cho nên ngày 24 tháng chạp năm Mậu-ngọ tức ngày 29 tháng 1 năm 1258, chiến thuyền nhà Trần từ căn cứ Thiên-mạc đã ngược dòng sông Hồng trở về Thăng-long đánh bại quân Mông-cổ ở Đông-bộ-đầu, buộc quân giặc phải rút khỏi Thăng-long chạy về Vân-nam để khỏi bị tiêu diệt hoàn toàn.

Tháng 8 năm Giáp-thân (1284), sau khi được cử giữ chức Quốc công tiết chế thống lĩnh toàn quân đội, Trần Quốc Tuấn đã tổ chức một cuộc duyệt binh lớn ở Đông-bộ-đầu. Sau đó ông lại hội quân trong đó có thủy quân ở Vạn-kiếp.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285), sử cũ của ta chỉ nói Chiêu Thành Vương, Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản, Nguyễn Khoái và Trần Nhật Duật đem quân đánh quân giặc ở Tây-kết, Hàm-tử, Chương-dương, mà không cho biết quân đó là quân bộ hay quân thủy. Do chỗ Tây-kết, Hàm-tử, Chương-dương đều là những địa điểm nằm ở bên tả hoặc ở bên hữu sông Hồng, chúng tôi đoán rằng các cánh quân đánh các địa điểm nói trên trước hết có thủy quân. Như thế có nghĩa là quân Trần, chủ yếu là thủy quân đã ngược dòng sông Hồng đánh Tây-kết, rồi đánh Hàm-tử, rồi đánh Chương-dương. Sau khi quân Trần giải phóng Chương-dương, thì Thoát Hoan bỏ Thăng-long vượt sông chạy sang bờ Bắc, nếu không thì quân Trần cứ thẳng dòng sông mà tiến lên đánh Thăng-long rồi.

Mùa xuân năm Mậu tý (1288), Trần Khánh Dư cả phá đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ chở 70 vạn thạch lương qua vùng biển Vân-đồn. Mở đường cho đoàn thuyền lương là 500 chiến thuyền hùng mạnh do Ô-mã-nhi chỉ huy. Trần Khánh Dư đã đề cho đoàn chiến thuyền của Ô-mã-nhi qua vùng biển Vân-đồn. Đoàn chiến thuyền qua Vạn-ninh (Móng-cái), núi Ngọc mà không gặp một sức chống cự nào đáng kể cả. Sau đó đoàn chiến thuyền đến An-bang, và chỉ thấy thủy quân Đại Việt chống cự một cách yếu ớt mà thôi. Ô-mã-nhi chủ quan cho lực lượng thủy quân Đại Việt chỉ có thế, cho nên sau khi vào cửa An-bang, y cho đoàn chiến thuyền vào cửa Bạch-đăng để vào Vạn-kiếp, bỏ lại đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ ở đằng sau không có chiến thuyền bảo vệ. Khi đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ lọt vào trận địa phục kích ở vùng biển Vân-đồn, Trần Khánh

Dư ra lệnh cho chiến thuyền Đại Việt đồ ra đánh. Bị đánh bất ngờ, đoàn thuyền lương rối loạn, nhiều chiếc bị đắm, nhiều chiếc khác bị bắt. Trương Văn Hổ phải đồ thóc xuống biển rồi chạy trốn về Quỳnh-châu thuộc đảo Hải-nam. Chiến thắng vào tháng 1 hoặc đầu tháng 2 năm 1288 là một đòn rất nặng nề giáng vào quân xâm lược, không những làm cho chúng mất hết lương ăn mà còn làm cho chúng tiêu tan hết ý chí chiến đấu. Các tướng lĩnh đã nói với Thoát Hoan : « Ở Giao-chỉ không có thành trì để giữ, không có lương thực để ăn mà thuyền lương của Trương Văn Hổ lại không đến. Và lại khi trời đã nóng nực, sợ lương hết quân mệt không lấy gì chống giữ lâu được, làm hồ thẹn cho triều đình, nên toàn quân mà về thì hơn » . Thần nô tổng quản là Giả Nhượng Ngu cũng nói : « quân nên về không nên giữ ».

Cuối cùng Thoát Hoan chia quân Mông-cổ ra làm hai đạo: Đạo thủy binh do Ô-mã-nhi chỉ huy theo đường biển về trước. Sau đó đạo bộ binh do Thoát Hoan chỉ huy sẽ về sau.

Ngày mồng 7 tháng 3 năm Mậu tý tức ngày 8 tháng 4 năm 1288, đoàn chiến thuyền của Ô-mã-nhi đến Trúe-dộng trên sông Giá. Sáng ngày 8 tháng ba tức ngày 9 tháng 4, Ô-mã-nhi đến sông Bạch-đăng, quân Trần trên thuyền nhẹ ra đón đánh rồi giả thua chạy nhử quân giặc vào bãi cọc mà Trần Quốc Tuấn đã cho đóng từ trước. Đoàn chiến thuyền giặc vào trận địa phục kích của quân ta vào lúc nước triều đang rút. Phục binh Đại Việt từ các phía thủy bộ đồ ra đánh. Thuyền giặc vướng phải cọc bị vỡ rồi bị đắm rất nhiều, nước triều càng xuống nhanh, thuyền giặc càng bị vỡ và bị đắm càng nhiều. Toàn bộ đoàn chiến thuyền bị tiêu diệt. Vạn bộ thủy quân Trương Ngọc bị giết ngay tại trận. Phan Tiếp bị bắt sống. Ô-mã-nhi cũng bị bắt sống. Số thuyền giặc bị quân ta bắt được lên đến trên bốn trăm chiếc.

Đây là chiến thắng Bạch-đăng lần thứ ba. Trước đó là chiến thắng Bạch-đăng lần thứ nhất năm 938, và chiến thắng Bạch-đăng lần thứ hai năm 981. Chiến thắng Bạch-đăng năm 1288 là một chiến thắng trên thủy vào cỡ lớn nhất trong lịch sử Việt-nam.

Thủy quân Việt-nam hồi thế kỷ XIII là một quân chủng tài giỏi đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp bảo vệ đất nước. Trong thủy quân đó nổi bật lên vai trò của Yết Kiêu và Dã Tượng. Yết Kiêu và Dã Tượng vốn là gia nô của Trần Quốc Tuấn được Quốc Tuấn nuôi nấng và giáo dục, rồi trở thành những kiện tướng đánh đặc công rất tài tình ở dưới

Sc. Yết Kiêu và Dã Tượng thường lặn dưới nước đến đục phá chiến thuyền của quân Nguyên hoặc kéo chiến thuyền địch xa rồi vị của chúng rồi bắt ngờ cướp chiến thuyền địch. Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam, Yết Kiêu và Dã Tượng nổi bật lên những chiến sĩ mở đầu lối đánh đặc công: Lối đánh cực kỳ táo bạo chỉ dùng rất ít lực lượng mà có thể gây cho địch những tổn thất rất nặng nề.

Như mọi người đã biết, từ Trần Du Tôn (1341 - 1369) nhà Trần suy yếu nhanh chóng, khởi nghĩa của gia nô đã bùng ra ở nhiều nơi. Trong bối cảnh lịch sử đó, thủy quân của nước Đại Việt cũng càng ngày càng mất dần tinh chiến đấu.

Chúa Chiêm-thành đã biết được tình hình đó, cho nên tháng ba năm Tân-sửu (1361), thủy quân Chiêm đột nhiên vượt biển tiến ra Bắc đánh Lâm-bình, nhưng bị quân Đại Việt đánh lui.

Năm Tân-hợi (1371) thủy quân Chiêm-thành bất ngờ tiến vào sông Hồng rồi cướp phá Thăng-long.

Năm Đinh-tị (1377) thủy quân Chiêm lại đánh chiếm Thăng-long lần thứ hai, chúng cướp của, bắt người rồi rút về.

Những hành động xâm lược của quân Chiêm làm cho nhà Trần lo ngại. Năm Quý-sửu (1373) ngay khi vừa lên ngôi vua, Trần Duệ Tôn đã cho tuyển thêm quân đội, sửa soạn chiến thuyền để đánh Chiêm-thành.

Tháng Giêng năm Đinh-tị (1377) nhà vua thân cầm quân đi đánh Chiêm-thành, bị vua Chiêm là Chế Bồng Nga đánh bại. Nhà vua chết tại trận.

Trận đại bại của Trần Duệ Tôn (1377) khuyến khích mưu mô xâm lược của Chế Bồng Nga. Tháng 5 năm Mậu-ngọ (1378) thủy quân Chiêm do Chế Bồng Nga chỉ huy vượt biển tiến vào Đại-hoàng-giang, rồi ngược dòng sông đánh chiếm Thăng-long. Quân Chiêm vơ vét tài sản, bắt nhiều người rồi lại xuống thuyền rút về nước.

Nhà Trần lúc này đang suy yếu nghiêm trọng. Đó là điều kiện thuận lợi để quân Chiêm luôn luôn ra xâm lược nước Đại Việt.

Tháng 2 năm Canh-thân (1380) thủy quân Chiêm ra đánh Nghệ-an và Thanh-hóa.

Tháng 2 năm Nhâm-tuất (1382) thủy quân Chiêm lại ra đánh Thanh-hóa, nhưng bị thất bại.

Tháng sáu năm Quý-hợi (1383), thủy quân Chiêm bất ngờ tiến ra đổ bộ vào một nơi nào đó của nước Đại Việt, rồi đi đường núi đánh vào miền Quảng-oai làm cho kinh thành

Thăng-long nao động, thượng hoàng Nghệ Tôn phải lánh sang Đông-ngân ở bờ Bắc sông Hồng.

Tháng 10 năm Kỷ-tị (1381), thủy quân Chiêm-thành tiến ra đánh Thanh-hóa. Hồ Quý Ly mang thủy quân ra chống cự. Quý Ly cho đóng cọc gỗ ở sông Lương, rồi đem thuyền vây chung quanh. Quân Chiêm đáp đáp ở thượng lưu để mai phục quân và voi chiến, rồi giả vờ dọn dẹp quanh trại để kéo quân về. Quý Ly cho quân xô ra đánh. Quân Chiêm phá đập rồi lùa voi chiến ra trận. Chiến thuyền của Quý Ly bị nước từ thượng lưu dồn vào một chỗ, không sao tiến lên được, bộ binh của Quý Ly bị quân Chiêm giết hết. Quý Ly phải bỏ quân đội trốn về.

Tháng 11 năm Kì-tị, quân Chiêm tiến ra Hoàng-giang, vua Trần Thuận Tôn sai đô tướng là Trần Khát Chân mang quân ra chống cự. Lúc này, một tôn thất nhà Trần là Trần Nguyên Diệu đầu hàng quân Chiêm-thành.

Chúa Chiêm-thành là Chế Bồng Nga liền dùng ngay Nguyên Diệu làm kẻ dẫn đường để đi xem xét tình hình. Chiến thuyền Chiêm đang tập hợp, thì một tiểu thần của chúa Chiêm là Ba Lậu Kê bị Bồng Nga quả trách. Ba Lậu Kê sợ tội chạy sang hàng Đại Việt. Y báo cho Trần Khát Chân biết rằng Chế Bồng Nga ngồi trên một chiếc thuyền sơn màu lục.

Trần Khát Chân sai tập trung hỏa pháo nhất tề bắn báo chiến thuyền đó. Đạn bắn trúng vào giữa thân Chế Bồng Nga.

Thấy chủ tướng bị giết, quân Chiêm tan vỡ...

Từ đây biên giới nước Đại Việt về phía Nam được yên. Vì sau khi Chế Bồng Nga chết, nước Chiêm-thành ngày một yếu đi, quân Chiêm không đủ sức xâm lấn nước Đại Việt nữa.

Tháng 2 năm Canh-thìn (1400), Hồ Quý Ly cướp ngôi vua của nhà Trần, đặt tên nước là Đại-ngu, niên hiệu là Thánh nguyên.

Tháng 8 năm ấy, thấy chúa Chiêm-thành là La Ngai chết, con là Ba Địch Lại mới được lập làm chúa. Quý Ly thừa cơ sai Đỗ Mãn làm đô tướng thủy quân, Trần Văn làm phó, Trần Tùng làm đô tướng bộ quân, Đỗ Nguyên Thái làm phó, đem 15 vạn quân thủy lục đi đánh Chiêm-thành. Quân của Quý Ly bị quân Chiêm đánh bại phải rút về.

Năm Quý-mùi (1403), Hồ Quý Ly lại đánh Chiêm-thành một lần nữa. Phạm Nguyên Côi được cử làm đô tướng thủy quân, Hồ Văn làm phó, Đỗ Mãn làm đô tướng quân bộ, Đỗ Nguyên Thái làm phó, tổng lĩnh 20 vạn quân thủy bộ, chia đường vào đánh Chiêm-thành, nhưng không có kết quả.

Hồi này ở nước Minh. Chu Đệ đã đoạt được ngôi vua và đã lên ngôi hoàng đế (Minh Thành tổ). Dã tâm của Minh Thành tổ là xâm lược Việt-nam, biến Việt-nam thành quận huyện của nước Minh.

Cha con Hồ Quý Ly đã nhìn rõ âm mưu của Minh Thành tổ, cho nên từ năm 1404, Quý Ly đã cho tuyển thêm lính mới và cho đóng nhiều thuyền chiến. Những thuyền chiến này gọi là «tải lương cỏ lâu», bên trên bắc tre làm đường đi lại, bên dưới cứ hai người chèo một mái chèo. Tuy gọi là «tải lương cỏ lâu», nhưng đúng ra là những thuyền chiến thực sự, rất tiện cho việc chiến đấu trên thủy.

Hồ Quý Ly là nhà chính trị biết dề ra các biện pháp nhằm đẩy mạnh sản xuất kinh tế. Nhưng trong hành động, ông đã làm nhiều việc khiến cho «nhân tâm oán phản». Do đó khi Minh Thành Tổ sai Trương Phụ mở cuộc xâm lược vào Việt-nam, Hồ Quý Ly đã thua trận một cách quá dễ dàng, mặc dầu ông có một lực lượng vũ trang lớn mạnh trong đó có những thuyền chiến gọi là «tải lương cỏ lâu».

Sau khi hạ thành Đa-bang vào cuối năm Bình-tất (1406), tháng 2 năm Đinh-hợi (1407), Mộc Thạnh cả phá 300 chiến thuyền của Hồ Nguyên Trừng ở sông Mộc-hoàn. Tháng 3 năm Đinh-hợi, Hồ Nguyên Trừng đem đại binh đến đón quân Minh ở cửa Hàm-lử. Hồ-xà, Trần Đĩnh chỉ huy đạo quân đóng ở bờ nam sông. Đỗ Nhân Giám, Trần Khắc Trang chỉ huy đạo quân đóng ở bờ bắc; Đỗ Nhân, Hồ Văn chỉ huy thủy quân gồm bảy vạn người, nói phao lên là 21 vạn. Các chiến thuyền đều kéo đến cửa Hàm-lử, nối đuôi nhau dài đến hơn mười dặm, chắn ngang cả mặt sông. Quân thủy và quân bộ của Trương Phụ biết lực lượng quân thủy của Quý Ly mạnh, chúng chờ khi quân của Quý Ly tổ ra chủ quan, trễ nãi, mới xông ra đánh. Quân của Quý Ly thua to.

Bị thua nặng ở cửa Hàm-lử, Quý Ly và Hồ Hán Thương đem trăm quân theo đường biển chạy vào Thanh-hóa. Quân Minh đuổi theo. Đến Lỗi-giang thì quân của Quý Ly tan vỡ. Sau đó cha con Quý Ly chạy đến cửa biển Kỳ-la, rồi bị bắt tại đó cùng với con cháu và các quan.

Trong hai mươi năm thuộc Minh, bọn đô hộ vơ vét rất nhiều tài sản của dân tộc Việt-nam. Chúng đã cướp của Việt-nam 8.670 chiếc thuyền và 2.539.500 vũ khí các loại. Hai mươi năm thuộc Minh, vì vậy, là hai mươi năm dân tộc Việt-nam không có thủy quân. Trần Ngỗi, Trần Quế-Khoảng, Lê Lợi cũng có một ít thủy quân, nhưng lực lượng không có gì mạnh lắm.

Tháng 12 năm Mậu-thân (1428), Lê Thái Tổ định ra quy chế cho quân thủy, quân bộ. Ta có thể tin rằng sau đó không lâu, nước Đại Việt đã có một đạo thủy quân lớn mạnh. Cho nên đến năm Ất-mão (1435) Lê Thái Tôn sau khi đi xem quân bộ diễn tập ở Bạo-động, đã xem quân thủy diễn tập ở sông Hồng: Tháng giêng năm Mậu-ngọ (1438), Lê Thái Tôn lại sai chiến thuyền của năm đạo quân diễn tập thủy chiến.

Năm Bình-dần (1446), thấy chúa Chiêm-thành là Bì Cái hay cho quân đội ra xâm phạm biên giới, Lê Nhân Tôn sai Lê Thụy, Lê Khả đem thủy quân đánh Chiêm-thành. Quân Đại Việt đánh chiếm cửa biển Thi-nại rồi tiến lên đánh chiếm thành Chà-bàn, bắt được vua Chiêm là Bì Cái.

Tháng 11 năm Canh-dần (1470), Lê Thánh Tôn thân chinh Chiêm-thành. Quân đội có đến 26 vạn, chiến thuyền có đến hàng ngàn chiếc.

Khi quân Đại Việt đến cửa biển Tân-ấp và cửa biển Cựu-lọa, vua Chiêm là Trà Toàn sai em đem sáu viên tướng cùng 5.000 quân lên đến sát doanh trại của Lê Thánh Tôn. Lê Thánh Tôn mặt sai tả du kích tướng quân là Lê Hi Cát đem 500 chiến thuyền lên vào cửa biển Sa-kỳ chặn đường về của quân Chiêm. Rồi Lê Thánh Tôn dẫn hơn một ngàn chiến thuyền tiến thẳng vào doanh trại quân Chiêm. Quân Chiêm tan vỡ, chúng toan chạy về thành Chà-bàn. Đến núi Nặc-nô chúng bị quân của Lê Hi Cát chặn đường. Lê Niệm và Ngô Hồng tung quân ra đánh thốc vào quân Chiêm, quân Chiêm đại bại.

Trà Toàn sợ quá dâng biểu xin hàng. Lê Thánh Tôn bảo bọn Lê Quyết Trung rằng: «Chỉ khi chiến đấu của giặc đã rã rời, khi cụ đánh thành của ta đã đầy đủ. Nay quân sĩ trèo lên thành, chỉ thúc một hồi trống cũng có thể phá được thành». Rồi nhà vua lại dụ các tướng sĩ: «Trong lúc thành Trà-bàn đã bị hạ, các kho tàng đều phải niêm phong, canh giữ không được thiêu hủy, bắt sống chúa Chiêm-thành là Trà Toàn giải đến hành doanh không được giết hại».

Rồi nhà vua ra lệnh đánh thành. Thành Chà-bàn bị vỡ. Quân Đại Việt loại ra ngoài vòng chiến hơn bảy vạn người. Trà Toàn cũng bị bắt sống và bị giải đến trước Lê Thánh Tôn.

Chiến thắng năm 1471 của Lê Thánh Tôn đối với Trà Toàn là một đòn chí tử làm cho nước Chiêm-thành đi đến chỗ bị tiêu diệt.

Dưới triều Lê Thánh Tôn, thủy quân của nước Đại Việt càng ngày càng hùng mạnh và đã lập được nhiều chiến công. Nhà Lê có

nhiều loại chiến thuyền lớn nhỏ, có chiến thuyền được trang bị bằng hỏa khí. Năm 1465 Lê Thánh Tông đã ban phép trận đồ cho thủy quân và bộ binh.

Như mọi người đều biết năm 1527, Mạc Đăng Dung giết hoàng đế Xuân cướp ngôi vua của nhà Lê. Năm 1529 Nguyễn Kim khởi nghĩa ở Sầm-châu chống lại nhà Mạc. Từ đây bùng ra cuộc nội chiến giữa một bên là nhà Mạc, một bên là nhà Lê. Chiến tranh Lê - Mạc chưa chấm dứt, thì từ năm 1627 đến năm 1672 lại bùng ra chiến tranh Trịnh - Nguyễn.

Trong chiến tranh Lê - Mạc, chúng ta thấy họ Mạc nhiều lần dùng quân thủy đánh quân Lê. Tháng 9 năm Ất sửu (1563) tướng Mạc là Mạc Kinh Diên đem chiến thuyền vượt biển đánh vào Thanh-hóa. Thủy quân Mạc vào cửa Linh-tràng rồi thừa thắng đánh phá các huyện Thuận-hựu, Hoàng-hóa, giết quân Lê-Trịnh đến mấy ngàn người.

Tháng giêng năm Nhâm thân (1572), tướng Mạc là Lập Bạo đem hơn sáu mươi chiến thuyền vượt biển đánh vào đất Thuận-hóa. Lập Bạo bị Nguyễn Hoàng dùng mưu giết chết.

Tháng 7 năm Mậu dần (1578), Mạc Kinh Diên lại vượt biển đánh vào Thanh-hóa, nhưng thất bại.

Năm Kỷ mao (1579) Mạc Kinh Diên, năm Tân tị (1581) Mạc Đôn Nhượng lại đem thủy quân vào đánh Thanh-hóa, nhưng bị thua to.

Tháng 11 năm Nhâm thìn (1592), Trịnh Tùng cho đem 500 chiến thuyền đi đánh Mạc Mậu Hợp ở Kim-thành. Quân Mạc thua to, Mậu Hợp bỏ quân doanh chạy trốn.

Chiến tranh Trịnh - Nguyễn lần thứ nhất kéo dài đến 45 năm. Trong 45 năm này, nói chung họ Trịnh khởi thế công, họ Nguyễn chủ yếu chỉ làm cái công việc bảo vệ đất đai của họ. Trong tất cả các đợt tấn công, họ Trịnh chủ yếu dùng quân bộ. Năm 1774 khi Hoàng Ngũ Phúc vâng lệnh Trịnh Sâm mang quân vào Nam đánh chúa Nguyễn, quân đội của họ Trịnh cũng tiến theo đường bộ. Nghĩa là sau khi chiếm châu Bố-chính, quân Trịnh vượt sông Gianh, rồi tiến đến Bồ-đề huyện Minh-linh. Đến đây, Ngũ Phúc cho người cầm thư đưa cho chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Thuần khuyên Phúc Thuần sớm đầu hàng.

Nguyễn Phúc Thuần một mặt sai bắt Trương Phúc Loan nộp cho Hoàng Ngũ Phúc, và dâng vàng, bạc để xin bãi binh, nhưng một mặt khác vẫn đem quân ra chống cự. Nhưng rồi chúa Nguyễn vẫn phải bỏ Phú-xuân. Sau khi chiếm được Phú-xuân, quân Trịnh lại vượt đèo Hải-vân tiến vào Quảng-nam. Đến Quảng-nam, quân Trịnh hầu như kiệt sức. Binh sĩ

ôm đau rất nhiều. Chừng một nửa binh sĩ đã chết vì bệnh dịch.

Giả sử quân Trịnh tiến đánh miền Nam theo đường biển, thì quân sĩ đâu có đến nổi vất vả, khó nhọc như thế.

Như thế không có nghĩa là họ Trịnh không có thủy quân. Khi lên làm chúa, Trịnh Doanh đã chú ý đến thủy quân. Tháng 6 năm Giáp tuất (1759), Trịnh Doanh đã tổ chức một cuộc diễn tập thủy quân ở sông Hồng. Sử cũ chép rằng: «Thủy binh bày hàng chiến thuyền ở giữa sông, dung nghi quân sĩ rất chỉnh tề, boi chèo ngược dòng nước, thuyền phóng đi như bay». Nhưng nói chung, thủy quân xứ Đường ngoài không có gì là hùng mạnh cả. Đó là lý do chủ yếu khiến cho trong tất cả các lần đánh miền Nam, họ Trịnh không dám dùng thủy quân làm lực lượng chính.

Hồi nửa cuối thế kỷ XVIII, Nguyễn Hữu Chỉnh cũng nổi tiếng là một viên tướng có tài chiến đấu trên mặt nước. Khi theo Hoàng Đình Bảo, Nguyễn Hữu Chỉnh lập nhiều chiến công trên mặt biển, cho nên được cử sang chỉ huy đội tuần hải, rồi được cử sang chỉ huy cơ Tiền-ninh thuộc Nghệ-an.

Những trận thủy chiến lừng lẫy của Tây-sơn.

Trong lịch sử Việt-nam, quân Tây-sơn nổi tiếng là đội quân đánh bộ cũng giỏi, mà đánh thủy cũng giỏi.

Năm 1782, Nguyễn Huệ chỉ huy chiến thuyền tiến vào cửa Cần-giờ đánh quân Nguyễn ở Ngã bảy. Quân Nguyễn thua to phải rút về thủ hiểm ở Ba-giống. Sau đó, Nguyễn Huệ lại đem chiến thuyền đến Lữ-phụ, bày trận quay lưng ra sông đánh quân của Nguyễn Ánh. Quân Tây-sơn đánh rất hăng, phá tan quân Nguyễn. Nguyễn Ánh phải chạy trốn ra đảo Phú-quốc.

Năm 1783, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lại dẫn thủy quân Tây-sơn vào cửa Cần-giờ đi ngược dòng sông đánh quân của Chu Văn Tiếp. Quân của Chu Văn Tiếp tan vỡ. Nguyễn Ánh lại chạy về Ba-giống. Nguyễn Hoàng Đức đi hộ vệ Nguyễn Ánh bị quân Tây-sơn bắt sống. Nguyễn Ánh phải cưỡi thuyền chạy ra đảo Côn-lôn. Phò mã Tây-sơn là Trương Văn Đa mang chiến thuyền đuổi theo, suýt bắt được Nguyễn Ánh.

Xem bên trên, chúng ta thấy thủy quân Tây-sơn mỗi lần vào Gia-định, họ tung hoành ở khắp mọi nơi, họ đánh đâu thắng đấy.

Trận cả phá quân xâm lược Xiêm và quân bản bộ của Nguyễn Ánh đầu năm 1785 lại càng làm cho mọi người phải khâm phục.

Theo yêu cầu của Nguyễn Ánh, vua Xiêm là Chất Tri năm 1784 đã cho hai tướng là Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem năm vạn quân và 300 chiến thuyền sang xâm lược miền Gia-định.

Năm 1784 sau khi kéo vào Gia-định, thủy quân Xiêm chiếm Kiên-giang, rồi Trấn-giang (Cần-thơ sau này), Ba-xắc, Trà-ôn, Mân-thít, Sa-đéc. Cuối cùng quân Xiêm và quân của Nguyễn Ánh đánh chiếm Trà-lân và Ba-lai. Ba-lai là miền đất thuộc tỉnh Bến-tre sau này nằm ở bờ Nam sông Ba-lai đối diện với thị xã Mỹ-tho nằm ở bờ Bắc. Trà-lân nằm ở tả ngạn sông Mỹ-tho đối diện với mỏm tây của cù lao Năm thôn.

Chiếm được Trà-lân và Ba-lai, quân Xiêm và quân của Nguyễn Ánh có căn cứ để đánh tỏa ra chiếm địa điểm ngày nay là thị xã Mỹ-tho, Sài-gòn và các địa điểm khác thuộc ba tỉnh miền Đông.

Sau khi đem chiến thuyền vào Sài-gòn, Nguyễn Huệ đã nghiên cứu rất kỹ tình hình ta và địch. Ông quyết định muốn tiêu diệt quân Xiêm, phải đánh nhanh, và phải tiêu diệt chúng ở Rạch-gầm - Xoài-mút. Chủ lực quân Xiêm đóng ở Long-hồ và Trà-lân, lùa chúng ra khỏi Long-hồ và Trà-lân rồi nhử chúng vào khúc sông Mỹ-tho từ Rạch-gầm đến Xoài-mút để tiêu diệt chúng là tốt nhất.

Bố trí xong trận địa phục kích Rạch-gầm - Xoài-mút, Nguyễn Huệ cho một đội khinh thuyền ngược dòng sông Mỹ-tho tiến đến Trà-lân hoặc tiến đến gần Long-hồ (Vĩnh-long) khiêu chiến. Từ ngày vào Gia-định, quân Xiêm thắng trận luôn luôn: quân của Nguyễn Ánh cũng thắng trận luôn luôn và chưa hề thất trận một lần nào. Thấy quân Tây-sơn kéo đến khiêu chiến, tướng Chiêu Tăng và tướng Chiêu Sương đốc toàn lực ra đuổi đánh với ý định là sau khi đã tiêu diệt cánh quân Tây-sơn đến khiêu chiến, sẽ thừa thắng đánh chiếm Mỹ-tho và Sài-gòn để tiêu diệt toàn bộ quân Tây-sơn hay đuổi chúng ra ngoài biển cả.

Khi tung lực lượng ra đánh quân Tây-sơn, tướng Chiêu Tăng và tướng Chiêu Sương lại thấy quân Tây-sơn thua chạy. Họ lại càng chủ quan khinh địch, thúc quân Xiêm đuổi theo quân Tây-sơn. Đến ngã ba sông Cửu-long và sông Cái-bé, quân Tây-sơn men theo cù lao Cồn-tiền, cù lao Cồn-ông mà chạy để rồi rẽ vào sông Mỹ-tho.

Vào sông Mỹ-tho, quân Xiêm thấy khúc sông này quang đãng, họ lại càng thúc chiến thuyền tiến nhanh đuổi quân Tây-sơn. Khi đoàn chiến thuyền Xiêm đã lọt vào trận địa phục kích Rạch-gầm - Xoài-mút, thì từ cửa

Rạch-gầm, chiến thuyền Tây-sơn đổ ra đánh quân Xiêm bằng súng lớn. Từ trên bờ sông Mỹ-tho, bộ binh Tây-sơn cũng dùng súng lớn bắn vào chiến thuyền Xiêm. Đội hình đoàn chiến thuyền Xiêm rối loạn. Giữa lúc quân Xiêm đang hoảng hốt, thì từ cửa Xoài-mút, lại có một đoàn chiến thuyền Tây-sơn đổ ra đánh thúc vào giữa, cắt đoàn chiến thuyền Xiêm ra làm hai khúc. Quân Xiêm đang bị đánh toại bởi như thế, thì Nguyễn Huệ lại mang chiến thuyền đến tăng viện cho quân mình. Lực lượng chiến đấu của quân Tây-sơn lại càng dồi dào, tinh thần chiến đấu của họ lại càng phấn chấn.

Toàn bộ chiến thuyền Xiêm bị dồn vào một trận địa chỉ dài có năm hay sáu ki-lô-mét và rộng độ một hoặc hai ki-lô-mét trên một khúc sông quang đãng. Việc tiêu diệt chúng bằng súng từ các phía rất thuận lợi.

Quân Xiêm bị hãm vào một tình thế hết sức hiểm nghèo, họ chỉ có thể chọn một trong hai con đường: Hoặc cố bám lấy các chiến thuyền để rồi bị bắn chết hay bị chết đuối ngay tại trận, hoặc nhảy xuống sông liều chết bơi vào bờ để tìm đường chạy trốn. Cuối cùng một toán quân Xiêm chừng độ hai ngàn người trong đó có tướng Chiêu Tăng và tướng Chiêu Sương liều chết đổ bộ lên một địa điểm nào đó trên bờ sông Mỹ-tho để rồi cố sống cố chết lén về phía ngày nay là ấp Thượng, ấp Trung, ấp Nam, ấp Tây để chạy về địa điểm ngày nay là ấp Bắc. Từ ấp Bắc họ chạy về phía Đồng-tháp-mười rồi vượt Đồng-tháp-mười chạy về Chân-lạp để rồi từ Chân-lạp chạy về nước.

Như vậy là chỉ trong một trận, quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã diệt năm vạn quân Xiêm và hầu như toàn bộ quân bản bộ của Nguyễn Ánh.

Chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút đầu năm 1785 được ghi vào lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam như một chiến thắng lớn trên mặt nước. Đó cũng là một trận tiêu diệt chiến lớn vào bậc nhất trong lịch sử dân tộc chúng ta: Chỉ trong một trận, quân Tây-sơn đã tiêu diệt 48.000 quân Xiêm và mấy ngàn quân bản bộ của Nguyễn Ánh.

Trận Rạch-gầm - Xoài-mút như một đòn sấm sét đánh vào toàn bộ quân địch, nó làm cho quân bản bộ của Nguyễn Ánh đóng ở Trấn-giang, Trà-ôn, Mân-thít, Sa-đéc, Ba-xắc, Ba-lai, Long-hồ tan rã hoàn toàn.

Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyền 30 chép rằng sau chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút, người Xiêm sợ quân Tây-sơn như cọp

Năm 1786, Nguyễn Huệ lại dùng thủy quân tiến ra Bắc đánh họ Trịnh. Ông sai Nguyễn Hữu Chỉnh đem thủy quân vượt biển ngược dòng sông vào chiếm Vị-hoàng (thị xã Nam-định ngày nay). Chiến thuyền Tây-sơn vào Vị-hoàng, viên trấn thủ Vị-hoàng bỏ chạy. Chỉnh đoạt được tất cả các kho lương có đến một trăm vạn học thóc. Chỉnh sai đốt lửa báo tin cho Nguyễn Huệ. Ngày ấy là mùng 6 tháng 6 năm Bình ngọ (1786).

Nguyễn Huệ dẫn đại đội chiến thuyền đi sau Nguyễn Hữu Chỉnh. Đoàn chiến thuyền của Nguyễn Huệ ra đến Nghệ-an, thì gặp gió nồm. Mấy trăm chiến thuyền của ông lướt trên mặt biển như bay, khí thế thật là hùng vĩ. Phụ lão Nghệ-an và Thanh-hóa đã chứng kiến các khí thế ấy, họ than:

- Thật là một hành động ít có ở đời! (Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập, quyển 30 tờ 21a).

Việc quân Tây-sơn chiếm Vị-hoàng làm chấn động Thăng-long và các trấn. Chúa Trịnh Khải vội sai Thái đình hầu Trịnh Tự Quyền đem bộ binh xuống Sơn-nam. Đình Tịch Nhượng được lệnh đem thủy quân đến Lỗ-giang đón quân Tây-sơn. Đình Tịch Nhượng dẫn chiến thuyền thành hàng chữ nhất (—) để đón đánh chiến thuyền Tây-sơn. Đến đêm, Nguyễn Huệ cho năm chiến thuyền tiến thẳng vào hàng trận chiến thuyền của Đình Tịch Nhượng. Quân lính của Tịch Nhượng tranh nhau bắn. Năm chiến thuyền của Tây-sơn không bắn trả lại. Đến sáng, Tịch Nhượng mới biết năm chiếc thuyền ấy là năm chiếc thuyền không. Thuốc đạn của Tịch Nhượng đã hết cả rồi. Lúc ấy chiến thuyền Tây-sơn thuận gió tiến lên, đại bác của Tây-sơn nổ ầm trời. Một cây cờ thụ trúng đạn đỏ. Quân của Trịnh Tự Quyền tan vỡ. Đình Tịch Nhượng vội chạy trốn. Trấn thủ Sơn-nam là Đỗ Thế Dân cũng chạy trốn.

Chiến thuyền Tây-sơn thừa thắng tiến thẳng đến Hiến doanh (lục Phố Hiến thuộc Hưng-yên cũ). Thăng-long náo động, Trịnh Khải phải gọi lão tướng Hoàng Phùng Cơ trấn thủ Sơn-tây về để chống giữ Thăng-long. Phùng Cơ cho bộ binh đóng ở hồ Vạn-xuân, thủy quân đóng ở bến Thủy-ái nhằm chặn đường quân Tây-sơn tiến vào Thăng-long. Nhưng bộ binh và thủy binh Trịnh bị quân Tây-sơn phá tan. Nguyễn Huệ cho binh sĩ ở trên thuyền vừa hò reo vừa đánh trống tiến thẳng đến bến Tây-luông. Hoàng Phùng Cơ vội chạy trốn. Trịnh Khải mang kiều binh ra chống cự, nhưng kiều binh bị quân Tây-sơn đánh bại. Trịnh Khải phải bỏ chạy lên phía Sơn-tây và

cuối cùng bị bắt ở làng Hạ-lôi, huyện Yên-lãng, tỉnh Vinh-phủ.

Năm Mậu thân (1788 - 1789) trên đây Tam-điệp, Nguyễn Huệ tổ chức cuộc hành quân đánh đuổi quân Thanh. Trong ba đạo quân có hai đạo thủy quân. Một đạo do đô đốc Tuyết chỉ huy vượt biển đánh vào miền Hải-dương để diệt quân Thanh ở đó; một đạo do đô đốc Lộc chỉ huy vượt biển tiến vào sông Bạch-đăng, rồi sông Lục-đầu để cuối cùng đổ bộ lên miền Phương-nhơn (Lục-ngạn) để chặn đánh Tôn Sĩ Nghị ở đấy.

Tài liệu lịch sử không cho biết gì về đạo thủy quân do đô đốc Tuyết chỉ huy. Nhưng về cuộc hành quân của đô đốc Lộc, thì chúng ta được biết rằng đến huyện Phương-nhơn, bọn Tôn Sĩ Nghị vừa xuống ngựa nghỉ, thì bỗng có tin báo quân Tây-sơn do đô đốc Lộc chỉ huy đang tiến nhanh đến chỗ Tôn Sĩ Nghị đang nghỉ! Thế là Sĩ Nghị vội quăng cả sắc thư, ấn tín, cờ hiệu, bài lệnh, bản đồ rồi cùng bộ hạ chạy trốn cho nhanh để khỏi bị bắt sống cả lũ!

Trong các trận đánh địch, thủy quân Tây-sơn cũng biết sử dụng đặc công và nhờ vậy dễ làm cho địch hoang-mang, tan rã.

Sau khi quân Xiêm bị quân Tây-sơn đánh bại vào đầu năm 1785, Nguyễn Ánh dựa vào giai cấp tư bản phương Tây. Bọn tư bản phương Tây đã giúp Nguyễn Ánh súng đạn, người và kỹ thuật đóng tàu biển. Khi Nguyễn Huệ mất, Nguyễn Ánh mở cuộc tấn công quy mô vào lực lượng Tây-sơn. Quân đội của y khi thắng, khi bại. Đến khi mâu thuẫn nội bộ trong phong trào Tây-sơn trầm trọng đến mức bùng ra thành cuộc xung đột công khai, thì Nguyễn Ánh phản công thắng lợi, đánh chiếm được Phú-xuân, rồi đánh chiếm Bắc-hà, Nhà Tây-sơn sụp đổ.

Thủy quân của nhà Nguyễn

Các vua nhà Nguyễn như Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức kế tiếp nhau tăng cường lực lượng vũ trang để xâm lược, các nước láng giềng và để đàn áp nhân dân. Thời Minh Mạng, Thiệu Trị, quân đội Việt-nam có 21 vạn. Trong số 21 vạn quân này, thủy quân cũng là một lực lượng khá mạnh. Ngay từ thời Gia Long, nhà Nguyễn đã có một đội thủy binh gồm 17 600 người, 200 chiến hạm, mỗi chiếc được trang bị từ 16 đến 22 cỡ đại bác, 500 chiếc thuyền chiến mỗi chiếc có 40 đến 44 mái chèo có súng bắn đá, ở mũi thuyền có một cỡ đại bác; 100 chiếc thuyền lớn mỗi chiếc có từ 50 đến 70 mái chèo, nhiều súng bắn đá và đại bác.

Lực lượng vũ trang thời Nguyễn rất đông đảo. Đó là lực lượng dùng để xâm lược và đàn áp nhân dân. Những hiện tượng quân sĩ đi cướp bóc của nhân dân xảy ra luôn. Phạm Phú Thứ đã viết về quân đội thời Tự đức như sau:

« Quân sĩ hèn nhất là do chương quan bất tài và vô quyền. Quân sĩ nhiều người không lương bổng, rất đói khổ phải tìm cách giúp đỡ nhau, chứ không trông mong gì đến gạo ở trong kho. Quan võ thì thường than thở rằng mình hết sức chống giữ biên cương, rồi ro chết thì chỉ thiệt mình, chứ công trạng thì nào ai nghĩ đến cho ».

Quân đội thời Nguyễn là quân đội không có ý chí chiến đấu. Thực dân Pháp biết như vậy, cho nên chúng rất khinh quân đội của nhà Nguyễn, mặc dầu lực lượng chúng ở Viễn Đông hồi đó không có gì là lớn mạnh.

Năm 1847, Pháp sai trung tá hải quân Rigault de Genouilly chỉ huy chiến hạm La victoire (Chiến thắng) và đại tá Lapierre chỉ huy chiến hạm La Gloire (Vinh dự) đến Đà-nẵng yêu cầu triều đình Huế bãi bỏ lệnh cấm đạo. Trấn thủ Đà-nẵng không chịu nhận thư của Pháp, và ra lệnh cho chuẩn bị chiến hạm để đối phó. Sau một tháng hai bên thương lượng không có kết quả đại tá Lapierre ra lệnh cho hai chiến hạm Pháp bắn đắm năm chiếc tàu đồng của nhà Nguyễn rồi nhổ neo đi nơi khác.

Ngày 27 tháng 6 năm 1858, chiến hạm Pháp

ở Viễn Đông cùng với một tàu chiến của Tây-ban-nha đột nhiên mở cuộc tiến công vào Đà-nẵng.

Triều đình Huế vội sai hữu dục tướng quân Đào Trí hợp sức với tổng đốc Nam Ngãi là Trần Hoàng chống cự. Triều đình Huế lại sai hữu quân Lê Đình Lý làm tổng thống đem hai ngàn cấm binh vào chặn đánh quân Pháp. Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương cũng được cử làm tổng thống và thống chế Chu Phước Minh làm đề đốc để đánh quân Pháp.

Rigault de Genouilly định lấy Đà-nẵng xong thì tiến quân đánh Phú-xuân. Nhưng y không thấy các giáo dân nổi lên làm nội ứng như các giáo sĩ Pháp đã hứa; đã thế thời tiết lại nóng nực, binh sĩ Pháp nhiều người chết vì bệnh lý và bệnh dịch tả. Y liền thay đổi chiến lược: giao các đồn đã chiếm được ở Đà-nẵng cho đại tá Troyon rồi kéo đại đội chiếm hạm vào Gia-định.

Ngày 11 tháng 2 năm 1859, chiến hạm Pháp tiến vào cửa Cần-giờ và đến ngày 18 tháng 2 thì chiếm được Sài-gòn. Hộ đốc Vũ Duy Ninh tự tử.

Đến đây ta có thể coi là thủy quân của triều đình Huế không còn nữa, thủy quân Pháp đã làm chủ Việt-nam; chúng có thể làm bất cứ việc gì. Triều đình Huế đã đi từ nhượng bộ nọ đến nhượng bộ kia và cuối cùng đã dâng cả nước Việt-nam cho thực dân Pháp.

KẾT LUẬN

CĂN cứ vào những điều đã trình bày ở bên trên, chúng ta có thể rút ra những kết luận sau đây:

1. Trước đây khoảng ba ngàn năm hoặc gần ba ngàn năm, Việt-nam đã có thủy quân. Thủy quân Việt-nam càng ngày càng lớn lên với thời gian, và đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp bảo vệ và thống nhất đất nước. Hồi thế kỷ X, thế kỷ XI, thế kỷ XIII, thế kỷ XV, thủy quân Việt-nam đã đánh thắng ngoại xâm. Thế kỷ XVIII, nó vừa đánh bại ngoại xâm vừa góp phần vào sự nghiệp thống nhất đất nước.

2. Thủy quân mạnh là thủy quân phục vụ một chế độ tiến bộ. Năm 981, thủy quân của Lê Hoàn sở dĩ thắng ở cửa Bạch-đăng và trên sông Hồng, là vì chế độ xã hội của Lê Hoàn mang lại lợi ích cho nhân dân.

Thủy quân của Lý Thường Kiệt là thủy quân đã phá Tống binh Chiêm, bảo vệ bờ cõi cho dân tộc.

Thế kỷ XIII, các vua nhà Trần như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông

và Trần Quốc Tuấn gánh vác một nhiệm vụ lớn trước lịch sử: bảo vệ đất nước chống sự xâm lược của quân Mông-cổ bách chiến bách thắng ở châu Á và châu Âu. Họ được các tầng lớp nhân dân tận tình ủng hộ. Nhờ vậy họ đã tiêu diệt toàn bộ 500 chiến thuyền của Ô-mã-nhi ở sông Bạch-đăng năm 1288.

3. Thủy quân nhà Nguyễn là một thủy quân lớn mạnh. Chưa có một triều đại nào lại có những chiến hạm và chiến thuyền như nhà Nguyễn. Cũng chưa có triều đại nào để quân địch tiêu diệt thủy quân của mình để dâng như nhà Nguyễn. Và sở dĩ như vậy là vì chế độ phong kiến nhà Nguyễn là một chế độ phản động, nó đi ngược lại lợi ích của nhân dân, chống lại nguyện vọng của dân tộc. Triều đình nhà Nguyễn không được nhân dân ủng hộ, cho nên nó cứ lùi dần trước các cuộc tấn công của thực dân Pháp, và cuối cùng nó đã biến thành công cụ của địch, chống lại lợi ích của nhân dân.

Tháng Sáu năm 1977

Nhìn lại quá trình phát triển của nền kiến trúc Việt-nam lâu đời và phong phú

(MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÂN KỲ LỊCH SỬ VÀ PHÂN LOẠI HỌC TRONG KIẾN TRÚC VIỆT-NAM)

ĐẶNG THÁI HOÀNG

A - KIẾN TRÚC THỜI KỲ DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC

- Sự phân chia giai đoạn một cách tổng quát kiến trúc thời kỳ dựng nước và giữ nước.
- Chế độ sống hang động và ngoài trời của những tập đoàn người nguyên thủy trong thời đại đồ đá cũ, đồ đá giữa và đồ đá mới.
- Làng xóm và nhà ở thời kỳ Hùng Vương dựng nước.
- Thành Cổ-loa của Thục An Dương thời kỳ thành lập nhà nước Âu Lạc.

Mỗi người Việt-nam tự hào về Tổ quốc của mình hôm nay thấy rõ sự cần thiết đi ngược trở lại lịch sử lâu đời của dân tộc ta từ những ngày xa xưa dựng nước và giữ nước.

Những thời kỳ và những sự kiện cốt yếu dưới đây của thời đại lớn đầu tiên trong lịch sử nước ta — trong đó bao gồm quá trình phát triển kiến trúc — đã chứng minh cho thấy đó là một nền văn hóa lâu đời đã được hình thành, chung đúc một cách liên tục trong một hoàn cảnh đầy khó khăn.

(Xem bảng trang sau)

Về kiến trúc, tuy dọc theo những mốc thời gian xa xưa đó, con người hiện tại chưa biết hết được sự phát triển của nó nhưng những kết quả có được qua việc nghiên cứu lịch sử và qua thành tựu của ngành khảo cổ đã cho thấy nền nghệ thuật tạo hình này đã góp phần đáng kể vào sự hình thành cốt cách văn hóa chung của dân tộc.

Theo các tài liệu lịch sử, ngày nay chúng ta đã có thể khẳng định « Việt-nam là một trong những quê hương của loài người ».

Những bước đi đầu tiên của nền văn minh bản địa Việt-nam đang dần dần được đưa ra ánh sáng qua những dấu vết khảo cổ khai quật lên được.

Vào khoảng 30 vạn năm trước đây, trong thời đại đồ đá cũ, di tích người vượn đã được tìm thấy ở *Bình-gia* (Lạng-sơn) và *núi Đọ* (Thanh-hóa).

Trong khung cảnh chung của rừng rậm và thảo nguyên nhiều voi rừng kiếm, gấu mèo, hổ báo lúc đó, ta có thể hình dung ra những bầy người nguyên thủy chưa lấy gì làm đồng đúc đi lang thang săn bắn và hái lượm với những công cụ thô sơ.

Mặc dầu tre nứa nhiều nhưng trong thời kỳ manh nha tổ chức xã hội này, con người chưa biết làm nhà hẳn hoi mà sống trong *hang đá* và dưới những *phên che gió* là chính.

Sau *núi Đọ*, ta thấy người vượn cổ Việt-nam tiếp tục kiều cư trú ngoài trời với nhà ở kiểu *phên che gió* ở *Xuân-lộc* (Nam-bộ), kiều cư trú hang động ở *Thâm-khuyên*, *Thâm-hai* (Cao-lạng) và *Thâm-ôm* (Nghệ-lĩnh).

Thời gian	Từ 30 vạn năm trước	1 vạn năm trước	5.000 năm trước	4.000 đến 3.000 – 2.500 năm trước	Sau thế kỷ thứ III – thế kỷ I sau C. N.
1	2	3	4	5	6
	Thời đại đồ đá cũ	Thời đại đồ đá giữa	Thời đại đồ đá mới	Thời đại đồ đồng	Thời đại đồ sắt
Các thời kỳ lịch sử và những nền văn minh tương ứng	Di tích núi Đọ Di tích Xuân-lộc Di tích Thâm-khuyên Di tích Thâm-hai Di tích Thâm-ôm Di tích Hang Hùm Di tích Kéo-lèng Văn hóa { Sơn-vi sớm Sơn-vi Sơn-vi { Sơn-vi muộn * Chế độ sống hang động và ngoài trời	văn hóa Hòa-bình	Văn hóa Bắc-sơn Văn hóa Bầu-tro Văn hóa Hạ-long * Thời kỳ quá độ	Văn hóa Phùng-nguyên Văn hóa Đông-sơn * Làng xóm và nhà sàn	Nước Âu Lạc thành lập, nước Âu Lạc diệt vong và thời kỳ khởi nghĩa Hai Bà Trưng * Thành Cổ-loa

Đến thời kỳ 8 vạn năm đến 4 và 3 vạn năm trước đây, vào cuối thời đại đồ đá cũ, lúc bấy giờ con người đã sống theo chế độ thị tộc nguyên thủy và ở trong những hang động của miền rừng núi đá vôi như hang Hùm (Yên-bái), hang Thung-lang (Ninh-bình) hay ở miền đồi trung du (Vĩnh-phú). Nền văn hóa ở miền trung du này qua những di tích khai quật được gọi là nền văn hóa Sơn-vi (Lâm-thảo, Vĩnh-phú).

Nhưng nền văn hóa Sơn-vi thật ra không chỉ hạn chế ở trung du – địa điểm chính của nó với lối sống ngoài trời – mà còn có văn hóa Sơn-vi sớm với các địa điểm cư trú hang như Nậm-lun, hang Pòng (Tây-bắc) và Con-moong (Cúc-phương) và nền văn hóa Sơn-vi muộn với phương thức cư trú ngoài trời ở Chũ, Bó-hạ, An-châu (Hà-bắc).

Khoảng 1 vạn năm trước đây khi con người nguyên thủy Việt-nam bước vào thời kỳ đồ đá giữa, quá trình phát triển tiền sử dân tộc lúc bấy giờ được đánh dấu bằng nền văn hóa Hòa-bình.

Ở mọi địa phương ở Hòa-bình, đã phát hiện ra một số hang động nguyên thủy trong đó có hang Muối có mái đá cao ráo, chiều rộng của hang 27m, chiều sâu hang 11m và chiều cao hang cao tới 13m; địa điểm cư trú này có nền cao hơn xung quanh 4m, ở gần sông suối và còn lại cả một số bếp nguyên thủy hình tròn, hình bầu dục hoặc hình không có quy tắc. Ở nhiều nơi khác thuộc nền văn

hóa Hòa-bình con người đã biết sống trong những túp lều đơn giản.

Đây là một nền văn hóa vừa hang động, vừa ngoài trời cũng như nền văn hóa Bắc-sơn tiếp tục vào khoảng 5000 năm sau đó, khi xã hội nguyên thủy bước vào giai đoạn sơ kỳ của thời đại đồ đá mới, vào lúc bấy giờ ta thấy xu hướng bỏ hang đá đã rõ rệt hơn.

Cũng cùng thời với văn hóa Bắc-sơn, những tập đoàn người nguyên thủy đã để lại dấu vết ở những vùng ven biển Đông, đó là những người chủ của những nền văn hóa Quỳnh-văn (Quỳnh-lưu, Nghệ-an cũ), nền văn hóa Bầu-tro (Hải-lĩnh, Quảng-bình cũ) và nền văn hóa Hạ-long (Quảng-ninh).

Ngày nay, ở vùng biển Nghệ-an cũ, nhân dân thường làm nhà bằng đá sỏi, vật liệu này lấy từ vết tích đồng kết thái ra sau những bữa ăn của những thị tộc, bộ lạc nguyên thủy.

Cái bếp thông thường trong dân gian kê bằng đá đã bắt đầu có từ thời kỳ này.

Thời kỳ đồ đá mới có thể coi như thời kỳ quá độ giữa lối sống hang động của thời kỳ đồ đá cũ và đồ đá giữa và lối sống có làng xóm và nhà sàn hẳn hoi của thời đại đồ đồng. Cho nên lúc bấy giờ ngoài hang động, mái đá, có thể đã tồn tại kiểu nhà sàn thô sơ.

Đến khoảng thời gian từ 4000 năm trước đây trở đi, thời kỳ nước Văn-lang hình thành và phát triển, tổ tiên chúng ta với những bộ lạc tộc Việt đứng đầu là vua Hùng đã mở ra một trang sử mới. Đó là thời kỳ xây dựng nền

tầng dân tộc Việt-nam, nền tảng văn hóa Việt-nam và truyền thống tinh thần Việt-nam». (*Lịch sử Việt-nam*) – Nhà xuất bản Khoa học xã hội, trang 66).

Đồng chí Trường-Chinh đã viết về thời kỳ này của dân tộc như sau: « Dân tộc Việt-nam có một nền văn minh độc đáo và lâu đời. Nước Văn-lang đời Hùng vương đã là trung tâm một thời của nền văn hóa Đông Nam Á ».

Dân tộc ta lúc bấy giờ đã bám trụ chắc chắn ở miền bắc nước ta ngày nay, lưng tựa vào vùng rừng núi phía Tây, mặt hướng ra biển Đông và tạo nên được một nền văn minh đồng thau phát triển.

Con người thời bấy giờ đã sống theo từng cộng xã, tập hợp theo quan hệ máu mủ, xóm giềng. Khái niệm về làng đã ra đời chính vào thời kỳ này, khi mọi người đã « biết phá rừng lập ấp, gác gỗ dựng nhà sàn », khi trong xã hội nghề « mọc đã dựng được những ngôi nhà sàn mái cong như hình đuôi én mà hình ảnh còn tìm thấy khắc trên trống đồng và di tích

còn tìm thấy trên bờ sông Mã » và « biết xây dựng những công trình tưới nước tiêu nước ».

Từ khi bắt đầu thời đại đồ đồng đến khi chuyển sang thời đại đồ sắt chúng ta lần lượt có các nền văn hóa Phùng-nguyên rồi Đông-dậu, Gò-mun và cuối cùng là văn hóa Đông-son. Ở những nơi xa hơn như Việt-bắc, Biên-hòa, Tây-nguyên cũng đã tìm thấy di tích đồ đồng thau.

Việc chọn đất xây dựng làng xóm, nhà cửa và phương thức xây dựng thời kỳ đồ đồng thau đã chứng tỏ con người lúc bấy giờ đã đoạn tuyệt với chế độ sinh hoạt hang động và có một đời sống văn hóa vật chất và tinh thần khá cao.

Sự hình thành kiến trúc thời kỳ này gắn liền với tình trạng biến lùi với các làng xóm là làng gò, làng đồi và nhà ở là nhà sàn.

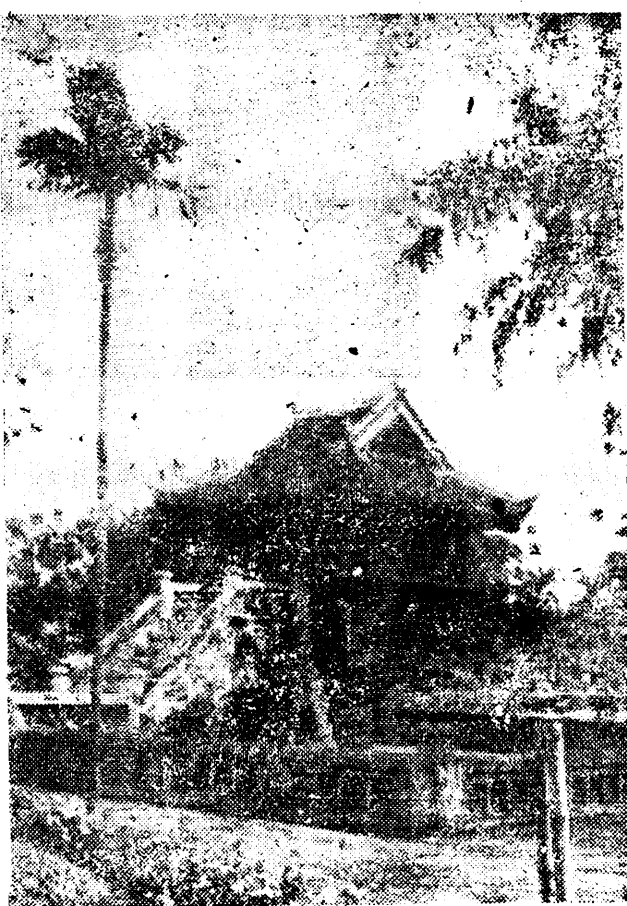
Những địa điểm xây dựng được chọn lúc bấy giờ là những đỉnh gò (di chỉ Phùng-nguyên, Lâm-thao, Vĩnh-phú), sườn đồi (Cam-thượng, Ba-vi, Hà-tây), chân núi (Tràng-kênh, Thủy-nguyên Hải-phong), doi đất (Văn-diên, Thanh-tri, Hà-nội) và giồng (ở miền nam).

Nếu ở thời kỳ đồ đá giữa và đồ đá mới trước đây, chế độ sống của con người gắn liền với hiện tượng biến tiến, với văn hóa trước núi thì kiến trúc thời kỳ này cũng không tách khỏi hiện tượng biến lùi, với sự bồi đắp nên những đồng bằng chưa thuần thực, còn nhiều đầm lầy và các gò đất (thềm sỏi).

Những yêu cầu đối với điều kiện tiện nghi cho cuộc sống lúc bấy giờ đã được đặt ra đối với vị trí đặt làng xóm, nhà cửa. Đó phải là những nơi gần ruộng nương, tiện vào rừng, dễ lấy nước, đánh cá, và bảo đảm đi lại thuận tiện (gần sông lớn, sông nhánh, hồ đầm).

Quy mô, độ lớn của những làng xóm lúc bấy giờ thường rất khác nhau, có các khu vực lớn tập trung đông dân có khi diện tích tới hàng chục vạn mét vuông như các điểm dân cư tìm thấy ở Chính-nghia (Việt-tri, Vĩnh-phú), Đông-son, Núi Sỏi (Thanh-hóa); có khu vực bé chỉ rộng vài nghìn mét vuông như các điểm dân cư tìm được ở Hữu-châu (Thanh-oai, Hà-tây), Phú-hậu (Lâm-thao, Vĩnh-phú); và diện tích trung bình thường thấy là vài ba vạn mét vuông (tương ứng với một làng có sức chứa 300 – 500 dân hiện nay).

Lối sống du mục, lang thang không còn để lại dấu vết và các làng xóm đã được đặt cố định, có nơi tồn tại hàng ngàn năm cho tới hiện tại hoặc il ra cũng trên dưới vài trăm năm.



Chùa Một cột

Ảnh: TTXVN

Cây tre gắn bó với con người Việt-nam từ thời kỳ đồ đá nhưng chỉ hạn chế ở một số đồ dùng, hoặc những hình thức lăm chắn gió, sang thời kỳ này đã được sử dụng để phục vụ trực tiếp cho kiến trúc một cách rộng rãi.

Một trong nhiều chức năng của tre bấy giờ là làm lũy tre bảo vệ làng. Lúc bấy giờ con người còn có thể làm hàng rào bằng tre đan và xẻ ván gỗ để bao quanh xóm làng. Kiến trúc nhà ở lúc bấy giờ chủ yếu là nhà sàn vì đó là hình thức thích nghi nhất với địa hình, với khí hậu, và vật liệu xây dựng, con người có thể qua đó vừa đấu tranh lại vừa lợi dụng được thiên nhiên.

Nước ta sản tre, gỗ, nửa lá, con người thường xuyên sống giữa vùng nước lợ đồng bằng hay cây rừng trung du chưa khai thác hết, nhiều chỗ khu đất làm nền nhà là đồi gò hay triền núi có độ dốc thay đổi nhất định, điều kiện khí hậu nóng ẩm cũng như những yêu cầu chống thú dữ, tránh lũ lụt nên sự phát triển của kiến trúc nhà sàn là tất yếu.

Nhà có hình dáng mái cong hình thuyền, giữa mái vồng xuống và sàn đặt trên cọc thấp; kết cấu chịu lực chính là tre và gỗ, vật liệu để lát sàn là tre, trúc; do vật liệu xây dựng là thảo mộc và hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt, mưa bão nhiều nên mái nhà rất dốc; vì vậy đối với kiểu nhà hai mái dốc, cửa được mở ở hai đầu. Như vậy, mái nhà ăn nghiêng thẳng xuống sàn, làm nhiệm vụ của tường ngoài luôn, vì vậy không gian ở trong nhà do độ nghiêng của mái nên diện tích sử dụng có hẹp hơn diện tích thật.

Về công năng, trong nhà ở chính chưa có vách nhưng kho đã được tách riêng và đặt cạnh nhà ở chúng tỏ kiến trúc đã bớt thô sơ. Bếp còn đặt trong nhà chính để ở phần giữa làm nơi tụ họp của gia đình luôn, hai gian hai bên làm nơi ở, như vậy khái niệm về nhà có số gian lẻ (3 gian) bắt đầu có từ thời kỳ này.

Di tích nhà sàn thời đó có thể thấy rõ trên trống đồng thời đại Hùng vương cũng như qua dấu vết đào được của nền văn hóa Đông-sơn (Thanh-hóa), loại nhà sàn ở đây được làm bằng những cột chống gỗ đẽo dài tới 4, 5m, mặt sàn cách đất trên 1m, kết cấu nhà có những lỗ đục nên có thể bấy giờ đã có kiểu liên kết mộng đơn giản.

Cũng có nghiên cứu cho rằng lúc đó đã có

nhà đất qua việc tìm thấy dấu vết bếp đun đào sâu xuống khỏi mặt nền khi khai quật những diềm dân cư ở Văn-diễn (Hà-nội), Gò Mun (Vĩnh-phú) và Thiệu-dương (Thanh-hóa).

Yếu tố thẩm mỹ trong nhà ở đã được chú ý đến bên cạnh những yếu tố về công năng. Những hình chim, hình gà – những động vật có cánh gần gũi nhất với con người đã được sử dụng tương đối phổ biến để tô điểm cho nhà ở thêm mỹ quan là những bằng chứng về sự phát triển của mỹ thuật thực dụng.

Trong thời kỳ lịch sử tiếp theo, từ nửa sau của thế kỷ thứ III trước công nguyên, vào lúc Thục Phán dựng nước Âu Lạc hùng mạnh, đã xuất hiện một công trình kiến trúc có quy mô tương đối lớn rất đáng chú ý là *thành Cổ-loa*.

Việc kinh thành được dời về vùng đồng bằng rộng rãi và có vị trí trung tâm toàn quốc chứng tỏ đất nước ta đã ổn định hơn về cương vực và mạnh mẽ hơn về chính trị, nhưng đó cũng là biểu hiện của sự phân hóa giai cấp ngày một sâu sắc.

Thành Cổ-loa có quy mô so với tình hình lúc đó là lớn, bao gồm ba vòng thành, thành Ngoại dài 8km, thành Trung dài 6,5km và thành Nội dài 1,6km, tổng chiều dài 3 tòa thành hơn 16km. Kích thước hào sâu bao quanh thành không thống nhất, chỗ hẹp 10m, chỗ rộng 30m hay hơn nữa, mặt thành rộng từ 6 - 12m.

Đặc điểm của ngôi thành cổ xưa nhất nước ta hình thức này là dáng kiểu rất tự do, hoàn phù hợp với địa hình và khung cảnh thiên nhiên. Những yếu tố tự nhiên như sông nước, hồ đầm, cù lao đã được lợi dụng để làm thuận tiện thêm cho việc xây đắp các bộ phận tạo thành công trình là hào rộng, thành cao.

Sau khi nhà nước Âu-lạc bị suy yếu, đất nước ở vào một thời kỳ chiến tranh, rồi kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tần và Triệu Đà, khởi nghĩa Hai Bà Trưng... nhân dân ta ta phải dốc sức vào việc giữ nước nên hoạt động kiến trúc có ít đi. Phải đợi sang thời đại lớn thứ hai của dân tộc, thời kỳ đấu tranh xây dựng và bảo vệ quốc gia phong kiến độc lập, nhất là từ đời nhà Lý trở đi, kiến trúc nước ta mới tiến triển mạnh mẽ thêm những bước mới và có những đóng góp lớn lao vào sự phát triển chung của nền văn hóa vật chất và tinh thần của dân tộc.

B – KIẾN TRÚC VIỆT-NAM THỜI KỲ ĐẦU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ QUỐC GIA PHONG KIẾN ĐỘC LẬP

- * Kiến trúc thời kỳ nước Âu Lạc sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và thời kỳ đầu tranh của nhân dân nhằm chấm dứt chế độ đô hộ của nước ngoài (từ thế kỷ thứ I – cuối thế kỷ IX).
- * Cao trào kiến trúc thời kỳ cùng có độc lập và chủ quyền của dân tộc xây dựng quốc gia phong kiến thống nhất đời nhà Lý (từ thế kỷ XI – thế kỷ XII).
- * Sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc thời kỳ cùng có độc lập và chủ quyền dân tộc xây dựng quốc gia phong kiến thống nhất nhà Trần và nhà Hồ (từ thế kỷ XIII – đầu thế kỷ XV).
- * Kiến trúc thời kỳ chế độ phong kiến từ thịnh đạt chuyển sang suy yếu – nhà Hậu Lê (từ thế kỷ XV – thế kỷ XVII).
- * Kiến trúc giai đoạn suy sụp của chế độ phong kiến, thời kỳ phong trào cách mạng nông dân Tây-sơn và đấu tranh thống nhất đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc (thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX).

Thời kỳ lớn thứ hai trong lịch sử phát triển của dân tộc kéo dài gần 19 thế kỷ là một thời kỳ quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kiến trúc của dân tộc. Đã có những giai đoạn, sự phát triển kiến trúc có những bước thăng trầm nhất định, như thời kỳ Bắc thuộc, hoạt động xây dựng chưa thật sôi nổi nhưng nhân dân ta vẫn bảo tồn được sức sống của truyền thống nghệ thuật dân tộc. Nhưng cũng có một số giai đoạn mà thành tựu kiến trúc đã đạt đến đỉnh cao, có vị trí xứng đáng trong nền văn hóa chung, đặc sắc của dân tộc.

Những giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến

trúc đó dài hay, ngắn khác nhau, nhưng tính chất liên tục của nó tương đối rõ ràng vì nó bắt rễ khá sâu trong đời sống của nhân dân. Các bảng hệ thống sau đây cho phép chúng ta nhận thức một cách khái quát những chặng đường phát triển của nền kiến trúc đó.

Trong một thời kỳ dài sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nhân dân ta mặc dầu bị phong kiến phương Bắc đô hộ trong nhiều thế kỷ nhưng vẫn giữ được bản sắc dân tộc của mình, có ảnh hưởng qua lại nhưng không bị lai tạp.

Các bảng phân kỳ lịch sử kiến trúc từ thế kỷ thứ I đến giữa thế kỷ XIX

Bảng 1 : Từ thế kỷ thứ I – thế kỷ IX

	Thế kỷ I	Thế kỷ II	Thế kỷ III	Thế kỷ IV	Thế kỷ V	Thế kỷ VI	Thế kỷ VII	Thế kỷ VIII	Thế kỷ IX
Thời kỳ lịch sử	– Thời kỳ nhà nước Âu Lạc sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng						– Thời kỳ đầu tranh của nhân dân nhằm chấm dứt chế độ đô hộ của nước ngoài		
Kiến trúc và loại hình kiến trúc chủ yếu	Kiến trúc thời kỳ Bắc thuộc – Thành quách – Nhà ở dân gian						– Mộ táng – Dinh lũy – Kiến trúc Phật giáo – chùa		

Bảng 2 : Từ thế kỷ thứ X – giữa thế kỷ XIX

	Thế kỷ X	Thế kỷ XI	Thế kỷ XII	Thế kỷ XIII	Thế kỷ XIV	Thế kỷ XV	Thế kỷ XVI	Thế kỷ XVII	Thế kỷ XVIII	Thế kỷ XIX
Thời kỷ lịch sử và một số sự kiện quan trọng	- Thời kỳ củng cố độc lập và chủ quyền dân tộc xây dựng quốc gia phong kiến thống nhất từ thế kỷ X-XII. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống.			- Thời kỳ củng cố độc lập chủ quyền dân tộc xây dựng quốc gia phong kiến thống nhất từ thế kỷ XIII – đầu XV. Cuộc kháng chiến chống Nguyễn – Minh.		- Thời kỳ chế độ phong kiến từ thịnh đạt chuyển sang suy yếu từ thế kỷ XV – XVII			- Giai đoạn suy sụp của chế độ phong kiến. Phong trào cách mạng Tây- son và cuộc đấu tranh thống nhất đất nước bảo vệ độc lập dân tộc thế kỷ XVIII – 1/2 đầu XIX.	
Kiến trúc và loại hình kiến trúc chủ yếu	Thời Đinh. Ngô. Tiền Lê	Nhà Lý		Nhà Trần và Hồ		Nhà Hậu Lê				
	- Kiến trúc Đinh, Ngô, Tiền Lê	- Kiến trúc đời Lý		- Kiến trúc đời Trần và Hồ		- Kiến trúc nhà Hậu Lê				
	Thời kỳ chuyển tiếp	Thời kỳ cổ điển văn hóa chùa tháp				Văn hóa đình				
	- Thành lũy	- Thành quách		- Thành quách		- Cung điện			- Đình	
	- Cung điện	- Cung điện		- Cung điện		- Lăng mộ			- Chùa tháp	
	- Chùa	- Chùa tháp		- Chùa tháp		- Đình				
		K i ế n		t r ú c		d â n			g i a n	

Những kiến trúc mộ táng từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI có kích độ khá lớn; có phong cách hào hoa, được xây dựng bằng gạch tìm thấy ngày nay là của những người Hán và người Việt có địa vị xã hội tương đối cao lúc bấy giờ và thuộc về một nền văn hóa nghệ thuật Hán – Việt mà sử sách đã nói đến.

Mạng lưới thành lũy bấy giờ khá phát triển, ngoài thành Luy-lâu ra còn có các huyện thành Mê-linh (Yên-lãng), thành Vượn, thành Dền (Vĩnh-phú), thành Quên (Cổ-hiền, Quốc-oai, Hà-tây cũ), thành Dền (Trung-mẫu, Gia-lâm).

Kiến trúc tôn giáo cũng phát triển, nhà sư Đàm Thiên (thế kỷ thứ VI) có viết: « Xứ Giao

châu có đường thông sang Thiên-trúc. Phật giáo vào Trung-quốc chưa phổ cập đến miền Giang-đông mà xứ ấy đã xây dựng ở Luy-lâu (Thuận-thành, Hà-bắc) hơn 20 ngọn bảo tháp, độ được hơn 500 vị sư và dịch được 15 bộ kinh rồi ».

Qua các mô hình nhà ở khai quật được trong các ngôi mộ thời kỳ này, ta có thể thấy nhà ở lúc bấy giờ là loại hình trung gian giữa nhà sàn và nhà đất và đã có những dáng dấp sơ khởi của ngôi nhà nông thôn 3 gian sau này.

Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ X là thời kỳ đấu tranh của nhân dân ta nhằm chấm dứt chế độ đô hộ của phong kiến nước ngoài



Gác chuông chùa Keo

Ảnh: TTXVN

và giành lại độc lập hoàn toàn, ta thấy vì nhà Đường ở Trung-quốc lúc đó có một nền văn hóa rất thịnh đạt nên chúng đã dựa vào lợi thế đó đề áp bức nhân dân ta một cách tinh vi hơn, vì vậy nên kiến trúc Phật giáo đã có cơ phát triển.

Quy mô cũng như số lượng chùa thời kỳ này đều lớn, mỗi chùa dung nạp được hàng trăm sư và ở Giao-châu có tới 88 chùa lớn.

Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XII là thời kỳ củng cố độc lập và chủ quyền dân tộc, xây dựng nhà nước phong kiến thống nhất và có một sự kiện nổi bật là cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống. Trong thời kỳ này, quá trình phát triển kiến trúc lại tách ra giai đoạn kiến trúc Ngô - Đinh - Tiền Lê và kiến trúc đời Lý.

Thời Ngô - Đinh - Tiền Lê, đất nước ta đã có những sự kiện hay hoạt động xây dựng đáng chú ý sau:

- Ngô Quyền xây dựng lại thành Cổ-loa (939 - 944).

- Cáo sứ quân xây dựng các thành lũy cái

cứ phong kiến như thành Quên (Quốc-oai, Hà-lây), thành Hồ-đỗ (Cầm-khe, Vĩnh-phú), thành Độc-nhi (Yên-lạc, Vĩnh-phú), thành Bạch-hạc (Vĩnh-trương, Vĩnh-phú) v.v... Những ngôi thành này ít có nét gì đặc biệt, thường có quy mô nhỏ và mang tính địa phương rõ rệt.

- Đinh Tiên Hoàng đóng đô ở Hoa-lư, xây dựng lên một thành lũy kiên cố ở đó.

- Đinh Liễn, con cả Đinh Tiên Hoàng xây dựng ở Hoa-lư 100 cột đá khắc kinh Phật (năm 937).

- Lê Đại Hành tiếp tục xây dựng Hoa-lư, « dựng thêm nhiều cung điện lộng lẫy, cột được dát vàng, dát bạc, ngói được dát bạc » mang các tên điện Bách-thảo-thiên-tuế, điện Bồng-lai, điện Tử-hoa, điện Cực-lạc, lầu Đại-vân, điện Trường-xuân (năm 984).

Như vậy, ta thấy thời kỳ này ngoài kiến trúc Phật giáo còn có hai loại kiến trúc thành lũy và cung điện cũng khá phát triển.

Vào đời Lê Đại Hành, loại hình chùa một cột cũng đã xuất hiện. Dấu vết thể loại kiến trúc này tìm thấy ở Trường-yên, Hoa-lư, Ninh-bình đã chứng tỏ rằng đó là một ngôi chùa một cột cổ nhất ở nước ta (năm 995).

Từ thế kỷ XI trở đi, dưới triều nhà Lý nước ta mới thật sự bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất của kiến trúc trong lịch sử phát triển dân tộc có thể gọi đó là « thời đại vàng » được.

Sự lớn mạnh của nền kiến trúc đời Lý không tách khỏi việc giành lại độc lập chủ quyền của dân tộc, sự cường thịnh về kinh tế, quá trình phát triển nghệ thuật dân tộc lâu đời và độc đáo của dân tộc ta, ngoài ra còn có việc tiếp thu thêm một số ảnh hưởng của nghệ thuật Chăm-pa và Trung-quốc.

Về loại hình kiến trúc, chưa bao giờ nước ta có một bảng danh mục và phân loại kiến trúc nhiều như nhà Lý, đó là những thành quách, cung điện lầu đài, chùa tháp và đền thờ các anh hùng dân tộc và sức mạnh tự nhiên.

Quy mô lớn và hình thức độc đáo, tạo hình chắc chắn là những đặc điểm nổi bật của kiến trúc đời Lý.

Nói đến nền văn hóa Thăng-long (văn hóa Lý Trần - văn hóa chùa tháp) chúng ta không thể không đề cập đến hạt nhân của nó - trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của cả nước bấy giờ là Thăng-long.

Ở vào vị trí trung tâm của đất nước và gắn liền với một mạng lưới giao thông thủy bộ khá phát triển, kinh đô của nước ta bấy giờ có diện tích khá rộng với các đơn vị quy

hoạch cơ sở của thành thị phong kiến là phường.

Thành Thăng-long có quy cách nghiêm chỉnh kích thước đồ sộ, gồm hai vòng thành dài tới 25km, bên trong kinh thành là hoàng thành có cung điện cao 4 tầng. Những cung điện đời Lý qua mỗi triều vua lại được trùng tu hoặc xây dựng mới, kiến trúc hợp thành từng nhóm có tính quần thể mạnh với nhiều đơn thể công trình sắp xếp trước sau, phải trái rất phân minh.

Chùa tháp lúc này cũng xây dựng theo những quy cách đã thành thể chế, có hình thức vuông vắn, cân xứng, kích thước cao lớn. Thông thường chùa được đặt trên những khu đất rộng rãi hình chữ nhật, nhiều chùa tháp có diện tích và chiều cao khá lớn như chùa Giạm (Hà-bắc) có kích thước 70×120m; chùa Phật-tích (Hà-bắc) có kích thước 60×100m; tháp Chương-sơn (Nam-hà) kích thước đáy 19×19m; Tháp Báo-thiên (Hà-nội) cao 12 tầng, 60m và tháp Sùng-thiện-diên-linh ở chùa Đọi (Nam-hà) cao 13 tầng. Qua kích thước tượng Phật Di-lặc chùa Quỳnh-lâm (Quảng-ninh) cao tới 20m, ta cũng có thể thấy được khối tích và chiều cao của kiến trúc chùa nó phải như thế nào, theo tài liệu ghi lại ngôi điện này cao tới 23m.

Hình ảnh chùa Một Cột đặt trên một cột lớn như tòa sen đang nở và hình ảnh Văn miếu, Quốc tử giám với các lớp không gian ngay ngắn lần lượt triển khai cũng đã nói lên được phong cách duyên dáng, chân phương, gần bó với thiên nhiên, gần gũi với con người của kiến trúc đương thời.

Đền thờ đời nhà Lý có 2 loại: đền thờ các anh hùng dân tộc và đền thờ các sức mạnh tự nhiên. Kiến trúc một số ngôi đền như đền Trấn-vũ (1010), đền Hai Bà (1442) đền Voi-phục... cũng đều biểu lộ những nét vừa dịu dàng vừa hùng mạnh của nghệ thuật kiến trúc dân tộc.

Việc xây dựng kiến trúc tôn giáo bấy giờ thường do nhà nước, các công hầu khanh tướng hoặc những cá nhân có thân thế đứng ra chủ trì. « năm 1031 triều đình bỏ tiền xây dựng 950 chùa quán, thái hậu Linh Nhân cũng trước sau xây 100 ngôi chùa » (theo cuốn *Lịch sử Việt-nam*).

Tính chất của kiến trúc đời Lý thể hiện khá rõ nét tính chất chung của nền kiến trúc dân tộc đã chung đúc lại cho đến bây giờ và còn để lại những di sản quý, những ảnh hưởng rộng rãi cho nhiều đời sau nữa. Đó cũng là những đặc điểm mà những thể hệ hiện tại còn phải ca ngợi:

1. Tính quần thể cao và độc đáo của các loại công trình có công năng do yêu cầu của xã hội đã trở nên phức tạp hơn.

Đền đời Lý, tính chất quần thể cao đã thể hiện ở hầu hết các thể loại kiến trúc như thành quách, cung điện và chùa tháp.

Thành Thăng-long với các khu vực khác nhau đã được phân chia theo công năng khác phức tạp. Các khu vực phường thủ công nghiệp, và cả nông nghiệp, chợ cũng như các khu vực dành cho nhà vua, quý tộc đều được sắp xếp, quy hoạch có tính chất quy luật. Hình thức tổ chức theo kiểu phường này khác biệt với kiểu dãy phố gần đây - không phải không có những ảnh hưởng đến tận thời gian hiện tại.

Các quần thể cung điện cũng được chia ra các khu vực làm việc, khu vực ở, khu vực nghỉ ngơi, giải trí khá tỉ mỉ.

Về chùa tháp, ngoài việc quần thể được tạo thành bởi nhiều đơn thể công trình, sắp xếp có trật tự theo trục chính, trục phụ, chủ đề được triển khai dần dần theo các lớp không gian với những nhà ngang dãy dọc; các kiến trúc sư đời Lý còn biết lợi dụng địa hình đồi dốc, để tôn thêm vẻ trang nghiêm, đa dạng, tính không gian nhiều lớp của kiến trúc như nền đặt cấp của chùa Giạm, chùa Phật-tích.

Ta thấy có những trường hợp kiến trúc được nhấn mạnh trục chính như chùa Linh-xứng, chùa Giạm, chùa Phật-tích hay Văn miếu nhưng cũng có trường hợp kiến trúc có mặt bằng kiểu tập trung, bốn phía giống nhau như chùa Bách-môn.

Những thể chế kiến trúc áp dụng cho từng loại chùa có quy mô nhỏ trung bình hay lớn đã được hình thành vào thời gian này và trở thành mẫu mực, quy cách cho kiến trúc tôn giáo nhiều thế kỷ sau.

Sử sách đã ghi lại thành văn một số hình ảnh rất sinh động có thể minh họa cho tính chất quần thể cao, tính chất không gian có tổ chức và đa dạng của kiến trúc chính thống nhà Lý như sau: « Chùa Phật-tích thang ở giữa, phòng chay rộng rãi hai bên » (chùa Linh-xứng), hoặc « Bà Tam Phi hoàng hậu (triều Lý) xây dựng nhiều chùa thờ Phật, xây dựng tám tòa bốn chung quanh tháp » (tháp Chương-sơn).

2. Hình thức kiến trúc và trang trí chi tiết kiến trúc giàu sức biểu hiện, vừa thống nhất, hài hòa, vừa biến hóa, phong phú.

Những hình tượng kiến trúc « mai công như trĩ », « tòa sen » rất hài hòa, giàu sắc thái đôi khi lại được đột xuất bởi những

tháp cao hay nâng đỡ bởi thiên nhiên giàu màu sắc, cây cối, mặt nước xung quanh đã tạo cho kiến trúc đời Lý một vẻ đẹp vừa trang trọng vừa gần gũi. Đó là do các kiến trúc sư bấy giờ ngoài việc nắm chắc được quy luật thẩm mỹ kiến trúc là thống nhất và biến hóa còn có những hiểu biết nhất định về sinh hoạt và tâm hồn con người Việt-nam.

Những bộ phận, chi tiết kiến trúc và hình thức trang trí kiến trúc như mái, bộ cửa, bậc cấp lối lên, lan can và tượng tròn, phù điêu được xử lý khá tinh tế cùng với sự thành thạo trong việc sử dụng chất liệu của vật liệu, sắp đặt những vật liệu nặng và kiên cố ở dưới, vật liệu nhẹ ở trên phù hợp với quy luật tĩnh học cũng sản sinh ra những hiệu quả thẩm mỹ rất tốt.

Những hình thức gạch có hoa văn đề lát, ốp hình vuông, hình đa giác hoặc tròn khác nhau cũng đã góp phần quan trọng vào nghệ thuật trang trí. Tính chất đa dạng của các loại ngói từ đơn giản đến phức tạp như ngói bản (ngói chiếu), ngói lòng máng (còn gọi là ngói ống hay ngói uyên ương) và ngói gốm men cũng là những dẫn chứng của sự tìm tòi phát triển vật liệu xây dựng để phục vụ đắc lực cho việc sáng tạo kiến trúc.

3. Tính chất dân tộc và tính chất địa phương phong phú, phong cách nhẹ nhàng, khiêm tốn, phù hợp với khí hậu và tập quán con người Việt-nam.

Ngoài việc biết tận dụng địa hình trong trường hợp đất bằng cũng như trong trường hợp dốc núi hay sử dụng những yếu tố thiên nhiên như đá, nước, cây xanh, tổ tiên chúng ta trong thời kỳ này còn thành thạo trong việc biết làm cho môi trường kiến trúc phù hợp với khí hậu; biết chú ý đến hướng nhà và thiết kế hành lang để đón gió và chống mưa nắng; làm mái lớn che lấp một phần không gian nhà để tránh bức xạ nhiệt, thiết kế sân trong để cải tạo khí hậu.

Kiến trúc tôn giáo Việt-nam không gây ra cảm giác áp chế người, cảm giác thần bí như kiến trúc tôn giáo nhiều nước khác ở châu Á cũng như châu Âu, nhiều lúc nó phẳng phai không khí lãng mạn và thoát tục.

Từ đặc điểm văn hóa và tâm lý dân tộc đó, kiến trúc cũng không ngoại lệ mà mang tính chất dân tộc đậm đà, phù hợp với cách suy nghĩ của con người Việt-nam.

Ở sân đền, sân chùa nào cũng thường có các cây cổ thụ, cây đại, các loại hoa vừa có màu sắc đẹp, vừa có hương thơm tinh khiết hay một vài mặt gương nước của hồ, đầm...

Những khung cảnh quen thuộc đó đã làm bối cảnh cho bản thân công trình kiến trúc cũng dùng toàn những vật liệu sẵn có ở bất cứ địa phương nào như đá, gỗ, gạch tạo nên một không khí rất Việt-nam.

Theo nhà sử học Trần Quốc Vượng, nếu chữ ngói có một sự liên hệ nào đó với chữ «ngõa» của Trung-quốc, thì chữ gạch - trái hẳn lại - lại là một danh từ hoàn toàn dân gian, xuất phát từ chữ «cạch» thường dùng của nhân dân vùng khu bốn cũ hay chữ «kiạch» của người Chiêm-thành. Do đó, cộng thêm với vật liệu, kích thước, hình dáng... ta có thể thấy gạch là một loại vật liệu xây dựng phổ biến có nguồn gốc địa phương lâu đời.

Sự gắn bó của kiến trúc với thiên nhiên còn được ghi lại ở bia chùa Linh-xứng có thể minh họa phần nào cho kết luận về mối tương quan hữu cơ kiến trúc - hoàn cảnh tự nhiên mà chúng ta đã đưa ra: «Ngũ tử Như lai sắc vàng rực rỡ ngồi trên tòa sen trôi trên mặt nước», «quanh thềm lan can, đây sân hoa cỏ» v.v...

4. Hệ thống kết cấu công trình đa dạng và vững vàng.

Đặc điểm hệ thống kết cấu đa dạng và vững vàng đã đạt được bằng biện pháp sử dụng vật liệu và tận dụng tính năng của vật liệu. Đá được dùng để gia cố nền, làm hệ tường và dùng làm cột, gỗ được dùng làm cột và hệ thống kèo, gạch dùng làm kết cấu bao che hoặc chịu lực v.v... Để làm được các mái cong, nghệ thuật mộc phải có trình độ khá cao.

Về tính toán tĩnh học công trình, các bậc tiền bối của chúng ta phải có kinh nghiệm sâu sắc mới xây dựng được cung điện, nhà gác nhiều tầng, mới dựng lên được chùa Một cột. Hồi đó, ngôi chùa Một cột lớn hơn bảy giờ nhiều; và công trình chùa Một cột đời Lý cũng không phải là công trình chùa Một cột đầu tiên cho nên, qua tính chất tương đối phổ biến của nó, một số nhà nghiên cứu đã gọi nó là một thức kiến trúc Việt-nam. Tầm vóc của những ngôi tháp như tháp Chương-sơn, đáy rộng 19 x 19m, chiều cao trên dưới 60m chắc chắn đòi hỏi một kỹ thuật xây dựng phức tạp mà tay nghề của những người thợ không có tài nghệ đặc sắc không sao thực hiện được.

Bảng danh mục phân loại và niên đại các công trình kiến trúc đời Lý sau đây cho chúng ta biết một cách tổng quát về tiến trình phát triển cũng như nội dung to lớn của hoạt động xây dựng đời Lý.

Loại hình kiến trúc	Thế kỷ	Niên đại	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy cách, kích thước và các ghi chú khác
1	2	3	4	5	6
THÀNH QUÁCH	XI	1010	Thành Thăng-long Kinh thành Hoàng thành và các trấn thành khác	Hà-nội Các địa phương	- Dời đô - Mở rộng và xây dựng thêm
CUNG ĐIỆN	XI	1010	Quần thể cung điện Lý Thái tổ (điện Càn-nguyên, điện Tập-hiền, điện Giảng-vũ, Phi-lông môn, Đan-phượng môn, Uy-viên môn, điện Long-an, điện Long-thụy, điện Nguyệt-minh, cung Thủy-hoa, cung Long-thụy...).	Hà-nội	
	XI	1029	Quần thể cung điện Lý Thái tông (điện Thiên-an, điện Tuyên-đức, điện Diên-phúc, điện Văn-minh, điện Quảng-vũ, điện Phụng-thiên, điện Diên-an, điện Trường-xuân...).	Hà-nội	
	XIII	1203	Quần thể cung điện Lý Cao tông (điện Thiên-thụy, điện Dương-minh, điện Thiệu-quang, điện Chính-nghi, điện Thăng-thọ...).	Hà-nội	
CHÙA THÁP	XI	1049	Chùa Một-cột (Diên-hựu)	Hà-nội	
	XI	1057	Chùa Phật-tích (Vạn-phúc)	Núi Lạn-kha, Tiên-sơn, Hà-bắc	Phạm vi chùa 60×100m Tháp có đáy 8,5m; cao 42m
	XI	1084-1096	Chùa Giạm (Thần-quang)	Nam-sơn, Quế-võ, Hà-bắc	Phạm vi chùa 70×120m
	XI	1057	Tháp Báo-thiên		Cao 12 tầng 60m
	XI	1099	Chùa Thầy (Thiên-phúc)	Sài-sơn, Quốc-oai, Hà-tây cũ	
		1100	Chùa Vĩnh-phúc	Phật-tích, Tiên-sơn, Hà-bắc	

1	2	3	4	5	6
CHÙA THÁP			Chùa Bách-môn	Việt-đoàn, Tiên-sơn, Hà-bắc	Hình vuông 26×26m
	XII	1108 1117	Tháp Chương-sơn	Ý-yên, Nam-hà	Đáy tháp 19×19m cao 56,5m
	XII	1115	Chùa Bà Tấm (Sùng phúc)	Gia-lâm, Hà-nội	
			Chùa Lăng (Hương-lăng)	Minh-hải, Văn-lâm, Hải-hưng	
	XII	1118	Chùa Sùng-nghiêm-diên-thánh	Duy-trinh, Hậu-lộc, Thanh-hóa	
	XII	1121	Chùa và tháp Long-đội (Sùng-thiện-diên-linh)	Long-đội, Duy-tiên, Nam-hà	Tháp cao 13 tầng
	XII	1126	Chùa Linh-xứng	Hà-trung, Thanh-hóa	
			Chùa Quỳnh-lâm	Đông-triều, Quảng-ninh	Tượng Phật cao 20m, diện đặt tượng cao 23m
ĐỀN ĐÀI	XII	1010	Đền Quan-thánh (Trần-và)	Hà-nội	
	XI	1142	Đền Hai Bà	Hà-nội	
			Đền Voi phục	Hà-nội	
			Đền Tản viên	Hà Sơn Bình	
			Đền Bạch-mã	Hà-nội	
			Đền Lý Thường Kiệt	Hà-trung, Thanh-hóa	
	XI	1070 1076	Văn miếu và Quốc tử giám	Hà-nội	

Thành quách nghiêm trang, cung đền lộng lẫy của đời nhà Lý đã được nhiều áng văn đề cập đến, ta có thể hình dung quá khứ vang bóng một thời này qua lời ca ngợi của Nguyễn Công Bật: « mái hiên lấp lánh ánh mặt trời buổi sáng, màu ngói huy hoàng về mây biếc buổi chiều », cũng như sự khâm phục của Xamuen Beron những 600 năm sau đó: « khi đứng trước ba lớp thành và cung

điện cổ, người ta phải lấy làm ngạc nhiên là những di tích còn lại tỏ ra hoành thành ấy xây dựng vững vàng, có những cửa lợp và đẹp lát bằng một thứ cẩm thạch,... cứ xem các cửa ngõ, sân và gian nhà còn lại cũng dự biết lần đài đó trước kia rất đẹp để lộng lẫy ».

Nền kiến trúc đời Lý rực rỡ như vậy nhưng thời gian trôi qua và chiến tranh đã làm cho

phần lớn những công trình kiến trúc bị mai một, hủy hoại, ít để lại dấu vết.

Đối với kiến trúc dân gian, một mảng quan trọng trong nghệ thuật kiến trúc của đất nước, tư liệu lại càng ít hơn, hiện nay ngoài những ghi chép về tổ chức phường phố và chợ quán, chúng ta chỉ biết được rằng nhân dân thời đó ở trong hai loại nhà chính là nhà đất 3 gian và nhà sàn.

Đến đời nhà Trần và sau đó là nhà Hồ, từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV, một giai đoạn củng cố độc lập và chủ quyền dân tộc mới, một thời kỳ tiếp tục xây dựng nhà nước phong kiến thống nhất và có cuộc kháng chiến lịch sử chống Nguyên — Minh, nền kiến trúc nước ta vẫn tiếp tục phát triển theo hai hướng: kiến trúc chính thống với nội dung chủ yếu là chùa tháp và kiến trúc dân gian với nội dung chủ yếu là nhà ở.

Những công trình kiến trúc có giá trị thời kỳ này là chùa và tháp Phổ-minh (Nam-hà), tháp Bình-sơn (Vĩnh-phú) và chùa Thái-lạc (Văn-lâm, Hải-hung). Đặc điểm của những công trình này là trang trí, điêu khắc rất công phu và gắn bó với chủ đề con người.

Kiến trúc chùa Phổ-minh bao gồm ba dãy nhà chính là Tiền đường, Thiệu hương và Thượng điện, với các mặt cắt nhà có 4 hàng cột, kiểu « tứ trụ » và có sân trong, vườn hoa cây cảnh... đều nổi lên rõ nét ngôn ngữ kiến trúc cổ truyền của dân tộc.

Tháp thời kỳ này đẹp nhưng không lớn như các tháp đời Lý. Tháp chùa Phổ-minh 13 tầng, cao 17m, đế vuông 5.2×5.2 m được đặt trên một nền vuông 8.7×8.7 m. Tháp Bình-sơn — có thể nói là một trong những kiệt tác của kiến trúc nước ta — có chiều cao 13 tầng, lôm với những trang trí, khắc nổi, hoa văn cực kỳ công phu.

Về kiến trúc cung điện, loại công trình này lúc bấy giờ thường đặt trên bệ cao và bao gồm hai tầng, tầng dưới là điện, tầng trên là gác; hệ thống hành lang có phần phát triển hơn thời kỳ nhà Lý, không những bao quanh nhà mà còn nối nhà nọ với nhà kia.

Về kiến trúc dân gian, nhà cửa khang trang, phổ xá đông vui nhưng vẫn dùng vật liệu xây dựng thảo mộc là chính. Theo miêu tả của một sứ giả nhà Nguyên, nhà ở của nhân dân Thăng-long lúc bấy giờ có hình thức như sau: « Mái nhà làm thẳng tuột một mạch từ đòn dông đến mái hiên, vì vậy nóc rất cao nhưng mái hiên chỉ cách mặt đất 4 — 5 thước (1.3 — 1.7m) nên nhà có phần tối, phải trở cửa sổ. Trong nhà không có bàn ghế, có giường phản hoặc trải chiếu coi ngay

xướng đất. Bên cạnh giường ngủ có lò than đốt để sưởi khi trời lạnh và để tránh hơi ẩm xông lên mùa mưa nắng. Cũng có những nhà lợp ngói, lợp ngói ta như hình vảy cá ».

Khi nhà Trần sa sút, Hồ Quý Ly lên ngôi, công trình kiến trúc đáng kể thời kỳ này còn có thành nhà Hồ (Tây-đô) xây dựng năm 1397.

(Xem bảng danh mục trang sau)

Trong khoảng từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII, thời kỳ chế độ phong kiến từ thịnh đạt chuyển sang suy yếu, sự phát triển nghệ thuật kiến trúc cũng tùy thuộc vào tình hình chính trị mà chia ra một số giai đoạn nhỏ.

Khi nhà Lê thắng quân xâm lược và lên ngôi, từ đầu thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI, kiến trúc cung điện và lăng mộ vua chúa chiếm địa vị chủ đạo trong hoạt động xây dựng.

Vào nửa đầu của thế kỷ XV, nghệ thuật kiến trúc vẫn tiếp tục bước đường vạch sẵn của phong cách Lý-Trần, nhưng đến nửa sau của thế kỷ đó, chế độ phong kiến đã đưa thêm một số yếu tố nghệ thuật nước ngoài vào nhằm làm tăng thêm uy thế của nhà nước phong kiến.

Đến thế kỷ XVI, XVII nghệ thuật cổ truyền với sức sống mạnh mẽ bao đời nay đã ăn sâu trong dân gian lại lấy được đà phát triển mạnh mẽ của nó nên ngoài kiến trúc cung điện và lăng mộ, ta còn thấy kiến trúc tôn giáo và kiến trúc thế tục như đền, chùa, đình được đẩy mạnh việc xây dựng với màu sắc dân gian rõ nét.

Chùa Bút-tháp (Hà-bắc) xây dựng lúc bấy giờ rất nổi tiếng ở kiến trúc chùa, kỹ thuật xây dựng tháp và điêu khắc tượng. Bức tượng Phật bà nghìn tay nghìn mắt ở đây là một tác phẩm nghệ thuật rất tuyệt diệu, đã miêu tả một cách hết sức tài tình vẻ đẹp mềm mại, uyển chuyển của thân thể người phụ nữ Việt-nam và cả vẻ đẹp trung hậu, cốt cách tinh thần của họ.

Khi nhà Lê suy yếu (thế kỷ XVI), ta thấy nghệ thuật dân gian rất đậm nét trong những phù điêu của công trình kiến trúc, sinh hoạt của nhân dân lao động đã in dấu ấn hết sức rõ rệt vào kiến trúc với cảnh tượng chèo đò, săn bắn, đi cày, đón gố, hát ả đào, đánh ghen, đấu vật v.v...

Khi nhà Trịnh nắm quyền, tầng lớp phong kiến lại muốn lái nghệ thuật tạo hình theo đường lối chính thống cũ nhưng đã phai bớt là khác hơn nhà Lê trước đây nên sức song của phong cách dân gian vào nửa sau thế kỷ XVII lại có phần sôi động hơn.

Bảng danh mục ; phân loại và niên đại kiến trúc đời Trần và Hồ.

Loại hình kiến trúc	Thế kỷ	Niên đại	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy cách kích thước
1	2	3	5	5	6
CUNG ĐIỆN	XIII		Quần thể cung điện Thăng-long. (Điện Thọ-quang, điện Tập-hiền, điện Diên-hồng, điện Diên-hiền, cung Vạn - thọ, cung Quan - triều, cung Lệ-thiên...).	Hà-nội	
CHÙA THÁP			Quần thể cung điện Tức-mạc.	Nam-hà	
	XIII XIV	1262 1310	Chùa và tháp Phổ-minh	Tức-mạc Nam-định Nam-hà	Tháp 13 tầng cao 17m.
			Tháp Bình-sơn	Lập-thạch Vĩnh-phủ	11 tầng cao 15m
	Cuối XIII – Đầu XIV		Chùa Dâu	Hà-bắc	
			Hệ thống chùa Yên-tử	Quảng-ninh	
			Chùa Thái-lạc	Văn-lâm Hải-hưng	
			Chùa Lãm	Đảo Thừa - cống, Cầm- phả, Quảng- ninh.	Phạm vi chùa 25 000 m ²
ĐỀN	XIV	Sau 1300	Đền Kiếp-bạc		
THÀNH QUÁCH	XIV	1397	Thành nhà Hồ	Thanh-hóa	900 × 700m

Sang thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX là thời kỳ chế độ phong kiến suy sụp, thời kỳ có phong trào cách mạng nông dân Tây-sơn và đấu tranh thống nhất đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc bước sang một giai đoạn mới, mặc dầu chiến tranh kéo dài có ảnh hưởng đến kiến trúc nhưng trừ loại hình kiến trúc vua quan như lăng mộ, cung điện khơ khan tàn lụi đi, còn kiến trúc Phật giáo như chùa tháp và đình làng vẫn kế thừa được

sức sống bền bỉ của truyền thống dân tộc và mang nhiều màu sắc thế tục hơn.

Trong số kiến trúc thời kỳ này, tiêu biểu nhất có đình Đình-hàng với hình thức mái lớn rủ xuống đẹp đẽ và trang trí rất phóng khoáng, và có chùa Tây-phương, một chùa lớn kiểu chữ tam bố cục rất tự nhiên với những pho tượng các vị sư tử – đã được đánh giá là những viên ngọc quý trong kho tàng nghệ thuật điêu khắc của nước ta.

Bảng danh mục, phân loại và niên đại các công trình kiến trúc đời Hậu Lê

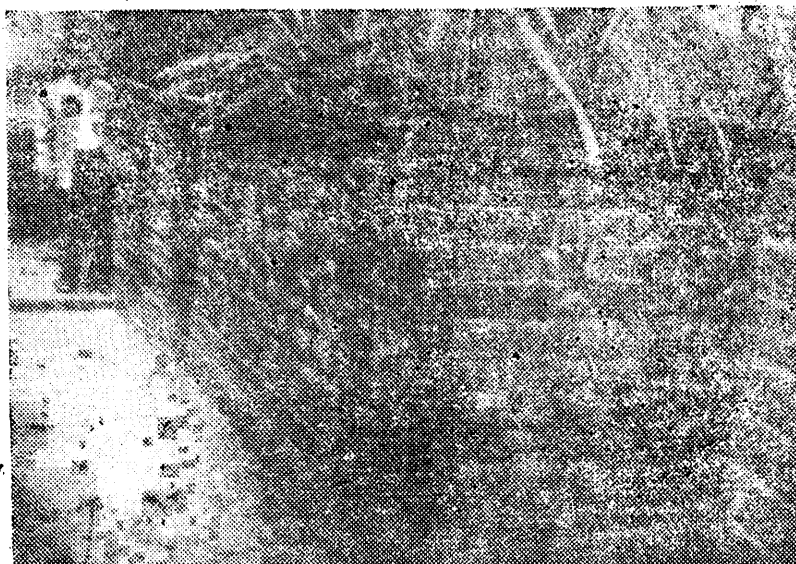
Loại hình kiến trúc	Thế kỷ	Niên đại	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy cách kích thước và các ghi chú khác
1	2	3	4	5	6
CUNG ĐIỆN	XV	1428	Điện Lam-kinh	Lam-sơn Thanh-hóa	
	XV	1428	Điện Kính-thiên, điện Cần-chánh, điện Cần-đức, điện Giảng-vũ.	Hà-nội	
			Đại điện và Cửu-trùng đài	Hà-nội	Xây dựng đời Lê Tương Dực, kiến trúc sư: Vũ Như Tô
LĂNG MỘ	XV	1433	Lăng Lê Thái Tổ	Lam-sơn Thanh-hóa	
	XV		Lăng Lê Thái Tông	Lam-sơn Thanh-hóa	
	XV	1498	Lăng Lê Thánh Tông	Lam-sơn Thanh-hóa	
	XVI	1505	Lăng Lê Hiến Tôn	Lam-sơn Thanh-hóa	
	XVI	1505	Lăng Lê Túc Tôn	Lam-sơn Thanh-hóa	
ĐỀN	XVII	1607 - 1610	Đền Đinh Tiên Hoàng	Hoa-lư	
CHÙA THÁP	XVII	1646 - 1647	Chùa Ninh-phúc (Bút-tháp) Tháp Báo-nghiêm	Hà-bắc	Chanháp rộng 3,68m cao 13,435m
	Cuối XVI		Đình Tây-đăng	Hà-tây cũ	
	XVII		Đình Thổ-tang	Vĩnh-phú	
	XVII		Đình Hoàng-xá	Hà-tây cũ	
	XVII		Đình Hương-canh	Vĩnh-phú	
	XVII	1686	Đình Thổ-hà	Việt-yên Hà-bắc	trùng tu

Từ đời nhà Nguyễn trở đi, trừ Khuê-văn các ra, những cung điện, lăng mộ và thành lũy thường mô phỏng nhà Thanh hoặc rập khuôn Pháp nên không có tiếng vang gì lớn.

Từ nửa sau thế kỷ XIX trở đi, do tình hình chính trị biến động luôn, nhân dân ta tập trung sức chống Pháp, do chính sách đàn áp tàn bạo của thực dân, sự du nhập văn hóa

**Bảng danh mục, phân loại và niên đại các công trình kiến trúc
thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX**

Loại hình kiến trúc	Thế kỷ	Niên đại	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
ĐÌNH	XVIII		Đình Thạch-lỗi	Văn-lâm, Hải Hưng	
	XVIII		Đình Nhân-lý	Nam-sách, Hải Hưng	
	XVIII	1736	Đình Đình-bảng	Hà Bắc	
CHÙA THÁP	XVIII	1794	Chùa Tây-phương	Thạch-thất Hà-tây cũ	
	XVIII	1707	Chùa Keo	Thái-bình	Tu sửa lớn
			Chùa Thiên-mụ	Huế	
	XIX	1833	Khuê-văn các	Văn miếu, Hà-nội	



*Tường xây trong
kiến trúc dân gian.*

Ảnh : H.N.T

phương Tây và sự thối nát của triều Nguyễn... tình hình phát triển kiến trúc có nhiều nét phức tạp nên hoạt động xây dựng thời kỳ này cần được nghiên cứu, tiếp tục trong khuôn khổ những điều kiện cụ thể đương thời. Và sau thời kỳ này, đến giai đoạn đất nước ta độc lập, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời (1945), nền kiến trúc nước ta mới thật sự giở sang trang sử mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

+ Nhiều tác giả. *Thời đại Hùng Vương*. Hà-nội 1973.

+ Ủy ban khoa học xã hội. *Lịch sử Việt-nam* 1971.
 + Đào Duy Anh. *Cổ sử Việt-nam*.
 + Bezacier. *L'Essai sur l'art annamite*.
 + Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Diệp Đình Hoa. *Cơ sở khảo cổ học*.
 + Nhiều tác giả. *Mỹ thuật đời Lý*.
 + Văn Tân. *Lịch sử Việt-nam*.
 + *Khảo cổ học*. 5-6-6-1970.
 + *Khảo cổ học*. 11-12-12-1971.
 + Trần Quốc Vượng. *Hà-nội nghìn năm*.
 + *Nghiên cứu lịch sử*. 152/9-10-1973.
 + *Nghiên cứu lịch sử*. 150/5-6-1973.
 + *Nghiên cứu nghệ thuật các năm* 1974, 1975, 1976.

VỀ HOẠT ĐỘNG CHỐNG PHÁP HỒI CUỐI THẾ KỶ XIX CỦA CỤ NGHỀ VĂN ĐỨC GIAI

L.T.S. - Đây là nguyên văn bản trích dịch trong gia phả họ Văn ở xã Quỳnh-dôi, huyện Quỳnh-lưu tỉnh Nghệ-an (nay là tỉnh Nghệ - Tĩnh) do cụ Văn Đức Đôn cháu baddời của cụ nghề Văn Đức Giai, dịch. Đồng chí Hồ Sĩ Bằng đã sưu tầm được và gửi cho tạp chí Nghiên cứu lịch sử. Chúng tôi chân thành cảm ơn đồng chí Hồ Sĩ Bằng và giới thiệu với bạn đọc để tham khảo.

«**N**ĂM Tự Đức thứ 14 (1861) giặc Pháp kéo quân sang đánh phá thành Gia-định (Sài-gòn), lập đồn trại canh gác, đặt quan chức cai trị, nhân dân nước ta bị tàn hại nhiều lắm. Triều đình rất lấy làm lo sợ, người bàn đánh, kẻ bàn hòa, phân vân không định. Trong triều thì các quan đại thần viện Cơ-mật là Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp; ngoài quân thứ (chiến khu) thì các quan đại thần Tôn Thất Hợp, Nguyễn Bá Nghi đều chủ trương bàn hòa. Còn trăm quan văn võ thì nửa bàn hòa, nửa bàn đánh. Lúc ấy có quan Khâm sai Trần Đình Túc dâng sớ xin cử các quan văn có tài thao lược thì cho chiếu chỉ mộ binh lính để vào đồn Biên-hòa chống giữ. Lần ấy cụ Văn Đức Giai được trúng cử. Rồi Cụ vâng chiếu chỉ chiêu mộ được hơn 200 nghĩa dũng chia làm 3, 4 đội. Các nhà hảo tâm quyên cúng được 24 nén bạc và 400 quan tiền. Đến tháng 5, Cụ mang theo 20 người tướng tá kéo quân vào đồn Biên-hòa.

Vì lòng trung phản kích, rất ghét những lời bàn hòa, nên khi đến nơi, Cụ bèn cùng quan Hiệp tá Thân Văn Nhiếp, Bó chánh Nguyễn Túc Trưng kịp thương nghị mưu kế chống giặc. Rồi mọi người đều mang binh, đi chọn nơi hiểm yếu chia đóng, hẹn nhau tùy cơ ứng biến, cốt sao đánh lui được giặc Pháp.

Năm Tự Đức thứ 15 (1862), tháng giêng, chiến hạm của Pháp kéo đến, bắn phá, đốt nhà, cướp của. Cụ phục quân ở các khu rừng rậm, rồi nổ súng khiêu chiến. Tướng giặc là Ma Ta Đin (?) cho quân uống rượu mạnh ra đánh. Hai bên đánh nhau, cầm cự mãi đến tối xầm, thỉnh lĩnh quân phục nổi dậy, hai đầu đánh úp lại, quân Pháp trở tay không kịp, bị thua to, tìm đường tháo chạy, xác chết ngổn ngang. Sau đó có ngày Cụ đánh úp 1 trận, ngày đánh 2, 3 trận, quân giặc cứ bị thua, quân ta bắt được lừa ngựa, khí giới và lương thực rất nhiều.

Tin thắng trận liên tiếp, quan địa phương tâu về triều đình, vua Tự Đức bèn châu phê: «Văn Đức Giai có tài thao lược dũng cảm, cho đổi tên là Văn Đức Khuê (Khuê là hòn ngọc quý, mà chữ Giai bớt chữ Nhân đứng bên thì còn lại chữ Khuê - Người dịch), lại thăng hàm Lang trung bộ Binh, sung chức tham biện việc binh» và cấp thưởng bạc tiền rất hậu.

Được ít lâu vì quan Khâm sai đại thần canh giữ sơ hở nên tỉnh Biên-hòa bị thất thủ. Cụ nghe tin lập tức mang quân đến cứu, nhưng khi đến nơi thì quan quân ta đã bỏ tỉnh thành chạy trốn vào rừng, chỉ thấy trong thành đầy quân giặc, ngoài thành đầy thuyền giặc. Cụ nghĩ thế không sao địch nổi, đành phải kéo quân lui về, tạm nghỉ dọc đường, viết một tờ sớ bày tỏ duyên cớ bị mất tỉnh Biên-Hòa, phát đệ về triều. Nhưng viện Cơ - mật giấu tờ sớ ấy đi, không tâu lên vua biết. Vì thế Cụ và các quan tại mặt trận đều bị cách chức.

Mấy hôm sau lại có chiếu chỉ cho Cụ cùng các ông Thân Văn Nhiếp, Nguyễn Túc Trưng phải tìm đường tẩu rút ngấm về tỉnh Gia-định, để hội đồng cùng các ông Tuần phủ Đỗ Quang, Lãnh binh Trương Định, Bó chánh Đỗ Thúc Tỉnh nhóm họp các hào mục lại đề tỉnh việc đẩy quân chống đánh.

Cụ thì xem việc nước như việc nhà, đêm ngày lo nghĩ, lại thêm xông pha nơi lam chương, nên bị bệnh nặng chưa đi được, các ông Nhiếp, Trưng đi trước.

Lúc ấy quan Khâm sai mới là Nguyễn Tri Phương loan dâng sớ xin lưu Cụ ở lại mặt trận Biên-hòa để cùng trừ tỉnh mưu kế, song Cụ nói mệnh vua không nên từ nan. Ở lại một tháng điều trị bệnh xong Cụ liền từ biệt ra đi, bao nhiêu tướng tá và binh lính đều cho ở lại, chỉ mang theo 9 người thân tín mà thôi.

Lần Cụ đi này, đường thủy thì phải lo ăn

nấp trong các thuyền buôn; đường bộ thì phải xuyên qua rừng núi; có khi Cụ phải giả làm thầy thuốc quầy lương thuốc đi bán rong; có khi Cụ lại giả làm người ở rể con cho chủ thuyền. Gian nan nguy hiểm nhất là khi qua bến đò Ba-giang và bến đò Ngưu-chữ, tỉnh mệnh đánh phỏ thác cho làn sóng bạc với miệng hùm thiêng, gian nan cực khổ, không sao tả xiết!

Khi về đến tỉnh Gia-định, Cụ cùng quan Khâm phái triệu tập được hơn 60 người văn thân, hào mục quanh vùng đó và mộ được trai tráng ở các huyện Tân-an, Tân-hóa, Tân-bình, Phúc-lộc, Bình-long, Tây-ninh đến 54.590 người, lập thành đội ngũ. Những người hảo tâm quyên cúng cho nghĩa quân được 280 nén bạc, 227.300 quan tiền. Trong dân gian, người thì gánh mâm, nôi, sanh, vác đến đề dúc sùng đạn; người thì dỡ nhà vác cột kéo đến làm than củi; không biết bao nhiêu mà kể. Phàm những nơi núi sông hiểm yếu, đường sá xa gần, Cụ đều vẽ thành đồ bản. Lại những nơi có sản vật, lương thực và phong tục thổ nghi, Cụ cũng ghi chép tỉ mỉ. Ngày đêm Cụ chỉ biết tận tụy vì việc nước mà thôi, thề quyết không cùng giặc Pháp đội trời chung, mong chờ cơ hội đề nổi dậy đánh đuổi quân thù, khôi phục lại đất nước.

Nhưng tin đầu sét đánh ngang tai: Hòa ước đã ký xong rồi! Lại tiếp được giấy mật tu nói rõ 12 khoản hòa ước đã thành, có chữ ký của đại biểu 3 nước: nước ta thì có quan Chánh sứ Phan Thanh Giản, Phó sứ Lâm Duy Hiệp; nước Pháp thì có Thủy bộ đại nguyên soái Bô-na; nước Y-pa-nho có lục quân đại tướng Pha-lăng-ca. Tiếp theo đó lại có giấy của quan tổng đốc Long Tường chuyển sao hòa ước đã in thành văn bản, có viết rõ tên vua ba nước: trên hết là vua nước Pháp, thứ hai là vua Y-pa-nho, thứ ba là vua nước ta; cuối cùng đề ngày 5-6-1862 (tức là Tự Đức thứ 15, ngày 9 tháng 5). Cụ cùng các quan vô cùng đau đớn, lẫn khóc, rồi thảo sớ tâu xin: «Hiện nay đầu hòa ước đã ký, nhưng chưa đóng ấn Công chương của nước, yêu cầu bãi bỏ hòa ước ấy đi, để khỏi di hại cho dân, cho nước muôn đời sau». Sớ tâu vào triều đình, song không được trả lời; trái lại triều đình có chiếu chỉ rút quân, Cụ lấy làm căm tức vô cùng.

Lúc ấy, nhân dân tỉnh Gia-định muốn tôn ông Lãnh binh Trương Định là nguyên soái đề kháng chiến với giặc, mặc dù có mệnh lệnh của triều đình. Cụ biết được việc ấy, ở lâu sợ ngăn trở việc nghĩa của nhân dân, mới bàn cùng các ông Tuấn Đồ, ông Hiệp Thân lấy 20

chiếc thuyền, theo đường bể mang quân về (phải đòi lấy công văn của giặc Pháp mới có thể đi được).

Đoàn thuyền về đến ngã ba sông, có tên giám đốc Pháp sai sứ giả cố mời cả mấy ông đến tiếp kiến; các quan cùng đi (ông Đồ, ông Thân, ông Nguyễn) đều đến, chỉ có Cụ lấy việc tiếp kiến giặc làm hổ thẹn, nên chối từ không đến. Hơn nữa Cụ còn mắng nhiếc giặc thậm tệ: quân Pháp là quân giặc cướp nước, ta còn mong mời gan m óc mặt chúng bay, nay còn mặt mũi nào trông thấy lũ bay. Đoàn Cụ bỏ hết đồ đạc áo quần, chỉ mang theo một ông đội trưởng đi cùng. Canh khuya hai, thầy trò phải xuyên qua rừng rậm mà đi. Khu rừng ấy cây cao chót vót, rừng rậm âm u, nọc rắn, miệng hùm, dấu chân người chưa từng bước tới. Bỗng trông thấy xung quanh chân núi, lính Tây mang theo đèn đuốc sùng ông đang đuổi theo, tìm tòi lục soát khắp nơi. Cụ định ẩn mình vào giữa lùm cây rậm. May thay gặp một người dân, người ấy hỏi Cụ: «Cụ có phải là Văn Chương án không? Tại sao Cụ còn lang thang ở đây? Quân Tây đã đuổi theo gần kịp. Cụ trốn chỗ này sợ chúng bắt mất». Nói rồi, người ấy đưa Cụ đi ẩn chỗ khác kín đáo hơn. Nhưng khi người ấy đi rồi, Cụ nghĩ lại không tin tưởng lắm, nên lại rời đi ẩn chỗ khác. Một lúc sau quân Pháp tìm kiếm mãi không được, bỏ đi xa. Người chỉ dẫn chỗ cho Cụ ẩn nấp, trở lại tìm không thấy Cụ, tưởng rằng Cụ đã bị Pháp bắt hay cạy tha mất rồi, bèn kêu khóc ầm lên. Lúc ấy Cụ mới tin là người thật tâm, chạy ra chuyện trò. Sau hai bên từ biệt nhau.

Canh khuya đêm vắng, bụng đói chân chồn, đá san lở nhỏ, sương mưa mù mịt, gia dĩ đỉnh núi ngất trời, sườn núi dốc đứng, đi lên phải vịn cây treo lên, đi xuống phải lần đá trượt xuống; nhưng do cái khi mạnh dạn, cái lòng can đảm, căm tức quân thù cướp nước đến cực độ, nên dẫu lâm vào cảnh huống khôn lường này mà Cụ vẫn chịu đựng vượt qua. Hai thầy trò Cụ đi suốt đêm đến sáng mới ra khỏi khu rừng. Xong đến chân rừng thì thấy có chiếc đò ngang, Cụ hỏi thăm và xin qua đò. Vì có lệnh quân Pháp cấm các đò ngang không được chở quan khách lạ mặt, nên người lái đò không dám trả lời và cũng không chở Cụ qua.

Lúc ấy trông xa thấy có dân cư, thầy trò Cụ tìm đến, may sao gặp được ông cai Thành là người quen biết từ trước. Ông cai Thành kinh hãi nói: «Pháp có lệnh cấm chứa quan khách, ai chứa sẽ phải phạt 3.000 quan tiền (Xem tiếp trang 95)



CUỐN « VIỆT SỬ TÂN BIÊN » của PHẠM VĂN SƠN

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

VỚI tham vọng trở thành một nhà sử học lớn, Phạm Văn Sơn đã biên soạn và cho xuất bản bộ sử Việt-nam từ nguồn gốc xa xưa cho đến những năm gần đây, gồm 6 tập dày tất cả trên 2.000 trang, nhan đề « Việt sử tân biên ». Đây là bộ sử Việt-nam trọn vẹn duy nhất xuất bản ở miền Nam dưới thời Mỹ-ngụy, khi mà bộ « Việt-nam sử lược » của Trần Trọng Kim (tuy được in lại) đã trở nên quá « già » rồi. Tập đầu tiên được xuất bản vào năm 1955 (in lại vào năm 1968 với trên 450 trang), khi Phạm Văn Sơn còn giữ chức thiếu tá chiến tranh tâm lý trong quân đội ngụy. Từ tập I cho đến tập IV, tác giả dành cho việc trình bày lịch sử dân tộc từ xa xưa cho đến triều Nguyễn (Gia Long); hai tập cuối dành cho phần lịch sử sau đó và khi lên chức đại tá tâm lý chiến, tác giả đã đề công nhiều hơn vào việc trình bày nó theo chuyên đề. « Việt sử tân biên » với độ dày của nó (hay do vị trí của tác giả?) đã thu hút được một số đông độc giả, đặc biệt là học sinh, các thầy giáo dạy sử ở cấp trung học, những người biên soạn chương trình lịch sử và viết sách giáo khoa phổ thông thời ấy. Nhiều luận điểm cơ bản của chương trình lịch sử và sách giáo khoa lịch sử cấp trung học của miền Nam dưới thời Mỹ-ngụy đã được rút ra từ bộ sách này. Thậm chí một số thầy giáo miền Nam thời ấy còn trích đoạn của « Việt sử tân biên » cho học sinh đọc thêm như một loại tư liệu gốc, có giá trị lớn. Vì vậy, có thể hiện nay, khi mà các tác phẩm sử học đúng đắn của chúng ta chưa đủ để phổ cập đến từng giáo viên lịch sử một số thầy giáo cũ có thể vẫn còn dùng « Việt sử tân biên » làm tài liệu tham khảo để giảng

dạy. Đây là chưa kể các bạn đọc khác. Vì vậy, việc vạch rõ những quan điểm sai lạc, nguy hiểm của « Việt sử tân biên » là một điều cần thiết. Trong bài viết này, chúng tôi chưa có ý định đi vào phê phán các vấn đề cụ thể của bộ sách (do độ dày của nó) mà chỉ xin dừng lại ở một số vấn đề phương pháp luận của tác giả khi biên soạn phần lịch sử từ nguồn gốc xa xưa đến trước khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta (1858).



1 - Trước hết, chúng tôi nghĩ không phải không có lý do mà « Việt sử tân biên » thu hút được một số độc giả đáng kể. Cái bề ngoài có vẻ nghiêm túc của tác phẩm, cách viết, cách dùng từ có vẻ chân phương của tác giả dễ làm người đọc nghĩ rằng đó là một bộ sử trung thực có thể tin cậy được. Trong hoàn cảnh của miền Nam dưới thời Mỹ-ngụy, việc nghiên cứu lịch sử dân tộc phát triển chậm chạp, bộ sử hàng ngàn trang đó không phải không có tác dụng đánh lừa bạn đọc. Không những thế, Phạm Văn Sơn còn nêu lên ý kiến đề nghị thay đổi cách gọi các « vụ nổi loạn » ở Đàng Ngoài giữa thế kỷ XVIII. Tác giả viết: «... ngày nay là thời dân quyền, dân chủ, cần phải xét lại là các vụ loạn xảy ra dưới các triều đại quân chủ và phong kiến. Cho tới bây giờ, những cuốn sử chép theo các sử thần cận kim còn lệ thuộc ảnh hưởng của chế độ vua, quan thường gán cho các vụ nổi loạn của nhân dân những danh từ không tốt đẹp, không chính đáng là giặc, là phản quốc, là phạm pháp » (T.III, 1959, tr.251). « Sử học ngày nay không công nhận việc chống đối này của

nhân dân là những vụ phiến loạn theo quan niệm của đời phong kiến (T.III, tr.252) và tác giả nêu đề nghị gọi chúng là « các cuộc bạo động... và phong trào do các thảo dã anh hùng » lãnh đạo (T.III, tr.253). Do đó, theo tác giả « một chánh quyền khi không làm tròn trách vụ với dân với nước... Ta phải gọi là nguy quyền, vua quan khi đó là giặc của nước, của dân ». Hấp dẫn hơn, mới hơn, tác giả « Việt sử tân biên » còn đề cập một số trang mở đầu tập I nói về tầm quan trọng của sử học và nhiệm vụ của sử gia. Tác giả viết: « Điều cốt yếu của một cuốn sử là đời sống của dân tộc về các phương diện kinh tế, văn hóa, xã hội đã do những động lực nào chi phối, những định luật nào và những nguyên cơ nào về chính trị đã đem lại các cuộc thịnh suy cho các triều đại. Những điều này, tiếc thay, tới nay chưa được coi là quan trọng và trình bày với những dẫn chứng cần thiết theo phương pháp khoa học » (T. I, 1968, tr 15) và « Sử gia phải có can đảm trình bày quan niệm của mình sao cho hợp lý và chính xác... Nếu thiếu sự nghiên cứu kỹ càng các sử liệu, sự theo dõi các cuộc diễn tiến của thời cuộc, thiếu sự sáng suốt và công bằng, sử gia đưa ra những ý kiến sai lầm hay tư vị tai hại không sao lường cho hết được... Sử học là nền tảng của việc giáo dục hay ít nhất là phần trọng yếu trong chương trình giáo hóa công dân một nước, vậy sự thật của lịch sử dẫu xấu, dẫu đẹp phải được nêu ra trọn vẹn... Nhà sử học phải đứng vào lập trường của đại chúng, đi sát với đại chúng, mới xác nhận được các điều dở, hay, gây nên do một chính sách hoặc một chính thể của mỗi triều đại... » (T.I, tr 17).

Thật là những lời lẽ màu mè và mới mẻ đối với một trạng thái xã hội bị đổ vỡ. Nhưng đọc kỹ nội dung của « Việt sử tân biên », chúng ta sẽ thấy tác giả không những không « tân biên » được lịch sử dân tộc mà còn dùng cái bề ngoài « nghiêm túc » nói trên để che giấu những lời bình luận, những cách đánh giá nhân vật hoặc sự kiện lịch sử vừa chủ quan, thiếu căn cứ vừa có tính chất xuyên tạc. Chúng ta có thể tìm thấy sự sai lạc đó ở tất cả các phần của lịch sử, chúng ta có thể phê phán mọi nhận định hoặc bình luận lịch sử của tác giả, nhưng có lẽ điều đó không cần thiết lắm. Một số điểm mà chúng tôi nêu lên sau đây, dĩ nhiên không thể phản ánh hết được bản chất của tác giả, nhưng có lẽ cũng ít nhiều nói lên được giá trị của « Việt sử tân biên ».

2 - Một điều mà người đọc mong muốn

tìm thấy ở một bộ lịch sử dân tộc là con đường tiến lên của đất nước. Đọc « Việt sử tân biên », chúng ta hầu như thất vọng về điều đó. Phạm Văn Sơn tỏ ra không hơn gì Trần Trọng Kim trong quan niệm về phân kỳ lịch sử tức là trong quan niệm về con đường tiến hóa của xã hội loài người. Ngoài phần dẫn luận về nguồn gốc dân tộc Việt (bằng cách ghi lại các ý kiến khác nhau của các học giả thực dân Pháp trước đây), lịch sử dân tộc được viết thành một loạt những triều vua kế tiếp nhau từ họ Hồng Bàng cho đến các vua triều Nguyễn (trong đó có cả một số thái thú, thứ sử người phương Bắc do họ nước ta trong các thế kỷ I - X). Về họ Hồng Bàng, Phạm Văn Sơn viết « Ngay thuở đó, về chính trị, dân ta đã lập thành nước (do họ Hồng Bàng) theo thể chế phong kiến. Trong mỗi nóc nhà đã có chế độ gia tộc, gia trưởng. Ngoài làng mạc có chế độ tù trưởng, lạc hầu, lạc tướng v.v... » (T. I, tr. 29). Thế nhưng, về mặt kinh tế, theo Phạm Văn Sơn, bấy giờ nước ta đang ở « tình trạng bán khai », công cụ sản xuất chủ yếu là « lưỡi cuốc bằng đá trau » (T. I, tr. 145). Chế độ phong kiến cứ như thế tiếp diễn hết đời vua này qua đời vua khác cho đến lúc thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Hơn 3.000 năm, lịch sử nước ta hầu như nằm trong một trạng thái xã hội đứng yên về mặt phương thức sản xuất và chế độ chính trị. Dĩ nhiên sự thực không thể diễn ra như vậy. « Nhà sử học » Phạm Văn Sơn đã không hiểu sự tiến hóa của lịch sử xã hội loài người, dẫu rằng ông ta đã sống ở một giai đoạn rất phát triển của khoa học - kể cả sử học - và có đủ điều kiện để đọc các tác phẩm có tính chất tổng kết lý luận. Phạm Văn Sơn thực sự không hiểu con đường tiến lên của lịch sử cho nên cũng không thể hiểu tính tất yếu không thể tránh khỏi của các cuộc cách mạng xã hội. Trong « Lời tác giả », Phạm Văn Sơn đã viết: « Một dân tộc muốn trường tồn, muốn tiến hóa, muốn thịnh đạt, phải tránh hết thảy mọi sự bất ngờ », và chúng ta hãy xem quan niệm của tác giả về dân tộc, về sự trường tồn, thịnh đạt của dân tộc như thế nào khi đọc tiếp « Tỷ như dân tộc Pháp, nếu các tầng lớp xã hội cùng giặc ngộ sớm vấn đề quyền lợi thì nạn quân chủ độc đoán, nạn phong kiến ích kỷ, nạn tầng lớp tham tàn đầu có kéo dài đến thế kỷ thứ XVIII, dẽ rồi bao nhiêu xương máu đã phải đổ ra qua mấy cuộc cách mạng liên tiếp. Trái lại đối với dân Anh, quý tộc và dân chúng từ lâu đã biết đi đến thể dung hòa nên Hoàng gia vẫn vững bền, vẫn được cảm tình của nhân dân, mặc dầu đã có

lần dân chúng Anh xừ tử hình một vị hoàng đế" (T. I, tr. 18). Phạm Văn Sơn không những tỏ ra không hiểu lịch sử Pháp hay Anh mà còn nhập cục dân tộc và chế độ quân chủ (trường hợp đối với nước Anh), gây một ấn tượng xấu về cách mạng xã hội (như trong ví dụ về nước Pháp). Từ không hiểu lịch sử, Phạm Văn Sơn đã đi đến chỗ cố tình xuyên tạc lịch sử, xuyên tạc ý nghĩa trọng đại của các cuộc cách mạng xã hội. Và đó là một trong những tư tưởng của tác giả được quán triệt trong toàn bộ tác phẩm.

3 - Trong lời nói đầu, Phạm Văn Sơn viết: "Nhà sử học phải đứng vào lập trường của đại chúng, đi sát với đại chúng mới xác nhận được các điều dở, hay gây nên do một chính sách hoặc một chính thể của mỗi triều đại..". (T. I, tr. 17). Thế nhưng, trong nội dung tác phẩm chúng ta hầu như không thấy bóng dáng của "đại chúng" đâu cả, nếu có thì chỉ là "đại chúng" "...lại chưa đủ hiểu tinh thần cấp tiến của cuộc cách mạng" (T. II, tr. 379). Vai trò quyết định trong lịch sử, theo Phạm Văn Sơn, thuộc về các ông vua, các cá nhân kiệt xuất. Chúng ta hãy xem xét một số trường hợp sau để hiểu cách nhìn của tác giả.

Khi bàn về những cải cách của Hồ Quý Ly, Phạm Văn Sơn viết: "... biết cuộc cách mạng quốc gia ấy sẽ đưa lại cho ông rất nhiều kẻ thù nghịch nguy hiểm, nhưng ông vẫn cứ thẳng tay, riêng mình một thuyền, một lái. Ông đã thắng vì một số sĩ phu cùng đại chúng đã ủng hộ ông" (T. II, tr. 336) và khẳng định: "Lịch sử ngày một rõ, Quý Ly quả là một người anh hùng ở thời mạt Trần, những cải cách của ông vào thế kỷ thứ XIV ở nước nhà quả là một «biến cố» lớn cho nhân dân, vì những cải cách ấy mới quá, mạnh quá, tương tự như việc tổ chức kinh tế, chính trị, văn hóa, quân sự ngày nay, thì làm gì dân ta hồi đó khỏi tào tháo. Cuộc cải cách táo bạo ấy đã đảo lộn cả nếp sống bình thường của nhân dân lúc bấy giờ..." (T. II, tr. 377). Nhưng, như vậy tác giả đã tự mâu thuẫn. Và con đường tất nhiên của việc đề cao cá nhân là hạ thấp vai trò của quần chúng nhân dân, xem các cuộc khởi nghĩa nông dân đương thời là "trộm cướp" và "cách mạng thất bại" vì "phản ứng của phong kiến, địa chủ quá mạnh, nhân dân lại chưa đủ hiểu tinh thần cấp tiến của cuộc cách mạng" (T. II, tr. 379).

Khi giải thích nguyên nhân suy sụp của chế độ phong kiến tập quyền ở thế kỷ XVI, Phạm Văn Sơn viết: "Lý do của sự ngừng tiến là bởi các vua kế vị Thái tổ, Thánh tông,

Hiến tông đều nhỏ tuổi cả và như thế kém cả tài lẫn đức nên không những không thúc đẩy thêm được cái đà tiến hóa của dân tộc mà còn đi đến chỗ dặt lùi rồi dần sa vào hố suy vong". Và Phạm Văn Sơn nêu lên bài học lịch sử "cho tương lai" là: "Tại đây ta nhận thấy vai trò lãnh tụ thời quân chủ quả là hết sức quan trọng. Từ quan đến dân hầu chỉ ý thị vào vị quốc chủ, một khi không có minh quân thường không có lương tề, do đó mà chính sự rơi dần đến chỗ suy bại" (T. III, tr. 15).

Ở một đoạn khác, khi nói đến tình trạng đổ nát của chính quyền phong kiến Đảng Ngoài cuối thế kỷ XVIII, Phạm Văn Sơn đổ hết tội lỗi cho chúa Trịnh Giang "thất chánh, làm điều hay thì ít mà điều dở thì nhiều... ăn chơi xa xỉ, dâm dăng khiến công quỹ thiếu hụt, phải lập ra nhiều sưu thuế nặng nề" (T. III, tr. 237, 238).

Cuối cùng, nhận định về nguyên nhân thất bại của triều Tự Đức trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp, Phạm Văn Sơn viết: "Việt-nam mất nước dưới đời Tự Đức, phong kiến suy tàn, sĩ phu bất lực, rồi từ vua quan đến dân chúng đã trở nên bầy nô lệ; chung qui chỉ tại học chế, khoa cử làm đường lạc lối" (T. II, 1958 tr. 626).

Quan điểm của Phạm Văn Sơn rõ ràng hết sức sai lạc. Cá nhân kiệt xuất tuy có vai trò nhất định trong lịch sử nhưng không thể là nhân tố quyết định. Hoạt động cải cách của Hồ Quý Ly chẳng hạn, không phải là xuất phát từ ý nghĩ cá nhân và tiến hành một cách cá nhân. Hồ Quý Ly đã thực hiện ý đồ của cả một tập đoàn phong kiến mà ông ta đã ra sức xây dựng trong 20 năm trời chấp chính. Hơn nữa, thất bại của Hồ Quý Ly không phải vì những cải cách "cấp tiến quá" "nhân dân không hiểu nổi" (ở trên Phạm Văn Sơn lại nói là "đại chúng đã ủng hộ ông"!) mà rõ ràng là vì chúng không giải quyết được những vấn đề lịch sử đương thời đặt ra. Chính sự phản kháng có ý thức của nhân dân là nguyên nhân chủ yếu đưa đến sự thất bại của triều đại Hồ, dùng như nhận xét của Hồ Nguyên Trừng - con trai đầu của Hồ Quý Ly - "thần không sợ đánh (quân xâm lược Minh - ND) mà chỉ sợ lòng dân không theo" hay như nhận xét của Nguyễn Trãi trong thư gửi Vương Thông: "Quân nhà Hồ trăm vạn, nhưng trăm vạn lòng".

Sự suy yếu của chính quyền trung ương Lê sơ đầu thế kỷ XVI cũng vậy. Trước hết phải hiểu rõ rằng, không phải vì Lê Thánh Tông là một bậc anh quân, tài năng xuất chúng mà

nước Đại Việt nửa sau thế kỷ XV trở thành một quốc gia cường thịnh. Tất nhiên chúng tôi không phủ nhận rằng Lê Thánh Tông có vai trò nhất định. Nhưng sự cường thịnh của Đại Việt đương thời là thành quả công sức của nhiều thế hệ. Khi thể chiến thắng hào hùng của dân tộc sau ngày giải phóng đã được chuyển mạnh vào công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế. Tập đoàn phong kiến Lê sơ, được sức mạnh của nhân dân cổ vũ, bồi bổ, đã biết ban hành nhiều biện pháp tích cực góp phần nhanh chóng hồi phục và phát triển sản xuất. Chính nhờ sự phối hợp tích cực đó mà khi Lê Thánh Tông lên làm vua, đất nước ta chuyển sang giai đoạn cường thịnh. Như vậy có nghĩa là sự thịnh trị của Đại Việt nửa sau thế kỷ XV đã được chuẩn bị từ trước đó. Lê Thánh Tông khi lên ngôi, vua đã đóng góp thêm một phần đáng kể, song, chúng ta cần nhớ rằng ông ta do các triều thần, đứng đầu là Nguyễn Xi, đưa lên ngai vàng, sau khi đánh tan cuộc tiếm ngôi của Lê Nghi Dân. Còn về sự suy vong của nhà Lê thì không thể đổ hết tội lỗi cho những tên vua Lê Uy Mục và Lê Tương Dực. Mầm mống của nó đã nảy sinh ngay từ cuối triều vua Lê Thánh Tông. Từ năm 1492—tức là năm Hồng Đức thứ 23—một nạn đói trầm trọng đã xảy ra. Nông dân đã lê lết nổi dậy. Hoàn toàn không phải vì các vua kế vị Lê Hiến Tông còn « nhỏ tuổi » mà triều Lê suy bại như Phạm Văn Sơn đã giải thích. Uy Mục 16 tuổi lên ngôi, Tương Dực 17 tuổi được cử kế vị là ngẫu nhiên và thực ra cũng không trẻ gì quá. Lê Thái Tông được lập làm vua lúc 10 tuổi; Lê Nhân Tông lúc 11 tuổi. Nhà Lê vẫn tiếp tục tiến lên. Lê Thánh Tông lên ngôi mới 18 tuổi, đất nước chuyển sang thời cường thịnh. Làm sao có thể lấy cá nhân những nhân vật đó để giải thích lịch sử được. Phải tìm nguyên nhân suy sụp của nhà Lê trong trạng thái xã hội và kinh tế đương thời. Tình hình chính trị chỉ có một ý nghĩa nhất định mà thôi. Tìm trong lịch sử « những kinh nghiệm », « những bài học cho tương lai », « những cảnh cáo kịp thời cho những nhà cầm quyền, những chính trị gia » kiểu Phạm Văn Sơn như vậy, chắc chắn chỉ gây khó khăn chứ không phải là tạo thuận lợi cho họ « phụng sự quốc gia, dân tộc ». Cũng vậy, tìm nguyên nhân mất nước vào nửa sau thế kỷ XIX ở « học chế, khoa cử », « nhà sử học » Phạm Văn Sơn làm thế nào mà chỉ vẽ được cho những kẻ đang cù cung tận tụy phục vụ chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ, làm sao không dẫn chế độ Mỹ—ngụy đến chỗ sụp đổ tan tành

4— Mặc dầu nêu chiêu bài, sử học phải « in sâu vào tâm trí người dân nhất là các thanh niên những ý tưởng rõ rệt về nguồn gốc dân tộc, các truyền thống và năng lực quốc gia, những thành tích lớn lao của tổ tiên để phấn khởi tinh thần dân chúng » (T.I, tr.16), tác giả « Việt sử tân biên » vẫn tìm cách hạ thấp những chiến công to lớn mà tổ tiên ta đã phải hy sinh biết bao xương máu mới làm nên được. Đáng lẽ phải đi sâu tìm hiểu nguyên nhân nào đã đưa lại những chiến công to lớn đó, nêu rõ ý nghĩa trọng đại của chúng đối với sự mất còn của dân tộc, nghiên cứu những truyền thống tốt đẹp mà tổ tiên ta để lại cho các thế hệ sau này thì, tác giả « Việt sử tân biên » lại bịa ra một số thiếu sót, sơ suất của những chiến công đó. Phạm Văn Sơn tưởng rằng mình làm như vậy là nói được « sự thật của lịch sử dầu xấu, dầu đẹp » (!) là rút ra được những « bài học cho tương lai ». Chúng ta thử đọc một vài nhận định của tác giả :

— Sau chiến thắng Bạch-đăng của Ngô Quyền, cả dân tộc Việt đang hiện ngang bước vào giai đoạn xây dựng đất nước, với quyết tâm không để nước nhà trở lại vòng lệ thuộc ngoại bang, thế mà Phạm Văn Sơn lại viết: « bấy giờ ông cha người Việt chúng ta như vẫn còn bàng khuâng tỉnh say, hoặc bị chói lóa giữa hai nẻo sáng tối, cho nên nhà Ngô đã đóng đô ở Cổ-loa là nơi đã sụp đổ một vương triều » (T.I, tr.330).

— Về cuộc tấn công phòng ngự lên Ung-châu của Lý Thường Kiệt vào năm 1075, vì không hiểu hoặc không chịu hiểu tài thao lược của tổ tiên ta— dĩ nhiên không đòi hỏi phải hiểu được như chúng ta—Phạm Văn Sơn đã nhắc lại nhận xét của Hoàng Xuân Hãn « Đối với nước ta tuy có thể nói không được thua gì, nhưng thật ra nếu ta để Tống tấn công trước, chưa chắc quân ta đã bảo toàn nổi lãnh thổ » và nhấn mạnh thêm: « Cuộc tấn công của Lý Thường Kiệt không những là táo bạo mà ta có thể nghĩ là vong mạng nữa. Nó có thể đem lại những ảnh hưởng tai hại vô cùng cho nước ta » (T.I, tr.355). Những tác phẩm lịch sử gần đây của chúng ta kể cả những bài giáo khoa lịch sử lớp 6 phổ thông đều vạch rõ tài năng, mưu trí và những suy tính thận trọng của tổ tiên ta trong cuộc tấn công phòng ngự này. Rõ ràng là Lý Thường Kiệt đã cân nhắc kỹ lưỡng về sự thất bại của cuộc tấn công trên cơ sở nắm vững tình hình nhà Tống và tình hình nhân dân Hoa-nam. Hơn nữa nhân dân ta thời Lý cũng hiểu rõ rằng, sau cuộc tấn công đó, họ sẽ phải đương đầu

như thế nào với quân xâm lược, chứ đâu có phải là quân dân thời Lý đã « làm liều », « vong mạng » như Phạm Văn Sơn hiểu. Và lại « những ảnh hưởng tai hại vô cùng cho nước ta » mà Phạm Văn Sơn đe dọa, còn gì hơn là cuộc xâm lược của 30 vạn quân Tống do Quách Quỳ chỉ huy vào đầu năm 1077? Và trong cuộc thử lửa đó, như chúng ta đều rõ, quân dân Đại Việt đã giáng cho quân thù những đòn sấm sét trước khi đề nghị giảng hòa. Điều này chính các nhà sử học đương thời cũng công nhận (xem *Nhị Trình di thư*). Không chịu hiểu sự thật lịch sử, Phạm Văn Sơn còn nêu lên những nghi vấn nguy hiểm.

— Về cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên — Mông ở thế kỷ XIII cũng vậy. Không thấy tự bào về những thắng lợi huy hoàng của tổ tiên, cổ tình xuyên tạc lịch sử, Phạm Văn Sơn đã tìm cách hạ thấp tài năng và ý chí quyết chiến của tổ tiên khi gọi cuộc kháng chiến là « một canh bạc quá to » mà nhân dân thời Trần thì « tuy có một chút vốn...vẫn không có một nghĩa lý gì ». (T.II, tr.231) và « thực tế quân đội của ta dưới đời Trần không có gì đặc sắc hết » (T.II, tr.232) « nhân dân địa phương vào thời đó thưa thớt nên ta mất hẳn yếu tố căn bản cho du kích chiến » (T.II, tr.235). Phạm Văn Sơn đã tỏ ra kém xa nhà sử học thời phong kiến là Phan Huy Chú ngay cả về mặt tìm hiểu sử liệu, chưa nói gì đến lòng yêu nước và lòng tự hào dân tộc. Chúng ta không cần phải dẫn ra đây các tác phẩm chuyên đề mà chỉ cần đọc lại phần kháng chiến này trong *Lịch sử Việt-nam* tập I của Nhà xuất bản Khoa học xã hội (1971) là đủ hiểu Phạm Văn Sơn đã biên soạn lịch sử dân tộc một cách thiếu cơ sở khoa học như thế nào.

5 — Tìm cách bôi đen lịch sử dân tộc, tưởng rằng như vậy mới thực là « khách quan », nên con đường mà Phạm Văn Sơn tất yếu đi đến là biến họ cho những nhân vật lịch sử không có gì cần phải biện hộ nữa. Chúng tôi xin nêu hai ví dụ : — Đối với Mạc Đăng Dung, tất cả những người học lịch sử Việt-nam đều hết sức căm giận khi đọc đến sự kiện Mạc Đăng Dung cùng các triều thần « buộc đây vào cổ, đi chân không » lên tận trấn Nam quan « bỏ rập ở mạc phủ nước Minh, giập đầu quì dâng tờ biểu xin hàng, biến hết đất đai, quân dân, quan chức trong nước để xin xử phân » (*Đại Việt Sử ký toàn thư*, T. IV, tr 131), đến nỗi nhà Minh, bấy giờ đã suy yếu lại bị họa bốn bề, thế mà cũng khinh thường gọi nước ta là đô thống sứ ty (chứ không gọi là vương quốc như trước) và cho Đăng Dung làm đô thống sứ (mà không phong

là quốc vương) (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XIV, tr 33). Cái tội đối với nước, với dân như vậy của Mạc Đăng Dung đã quá rõ ràng. Thế mà, Phạm Văn Sơn đã nghĩ khác. Ông ta đã dành 5,6 trang sách để « minh oan » cho Mạc Đăng Dung; chứng minh một cách vô căn cứ rằng « không có sự kiện Mạc Đăng Dung tự trói mình trước mạc phủ nhà Minh » để xin hàng, Mạc Đăng Dung không có tội gì với nước, với dân cả và « Tóm lại, cái án Mạc Đăng Dung cần phải xóa bỏ trên bộ quốc sử của chúng ta để tránh một sự vu bãm và thỏa mã tiền nhân một cách bất công, và vô lý ». (T. III, tr 46). Ở trên chúng tôi đã dẫn ra hai nguồn tư liệu nói về sự kiện Mạc Đăng Dung và cả hai đều đáng tin cậy. Quả là ở đây cũng có một sự kiện còn nghi vấn — như *Việt sử thông giám cương mục* đã nêu — nhưng lại là sự kiện Mạc Đăng Dung dâng đất vùng biên giới cho nhà Minh chứ không phải là sự kiện đầu hàng của y. Các nhà sử học từ xưa đến nay, bằng những chứng cứ đáng tin cậy, đều lên án Mạc Đăng Dung, chỉ riêng Phạm Văn Sơn bênh vực cho « tiền nhân » của mình.

Kể ra với sự việc nói trên, chúng ta cũng đã hiểu được ý đồ của tác giả « *Việt sử tân biên* » rồi. Nhưng, Phạm Văn Sơn không dừng lại ở đây. Để nói rõ ý nghĩ của mình, Phạm Văn Sơn đã liên hệ việc Mạc cắt đất nhượng cho nhà Minh cũng như việc Nguyễn Anh « nhượng cho Pháp của Hối-an, đảo Côn-lôn v.v...để mưu hòa bình cho đất nước ». Tiếp đó, Phạm Văn Sơn nêu lên thành lý luận : « Tóm lại, trên trường chính trị quốc tế, việc nhượng đất để giải hòa, để bãi một cơn binh đao tai hại hơn, các nhà lãnh đạo vẫn phải làm... cứ hạ một lời phê phán gắt gao không khỏi có sự cố chấp, nông cạn. Trái lại, không lượng sức mình mà đưa cả một dân tộc vào chiến tranh đến nỗi mất cả xứ sở, chết chóc muôn ngàn sinh mạng, đó mới là xuân động và đáng trách ». (T. III, tr. 40). Ở trên tác giả *Việt sử tân biên* « minh oan » cho Mạc Đăng Dung, còn ở đây thì ông ta thật sự ca ngợi Mạc Đăng Dung cũng như Nguyễn Anh. Cả hai, theo ông ta, đều có công với dân với nước, vì đã biết dùng một phần lãnh thổ của tổ quốc nộp cho quân xâm lược để « mưu hòa bình cho đất nước », « bãi một cuộc binh đao tai hại hơn » « chết chóc muôn ngàn sinh mạng » (!). Và nếu như, các ông vua của nước ta thuở trước cứ làm như Mạc Đăng Dung và Nguyễn Anh mỗi lần bị kẻ xâm lược đe dọa thì không hiểu ngày nay đất nước Việt-nam độc lập của chúng ta, ra sao ? Lịch sử sẽ chứng minh một cách chắc chắn rằng

nước ta sẽ mất và mất từ lâu rồi, không đợi đến Mạc Đăng Dung hay Nguyễn Ánh cắt đất đề dâng nữa. Và lại, nếu Phạm Văn Sơn thực sự tìm hiểu, và biên soạn lịch sử dân tộc một cách đúng đắn thì chắc ông ta cũng thấy rõ, vào những thời điểm tồn tại của Mạc Đăng Dung và Nguyễn Ánh, chiến tranh xâm lược không thể xảy ra được (với nhà Minh hay thực dân Pháp). Chiến thắng Chi-lăng - Xương-giang năm 1427 hấy còn vang dội, mà chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút năm 1785 thì vừa mới xảy ra - Các đạo quân xâm lược đang nhòm ngó nước ta chắc chắn không thể không quan tâm đến số phận của chúng trước sức chiến đấu hùng hậu của quân dân Việt-nam. Cái gọi là « công lao » của Mạc Đăng Dung hay của Nguyễn Ánh chẳng qua chỉ là sự bịa đặt vô căn cứ của Phạm Văn Sơn nhằm che đậy tội lỗi của hai nhâu vật đó mà thôi.

6 - Hạ thấp những chiến công oanh liệt của dân tộc, bào chữa và ca ngợi những kẻ hàng giặc, bán nước, còp đường tăt yếu mà Phạm Văn Sơn đi tới là ca ngợi những nền đô hộ ngoại bang. Mở đầu thời kỳ Bắc thuộc, tác giả « Việt sử tân biên » đã viết: dưới thời Triệu Đà « xã hội Việt-nam bắt đầu tiến mạnh về nông nghiệp nhờ sự cải thiện của nghệ thuật canh tác » và « họ Triệu nhập cấy lúa, cấy sắn thay cho lúa nếp, đem trâu bò thay cho sức người, đem gia súc từ Tàu qua mở mang việc chăn nuôi, nhờ vậy mà sinh sản lượng tăng gia gấp bội » (T.I.tr.145). Nhờ thế, họ Triệu đã « chấm dứt một phần tình trạng bán khai của dân tộc chúng ta kéo dài suốt 20 đời vua bản thổ (m). Gán cho chính quyền đô hộ những công lao to lớn đối với dân tộc ta như vậy, Phạm Văn Sơn muốn thực hiện ý định gì? Đọc cả chương này, chúng ta sẽ thấy tác giả không có qua một cử hiệu lịch sử đáng tin cậy nào để chứng minh cho nhận định của mình, thế mà ông ta vẫn khẳng định cái ý; thời kỳ « Bắc thuộc » mà lâu nay dân tộc ta vẫn hận thù vì phải sống đau thương, tủi nhục trong tăm tối, phải kiên cường, bền bỉ đấu tranh mới thoát ra được lại chính là thời kỳ đất nước ta trở thành văn minh và no ấm, biết cấy cấy bằng trâu bò, chăn nuôi gia súc v.v... Quả vậy, kết thúc thời kỳ Bắc thuộc, tác giả viết: « Do việc người Trung-hoa đặt chủ quyền trên đất Giao-chỉ mà nước ta dần dần trở nên một nước có văn hiến. Đó là một sự lợi ích vĩ đại không ai cãi được » và khẳng định: « Đem sự đau khổ dưới sự thống trị của ngoại bang mà đổi lấy một nền văn hóa sáng sủa, tốt đẹp, người Việt thời chúng ta hẳn không phàn nàn » (T.I, tr 200). Bản

chất của Phạm Văn Sơn đến đây đã hoàn toàn bộc lộ. Và có lẽ vì cảm thấy như vậy lộ liễu quá, Phạm Văn Sơn vót vát biện hộ. « Rồi cũng do cái kết quả tốt đẹp ấy, người Việt trở nên hùng cường, có đủ lực lượng tinh thần, vật chất, trục xuất các nhà « khai sáng » của mình » (T.I, tr.244).

Tác giả muốn an ủi người đọc, che giấu bớt bản chất xấu xa của mình, nhưng « giấu đầu » thì « hở đuôi ». Những tên đô hộ, xâm lược lại được ông ta gọi là « các nhà khai sáng » ! Một lần nữa, tổ tiên chúng ta bị bôi nhọ hay đúng hơn bị phủ định trong nhận xét: « Theo ý chúng tôi, nếu các quý tộc Giao châu không bị truất phế và thay thế bằng một đẳng cấp quý tộc mới do số lưu dân Trung-quốc tràn qua tạo nên... » « thì chưa dễ quý tộc Giao châu đã nhiều phen nhảy ra đóng vai trò lãnh đạo cuộc chống xâm lăng mãnh liệt như vậy » (T.I, tr.244). Có thể nhận thấy rằng, nếu tác giả « Việt sử tân biên » ít nhiều đứng trên quan điểm dân tộc chân chính để tìm hiểu và biên soạn lịch sử, chắc chắn ông ta sẽ có nhiều cách giải thích đúng hơn về truyền thống chống xâm lược anh dũng của dân tộc, nhìn đúng hơn những trường hợp như Lý Bí (Bôn) và không khái quát hóa một hiện tượng bị hiểu sai thành « đẳng cấp quý tộc mới do số lưu dân Trung-quốc tràn qua » tạo nên. Như thế có nghĩa là nếu tác giả « Việt sử tân biên » không xuyên tạc lịch sử bằng cách đơn giản hóa các sự kiện, ông ta sẽ thấy rõ được sức mạnh của dân tộc. Và từ đây, ông ta sẽ có một cách trình bày khác về thời kỳ trước đó của lịch sử dân tộc ta. Chưa nói đến những thành tựu của khảo cổ học Việt-nam gần đây về thời đại Hùng vương, chỉ bằng vào các sử liệu có được trước đây, Phạm Văn Sơn đã có thể thấy rằng kỹ thuật luyện kim đã phát triển khá cao ở nước ta trước khi bị phương Bắc đô hộ. Những chiếc trống đồng loại Heger I nổi tiếng, những lưỡi cày hình con bướm phát quật được ngay từ những năm 30, 40 của thế kỷ đã không cho phép Phạm Văn Sơn hạ thấp trình độ văn minh dân tộc thời Hùng vương xuống mức « lưỡi cày bằng đá trau ». Sự thực đã chứng tỏ rằng, trước khi bị Triệu Đà xâm chiếm, trên đất nước ta đã hình thành một nền văn minh khá rực rỡ. Và chính vì gần bó với nền văn minh đó, tự hào về nền văn minh đó mà người Việt đã kiên cường, bền bỉ chiến đấu hết đời này sang đời khác để bảo vệ nó, chống chính quyền đô hộ, giải phóng Tổ quốc. Tinh thần chống ngoại xâm mãnh liệt trước hết xuất phát từ đó, cho nên nó cũng mang đậm đà tính nhân dân -

là những người đã sáng tạo ra nền văn minh, những người chủ thực sự của đất nước, dù cho không tìm hiểu đầy đủ nền văn hóa vật chất và tinh thần của thời đại Hùng vương. Phạm Văn Sơn vẫn có thể không nhận định một cách hồ đồ rằng, nhờ có nền đô hộ của phương bắc mà «nước ta dần dần trở thành một nước có văn hiến». Nhận định đó rõ ràng xuất phát từ một sự cố ý, nhất là khi Phạm Văn Sơn khẳng định «Đó là một sự lợi ích vĩ đại không ai cãi được», thậm chí sẵn sàng đem tự do và độc lập của Tổ quốc để đổi lấy. Phạm Văn Sơn đã xuyên tạc lịch sử và dùng nó để biện hộ cho lớp người mà ông ta tiêu biểu.

Kể ra, kết thúc chương Bắc thuộc bằng chừng ấy nhận định cũng đã quá đủ rồi. Nhưng, hình như tác giả thấy đây là chỗ tuyên truyền ý đồ của mình được nhiều nhất nên cần phải nói nữa, khai quát thành lý luận. Ông ta viết: «Ta nên nhìn nhận ảnh hưởng của họ (chính quyền đô hộ ngoại bang — N. D.) nếu quả họ đã gây được một ảnh hưởng nào khả quan, và chẳng, trong khi chưa đủ sức chống lại kẻ mạnh thì hãy học đòi cái tài giỏi của kẻ mạnh đâu có phải là chuyện vô ích. Còn việc khôi phục độc lập, mưu đồ phú cường phải tùy thời, tùy thế, chẳng hơn cứ đóng cửa ngôi nhà để ôm lấy sự u tối sao!» (T. I, tr. 199) và nhận định: «Thấy nền văn minh học thuật đó (chỉ văn minh phương Bắc — N. D.) cao cả, tốt đẹp, người Việt đã chào đón nó nhiệt liệt và áp dụng vào đời sống hàng ngày của mình...» (T. I, tr. 245): Câu nói trên cho chúng ta thấy rõ tác giả *Việt sử tân biên* đang tuyên truyền một cách ngấm ngầm cho học thuyết «truyền bá văn minh» của chủ nghĩa thực dân. Nhưng học thuyết đó đã quá cũ kỹ, lạc hậu và đã bị lên án ở khắp mọi nơi, không còn lừa bịp được ai nữa. Tất cả những bọn thực dân, cướp nước từ trước đến nay đều chỉ là những kẻ đi áp bức, bóc lột, tước đoạt các dân tộc khác và tìm mọi cách, kim hãm sự phát triển tiến lên của các dân tộc đó. Tình hình ở nước ta thời Bắc thuộc cũng vậy mà tình hình của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ vừa qua cũng là như vậy. Và lại, khi đất nước bị xâm chiếm, dân tộc bị đẩy vào vòng nô lệ của ngoại bang thì vấn đề đầu tiên của dân tộc đó phải là chiến đấu để lật đổ ách đô hộ đó, giành lại độc lập cho đất nước, dù sức lực còn yếu. Đó là hành động truyền thống của tổ tiên chúng ta mà lịch sử đã ghi lại. Phạm Văn Sơn có thể lấy ngay nhưng sự kiện của thời Bắc thuộc để biện hộ đó. Không lâu sau khi chính

quyền đô hộ Đông Hán xiết chặt ách thống trị trên đất nước ta, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã bùng nổ và thắng lợi. Từ khi đất nước trở lại độc lập, tinh thần đó lại càng được nâng cao hơn. Vì vậy mà, khi quân xâm lược Minh bắt được cha con Hồ Quý Ly, chấm dứt cuộc kháng chiến của quân đội nhà Hồ thì cả một loạt cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ dề rỗi tụ lại với cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Và đúng như Nguyễn Trãi viết:

«Vừa khi cờ nghĩa dấy lên
Chính lúc quân thù đang mạnh»

(Đại cáo bình Ngô)

nghĩa quân Lam-sơn buổi đầu khởi nghĩa non yếu hơn rất nhiều so với lực lượng kẻ đô hộ. Nhưng, không vì thế mà những người dân yêu nước đầu thế kỷ XV chịu bó tay ngồi chờ «học đòi cái tài giỏi của kẻ mạnh» xong cái đã rồi mới «tùy thời, tùy thế» mà «khôi phục độc lập». Trước hết phải hiểu nội dung chủ yếu của một ngàn năm Bắc thuộc là cuộc đấu tranh kiên cường, dai dẳng và anh hùng của nhân dân ta để giành lại độc lập cho đất nước. Trong cuộc đấu tranh đó, nhân dân ta không thể không tạo điều kiện cho mình đấu tranh ngày càng có hiệu quả hơn, góp phần thúc đẩy đất nước tiến lên. Chính vì vậy mà một mặt, nhân dân ta phát triển dần những di sản kinh tế và văn hóa của dân tộc, mặt khác học tập những thành tựu văn hóa của nhân dân phương Bắc. Cuộc chiến đấu nhiều mặt đó đã diễn ra trong những điều kiện hết sức khó khăn, chật vật, thậm chí tổn rất nhiều máu và nước mắt. Và cũng chỉ có như vậy, nhân dân ta mới vượt qua được cuộc thử lửa khủng khiếp đó và đã lớn lên thực sự về mọi mặt vào thời độc lập. Lẩn tránh điều đó để rồi vu khống tổ tiên chúng ta «đã chào đón» «nền văn minh học thuật đó» một cách «nhiệt liệt và áp dụng vào đời sống hàng ngày của mình», Phạm Văn Sơn đã xuyên tạc lịch sử một cách quá đáng.

Tóm lại, chúng ta có thể phê phán *Việt sử tân biên* ở rất nhiều điểm. Trên đây, như đã trình bày, chúng tôi chỉ mới dẫn một vài điểm có tính chất phương pháp luận. Nhưng, chỉ cần qua vài điểm đó, chúng ta đã có thể thấy Phạm Văn Sơn đã đứng trên lập trường phản dân tộc để biên soạn lịch sử dân tộc đầu rằng ông ta không dám thể hiện ý đồ đó một cách quá lộ liễu. Về mặt đấu tranh chống ngoại xâm, sự thực lịch sử anh hùng của dân tộc đã quá rõ ràng nên Phạm Văn Sơn dùng những lời bình luận vô căn cứ để xuyên tạc, còn về mặt kinh tế, văn hóa, vì lâu nay chúng

ta chưa nghiên cứu được đầy đủ và sâu sắc nên Phạm Văn Sơn tha hồ hạ thấp, nói xấu. Không những thế, Phạm Văn Sơn còn tìm cách đề cao những kẻ phản dân hại nước trong lịch sử, gọi quân xâm lược là những « người khai sáng », gán cho chúng cái công đem lại cho đất nước ta « một nền văn minh sáng sủa, tốt đẹp », thậm chí cho rằng nhờ có người ngoại bang « được quý tộc hóa », nhân dân ta mới có được tinh thần chống ngoại xâm mãnh liệt sau này. Về vấn đề chiến đấu giành lại độc lập, Phạm Văn Sơn

cố tuyên truyền cho chủ trương ngồi chờ « thời, thế » « hùng mạnh lên đã » và hãy « học đòi cái tài giỏi của kẻ mạnh ». Bao giờ mới đủ sức mạnh và tài giỏi để nổi dậy, dĩ nhiên Phạm Văn Sơn không suy nghĩ tới. Phạm Văn Sơn đã thực sự dùng lịch sử làm một công cụ « để giáo dục thanh niên » không phải để bảo vệ dân tộc mà là để chống lại dân tộc, hạ thấp công lao của tổ tiên. Một bộ lịch sử dân tộc như vậy thì còn giá trị ở chỗ nào, chắc không cần nói, độc giả cũng có thể xác định được.

Về hoạt động chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX...

(Tiếp theo trang 87)

Vậy kính mời Ngài kíp vào nhà trong nói chuyện, đừng để cho quân Pháp biết sẽ nguy hiểm ». Cụ theo lời cùng vào nhà trong ông ấy. Ở đó một đêm, Cụ kể hết câu chuyện đầu đuôi, ông cai Thành nghe nói khóc mãi, rồi cho 10 người nhà giỏi chèo thuyền lấy thuyền nhà vượt biên đưa Cụ về đến tỉnh Bình-thuận.

Sau hai ngày, ba ông Thân, Đỗ, Nguyễn mới đến nơi. Ba ông rất hổ thẹn nói với Cụ: « Bọn chúng tôi phải nhần nhục dự bữa tiệc của quân Pháp, chỉ có một mình Cụ là không chịu nhục; cái khí phách ấy ít người bì kịp, chúng tôi rất khâm phục ».

Song nghĩ đến cảnh nước mất nhà tan không sao cứu vãn nổi, trong lòng Cụ rất buồn bực

căm tức nên bệnh cũ lại phát lên vô cùng nguy kịch. Cụ bèn đem tất cả việc nước, việc nhà trăng trối lại với ông đội Nguyễn Ngọc Chân là người thân tín của Cụ. May sao Cụ điều trị mãi rồi khỏi bệnh.

Sau khi đã khỏe mạnh, Cụ tìm về đến trạm Hòa Mỹ thì tiếp được sắc chỉ của nhà vua phong hàm Hồng lô tự khanh, lãnh chức tuần phủ tỉnh Quảng-yên ».

(Hồi đó Pháp mới chiếm xong Nam-bộ, còn từ Nam Trung-bộ trở ra chúng chưa chiếm được — Người dịch).

HỒ SĨ BẢNG sưu tầm
VĂN ĐỨC ĐÓN dịch

TIN TỨC

GIỚI SỬ HỌC VIỆT-NAM CHUẨN BỊ KỶ NIỆM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

☆ Viện Sử học

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 60 Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại, Viện Sử học Việt-nam đã cho xuất bản kịp thời cuốn sách *Cách mạng tháng Mười và Cách mạng Việt-nam* do một tập thể cán bộ của Viện biên soạn và do đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam làm chủ biên. Cuốn sách nhằm khái quát ảnh hưởng và kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười đối với Cách mạng Việt-nam, đặc biệt là về tinh thần sáng tạo của Cách mạng Việt-nam trong việc *giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phát huy thế tiến công cách mạng, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa và việc kết hợp chặt chẽ giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản*. Ngoài ra, số đặc san Nghiên cứu lịch sử về Cách mạng tháng Mười cũng được ra kịp thời để phục vụ cho lễ kỷ niệm trọng thể này.

Song song với các công tác nói trên, Viện Sử học Việt-nam phối hợp với hai khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà-nội I và trường Đại học Tổng hợp Hà-nội đã chuẩn bị mở hội nghị chuyên đề khoa học với nội dung là:

"Cách mạng tháng Mười, Cách mạng Việt-nam với sự phát triển của ba giai đoạn cách mạng trên thế giới".

Hội nghị sẽ được tổ chức vào dịp đúng kỷ niệm.

V.T.

☆ Trường đại học Sư phạm Hà-nội

Từ mấy tháng nay cán bộ và sinh viên khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà-nội I đã sôi nổi chuẩn bị kỷ niệm trọng thể lần thứ 60 Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại. Các bộ môn của khoa như: lịch sử thế giới, lịch sử cận hiện đại Việt-nam, phương pháp giảng dạy lịch sử v.v... đều tiến hành những buổi sinh hoạt khoa học nhằm chuẩn bị cho hội nghị khoa học chuyên đề về *Lịch sử Cách mạng tháng Mười Nga* sẽ khai mạc vào ngày 5-11-1977 tại trường. Anh chị em sinh viên cũng tổ chức thi tìm hiểu về lịch sử Cách mạng tháng Mười Nga và chuẩn bị thi nghiệp vụ sư phạm về

giáo dục, giảng dạy phần lịch sử nói trên trong chương trình lịch sử ở trường Phổ thông.

P.V.

HỘI NGHỊ THÔNG BÁO HÀNG NĂM LẦN THỨ 12 CỦA NGÀNH KHẢO CỔ HỌC

Ngày 8 và 9 tháng 9 năm 1977, Hội nghị thông báo hàng năm lần thứ 12 của ngành khảo cổ học đã tổ chức tại Hà-nội. Tham dự hội nghị có gần 200 đại biểu gồm cán bộ nghiên cứu và giảng dạy khảo cổ học, sử học, dân tộc học, địa chất học, cổ sinh vật học, cổ nhân học v.v... và cán bộ bảo tàng ở trung ương và các địa phương trong cả nước. Hội nghị đã được nghe 107 bản thông báo khoa học trình bày tại 3 tiểu ban: thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng sắt và thời đại phong kiến, phản ánh hoạt động của ngành khảo cổ học trong năm qua trên địa bàn cả nước.

Vấn đề nguồn gốc con người cùng những nền văn minh lồi cổ trên đất nước ta được giới khảo cổ học rất chú ý. Ngoài ra còn có nhiều bản thông báo về kết quả điều tra nghiên cứu về: đợt biển tiến Hồ-lô-xen-trung, trống đồng, ruộng Lạc, thời Lý-Trần, phong trào Tây-sơn, hoạt động của nghĩa quân Trương Công Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực, v.v...

Thời đại Hùng vương vẫn được coi là đề tài trung tâm của ngành khảo cổ học Việt-nam.

Đáng lưu ý là trong hội nghị lần này, số lượng thông báo khảo cổ học của miền nam tăng lên nhiều, tổng cộng có 28 bản.

P.V.

NƯỚC TA THAM DỰ HỘI NGHỊ CỦA UNESCO VỀ KHOA HỌC XÃ HỘI

Nhận lời mời của ông Tổng giám đốc cơ quan văn hóa, khoa học giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam đã đi dự Hội nghị của UNESCO về khoa học xã hội họp tại Pa-ri (Pháp) từ ngày 19-9-1977 đến ngày 22-9-1977.

Hội nghị bàn về vai trò của khoa học xã hội ở các chế độ xã hội khác nhau và UNESCO phải làm gì để giúp đỡ các cơ quan nghiên cứu về khoa học xã hội.

P.V.

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 5 (176)

9 — 10-1977

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Rédacteur en chef : VẮN TẠO

Secrétaire de la rédaction : CAO VĂN LƯỢNG

SOMMAIRE

NGUYỄN KHÁNH TOÀN — 60^e Anniversaire de la Grande Révolution Socialiste d'Octobre — ère ouvrant le Printemps de l'Humanité.

VẮN TẠO — Appliquer d'une manière créatrice le Léninisme et l'expérience de la Révolution d'Octobre Russe — Lever haut et simultanément les deux drapeaux de l'Indépendance nationale et du Socialisme.

VẮN PHONG — Lénine : De la dictature ouvrière-paysanne à la dictature du prolétariat.

THẾ ĐẠT — De la gestion économique l'URSS après la Révolution d'Octobre.

NGUYỄN ANH THÁI — Quelques traits sur le développement et les succès du mouvement de libération nationale après la Révolution d'Octobre.

VỮ DƯƠNG NINH — Le réveil de l'Asie sous l'influence de la Révolution d'Octobre Russe.

CHƯƠNG THÁU — L'Influence de la Révolution d'Octobre sur Phan Bội Châu.

VẮN TÂN — Le rôle de l'armée navale vietnamienne dans l'histoire nationale.

ĐẶNG THÁI HOÀNG — Examen rétrospectif du processus de développement de l'architecture millénaire et riche du Việt-nam.

☆ DOCUMENTS

VẮN ĐỨC ĐÓN — Activités anti-françaises du vieux Docteur-lettré Văn Đức Giai à la fin du XIX^e siècle.

☆ REVUE DES LIVRES

TRƯƠNG HỮU QUỲNH — En lisant le « Việt sử tân biên » de Phạm Văn Sơn.

☆ INFORMATIONS

CONTENTS

— The 60th Anniversary of the Great October Socialist Revolution — era opening the Mankind's Spring.

1

— To put creatively in practice the Leninism and the experience of the Russian October Revolution — Let us raise high and simultaneously the two flags of National Independence and Socialism.

6

— Lenin: From the dictatorship of workers and Peasants to the dictatorship of Proletariat.

12

— About the economic management of USSR after the October Revolution.

24

— On the development and the successes of the national emancipation movement after the October Revolution.

36

— The awakening of Asia under the influence of the October Revolution.

47

— The influence of the October Revolution on Phan Bội Châu.

55

— The roll of Vietnamese Naval Army in the national history.

61

— Retrospect on the process of development of the old and copious architecture of Viet-nam.

71

☆ DOCUMENTS

— About the anti-french activities of the old Scholar Doctor Văn Đức Giai at the end of the XIXth century.

86

☆ BOOKS REVIEW

— Reading the Phạm Văn Sơn's book: « Việt sử tân biên ».

88

☆ INFORMATIONS

